

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau
giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập, thẩm định và Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 18/2009/QĐ-TTg ngày 03/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 492/2009/TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1581/QĐ-TTg ngày 09/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 04/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/11/2006 của Tỉnh ủy Cà Mau về phát triển đô thị tỉnh Cà Mau từ năm 2006 đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 12/2/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/11/2006 của Tỉnh ủy Cà Mau về phát triển đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 71-KL/TU ngày 17/5/2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/11/2006 của Tỉnh ủy (khóa VIII) về phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn năm 2006 – 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 786/UBND-XD ngày 25/02/2013 của UBND tỉnh Cà Mau về việc chủ trương lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 của UBND tỉnh Cà Mau về phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2014 – 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2030 ngày 07/10/2016 của Hội đồng thẩm định Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2030 (thành lập theo Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau);

Căn cứ Công văn số 40/BXD-PTĐT ngày 26/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc góp ý Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 14/HĐND-TT ngày 18/01/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 2509/BCTĐ-SXD ngày 18/11/2016 và Tờ trình số 487/TTr-SXD ngày 02/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2030, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị của tỉnh Cà Mau

1.1. Quan điểm

Lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau nhằm xác định lộ trình và danh mục các khu vực phát triển đô thị theo từng giai đoạn 5 năm và hàng năm, trong đó chỉ ra khu vực phát triển đô thị đột đầu để từng bước thực hiện được mục tiêu định hướng Quy hoạch vùng tỉnh đã được duyệt; cụ thể hóa một số chỉ tiêu chính về phát triển đô thị như: Diện tích sàn nhà ở đô thị, tỷ lệ đất giao thông, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và chỉ tiêu cấp nước, tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý, tỷ lệ cây xanh,...; phù hợp với quy hoạch vùng tỉnh được duyệt và thực tế của địa phương nhằm nâng cao chất lượng sống đô thị. Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển tập trung, cụ thể nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội trong lĩnh vực phát triển đô thị theo định hướng các quy hoạch được duyệt; làm căn cứ triển khai thực hiện các dự án phát triển đô thị theo quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn với cảnh quan đô thị. Khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Tạo ra môi trường sống chất lượng tốt cho cư dân đô thị, đảm bảo lợi ích của cộng đồng, hài hòa với lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư; lập danh mục thứ tự các dự án đầu tư xây dựng theo kế hoạch, lộ trình và chiến lược cụ thể trong từng giai đoạn phát triển đảm bảo phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển đã đề ra.

1.2. Mục tiêu tổng quát

Làm cơ sở quản lý, phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Cà Mau đảm bảo các định hướng phát triển Hệ thống đô thị Việt Nam, Chương trình phát triển đô thị quốc gia; đảm bảo các yêu cầu về quản lý đầu tư phát triển đô thị; phù hợp với các định hướng quy hoạch phát triển của tỉnh Cà Mau trong giai đoạn mới (Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; ...).

Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, tiếp tục chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Giai đoạn đến năm 2020, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 12 đô thị trong đó: 01 đô thị loại I là thành phố Cà Mau, 02 đô thị loại IV (Năm Căn, Sông Đốc), 09 đô thị loại V (Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước, Thới Bình, U Minh, Cái Đoi Vàm, Rạch Gốc), trong đó có 02 đô thị loại V dự kiến thành lập mới (Khánh Hội, Khánh Bình Tây).

Giai đoạn đến năm 2025, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 21 đô thị trong đó: 01 đô thị loại I là thành phố Cà Mau, 02 đô thị loại III (Năm Căn, Sông Đốc), 04 đô thị loại IV (Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước, Cái Đoi Vàm), 13 đô thị loại V (Thới Bình, U Minh, Rạch Gốc, Rạch Tàu (Đất Mũi), Thanh Tùng, Trần Thới,

Phú Tân, Vàm Đầm (Nguyễn Huệ), Hưng Mỹ, Khánh Hội, Khánh An, Trí Phải, Khánh Bình Tây, Tân Thuận).

Giai đoạn 2020 - 2030, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 21 đô thị trong đó: 01 đô thị loại I là thành phố Cà Mau, 02 đô thị loại III (Năm Căn, Sông Đốc), 07 đô thị loại IV (Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước, Thới Bình, U Minh, Cái Đoi Vàm, Rạch Gốc) 10 đô thị loại V (Rạch Tàu (Đất Mũi), Thanh Tùng, Trần Thới, Phú Tân, Vàm Đầm (Nguyễn Huệ), Hưng Mỹ, Khánh Hội, Khánh An, Trí Phải, Khánh Bình Tây, Tân Thuận).

1.3. Mục tiêu cụ thể

Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển tập trung nhằm cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 đến 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012; Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 được Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015; Quy hoạch chung đã được phê duyệt và các quy hoạch, kế hoạch được duyệt khác nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội trong lĩnh vực phát triển đô thị, từng bước thực hiện quy hoạch chung đô thị đã được duyệt.

Phát triển các khu vực cơ sở hạ tầng mới đồng bộ đáp ứng nhu cầu phát triển, nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng các đô thị hiện hữu trở thành các đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng tỉnh.

Huy động các nguồn lực, khai thác hợp lý tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ.

Lập danh mục thứ tự các dự án đầu tư xây dựng theo kế hoạch, lộ trình và chiến lược cụ thể cho từng giai đoạn phát triển đảm bảo phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển đã đề ra theo hướng bền vững.

Từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phát triển dựa trên Quy hoạch vùng tỉnh đã được phê duyệt, để khẳng định rõ nét vai trò và chức năng của mỗi đô thị theo định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh được duyệt.

2. Các chỉ tiêu chính phát triển đô thị tỉnh theo các giai đoạn

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 được Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015. Trong đó, một số chỉ tiêu về đô thị bao gồm: Quy mô dân số, quy mô đất xây dựng đô thị, tỷ lệ đô thị hóa.

Số TT	Địa bàn	NĂM 2020				NĂM 2030			
		Dân số ĐT (người)	Dân số NT (người)	Tổng cộng (người)	Tỷ lệ Đô thị hóa (%)	Dân số NT (người)	Dân số ĐT (người)	Tổng cộng (người)	Tỷ lệ Đô thị hóa (%)
	Toàn tỉnh	540.000	870.000	1.410.000	38,30	756.000	769.000	1.525.000	49,57
1	Thành phố Cà Mau	215.000	140.000	355.000	60,56	320.000	100.000	420.000	76,19

2	Huyện Thới Bình	27.700	112.300	140.000	19,79	36.000	109.000	145.000	24,83
3	Huyện U Minh	38.400	68.600	107.000	35,89	49.800	65.200	115.000	43,30
4	Huyện Trần Văn Thời	80.400	114.600	195.000	41,23	113.900	86.100	200.000	56,95
5	Huyện Cái Nước	42.800	100.200	143.000	29,93	54.800	92.200	147.000	37,28
6	Huyện Phú Tân	37.600	72.400	110.000	34,18	47.600	70.400	118.000	40,34
7	Huyện Đầm Dơi	38.300	151.700	190.000	20,16	49.700	145.300	195.000	25,49
8	Huyện Năm Căn	28.200	56.800	85.000	33,18	43.400	51.600	95.000	45,68
9	Huyện Ngọc Hiển	31.600	53.400	85.000	37,18	40.800	49.200	90.000	45,33

(Nguồn: QHCXD vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050).

Quy hoạch chung xây dựng từng đô thị với mục tiêu cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị, từ đó xác định quy mô đất đai, dự báo dân số, tỷ lệ đô thị hóa, phát triển không gian đô thị, xác định các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch và tầm nhìn trong tương lai.

3. Danh mục, lộ trình và kế hoạch nâng loại đô thị trên địa bàn tỉnh

3.1. Vùng đô thị trung tâm (thành phố Cà Mau; huyện Thới Bình: thị trấn Thới Bình, xã Trí Phải; huyện Cái Nước: thị trấn Cái Nước, xã Trần Thới, xã Hưng Mỹ): nằm về phía Đông Bắc của tỉnh, là vùng phát triển đô thị – công nghiệp – dịch vụ động lực của vùng tỉnh Cà Mau. Ngoài ra có thể mở rộng về phía Tây Bắc, gắn kết khu vực Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, đô thị Khánh An, khu công nghiệp Khánh An. Trong đó:

- Thành phố Cà Mau là đô thị cấp vùng trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo của tỉnh. Trong đó, đẩy mạnh phát triển dịch vụ và công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; là đô thị động lực chính của tỉnh Cà Mau, nằm trên trục Quốc lộ 1A, Quốc lộ 63, đường Hành lang ven biển phía Nam và tuyến đường thủy quốc gia (thành phố Hồ Chí Minh – Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh – Kiên Giang). Ngoài vai trò trung tâm phát triển của tỉnh Cà Mau còn có vai trò là trung tâm đô thị của vùng bán đảo Cà Mau.

- Huyện Cái Nước là vùng có nhiều sông rạch, đất đai thuận lợi nên có nhiều điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung.

- Huyện Thới Bình, một phần huyện phía Bắc với quỹ đất công nghiệp lớn nên có điều kiện phát triển đô thị công nghiệp, là vùng đất thích hợp cho trồng rau và lúa đặc sản chất lượng cao với việc áp dụng kỹ thuật mới.

Đây là vùng phát triển đô thị, công nghiệp; trung tâm du lịch sinh thái, giải trí chất lượng cao cấp vùng và quốc gia; hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa, mía, chuối, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

3.2. Vùng ven biển phía Tây (bao gồm vùng biển Tây, Hòn Chuối, Hòn Buông, Hòn Đá Bạc và các huyện có bờ biển: U Minh, Trần Văn Thời và Phú Tân): Là vùng phát triển nông nghiệp chuyên canh (lúa), nuôi trồng thủy sản tập trung của tỉnh Cà Mau. Là khu vực rừng bảo tồn Vườn Quốc gia U Minh Hạ.

Phát triển đô thị, công nghiệp tập trung (đa ngành, chuyên ngành và công nghiệp phục vụ nông nghiệp); thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái, làng nghề; nông nghiệp chuyên canh và nuôi trồng thủy sản tập trung. Thế mạnh đặc biệt của tiểu vùng là phát triển kinh tế biển. Trong đó:

- Đô thị Sông Đốc là đô thị kinh tế biển là đô thị động lực của tiểu vùng, có tốc độ đô thị hóa mạnh nhất tiểu vùng. Chức năng chủ yếu là phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ phục vụ kinh tế biển như cảng cá và hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản, neo đậu trú bão cho tàu thuyền nghề cá.

- Khu đô thị huyện lỵ U Minh, Trần Văn Thời, Phú Tân (thị trấn U Minh - huyện U Minh, thị trấn Trần Văn Thời - huyện Trần Văn Thời, thị trấn Cái Đồi Vàm - huyện Phú Tân). Tạo động lực phát triển thương mại, dịch vụ cấp huyện, phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương, phát triển nông nghiệp nuôi trồng thủy hải sản tập trung, phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn ven biển.

- Đô thị cửa biển Khánh Hội: Khu đô thị Khánh Hội sẽ là thị trấn thứ 2 của huyện U Minh, là trung tâm kinh tế hậu cần tổng hợp phục vụ tàu thuyền đánh bắt xa bờ, nằm ở bờ Nam kinh Biện Nhị.

- Đô thị Khánh Bình Tây tại cửa biển Đá Bạc là đô thị gắn với kinh tế dịch vụ du lịch, kinh tế biển và có vị trí an ninh, quốc phòng quan trọng.

3.3. Vùng ven biển Đông - Nam (bao gồm : Vùng biển cụm đảo Hòn Khoai và các huyện có bờ biển : Đầm Dơi, Năm Căn và Ngọc Hiển): là vùng cực Nam của Tổ quốc, có nhiều ý nghĩa về lịch sử, văn hóa và quốc phòng, an ninh. Phát triển nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản, thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan; công nghiệp – TTCN, làng nghề; kinh tế biển, cảng tổng hợp. Thế mạnh đặc biệt là khu kinh tế biển Năm Căn, cảng tổng hợp. Trong đó:

- Đô thị trung tâm của vùng là Năm Căn, gắn kết phát triển với Khu kinh tế (KTT) Năm Căn, là đô thị động lực tiểu vùng phía Nam nói riêng và của tỉnh Cà Mau nói chung. Đây là điểm cuối của trục hành lang kinh tế quốc gia Quốc lộ 1 (đường Hồ Chí Minh) cũng như hành lang kinh tế ven biển.

- Đô thị huyện lỵ Ngọc Hiển, Đầm Dơi: tạo động lực phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch cấp huyện.

- Đô thị Rạch Tàu (Đất Mũi) sẽ là đô thị cực Nam của Tổ quốc. Đây là đô thị gắn với vùng du lịch sinh thái Mũi Cà Mau sẽ phát triển nhanh khi tuyến Quốc lộ 1A được nối dài từ Năm Căn tới Đất Mũi. Diện tích quy hoạch 127,7 ha, quy mô dân số năm 2020 khoảng 14 - 15 nghìn người.

Lộ trình phát triển mạng lưới đô thị Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

STT	Tên đô thị	Hiện trạng	Loại đô thị		
			Đến 2020	Đến 2025	Đến 2030
I. Các đô thị hiện hữu					
1	Thành phố Cà Mau	II	I	I	I
2	Thị trấn Sông Đốc	IV	IV	III	III
3	Thị trấn Năm Căn	IV	IV	III	III
4	TT Trần Văn Thời	V	V	IV	IV
5	Thị trấn Đầm Dơi	V	V	IV	IV
6	Thị trấn Cái Nước	V	V	IV	IV
7	Thị trấn Thới Bình	V	V	V	IV
8	Thị trấn U Minh	V	V	V	IV
9	Thị trấn Cái Đoi Vàm	V	V	IV	IV
10	Thị trấn Rạch Góc	V	V	V	IV
II. Các đô thị dự kiến hình thành					
1	Thị trấn Rạch Tàu (Đất Mũi)			V	V
2	Thị trấn Thanh Tùng			V	V
3	Thị trấn Trần Thới			V	V
4	Thị trấn Phú Tân			V	V
5	Thị trấn Vàm Đám (Nguyễn Huân)			V	V
6	Thị trấn Hưng Mỹ			V	V
7	Thị trấn Khánh Hội		V	V	V
8	Thị trấn Khánh An			V	V
9	Thị trấn Trí Phải			V	V
10	Thị trấn Khánh Bình Tây		V	V	V
11	Thị trấn Tân Thuận			V	V

Các đô thị tỉnh Cà Mau phân thành 3 nhóm theo vị trí chức năng, vai trò và đặc điểm phát triển của từng đô thị gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và quốc gia:

Hệ thống đô thị trung tâm vùng và trung tâm các tiểu vùng: gồm có thành phố Cà Mau, thị xã Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời), thị xã Năm Căn (huyện Năm Căn) là các đô thị trung tâm vùng và trung tâm các tiểu vùng, phát triển gắn liền với mục tiêu - lĩnh vực phát triển kinh tế chính của tỉnh (Công nghiệp – cảng biển, thương mại – dịch vụ - du lịch). Riêng thành phố Cà Mau có vai trò là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh.

Hệ thống đô thị theo tính chất, chức năng tổng hợp: gồm có 07 đô thị: thị trấn Thới Bình (huyện Thới Bình), thị trấn U Minh (huyện U Minh), thị trấn Trần Văn Thời (huyện Trần Văn Thời), thị trấn Đầm Dơi (huyện Đầm Dơi), thị trấn Cái

Nước (huyện Cái Nước), thị trấn Cái Đôi Vàm (huyện Phú Tân), thị trấn Rạch Gốc (huyện Ngọc Hiển). Đây là các đô thị có chức năng tổng hợp, là đô thị huyện lỵ, là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa, thể thao tổng hợp của huyện.

Hệ thống đô thị theo chuyên ngành kinh tế: gồm 10 đô thị: thị trấn Trí Phải (huyện Thới Bình), thị trấn Khánh An, thị trấn Khánh Hội (huyện U Minh), thị trấn Khánh Bình Tây (huyện Trần Văn Thời), thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Trần Thới (huyện Cái Nước), thị trấn Thanh Tùng, thị trấn Vàm Đầm (huyện Đầm Dơi), thị trấn Rạch Tàu (huyện Ngọc Hiển). Đây là các đô thị chức năng chuyên ngành kinh tế. Mục tiêu phát triển thành các trung tâm kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ của huyện.

Phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Cà Mau từ nay đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 chia thành 3 giai đoạn, giai đoạn trước mắt từ 2015 – 2020, giai đoạn trung hạn 2021 – 2025 và giai đoạn dài hạn 2026 - 2030.

- Giai đoạn 2015-2020:

Mạng lưới đô thị tỉnh sẽ phát triển gồm 01 đô thị loại I (thành phố Cà Mau), 2 đô thị loại IV (thị xã Sông Đốc, thị xã Năm Căn), 9 đô thị loại V (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Thới Bình, thị trấn U Minh, thị trấn Cái Đôi Vàm, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh Bình Tây), trong đó có 2 đô thị thành lập mới (thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh Bình Tây).

- Giai đoạn 2021-2025:

Mạng lưới đô thị tỉnh sẽ đầu tư xây dựng, phát triển thành phố Cà Mau là đô thị loại I, 2 đô thị loại III (thị xã Năm Căn, thị xã Sông Đốc), 4 đô thị loại IV (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Cái Đôi Vàm), 14 đô thị loại V (thị trấn Thới Bình, thị trấn U Minh, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn Rạch Tàu, thị trấn Thanh Tùng, thị trấn Trần Thới, thị trấn Phú Tân, thị trấn Vàm Đầm, thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh An, thị trấn Trí Phải, thị trấn Khánh Bình Tây, thị trấn Tân Thuận).

- Giai đoạn 2026-2030:

Mạng lưới đô thị tỉnh sẽ phát triển gồm 01 đô thị loại I (thành phố Cà Mau), 2 đô thị loại III (thị xã Năm Căn, thị xã Sông Đốc), 7 đô thị loại IV (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Thới Bình, thị trấn Cái Đôi Vàm, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn U Minh), 11 đô thị loại V (thị trấn Rạch Tàu, thị trấn Thanh Tùng, thị trấn Trần Thới, thị trấn Phú Tân, thị trấn Vàm Đầm, thị trấn

Hung Mỹ, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh An, thị trấn Trí Phải, thị trấn Khánh Bình Tây, thị trấn Tân Thuận).

4. Danh mục các dự án ưu tiên (hạ tầng khung và công trình đầu mối) kết nối các đô thị trên địa bàn tỉnh và nguồn lực thực hiện

4.1. Nhóm dự án cấp quốc gia, vùng ĐBSCL qua địa bàn tỉnh Cà Mau

Với mục tiêu xây dựng vùng tỉnh Cà Mau phát triển kinh tế - xã hội nhanh trong thời gian tới trên cơ sở bền vững, phát huy hiệu quả tiềm năng và nguồn lực. Để tạo động lực phát triển vùng đến năm 2030 cần chương trình và xây dựng các dự án mang tính chất vùng như sau:

Mục tiêu	Chiến lược phát triển vùng	Chương trình dự án
Thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng (thông qua chiến lược phát triển không gian và hạ tầng diện rộng)	Phát triển vùng đô thị hạt nhân	Phát triển các vùng đô thị (ưu tiên phát triển các đô thị trung tâm vùng), nông thôn
		Phát triển các vùng công nghiệp
		Phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao
		Phát triển các vùng cảnh quan, du lịch (ưu tiên các dự án du lịch quy mô lớn)
	Phát triển các đô thị trung tâm tiểu vùng	Phát triển các vùng đô thị, nông thôn
		Phát triển các vùng công nghiệp
		Phát triển các vùng cảnh quan, du lịch
	Phát triển hệ thống cảng biển Giao thông thủy	Xây dựng cảng hỗn hợp tại Tp. Cà Mau
		Xây dựng cảng chuyên ngành tại khu kinh tế Năm Căn
		Xây dựng cảng tại các đô thị dọc các tuyến kênh lớn
		Nạo vét duy tu hệ thống sông kênh lớn
	Phát triển các tuyến Quốc lộ, đường cao tốc, hành lang ven biển phía Nam	Nâng cấp QL1A: - GD1: Đoạn TP. Cà Mau- Khu Kinh tế Năm Căn. - GD2: Đoạn Khu kinh tế Năm Căn – TT. Rạch Gốc
		Nâng cấp QL 63. Xây dựng đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau (đoạn đi qua Bạc Liêu)
	Phát triển các tuyến đường chính liên kết vùng	Nâng cấp Quốc lộ 1A
		Nâng cấp cao tốc Quản Lộ - Phụng Hiệp,
		Xây dựng tuyến hành lang ven biển phía Nam
Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường tỉnh		
Phát triển Giao thông công cộng	Phát triển vận tải hành khách công cộng	
	Xây dựng các đầu mối giao thông liên kết các loại phương tiện giao thông	

Nâng cao chất lượng sống	Phát triển các công trình dịch vụ cấp vùng	Xây dựng các trung tâm giáo dục cấp vùng, cấp quốc gia
		Xây dựng các trung tâm y tế cấp vùng
		Xây dựng khu phi thuế quan; các công trình thương mại, dịch vụ đầu mối cấp vùng
		Xây dựng trung tâm thể dục thể thao cấp quốc gia, cấp vùng
	Cải thiện môi trường đô thị	Xây dựng trung tâm hội nghị, triển lãm cấp vùng
		Chương trình cải tạo và nâng cấp đô thị
		Khu liên hợp xử lý rác cấp vùng
Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	Bảo vệ nguồn nước	Xây dựng bãi chôn lấp rác tại các đô thị động lực
		Chương trình quốc gia bảo vệ nguồn nước ngầm và vùng ngọt hóa
	Bảo vệ bờ biển, bờ sông	Chương trình nạo vét, cải tạo các hệ thống thủy lợi
		Chương trình dự án xây dựng công trình chống xói lở bờ biển, bờ sông; dự án nạo vét các luồng lạch phục vụ vận tải biển
	Bảo vệ rừng cảnh quan	Chương trình quốc gia bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
Bảo vệ khu bảo tồn	Chương trình bảo vệ các vườn chim, sân chim, vườn nhân.	

4.2. Nhóm dự án cấp tỉnh

Định hướng phát triển giao thông. Sau năm 2020, khi cầu nối từ đảo Hòn Khoai vào đất liền được tiến hành xây dựng, để đáp ứng việc vận chuyển hàng hóa từ cảng Hòn Khoai đi các huyện và các tỉnh trong Vùng ĐBSCL, thể hiện vai trò là một cảng trung chuyển của khu vực, đồng thời kết nối đảo với các trung tâm kinh tế trên địa bàn tỉnh. Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải nâng cấp QL.1A đoạn qua địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp II.

Đường Hành lang ven biển phía Nam (HLVBPN): Dài 54,3 km, điểm đầu tại ranh tỉnh Kiên Giang (xã Biển Bạch, huyện Thới Bình), điểm cuối giao QL.1A. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 46 m.

Đường ven biển: Tuyến có vai trò phục vụ an ninh - quốc phòng. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 235,9 km bắt đầu từ sông Gành Hào, ranh tỉnh Bạc Liêu, điểm cuối tại rạch Tiểu Dừa, ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

Đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau: Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp giai đoạn sau năm 2020 sẽ được nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, quy mô 4 làn xe. Đây sẽ là đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030).

Quy hoạch hệ thống các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt bê tông nhựa rộng 7,0 - 11m, nền 12,0 m với lộ giới 45,0m.

- Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, tiến hành đầu tư nâng cấp các tuyến đường hiện hữu mặt nhựa tối thiểu đạt cấp V, đồng thời mở mới các tuyến để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố. Định hướng phát triển sau năm 2020, nâng cấp toàn bộ các tuyến đường huyện tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV.

Bến xe khách liên huyện:

Quy hoạch đến 2020, nâng cấp hệ thống bến xe đạt tiêu chuẩn cấp III với các khu chức năng như bến bãi đậu xe điện tích 3920 m², phòng chờ khách 160 m². Khả năng đáp ứng tối thiểu 70 xe xuất bến/ngày và lưu lượng hành khách xuất bến 1.400 HK/ngày.

Quy hoạch hệ thống đường thủy:

Cải tạo nâng cấp luồng là nạo vét cục bộ các đoạn cạn, nâng cao độ sâu luồng chạy tàu ngoài cửa và cải thiện đoạn cong gấp gần cửa sông cho tàu trọng tải 3.000 - 5.000 DWT chở đầy tải, các tàu lớn hơn chở với mức lợi dụng triều cao ra vào cảng Năm Căn.

Tuyến thành phố Hồ Chí Minh đi Cà Mau (tuyến ven biển):

Cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐTND hạn chế với h = 2,5 ÷ 3,0m, B = 30 ÷ 40m, R = 300 ÷ 500m đảm bảo cho tàu tự hành trọng tải đến 300 tấn; đoàn sà lan, tàu kéo đẩy 250 cv + 2x300 tấn lưu thông.

Hệ thống cảng cá:

Theo Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt "Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030", trên địa bàn tỉnh sẽ có 3 cảng cá và 7 bến cá để phục vụ việc đánh bắt, khai thác thủy sản và các dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá bao gồm:

Số TT	Tên cảng, bến cá	Địa điểm	Số lượt/ngày /cỡ tàu lớn nhất	Lượng thủy sản/năm
1	Cảng cá sông Đốc	Đô thị Sông Đốc, Trần Văn Thời	120 lượt/600CV	45.000 T
2	Cảng cá Cà Mau	Thành phố Cà Mau	50 lượt/300CV	40.000 T
3	Cảng cá Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai	40 lượt/400CV	20.000 T
4	Bến cá và khu neo đậu trú bão Khánh Hội	Xã Khánh Hội, U Minh	80 lượt/200CV	10.000 T
5	Bến cá và khu neo đậu trú bão Bò Đề	Xã Tam Giang Đông, Năm Căn	70 lượt/300CV	10.000 T
6	Bến cá và khu dịch vụ hậu cần Hòn Chuối	Đảo Hòn Chuối, Phú Tân	50 lượt/600CV	7.000 T
7	Bến cá và khu neo đậu trú bão Cái Đồi Vàm	TT Cái Đồi Vàm, Phú Tân	30 lượt/150CV	10.000 T
8	Bến cá cửa Rạch Tàu	Xã Đất Mũi, Ngọc Hiển	50 lượt/90CV	5.000 T
9	Bến cá Hồ Gui	Xã Nguyễn Huệ, Đầm Dơi	50 lượt/90CV	5.000 T
10	Bến cá cửa biển Đá Bạc	Xã Khánh Bình Tây Bắc, Trần Văn Thời	50 lượt/90CV	5.000 T
11	Bến cá và khu neo đậu trú bão TT Rạch Gốc	TT Rạch Gốc		

Cảng hàng không Cà Mau:

Giai đoạn 2015-2025: Cảng Hàng không Cà Mau sẽ là cảng hàng không cấp 4C, xây dựng đường hạ cất cánh mới 2400m x 45m, đảm bảo khai thác máy bay A320/321 và tương đương với số máy bay tiếp nhận tại giờ cao điểm là 4; lượng hành khách tiếp nhận là 300.000 lượt hành khách/năm, lượng khách giờ cao điểm: 300 hành khách/giờ cao điểm.

Giai đoạn sau 2025: Nghiên cứu di chuyển Cảng Hàng không Cà Mau ra xa khu vực đô thị nhằm tránh ảnh hưởng đến sự phát triển đô thị của thành phố Cà Mau và hạn chế sự mất an toàn do cảng hàng không hiện tại nằm khá gần trung tâm thành phố Cà Mau.

Ngoài ra, nhằm phục vụ nhu cầu du lịch, tham quan, an ninh, quốc phòng và khảo sát, thăm dò dầu khí. Quy hoạch đề xuất khôi phục, nâng cấp bãi đỗ máy bay ở Hòn Khoai và Năm Căn.

4.3. Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng đô thị

Khái toán tổng hợp kinh phí phát triển mạng lưới đô thị tỉnh giai đoạn 1016 - 2020 và 2021 - 2030.

STT	Danh mục	Tổng vốn nhu cầu vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Giai đoạn đầu tư	
			2016 - 2020	2021 - 2030
A	Hạ tầng khung toàn tỉnh	113.131	90.049	23.072
1	Hạ tầng kỹ thuật	107.582	85.100	22.472
	<i>Giao thông</i>	3.814	2.914	900
	<i>Cấp điện</i>	101.760	80.758	21.002
	<i>Cấp nước</i>	340	240	100
	<i>Thoát nước thải</i>	400	250	150
	<i>Quản lý chất thải rắn</i>	1.228	908	320
	<i>Thông tin liên lạc</i>	40	30	10
2	Hạ tầng xã hội	1.369	1.019	350
3	Hạ tầng khu công nghiệp	4.180	3.930	250
B	Các đô thị thuộc tỉnh	30.155	12.238	17.922
1	<i>Đô thị hiện hữu</i>	30.155	12.238	17.922
1.1	Thành phố Cà Mau	27.042	9.281	17.762
1.2	Huyện Năm Căn	1.219	1.209	10
1.3	Huyện Trần Văn Thời	64	54	10
1.4	Huyện Cái Nước	498	493	10
1.5	Huyện Đầm Dơi	284	264	20
1.6	Huyện Thới Bình	322	292	30
1.7	Huyện U Minh	301	271	30
1.8	Huyện Ngọc Hiển	40	20	20
1.9	Huyện Phú Tân	384	354	30
2	<i>Đô thị dự kiến hình thành mới</i>	0	0	0
2.1	Thị trấn Đất Mũi			

2.2	Thị trấn Thanh Tùng			
2.3	Thị trấn Trần Thới			
2.4	Thị trấn Phú Tân			
2.5	Thị trấn Nguyễn Huệ			
2.6	Thị trấn Hưng Mỹ			
2.7	Thị trấn Khánh Hội			
2.8	Thị trấn Khánh An			
2.9	Thị trấn Trí Phải	17,436		
2.10	Thị trấn Khánh Bình Tây	0		
2.11	Thị trấn Tân Thuận			
	Tổng A + B	143.286	102.287	40.994

Nguồn vốn thực hiện chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2016 – 2030

Tổng nguồn vốn: 143.286 (Một trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ đồng)

STT	Nguồn vốn	2016-2020		2021-2030	
		Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Chiếm nguồn vốn (%)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Chiếm nguồn vốn (%)
	Tổng vốn đầu tư	102.287	100,00	40.994	100,00
1	Vốn NS trung ương	3.591	3,51	4.931	12,03
2	Vốn NS địa phương	2.804	2,74	570	1,39
3	Các nguồn vốn khác	93.286	91,20	35.493	86,58

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thực hiện triển khai Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt;

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt, phối hợp với các địa phương tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, ưu tiên lập cho thành phố Cà Mau, đô thị Năm Căn, đô thị Sông Đốc... Đối với các đô thị loại V không phải lập chương trình phát triển đô thị thì hướng dẫn địa phương thực hiện lồng ghép chương trình phát triển đô thị trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị;

- Tổ chức công bố Chương trình phát triển đô thị và cung cấp các thông tin đến nhân dân, các tổ chức liên quan để giám sát và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị trên từng địa bàn;

- Lồng ghép các nội dung của chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của địa phương. Báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch điều chỉnh các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, đồ án thiết kế đô thị,... làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng;

- Xác định các khu vực phát triển đô thị theo từng giai đoạn và lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị;

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và địa phương tham mưu UBND tỉnh quyết định chỉ đạo tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, xây dựng kế hoạch và cùng tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư gắn với lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị; đảm bảo xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng khung toàn tỉnh;

- Phối hợp với các Bộ, các cơ quan có thẩm quyền và địa phương thực hiện rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bố trí quỹ đất phát triển đô thị;

- Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hàng năm theo các tiêu chí đã được Chính phủ quy định. Phối hợp với UBND cấp huyện lập đề án phân loại đô thị và chuẩn bị hồ sơ để trình các cấp có thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị. Chủ trì, phối hợp với địa phương tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị mới gửi Bộ Xây dựng thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

- Tăng cường cán bộ hoặc tổ chức đào tạo cán bộ chuyên ngành xây dựng cho chính quyền địa phương;

- Kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị hàng năm để tổng kết báo cáo UBND tỉnh.

2. Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị

- Thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị. Vị trí, chức năng, thành lập, giải thể, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị được quy định tại Điều 13, Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì, phối hợp với thành phố Cà Mau, Sông Đốc, Năm Căn là các đô thị có đồ án quy hoạch chung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm;

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trong khu vực phát triển đô thị. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng và phát triển các đô thị đồng bộ, các khu đô thị mới kiểu mẫu. Các chính sách, giải pháp quản lý quá trình đô thị hoá, các mô hình quản lý đô thị;

- Tổ chức thực hiện các chương trình, quản lý dự án đầu tư liên quan đến phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như: Các chương trình nâng cấp đô thị, quản lý phát

triển đô thị mới; xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh; các dự án cải thiện môi trường đô thị, nâng cao năng lực quản lý đô thị; các dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới;

- Phối hợp với UBND thành phố, các huyện, các sở, ban, ngành có các dự án phát triển đô thị lập kế hoạch lựa chọn chủ đầu tư dự án đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; hướng dẫn, hỗ trợ các chủ đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Phối hợp với UBND thành phố, các huyện, các sở, ban ngành theo dõi, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị đảm bảo đúng theo quy hoạch, chương trình, kế hoạch, tiến độ theo các nội dung dự án đã được phê duyệt. Tổng hợp, đề xuất và phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, các nhà cung cấp dịch vụ, các chủ đầu tư, đảm bảo sự kết nối đồng bộ và quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, kết nối hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng cho đến khi hoàn thành việc bàn giao cho chính quyền đô thị;

- Chủ trì xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về phát triển đô thị; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện các dự án đầu tư và thực hiện kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị được giao quản lý.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn

- Là cơ quan trực tiếp quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn có trách nhiệm tổ chức hoặc phối hợp với các quan chức năng triển khai các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị đạt hiệu quả cao;

- Thành phố Cà Mau, đô thị Năm Căn và đô thị Sông Đốc có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng để sớm lập Chương trình phát triển từng đô thị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn; Đối với các đô thị còn lại cần xây dựng kế hoạch, triển khai lập Chương trình phát triển đô thị theo kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư trên địa bàn theo quy hoạch chung xây dựng đô thị, nếu cần thiết sẽ điều chỉnh cho phù hợp thực tế, lộ trình, kế hoạch đầu tư phát triển đô thị theo Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh;

- Khẩn trương triển khai lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị,... theo đúng các văn bản chỉ đạo trước đây của UBND tỉnh. Trong đó, xác định ranh giới khu đô thị mới, khu vực tái thiết đô thị, khu vực bảo tồn, tôn tạo; khu cải tạo chỉnh trang đô thị, khu đô thị hỗn hợp; các khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc

cảnh quan, khu vực có ý nghĩa quan trọng về an ninh – quốc phòng, v.v... để giải quyết cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân và đề xuất khu vực phát triển đô thị, lập hồ sơ đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư...;

- Xây dựng các dự án ưu tiên có khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội hóa;

- Nghiên cứu, đề xuất tháo gỡ các khó khăn của nhà đầu tư;

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm khắc phục những chỉ tiêu còn thiếu hoặc điểm thấp để triển khai đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới theo đúng lộ trình được duyệt;

- Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức đánh giá các chỉ tiêu đô thị hàng năm và lập đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị được duyệt;

- Giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị trên địa bàn;

- Tăng cường trách nhiệm của bộ máy cơ sở (phường, xã, thị trấn) để đảm bảo việc xây dựng đúng quy hoạch, ngăn chặn các hành vi vi phạm xây dựng;

- Rà soát, bố trí cán bộ có năng lực trong tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp huyện để hoàn thành tốt công tác quản lý và phát triển đô thị tại địa phương.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương rà soát các dự án đầu tư xây dựng, lập danh mục dự án cụ thể, cân đối khả năng phân bổ, bố trí các nguồn vốn thực hiện kế hoạch hàng năm cho từng giai đoạn phát triển các đô thị;

- Đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình; phối hợp với các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Xây dựng và các chủ đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ mục tiêu của Trung ương, vốn hỗ trợ của các tổ chức tài chính quốc tế, vốn vay, vốn ODA; xem xét đề xuất triển khai đầu tư những dự án có điều kiện, bức xúc, cần thiết phải đầu tư theo các hình thức BT, BOT, PPP, xã hội hóa,...

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nghiên cứu, tham mưu cho UBND tỉnh quyết định ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi về quản lý đầu tư phát triển đô thị để thu hút các nguồn vốn đầu tư;

- Ưu tiên vốn ngân sách đầu tư cho các công trình sản xuất và hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng kỹ thuật khung góp phần thực hiện đúng kế hoạch phát triển đô thị từng giai đoạn.

5. Sở Tài chính

- Nghiên cứu đề xuất UBND tỉnh thành lập Quỹ phát triển đô thị với nhiều hình thức huy động vốn để tạo điều kiện cho đầu tư phát triển;
- Phối hợp tổ chức thực hiện, tạo điều kiện trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng giúp các nhà đầu tư sớm triển khai thực hiện dự án;
- Phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc bố trí vốn hàng năm cho Chương trình phát triển đô thị.

6. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng rà soát các dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy hoạch, kế hoạch ngành và chương trình phát triển đô thị, lập kế hoạch 5 năm và hàng năm để triển khai đồng bộ;
- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh kiến nghị với Trung ương có kế hoạch và cơ chế thu hút đầu tư triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh như dự án đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau, dự án nâng cấp mở rộng quốc lộ 1, hệ thống cảng biển...

7. Sở Công Thương

- Là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước trực tiếp tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện các nội dung và định hướng phát triển Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.
- Phối hợp với Sở Xây dựng, Ban quản lý Khu kinh tế, UBND các huyện và thành phố Cà Mau rà soát tình hình thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án hạ tầng các khu, cụm công nghiệp gắn với Chương trình phát triển đô thị tỉnh.
- Nghiên cứu trình UBND tỉnh ban hành các chính sách thu hút, mời gọi nhà đầu tư các dự án công nghiệp, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp cảng biển thúc đẩy phát triển các dự án gắn với lộ trình phát triển các đô thị.
- Trên cơ sở lộ trình phát triển đô thị của các đô thị trên địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, sản xuất kinh doanh.

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cà Mau, lập danh mục, kế hoạch triển khai các dự án đầu tư các công trình di sản, công trình văn hóa, thể thao gắn với Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh.
- Phối hợp với Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát các dự án khu du lịch để có hướng điều chỉnh phát triển theo các khu vực, có trọng tâm, trọng điểm, lập kế hoạch thu hồi đất và giải phóng mặt bằng cho từng giai đoạn theo năng lực triển khai, tránh lãng phí tài nguyên đất.
- Lập kế hoạch, danh mục dự án trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh.

9. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển Giáo dục và Đào tạo tại tỉnh Cà Mau đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch cho từng giai đoạn và định hướng đến năm 2030 gắn với lộ trình phát triển các đô thị theo phân loại đô thị.

10. Sở Y tế

Dựa trên chiến lược phát triển ngành và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt, lập kế hoạch cụ thể xây dựng các công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng y tế theo phân loại đô thị.

11. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt, phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai các đô thị, kế hoạch sử dụng đất theo lộ trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Thực hiện đổi mới thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì nghiên cứu và trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh.

12. Sở Nội vụ

Hướng dẫn, lập, thẩm định phương án kiện toàn tổ chức bộ máy của Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị, đảm bảo đủ điều kiện và năng lực để triển khai công tác quản lý và phát triển đô thị của tỉnh, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. Phối hợp với các sở, ban ngành trong việc thực hiện chính sách phát triển đô thị.

13. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì xây dựng kế hoạch cụ thể ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin - viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị, đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của tỉnh.

- Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

14. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì xây dựng kế hoạch triển khai nguồn nhân lực toàn tỉnh và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực một số lĩnh vực phát triển chủ yếu theo lộ trình phát triển đô thị, đảm bảo phát triển nguồn nhân lực phù hợp, cân bằng đáp ứng nhu cầu phát triển, giảm tối thiểu tỷ lệ thất nghiệp.

15. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Cà Mau

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định năng lực sản xuất, nhu cầu đầu tư và tình hình phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn theo Chương trình phát triển đô thị để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung các dự án hạ tầng khung toàn tỉnh và cho từng đô thị.

16. Chủ đầu tư dự án đầu tư phát triển đô thị

Có trách nhiệm lập, trình duyệt dự án đầu tư phát triển đô thị và triển khai thực hiện dự án theo đúng nội dung, chất lượng và tiến độ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp phép xây dựng; tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng và phát triển đô thị.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực Tỉnh ủy (bc);
- Thường trực HĐND tỉnh (bc);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP Cà Mau;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng: QH-XD (Ut05), KT, NN-TN, TH;
- Lưu: VT, Tu27/3.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

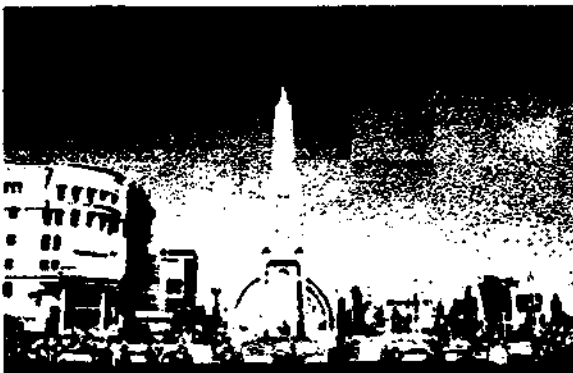
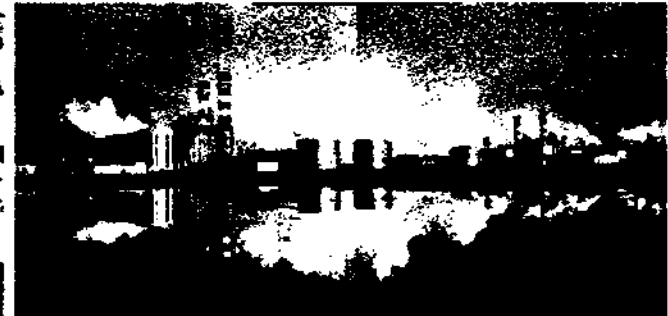


Trần Hồng Quân



CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH CÀ MAU

GIẢI ĐOẠN 2016-2020
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
SỞ XÂY DỰNG**

-----***-----

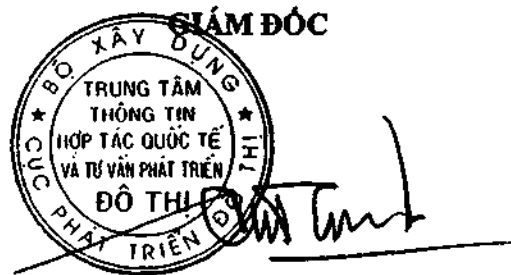
**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH CÀ MAU ĐẾN GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Chủ đầu tư
Sở Xây dựng Cà Mau

Đơn vị tư vấn
Trung tâm Thông tin, Hợp tác quốc tế
và Tư vấn phát triển đô thị



Dư Minh Hùng



**GIÁM ĐỐC
TRẦN ANH TUẤN**

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BXD	Bộ Xây dựng
CN	Công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
DVCC	Dịch vụ công cộng
DV-DL	Dịch vụ du lịch
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐT	Đường tỉnh
GDĐT	Giáo dục đào tạo
Ha	Hecta
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTKTK	Hạ tầng kỹ thuật khung
HTXH	Hạ tầng xã hội
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KTCQ	Kiến trúc cảnh quan
KTXH	Kinh tế xã hội
KV	Khu vực
NVH	Nhà văn hóa
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QHC	Quy hoạch chung
QL	Quốc lộ
SX	Sản xuất
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
TKĐT	Thiết kế đô thị
TMDV	Thương mại – dịch vụ
TNMT	Tài nguyên môi trường
TP	Thành phố
TT	Thị trấn
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TƯ	Trung ương
TX	Thị xã
TXL	Trạm xử lý
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
UBND	Ủy ban nhân dân
VHLS	Văn hóa – lịch sử
XD	Xây dựng
XDĐT	Xây dựng đô thị

MỤC LỤC

A. PHẦN MỞ ĐẦU	3
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	3
II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT	5
III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	6
III.1. Mục tiêu tổng quát	6
III.2. Mục tiêu cụ thể	7
IV. PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TOÀN TỈNH	7
V. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TOÀN TỈNH CÀ MAU	10
V.1. Khái quát chung	10
V.1.1. Điều kiện tự nhiên	10
V.1.2. Vị trí chiến lược, vai trò của tỉnh Cà Mau trong mối liên hệ vùng, quốc gia và quốc tế	18
V.1.3. Diện tích và thực trạng sử dụng đất đai	21
V.1.4. Dân số và nguồn nhân lực	22
V.2. Thực trạng phát triển đô thị	25
V.2.1. Tình hình đô thị hóa	25
V.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế	30
V.2.3. Hiện trạng mạng lưới đô thị tỉnh Cà Mau	30
V.2.4. Thực trạng phát triển hạ tầng đô thị tỉnh Cà Mau	33
V.2.5. Phân tích SWOT	59
V.3. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Cà Mau theo quy định về phân loại đô thị	61
V.3.1. Phân tích, so sánh	61
VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH	84
B. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH CÀ MAU	86
I. LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TOÀN TỈNH	86
I.1. Tình hình quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh	86
I.2. Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Cà Mau theo các Quy hoạch vùng quốc gia, liên vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị quốc gia	86
I.3. Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị đô thị tỉnh Cà Mau	87
I.3.1. Nguyên tắc chung	87
I.3.2. Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Cà Mau	88
II. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN	92
II.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị	92

II.2. Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng đô thị toàn tỉnh	100
III. DANH MỤC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KHUNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI.....	107
III.1. Nhóm dự án cấp Quốc gia, Vùng ĐBSCL qua địa bàn tỉnh Cà Mau	107
III.2. Nhóm dự án cấp tỉnh	108
III.2.1. Hạ tầng kỹ thuật	108
III.2.2. Hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội	113
III.3. Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng đô thị.....	123
IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC	125
IV.1. Giải pháp huy động vốn.....	125
IV.2. Cơ chế, chính sách.....	126
IV.2.1. Hệ thống chính sách về đất đai đô thị	126
IV.2.2. Chính sách về nhà ở.....	128
IV.2.3. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị.....	128
IV.2.4. Chính sách về quản lý phát triển.....	129
IV.3. Phát triển nguồn nhân lực	130
IV.3.1. Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp.....	130
IV.3.2. Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân, nhân viên dịch vụ.....	131
IV.3.3. Chính sách thu hút lao động trình độ cao.....	131
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	131
V.1. Sở Xây dựng	131
V.2. Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị.....	132
V.3. UBND huyện, thành, thị.....	133
V.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	134
V.5. Sở Tài chính.....	135
V.6. Sở Công thương.....	135
V.7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	136
V.8. Sở Giáo dục và Đào tạo	136
V.9. Sở Y tế.....	136
V.10. Sở Tài nguyên và Môi trường	136
V.11. Sở Nội vụ.....	137
V.12. Sở Thông tin và truyền thông	137
V.13. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.....	137
V.14. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau	137
V.15. Chủ đầu tư dự án đầu tư phát triển đô thị.....	137
VI.1. Kết luận	137
VI.2. Kiến nghị.....	138

A. PHẦN MỞ ĐẦU

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 của Quốc hội;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội;
- Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;
- Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội;
- Luật nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội;
- Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBNVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập, thẩm định và Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/4/2009 về việc phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/11/2012 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020.
- Quyết định 492/2009/TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án thành lập vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long;
- Quyết định số 939/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 19/07/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020;
- Quyết định số 537/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/04/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 18/2009/QĐ-TTg ngày 03/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan thời kỳ đến năm 2020;

- Quyết định số 1581/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09/10/2009 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/11/2006 của Tỉnh ủy Cà Mau về phát triển đô thị tỉnh Cà Mau từ năm 2006 đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 12/2/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về thực hiện nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/11/2006 của tỉnh ủy Cà Mau về phát triển đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Kết luận số 71-KL/TU ngày 17/5/2012 của ban chấp hành Đảng bộ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/11/2006 của Tỉnh ủy (khóa VIII) về phát triển đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2006 – 2010 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Cà Mau Về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 24/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt quy hoạch phát triển tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 28/10/2011 của UBND tỉnh Cà Mau về Quy hoạch phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tỉnh Cà Mau giai đoạn đến năm 2020;

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 31/01/2013 của UBND tỉnh Cà Mau về Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Cà Mau đến năm 2020;

- Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Cà Mau giai đoạn đến 2020, có xét đến 2030 được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 1402/QĐ-BCT ngày 11/4/2016;

- Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt Chương trình phát triển bền vững tỉnh Cà Mau;

- Công văn số 786/UBND-XD ngày 25/02/2013 của UBND tỉnh Cà Mau về việc chủ trương lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau;

- Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 17/10/2013 của UBND tỉnh Cà Mau về phê duyệt Đề cương Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2014 – 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch chuyên ngành khác của Trung ương, vùng đồng bằng Sông Cửu Long và tỉnh Cà Mau;

- Các văn bản pháp lý liên quan của Trung ương;

- Các Nghị quyết, văn bản pháp lý liên quan của tỉnh Cà Mau.

II. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT

Từ khi thành lập tỉnh đến nay, Cà Mau đã có nhiều thay đổi với sự phát triển nhanh, bền vững về kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế của tỉnh Cà Mau tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của khu vực ngư nông lâm nghiệp. Lĩnh vực nuôi trồng, khai thác thủy sản tiếp tục là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. GDP bình quân đầu người năm 2015 ước đạt 1.700 USD. Nhiều công trình trọng điểm quốc gia được đầu tư xây dựng, không gian đô thị được mở rộng, hệ thống hạ tầng đô thị được đầu tư nâng cấp tạo điều kiện phát triển đô thị và góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, mạng lưới đô thị đã phát triển về cả số lượng và chất lượng. Tỉnh Cà Mau hiện có 10 đô thị, 1 đô thị loại II là đô thị tỉnh lỵ - thành phố Cà Mau, 02 đô thị loại IV là thị trấn Sông Đốc và thị trấn Năm Căn, và 7 đô thị là các thị trấn loại V. Trong đó các đô thị động lực như thành phố Cà Mau, Sông Đốc và Năm Căn trở thành tam giác phát triển năng động của tỉnh và của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Bên cạnh những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế và phát triển đô thị. Thực tế cho thấy, trong quá trình phát triển và quản lý đô thị có những mặt cần quan tâm giải quyết:

- Chất lượng đô thị: Tuy tốc độ đô thị hóa tăng nhưng chất lượng đô thị còn thấp. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn thiếu và yếu kém. Đặc biệt mạng lưới giao thông trong các đô thị còn kém phát triển, thiếu đồng bộ.

- Sự phát triển mất cân đối: Có sự phát triển và phân bố chưa hợp lý các đô thị trong tỉnh. Do sự phát triển quá tập trung tại đô thị lớn nên đã tạo ra sự mất cân đối, chênh lệch giữa các đô thị.

- Sự phát triển thiếu bền vững: Dân số đô thị tăng nhanh, các hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị phát triển chậm hơn so với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển đô thị chưa đáp ứng được các yêu cầu bảo vệ môi trường, đặc biệt là tình trạng yếu kém của hệ thống cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý chất thải rắn.

- Thiếu nguồn vốn trong phát triển cơ sở hạ tầng đô thị: Nguồn vốn đầu tư phát triển đô thị đang còn hạn chế, chưa thu hút được đầu tư. Đây là một thách thức không nhỏ trong quá trình đô thị hóa có chất lượng.

- Năng lực, trình độ quản lý đô thị: Đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu, yếu; chưa được đào tạo và bồi dưỡng mang tính chuyên nghiệp những kiến thức về quản lý đô thị, chưa đáp ứng được với yêu cầu đổi mới.

Từ những nhu cầu từng bước xây dựng hệ thống đô thị tỉnh Cà Mau phù hợp theo mạng lưới đô thị quốc gia, đảm bảo phát triển ổn định, cân bằng, bền vững; có vai trò, vị thế, có tính cạnh tranh cao trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Việc xây dựng chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau là cần thiết.

Lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau nhằm xác định lộ trình và danh mục các khu vực phát triển đô thị theo từng giai đoạn 5 năm và hàng năm, trong đó chỉ ra khu vực phát triển đô thị đột đầu để từng bước thực hiện được mục tiêu định hướng Quy hoạch vùng Tỉnh đã được duyệt; Cụ thể hóa một số chỉ tiêu chính về phát triển đô thị như: diện tích sàn nhà ở đô thị, tỷ lệ đất giao thông, tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và chi tiêu cấp nước, tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước, tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý, tỷ lệ cây xanh,...; Phù hợp với quy hoạch vùng Tỉnh được duyệt và thực tế của địa phương nhằm nâng cao chất lượng sống đô thị. Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển tập trung, cụ thể nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội trong lĩnh vực phát triển đô thị theo định hướng các Quy hoạch được duyệt; Làm căn cứ triển khai thực hiện các dự án phát triển đô thị theo quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn với cảnh quan đô thị. Khai thác sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Tạo ra môi trường sống chất lượng tốt cho cư dân đô thị, đảm bảo lợi ích của cộng đồng hài hòa với lợi ích của Nhà nước và nhà đầu tư; Lập danh mục thứ tự các dự án đầu tư xây dựng theo kế hoạch, lộ trình và chiến lược cụ thể trong từng giai đoạn phát triển đảm bảo phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển đã đề ra.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

III.1. Mục tiêu tổng quát

- Làm cơ sở quản lý, phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Cà Mau đảm bảo các định hướng phát triển Hệ thống đô thị Việt Nam, Chương trình phát triển đô thị quốc gia; đảm bảo các yêu cầu về quản lý đầu tư phát triển đô thị; phù hợp với các định hướng quy hoạch phát triển của tỉnh Cà Mau trong giai đoạn mới (Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; ...).

- Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao, tiếp tục chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng an ninh.

- Giai đoạn đến năm 2020, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 12 đô thị trong đó: 01 đô thị loại I là thành phố Cà Mau, 02 đô thị loại IV (Năm Căn, Sông Đốc), 09 đô thị loại V (Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước, Thới Bình, U Minh, Cái Đoi Vàm, Rạch Gốc), trong đó có 02 đô thị loại V dự kiến thành lập mới (Khánh Hội, Khánh Bình Tây).

- Giai đoạn đến năm 2025, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 21 đô thị trong đó: 01 đô thị loại I là thành phố Cà Mau, 02 đô thị loại III (Năm Căn, Sông Đốc), 04 đô thị loại IV (Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước, Cái Đoi Vàm), 13 đô thị loại V (Thới Bình, U Minh, Rạch Gốc, Rạch Tàu (Đất Mũi), Thanh Tùng, Trần Thới, Phú Tân, Vàm Đầm (Nguyễn Huân), Hưng Mỹ, Khánh Hội, Khánh

An, Trí Phải, Khánh Bình Tây, Tân Thuận).

- Giai đoạn 2020 - 2030, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 21 đô thị trong đó: 01 đô thị loại I là thành phố Cà Mau, 02 đô thị loại III (Năm Căn, Sông Đốc), 07 đô thị loại IV (Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước, Thới Bình, U Minh, Cái Đoi Vàm, Rạch Gốc) 10 đô thị loại V (Rạch Tàu (Đất Mũi), Thanh Tùng, Trần Thới, Phú Tân, Vàm Đầm (Nguyễn Huệ), Hưng Mỹ, Khánh Hội, Khánh An, Trí Phải, Khánh Bình Tây, Tân Thuận).

III.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển tập trung nhằm cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 đến 2020 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Cà Mau, Quy hoạch chung đã được phê duyệt và các Quy hoạch, kế hoạch được duyệt khác nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội trong lĩnh vực phát triển đô thị, từng bước thực hiện Quy hoạch chung đô thị đã được duyệt.

- Phát triển các khu vực cơ sở hạ tầng mới đồng bộ đáp ứng nhu cầu phát triển, nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng các đô thị hiện hữu trở thành các đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng tỉnh.

- Huy động các nguồn lực, khai thác hợp lý tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ.

- Lập danh mục thứ tự các dự án đầu tư xây dựng theo kế hoạch, lộ trình và chiến lược cụ thể cho từng giai đoạn phát triển đảm bảo phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển đã đề ra theo hướng bền vững.

- Từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn phát triển dựa trên Quy hoạch vùng tỉnh đã được phê duyệt, để khẳng định rõ nét vai trò và chức năng của mỗi đô thị theo định hướng phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh được duyệt.

IV. PHẠM VI LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TOÀN TỈNH

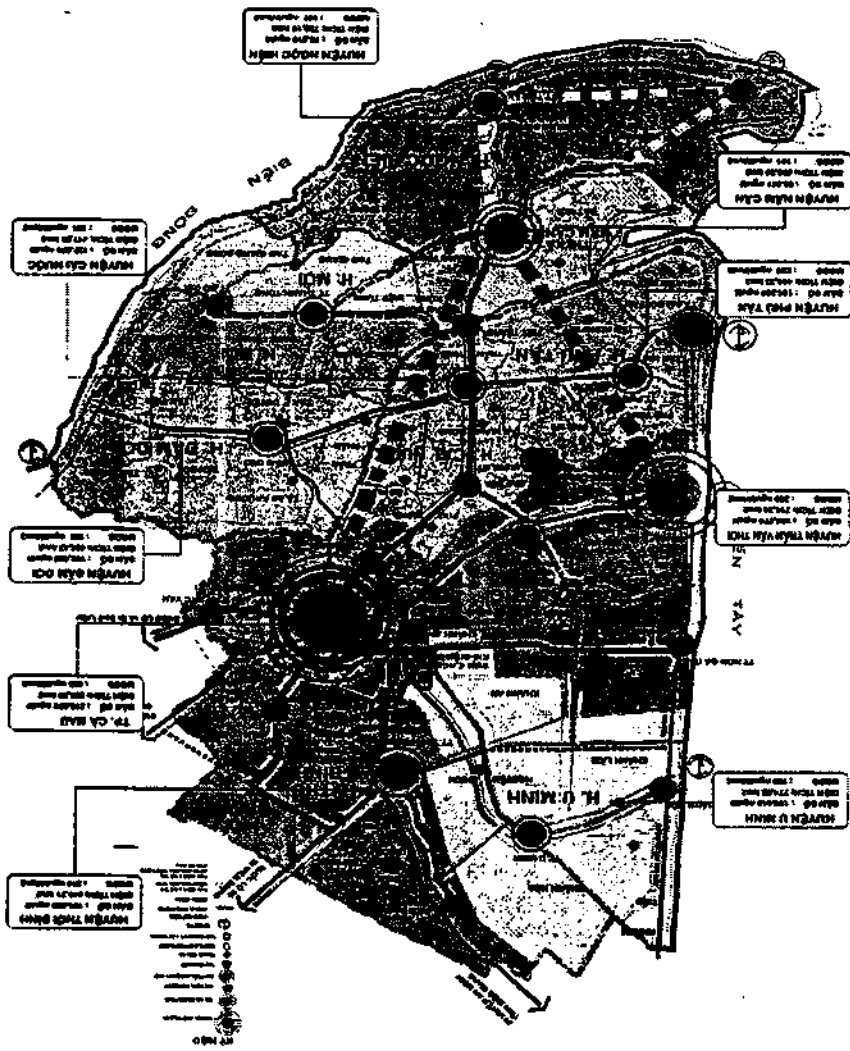
Phạm vi nghiên cứu bao gồm mạng lưới đô thị trực thuộc tỉnh Cà Mau, các đô thị dự kiến hình thành mới theo Quyết định 1659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 đến 2020; Quy hoạch vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Cà Mau.

Bảng 1: Bảng thống kê mạng lưới các đô thị trên địa bàn tỉnh Cà Mau

I	Đô thị hiện hữu
1.1	Thành phố Cà Mau
1.2	Thị trấn U Minh, huyện U Minh

1.3	Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình	
1.4	Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời	
1.5	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	
1.6	Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước	
1.7	Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi	
1.8	Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn	
1.9	Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	
1.10	Thị trấn Cái Đoi Vàm, huyện Phú Tân	
II	Các đô thị dự kiến hình thành	
2.1	Thị trấn Khánh Hội, huyện U Minh	
2.2	Thị trấn Khánh An, huyện U Minh	
2.3	Thị trấn Trí Phải, huyện Thới Bình	
2.4	Thị trấn Khánh Bình Tây, huyện Trần Văn Thời	
2.5	Thị trấn Hưng Mỹ, huyện Cái Nước	
2.6	Thị trấn Trần Thới, huyện Cái Nước	
2.7	Thị trấn Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi	
2.8	Thị trấn Vàm Đầm, huyện Đầm Dơi	
2.9	Thị trấn Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	
2.10	Thị trấn Phú Tân, huyện Phú Tân	
2.11	Thị trấn Tân Thuận, huyện Đầm Dơi	

Hình 1: Bản đồ hành chính tỉnh Cà Mau



V. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TOÀN TỈNH CÀ MAU

V.1. Khái quát chung

V.1.1. Điều kiện tự nhiên

a). Khí hậu

- Khí hậu tỉnh Cà Mau mang đặc trưng khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao (nhiệt độ trung bình 26,5°C, nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm vào tháng 4 khoảng 27,6°C, nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng Giêng khoảng 25°C), tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

Nét đặc trưng là khí hậu phân mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

So với các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì tỉnh Cà Mau có lượng mưa cao hơn hẳn. Bình quân hàng năm có 165 ngày có mưa với lượng mưa trung bình năm là 2.360mm (so với ở Gò Công tỉnh Tiền Giang chỉ có 74 ngày mưa và 1.209,8 mm, ở Bạc Liêu có 114 ngày mưa và 1.663 mm, ở Vĩnh Long có 120 ngày mưa và 1.414mm, ở Rạch Giá có 132 ngày mưa và 1.050 mm). Lượng mưa trong mùa mưa chiếm khoảng 90% lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa cao nhất là từ tháng 8 đến tháng 10.

Ẩm độ trung bình là 85,6%, nhưng mùa khô ẩm độ thấp hơn, vào tháng 3 ẩm độ chỉ khoảng 80%.

Chế độ gió thịnh hành theo mùa, mùa khô thịnh hành hướng gió Đông Bắc và gió Đông, vận tốc gió trung bình khoảng 1,6 - 2,8m/s, mùa mưa thịnh hành hướng gió Tây Nam hoặc gió Tây, vận tốc trung bình 1,8 - 4,5m/s. Trong những năm gần đây, thời tiết diễn biến phức tạp hơn, trong mùa mưa thường xảy ra các cơn giông, lốc xoáy cấp 7 đến cấp 8 ở vùng biển, ven biển; trên vùng biển Cà Mau - Kiên Giang chịu ảnh hưởng của một số cơn bão với những diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động khai thác hải sản và các hoạt động kinh tế khác trên vùng biển. Trong mùa mưa cũng thường có những đợt nắng hạn kéo dài (hạn Bà Chấn) làm tăng sự nhiễm mặn cho những vùng sản xuất luân canh một vụ lúa trên đất nuôi tôm.

Về cơ bản, khí hậu ôn hoà, ít khắc nghiệt hơn các vùng khác, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản, nhưng cũng cần chú ý những đặc điểm sau:

+ Yếu tố mưa phân mùa là cơ sở để tính quy hoạch sản xuất luân canh 1 vụ lúa trên đất nuôi tôm trong mùa mưa, nhưng trong điều kiện chưa chủ động về thủy lợi nên khi gặp hạn, lúa bị chết do bị nhiễm mặn. Đây là yếu tố làm cho quy hoạch sản xuất một vụ lúa trên đất nuôi tôm của tỉnh Cà Mau chưa thành công trên diện rộng (vì không chủ động được nguồn nước ngọt tưới bổ sung).

+ Trong mùa mưa, có những trở ngại cho đời sống dân cư và thi công các công trình giao thông, xây dựng dân dụng; nhưng đối với vùng quy hoạch ngọt

hoá ở huyện Trần Văn Thời, U Minh trong mùa khô hoạt động xây dựng cũng gặp khó khăn do không vận chuyển vật liệu xây dựng đến chân công trình được vì phải đắp đập ngăn mặn.

+ Trong mùa khô, nắng hạn kéo dài làm tăng nguy cơ cháy rừng trầm, nhất là những vùng rừng tràm có than bùn; nắng hạn cũng làm cho độ mặn nước sông và trong đầm nuôi tôm tăng cao (có khi lên đến trên 40‰) làm cho tôm nuôi chậm lớn và dễ phát sinh dịch bệnh.

+ Những diễn biến phức tạp về thời tiết trên vùng biển đã ảnh hưởng nhiều đến hoạt động khai thác thủy hải sản, đe dọa an toàn cho ngư dân, làm giảm hiệu quả các chuyên khai thác biển.

- Về thủy văn, địa bàn tỉnh Cà Mau chịu tác động trực tiếp của chế độ thủy triều biển Đông (bán nhật triều không đều) và của vịnh Thái Lan (nhật triều không đều). Biên độ triều biển Đông tương đối lớn, từ 3 - 3,5 m vào ngày triều cường, trong khi thủy triều vịnh Thái Lan thấp hơn, trung bình từ 0,5 - 1 m.

Do ảnh hưởng của 2 chế độ thủy triều và có nhiều cửa sông ăn thông ra biển, nên toàn bộ diện tích đất liền của tỉnh đều bị nhiễm mặn và chế độ truyền triều rất phức tạp. Từ khi chuyển đổi sản xuất sang nuôi tôm, nhiều cống đập được mở thông, làm cho quá trình truyền triều càng vào sâu trong đất liền. Chế độ thủy triều đã được người dân tận dụng trong đời sống, sản xuất như giao thông đi lại theo con nước, lấy nước và thoát nước cho các vùng đầm nuôi tôm... Nhưng do chế độ truyền triều không đều của Biển Đông và vịnh Thái Lan đã hình thành một số vùng giáp nước, là những khó khăn cho giải pháp thủy lợi phục vụ sản xuất.

Thủy triều đưa nước biển vào ra thường xuyên, mang theo một lượng phù sa lớn làm nhanh bồi lắng ở các sông, kênh thủy lợi, việc nạo vét kênh mương thủy lợi rất tốn kém, phải đầu tư thường xuyên, nhất là ở một số cửa sông lớn trong tỉnh như Cái Đoi Vàm, Khánh Hội, Sông Đốc... Ngoài ra, trong mùa khô (mùa gió chướng) nước biển dâng cao, gây tình trạng tràn mặn, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống, vì vậy công tác ngăn mặn chống tràn là việc phải làm hàng năm của địa phương.

Do ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều, nên dự án thủy lợi ngọt hoá vùng bán đảo Cà Mau nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi sự đầu tư và vận hành đồng bộ các công trình thủy lợi trong vùng và liên tỉnh (như dự án Xẻo Rô, hệ thống cống tuyến Quán lộ - Phụng Hiệp, công dưới đê biển Tây, âu thuyền Tắc Thủ...).

b). Đặc điểm địa hình – địa chất

Nhìn chung địa hình tương đối bằng phẳng và thấp, trong đất liền không có núi đá (ngoài biên cũng chỉ có một số cụm đảo gần bờ), cao trình phổ biến từ 0,5 - 1 m so với mặt nước biển, các khu vực tràm tích sông hoặc sông - biển hỗn hợp có địa hình cao hơn; các khu vực tràm tích biển - đầm lầy hoặc đầm lầy có địa hình thấp hơn (trung bình và thấp trũng) chiếm tới 89%. Như vậy về mặt địa

hình, nếu giữ nguyên độ cao tự nhiên chỉ phù hợp cho các loại cây chịu ngập nước như rừng ngập mặn, rừng tràm, lúa nước, nuôi thủy sản. Việc trồng cây ăn trái, xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình dân dụng, khu dân cư đòi hỏi phải chi phí tốn cao mặt bằng rất lớn.

Bên cạnh đó, địa hình của tỉnh còn bị chia cắt nhiều bởi hệ thống sông rạch chằng chịt, có nhiều sông rạch là lợi thế về giao thông đường thủy, nhưng là hạn chế rất lớn đối với phát triển giao thông đường bộ, phát sinh nhiều cầu cống, là một trong những nguyên nhân làm giao thông đường bộ của tỉnh chậm phát triển. Đồng thời phần lớn diện tích của tỉnh thuộc dạng đất ngập nước ven biển, nền đất yếu nên việc xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng và xây dựng dân dụng rất tốn kém do yêu cầu xử lý nền móng phức tạp; tính ổn định của các công trình xây dựng bị hạn chế, thường bị lún nền. Đây cũng là những trở ngại cho chương trình phát triển đô thị của tỉnh (hạn chế khả năng phát triển khu đô thị cao tầng, tốn kém nhiều trong đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị...).

c). Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: đến nay, tỉnh Cà Mau chưa có nguồn nước ngọt đưa từ nơi khác về bổ sung (dự kiến đưa ngọt từ Sông Hậu về Cà Mau theo dự án thủy lợi vùng Quán Lộ - Phụng Hiệp hiện chưa thực hiện được). Nguồn nước mặt của tỉnh Cà Mau chủ yếu là nguồn nước mưa và nguồn nước đưa từ biển vào, chứa trong hệ thống sông rạch tự nhiên, kênh thủy lợi, trong rừng ngập mặn, rừng tràm và các ruộng nuôi thủy sản. Theo vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp, nguồn nước mặt ở tỉnh Cà Mau đã có sự phân chia khá rõ:

+ Nguồn nước mặt phục vụ sản xuất cây con là nước ngọt chủ yếu còn lại ở khu vực rừng tràm U Minh hạ, vùng sản xuất nông nghiệp phía Bắc huyện Trần Văn Thời và huyện Thới Bình, vùng mía nguyên liệu của huyện Thới Bình. Đây là nguồn nước mưa được giữ tại chỗ, là nguồn nước chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và một phần cho sinh hoạt, nhờ đó có một số diện tích có thể sản xuất lúa 2 vụ, rau màu thực phẩm, cây công nghiệp. Diện tích vùng này trong những năm qua ngày càng bị thu hẹp.

+ Nguồn nước mặt là nước lợ, nước mặn, đây là nguồn nước được đưa vào từ biển, hoặc được pha trộn với nguồn nước mưa. Trong mùa khô, độ mặn nước sông và nước trong các ruộng tôm tăng cao, trung bình từ 20-30‰, trong một số vùng đầm nuôi tôm độ mặn có thể lên đến 40‰. Thường ở những vùng cửa sông nước có độ mặn cao hơn, càng vào sâu trong nội đồng độ mặn càng giảm. Trong mùa mưa độ mặn giảm nhanh (cả nước sông và trong các đầm nuôi tôm), một số vùng có điều kiện rửa mặn, giữ ngọt tốt có thể sản xuất luân canh một vụ lúa trên đất nuôi tôm trong mùa mưa.

Tài nguyên đất kết hợp với nguồn nước mặn, nước lợ là tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản trong nội đồng. Diện tích nuôi tôm nước lợ (kể cả nuôi kết hợp dưới tán rừng ngập mặn) của tỉnh đạt 268 nghìn ha. Ngoài ra, ở vùng ven biển, vùng biển của tỉnh Cà Mau có tiềm năng lớn để nuôi thủy hải sản.

- Nguồn nước ngầm: theo kết quả điều tra của Liên đoàn Bản đồ địa chất Miền Nam, nước ngầm ở tỉnh Cà Mau có trữ lượng lớn, chất lượng đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

Tổng trữ lượng tiềm năng khai thác nước ngầm của tỉnh Cà Mau khoảng 6 triệu m³/ngày. Ngoài các giếng nước công nghiệp tại thành phố Cà Mau, các thị trấn huyện lỵ, các nhà máy, lượng giếng nước khoan của các hộ dân là rất lớn, hiện lên đến trên 26.000 giếng. Sản lượng nước hiện đang khai thác chiếm khoảng 1/30 trữ lượng tiềm năng khai thác. Riêng tại thành phố Cà Mau sản lượng nước khai thác bằng 1/12 trữ lượng nước tiềm năng khai thác, tại các thị trấn huyện lỵ lượng nước khai thác mới bằng 1/24 đến 1/60 trữ lượng tiềm năng khai thác.

Dự báo đến năm 2020, áp lực khai thác sử dụng nguồn nước ngầm là rất lớn, sản lượng cấp nước toàn tỉnh phải đạt khoảng 152.000m³/ngày, trong đó riêng khai thác tại thành phố Cà Mau và các thị trấn, các khu công nghiệp lên tới trên 100.000m³/ngày. Nếu quá trình khai thác nước ngầm không được quy hoạch hợp lý sẽ dẫn đến phá vỡ cân bằng tự nhiên giữa các tầng nước, có thể nước mặn ở tầng I sẽ thấm xuyên xuống các tầng dưới gây ô nhiễm nguồn nước ngầm. Đồng thời nếu khai thác nước không đúng quy hoạch các tầng nước thì có thể ảnh hưởng đến nền móng các công trình xây dựng.

d). Tài nguyên khoáng sản

- Dầu khí: ở thềm lục địa Tây Nam (nhất là trong vùng vịnh Thái Lan) có tiềm năng lớn về dầu khí, có nhiều bể trầm tích có triển vọng dầu khí, quan trọng nhất là bể Malay - Thổ Chu, gồm nhiều lô thăm dò khai thác dầu khí (từ lô 36 đến lô 51, các lô A, lô B, vùng thoả thuận thương mại giữa Việt Nam và Malaysia PM-3CAA và vùng mới phân định giữa Việt Nam và Thái Lan), đây là những lô có trữ lượng và tiềm năng đáng kể về khí thiên nhiên. Tiềm năng dầu khí của bể Malay - Thổ Chu khoảng 380 triệu m³ dầu quy đổi (theo đánh giá của PetroVietNam), trữ lượng đã phát hiện khoảng 230 triệu m³, riêng trữ lượng khí đã phát hiện khoảng 212 tỷ m³, sản lượng khai thác khoảng trên 10 tỷ m³/năm. Đây là nguồn tài nguyên quý của đất nước, là điều kiện để phát triển công nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng (cụm dự án Khí điện đạm Cà Mau, khu công nghiệp Khánh An...).

- Cát ven biển: từ cửa Bồ Đề đến Mũi Cà Mau dài 36 km (huyện Ngọc Hiển) có bãi cát nằm sát ven biển với bề rộng bãi cát khoảng 1km. Đây là bãi cát có trữ lượng không lớn, cát mịn và lẫn nhiều chất mùn bã, không có ý nghĩa khai thác công nghiệp lớn, mục đích chủ yếu là để phát triển du lịch bãi cát ven biển (bãi Khai Long). Tuy nhiên cũng cần tiếp tục khảo sát để có thể khai thác ở những địa điểm phù hợp phục vụ nhu cầu cát san lấp xây dựng.

- Than bùn: vùng than bùn U Minh hạ của tỉnh Cà Mau là một trong những vùng chứa than bùn lớn nhất Việt Nam, tập trung chủ yếu ở khu vực vườn quốc gia U Minh hạ (bao gồm rừng đặc dụng Vô Đới, Lâm ngư trường U Minh 3) và một phần của Lâm ngư trường U Minh 1. Nguồn tài nguyên này cần sớm được

nghiên cứu khai thác sử dụng hợp lý và có hiệu quả.

- Sét gạch ngói và sét Ceramic: tỉnh Cà Mau có tiềm năng lớn về sét gạch ngói và sét ceramic, qua khảo sát điều tra 15 điểm (các xã Trí Phải, Khánh Lâm, An Xuyên, Hồ Thị Kỳ, Tân Thành, Khánh Bình, Khánh Bình Tây, Khánh Lộc, Khánh Bình Đông, Lương Thế Trân, Tắc Vân, Tân Hưng...) cho tổng trữ lượng khoảng 250 triệu m³, có thể thăm dò khai thác giai đoạn 1 khoảng 9 triệu m³ (ở Tân Thành, Lương thế Trân, An Xuyên). Về chất lượng đạt yêu cầu sản xuất gạch ngói xây dựng hoặc làm thân gạch Ceramic (phải phối liệu với các loại sét khác), tỷ lệ sét có thể sử dụng làm thân gạch ceramic đạt khoảng 30 - 40% lượng sét khai thác. Đây là nguồn nguyên liệu để phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, nhất là trong điều kiện tỉnh Cà Mau có thể sử dụng nhiên liệu bằng nguồn khí đốt tự nhiên (Khu công nghiệp Khánh An), nhưng việc khai thác đất sét phải được quy hoạch cụ thể và có các giải pháp hạn chế tác động môi trường (gây mất đất bằng sản xuất, giải thoát phèn ra môi trường đất và nước).

e). Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp đến cuối năm 2014 là 110.451 ha, trong đó diện tích có rừng 92.284 ha (gồm: rừng phòng hộ 23.248 ha, rừng đặc dụng 18.143 ha, rừng sản xuất 50.893 ha). Độ che phủ của rừng đạt tỷ lệ 17,43% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (529.487 ha).

Ở khu vực rừng ngập mặn, tỷ lệ diện tích có rừng trong từng hộ gia đình được tăng lên bằng giải pháp san bờ lấp kênh để trồng lại rừng được, diện tích rừng trồng được tập trung hơn, tạo ra các băng rừng lớn.

Ở khu vực rừng tràm phong trào trồng rừng thâm canh gắn với chế biến lâm sản đang được các doanh nghiệp và hộ dân quan tâm đầu tư, đã trồng thâm canh trên 7.500 ha rừng (trong đó: cây keo lai trên 5.000 ha; cây tràm khoảng trên 2.500 ha).

Vườn quốc gia U Minh Hạ thuộc tỉnh Cà Mau. Địa giới hành chính nằm trên hai huyện U Minh và Trần Văn Thời. Được thành lập theo quyết định số 112/QĐ-TTg ngày 20 tháng 1 năm 2006 của Thủ tướng chính phủ, trên cơ sở nâng cấp khu bảo tồn thiên nhiên Vồ Dơi. Đây là khu vực có hệ động thực vật đặc trưng vùng đất ngập nước trên lớp than bùn do xác thực vật tích tụ lâu năm tạo thành. Thực vật đặc hữu ở đây là các loài: tràm, mốp, trắng năn, sậy... Động vật đặc trưng là: rái cá lông mũi, tê tê, nai, khí đuôi dài, lợn rừng, rùa, rắn, trăn, các loại cá nước ngọt, chim, côn trùng... Ngày 26 tháng 5 năm 2009, VQG U Minh Hạ được công nhận là một trong ba vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau, được UNESCO đưa vào danh sách các khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

Vườn quốc gia U Minh Hạ còn có nhiệm vụ bảo tồn và phát triển nguồn gen các loài động thực vật quý, các giá trị văn hóa, tinh thần, di tích lịch sử, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, tham quan và phát triển du lịch.

Rừng ở tỉnh Cà Mau bao gồm rừng ngập mặn ven biển (tập trung ở các huyện Ngọc Hiển, Năm Căn, Đầm Dơi, Phú Tân) và rừng tràm ngập úng phèn (tập trung ở huyện U Minh, Trần Văn Thời, Thới Bình).

Đây là 2 hệ sinh thái rừng đặc thù ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt rừng ngập mặn ven biển và rừng tràm U Minh hạ có vai trò cân bằng sinh thái vùng ven biển, điều hoà khí hậu và phòng hộ ven biển. Ngoài ra, trên cụm đảo Hòn Khoai và Hòn Chuối có 583 ha rừng cây gỗ quý.

Tuy nhiên, giá trị thuận kinh tế của rừng Cà Mau không cao, nhất là rừng tràm do trữ lượng thấp, sản phẩm gỗ tràm khó tiêu thụ, nguy cơ cháy rừng rất cao. Tổng trữ lượng rừng Cà Mau đạt khoảng 2,2 triệu m³; trong đó trữ lượng rừng tràm khoảng 1,44 triệu m³ và trữ lượng rừng ngập mặn khoảng 770.000m³ (bình quân trữ lượng rừng chỉ đạt khoảng 22m³/ha, riêng rừng ngập mặn bình quân chỉ đạt 12m³/ha).

f). Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra đánh giá tài nguyên đất tỉnh Cà Mau của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp Miền Nam: đất ở tỉnh Cà Mau được hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi holocene, trong đó: 34% diện tích tự nhiên của tỉnh được tạo thành do trầm tích sông hoặc sông biển hỗn hợp, 12% là trầm tích sông - đầm lầy, 13% trầm tích biển - đầm lầy, 36% là trầm tích biển và 2% là trầm tích đầm lầy, vì vậy trên 50% đất đai của tỉnh là đất phèn đến phèn nặng. Nhìn chung đất đai của tỉnh là đất trẻ, mới được khai phá sử dụng, có độ phì trung bình khá, hàm lượng chất hữu cơ cao nhưng do bị nhiễm phèn mặn nên đối với sản xuất nông nghiệp, đa số đất của tỉnh Cà Mau được xếp vào loại “đất có hạn chế” với những mức độ khác nhau.

Các nhóm đất chính:

- Nhóm đất cát giồng, diện tích 671 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, tập trung ở khu vực dọc ven bãi Khai Long huyện Ngọc Hiển. Nhóm đất này có thể sử dụng để trồng rau màu thực phẩm hoặc cây ăn quả.

- Nhóm đất mặn, diện tích 208.496 ha, chiếm 40,1% diện tích tự nhiên, phân bố ở nhiều địa bàn trong tỉnh (huyện Đầm Dơi, Phú Tân, Trần Văn Thời) là vùng đất có thành phần cơ giới mịn hơn, không có tầng phèn tiềm tàng hoặc phèn hoạt động, toàn bộ đất mặn ở tỉnh Cà Mau đều do nhiễm mặn từ nước biển với những mức độ mặn khác nhau như mặn nặng, mặn trung bình và mặn ít. Nhóm đất này chủ yếu được sử dụng cho phát triển rừng ngập mặn ven biển, nuôi tôm nước mặn và nước lợ, một số ít diện tích được lên liếp trồng cây ăn trái.

- Nhóm đất phèn chiếm đa số, diện tích 279.974 ha, chiếm 53,73% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, Năm Căn, Cái Nước. Trong đó đất phèn tiềm tàng là 198.689 ha, đất phèn hoạt động là 81.285 ha, đây là loại đất cần hết sức chú ý trong quá trình khai thác sử dụng để hạn chế những tác hại của phèn hoạt động. Hiện nay nhóm đất phèn đã đang được khai thác sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như trồng rừng ngập mặn, rừng tràm, trồng cây hàng năm, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản. Đáng chú ý là độ sâu xuất hiện tầng sinh phèn và chiều dày tầng sinh phèn rất khác nhau ở từng khu vực, hoặc ngay trong một khu vực cũng khác nhau (tầng phèn xuất hiện từ 0-50cm là tầng phèn nông, xuất hiện từ 50 - 100cm là tầng phèn sâu). Vì vậy trong sử dụng đất canh tác nông nghiệp, nuôi thủy sản cần có những điều tra thổ nhưỡng cụ thể để hạn chế tác động đến tầng sinh phèn, gây độc hại cho cây trồng vật nuôi và ô nhiễm nguồn nước.

- Nhóm đất than bùn: diện tích 8.698 ha, chiếm 1,67% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung ở khu vực rừng tràm (vườn quốc gia U Minh hạ), tuy nhiên sau sự cố cháy rừng tràm năm 1982 và năm 2002 thì diện tích có tầng than bùn dày đã giảm đi khá nhiều, hiện chỉ còn khoảng trên 5.000 ha.

- Nhóm đất bãi bồi: diện tích khoảng 19.000 ha, chủ yếu ở vùng bãi bồi phía Tây Nam huyện Ngọc Hiển, huyện Năm Căn và huyện Phú Tân. Đây là vùng đất còn rất non trẻ, toàn bộ là lớp đất bùn non mềm yếu, thành phần lẫn nhiều xác bã hữu cơ. Hướng sử dụng chủ yếu là phát triển rừng phòng hộ theo diễn thế tự nhiên.

g). Tài nguyên cảnh quan và du lịch.

- Du lịch sinh thái: với diện tích rừng ngập mặn và rừng tràm rộng lớn, có 2 vườn quốc gia (Mũi Cà Mau và U Minh hạ), có các vườn chim tự nhiên là những điều kiện để tỉnh Cà Mau phát triển du lịch sinh thái. Hiện nay, du lịch rừng ngập mặn Cà Mau đang được đầu tư theo dự án du lịch chuyên đề quốc gia. Nhờ đó, sản phẩm du lịch sinh thái của tỉnh Cà Mau ít bị trùng lặp với các tỉnh khác trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chủ yếu là sinh thái miệt vườn).

- Du lịch biển: với chiều dài bờ biển 254 km, có một số bãi cát ven bờ (Giá Lồng Đèn, Khai Long), có cồn bồi lắng cửa sông, các cụm đảo gần bờ Hòn Khoai, Hòn Chuối, Hòn Đá Bạc là tiềm năng để khai thác du lịch biển đảo.

- Du lịch lịch sử văn hóa: ở tỉnh Cà Mau có một số khu di tích lịch sử như Hồng Anh thư quán, đình Tân Hưng, khu căn cứ Lung Lá Nhà Thờ, căn cứ Xẻo Đước, khu chứng tích tội ác Mỹ ngụy Hải Yến - Bình Hưng. Đây là những công trình văn hóa du lịch, đang được đầu tư tôn tạo. Nghệ thuật đờn ca tài tử, văn hóa dân gian, lễ hội Nghinh ông, hoạt động mua bán chợ nổi trên sông... là những yếu tố có thể khai thác trong hoạt động du lịch.

Tuy nhiên, các tài nguyên du lịch của tỉnh hiện chủ yếu còn ở dạng tiềm năng, để sớm khai thác có hiệu quả đòi hỏi phải đẩy nhanh đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông đường bộ, các doanh nghiệp cần có những ý tưởng mới về các sản phẩm du lịch, mô hình kinh doanh du lịch...

h). Tài nguyên biển

Cà Mau là một trong số 28 tỉnh ven biển của cả nước và là tỉnh có 3 mặt tiếp giáp với biển. Có 6/9 huyện thành phố (trừ thành phố Cà Mau, huyện Thới Bình, huyện Cái Nước) và 22/97 xã thị trấn của tỉnh tiếp giáp với biển; 59,8% dân số của tỉnh đang sinh sống tại các huyện ven biển, riêng ở các xã, thị trấn ven biển chiếm 25% dân số toàn tỉnh. Biển đã và sẽ tạo ra vị thế phát triển cho tỉnh Cà Mau thông qua các lĩnh vực khai thác thủy sản, du lịch, công nghiệp cơ khí và chế biến thủy sản, vận tải biển và đặc biệt là nhiệm vụ quốc phòng an ninh vùng biển. Nhiều hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh đang và sẽ có mối quan hệ chặt chẽ với việc khai thác, bảo vệ tài nguyên biển.

Biển Cà Mau nằm trong vùng biển Tây Nam Bộ, có đường bờ biển dài 254km (không kể bờ 3 cụm đảo), bằng 34,46% chiều dài bờ biển của toàn vùng

biển Tây Nam Bộ và bằng 7,8% chiều dài bờ biển của cả nước.

Vùng biển Cà Mau là vùng biển nông và là vùng biển bồi, điều kiện khí tượng thủy văn thường ổn định hơn các vùng biển khác, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế biển. Dọc theo bờ biển, có nhiều cửa sông lớn đổ ra biển (gồm các cửa: Hương Mai, Khánh Hội, Đá Bạc, Sông Đốc, Cái Đoi Vàm, Bảy Háp, Ông Trang, Rạch Tàu, Bò Đề, Rạch Gốc, Hồ Gùi, Gành Hào...) đã hình thành một số cụm kinh tế ven biển, các làng cá có khá đông dân cư sinh sống.

Trong vùng biển của tỉnh Cà Mau có 3 cụm đảo gần bờ là cụm đảo Hòn Khoai (diện tích 577 ha, đỉnh cao nhất 318m), cụm đảo Hòn Chuối (diện tích 14,5 ha, đỉnh cao nhất 165m) và cụm đảo Hòn Đá Bạc (diện tích 6,3 ha, đỉnh cao nhất 24m). Đặc biệt cụm đảo Hòn Khoai có khả năng phát triển du lịch, dịch vụ kinh tế biển và có vị trí quan trọng về bảo vệ an ninh quốc phòng do có vị trí án ngữ ở cửa vịnh Thái Lan, nằm ở giữa vùng biển Đông và vịnh Thái Lan. Trong cụm đảo Hòn Khoai có Hòn Đá Lẻ (toạ độ 8022'8''N, 104052'4''E) là một trong những điểm chuẩn để tính đường cơ sở trên biển của nước ta.

- Vị thế chiến lược của biển: hầu hết các quốc gia phát triển trên thế giới đều là những nước có biển và nền kinh tế biển mạnh. Tiến ra xa biển và phát triển kinh tế biển là chiến lược ưu tiên, là cơ hội thách thức của nhiều quốc gia có biển. Đối với vùng biển của cả nước nói chung và vùng biển Tây Nam Bộ nói riêng có vị trí địa lý và chính trị hết sức trọng yếu, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng. Chiến lược Biển Việt Nam đến năm 2020 đã xác định: “Trở thành một nước mạnh về biển là mục tiêu chiến lược xuất phát từ yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam” và “vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển, là cửa mở của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khai thác tối đa các lợi thế của vùng biển và ven biển, kết hợp với quốc phòng an ninh, tạo thế và lực để phát triển mạnh về kinh tế - xã hội, bảo vệ và làm chủ vùng biển của tổ quốc”.

- Đa dạng về hệ sinh thái: vùng biển Tây Nam Bộ nói chung và vùng biển Cà Mau nói riêng là vùng biển có nguồn tài nguyên và hệ sinh thái đa dạng, phong phú. Các hệ sinh thái biển và ven biển có giá trị quan trọng như điều hoà khí hậu, là nơi cư trú, sinh đẻ và ươm nuôi nhiều loài thủy sinh, nhiều hệ sinh thái có năng suất sinh học cao như rừng ngập ven biển, vùng bãi bồi ven biển, vùng cửa sông... Vùng ven biển của tỉnh Cà Mau thuộc loại giàu tiềm năng bảo tồn như vùng bãi bồi, các khu rừng đặc dụng, vườn quốc gia Mũi Cà Mau.

Trong hệ sinh thái ven biển của tỉnh Cà Mau, có vườn quốc gia Mũi Cà Mau (thuộc địa bàn huyện Ngọc Hiển và huyện Năm Căn) với diện tích 41.861 ha, đây là hệ sinh thái rừng ngập mặn tự nhiên (hệ sinh thái cửa sông, ven biển) có giá trị rất cao về đa dạng sinh học, cảnh quan thiên nhiên, môi trường. Đây là một trong những địa điểm quan trọng thuộc chương trình quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam. Vườn quốc gia Mũi Cà Mau có giá trị bảo tồn nguồn gen quý hiếm (22 loài thực vật ngập mặn, 13 loài thú, 74 loài chim, 17

loài bò sát và 133 loài động vật phiêu sinh).

- Nguồn lợi thủy hải sản: vùng biển Cà Mau là một trong 4 ngư trường trọng điểm của cả nước, có trữ lượng thủy hải sản lớn và đa dạng về loài, có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như tôm biển, mực, một số loài cá có giá trị như cá thu, cá mú, cá chim... Ngoài khai thác đánh bắt thủy hải sản, lợi thế vùng biển đã tạo cho tỉnh Cà Mau là tỉnh có diện tích nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn lớn nhất nước; mặt nước vùng bãi triều ven biển, ven đảo cũng là tiềm năng lớn để phát triển nuôi thủy hải sản. Vùng biển Cà Mau có thể giải quyết việc làm cho hàng chục ngàn lao động làm nghề khai thác hải sản, là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp cơ khí đóng mới sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp chế biến xuất khẩu, các dịch vụ phục vụ khai thác thủy hải sản...

Tài nguyên biển là rất to lớn, nhưng cũng đã và đang xuất hiện nhiều thách thức đối với tài nguyên, môi trường vùng biển và ven biển, đó là:

+ Tình trạng khai thác tài nguyên biển quá mức và lãng phí, khai thác ven bờ quá nhiều đã được cảnh báo từ lâu nhưng chưa được giải quyết có hiệu quả, số phương tiện làm nghề khai thác gây sát hại nguồn lợi hải sản lớn; chưa coi trọng lợi ích và nguồn thu nhập lâu dài.

+ Chất lượng môi trường biển và vùng ven bờ tiếp tục bị suy giảm khá nhanh, tình trạng ô nhiễm do nguồn nước thải sản xuất và sinh hoạt không được xử lý đổ trực tiếp ra sông, biển, hiện nay ở vùng cửa sông, ven biển bắt đầu bị ô nhiễm dầu do có quá nhiều phương tiện thủy hoạt động, nhiều cơ sở kinh doanh xăng dầu ở ven sông...

+ Tính đa dạng sinh học bị suy giảm, diện tích rừng ngập mặn ven biển giảm nhiều so với 20 - 30 năm trước, tình trạng khai thác trái phép vùng bãi bồi vẫn rất phức tạp.

V.1.2. Vị trí chiến lược, vai trò của tỉnh Cà Mau trong môi liên hệ vùng, quốc gia và quốc tế

Vai trò, vị thế và mối quan hệ của vùng tỉnh Cà Mau với Quốc tế

Cà Mau là tỉnh có vị trí quan trọng trên trục hành lang kinh tế Quốc tế kết nối với vùng trung tâm vùng ĐBSCL. Cà Mau là tỉnh nằm trong vùng tăng trưởng đô thị Đông Nam Á. Cà Mau có thể kết nối với tuyến hải vận Quốc tế thông qua cảng biển và sân bay Quốc tế Cần Thơ (sau này là sân bay Cà Mau).

Thông qua cảng, hành lang xuyên Á, Cà Mau kết nối với Campuchia và vùng sông MêKông mở rộng. Quan hệ về đầu tư, thương mại, du lịch, văn hoá, khoa học kỹ thuật.

Vai trò, vị thế và mối quan hệ của vùng tỉnh Cà Mau với Quốc gia

Chiến lược đô thị hoá Quốc gia theo mô hình mạng lưới đô thị, bao gồm vùng đô thị, đô thị trung tâm vùng, trung tâm các tiểu vùng, trung tâm các tỉnh thành và theo các trục hành lang kinh tế đô thị Quốc tế và Quốc gia. Cà Mau là một trong các tỉnh sẽ phát triển tốc độ đô thị hóa cao kết nối trong vùng ĐBSCL.

Cả nước đã hình thành bảy vùng kinh tế trong đó có các vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL. Hệ thống hạ tầng giao thông đồng bộ bao gồm hàng không, đường bộ cao tốc, đường thủy. Cà Mau có vai trò là tỉnh thuộc vùng KTTĐ vùng ĐBSCL, nằm ở trung tâm cực phát triển tiểu vùng phía Tây Nam của vùng ĐBSCL. Cà Mau có quan hệ với các vùng kinh tế Quốc gia, các tỉnh thành trong cả nước về văn hóa, du lịch, phát triển kinh tế.

Vai trò, vị thế và mối quan hệ của vùng tỉnh Cà Mau trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tp Hồ Chí Minh

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 12,6% diện tích tự nhiên và 20,8% dân số của cả nước. Đây là vùng có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế, là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng thủy sản của cả nước (sản xuất ra trên 50% sản lượng lúa và trên 90% sản lượng gạo xuất khẩu, chiếm 43% sản lượng hải sản đánh bắt biển và 68% sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước). Tuy nhiên các tiềm năng của vùng chưa được khai thác hiệu quả, chất lượng tăng trưởng kinh tế, kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, mặt bằng y tế, giáo dục còn thấp kém hơn các vùng khác, đời sống một bộ phận dân cư còn khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc Khmer.

Để xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long thành vùng có kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao đời sống nhân dân, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương, chính sách quan tâm phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long như Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 và Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 17/02/2005 của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 14/2003/CT-TTg ngày 05/6/2003 và Quyết định số 173/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ... Đây là những chủ trương chính sách ưu tiên đầu tư và cũng là thuận lợi lớn để vùng đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có tỉnh Cà Mau có điều kiện phát triển nhanh hơn thông qua các chương trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, các chương trình hỗ trợ vùng sâu vùng xa, hỗ trợ đồng bào dân tộc.

Đặc biệt, Hội nghị Trung ương lần thứ Tư (khoá X) đã thông qua Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với mục tiêu xây dựng Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, khơi dậy tiềm năng to lớn của biển, xây dựng vùng biển và ven biển thành “vùng kinh tế mở” để hướng mạnh phát triển ra biển, kết hợp với bảo vệ vững chắc quyền lợi biển quốc gia, sẽ có nhiều chương trình nghiên cứu, đầu tư phát triển về biển chung của cả nước mà tỉnh Cà Mau là một trong những địa bàn quan trọng về biển và ven biển (vùng biển Tây Nam Bộ).

Là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nằm ở trung tâm cực phát triển tiểu vùng phía Tây Nam của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

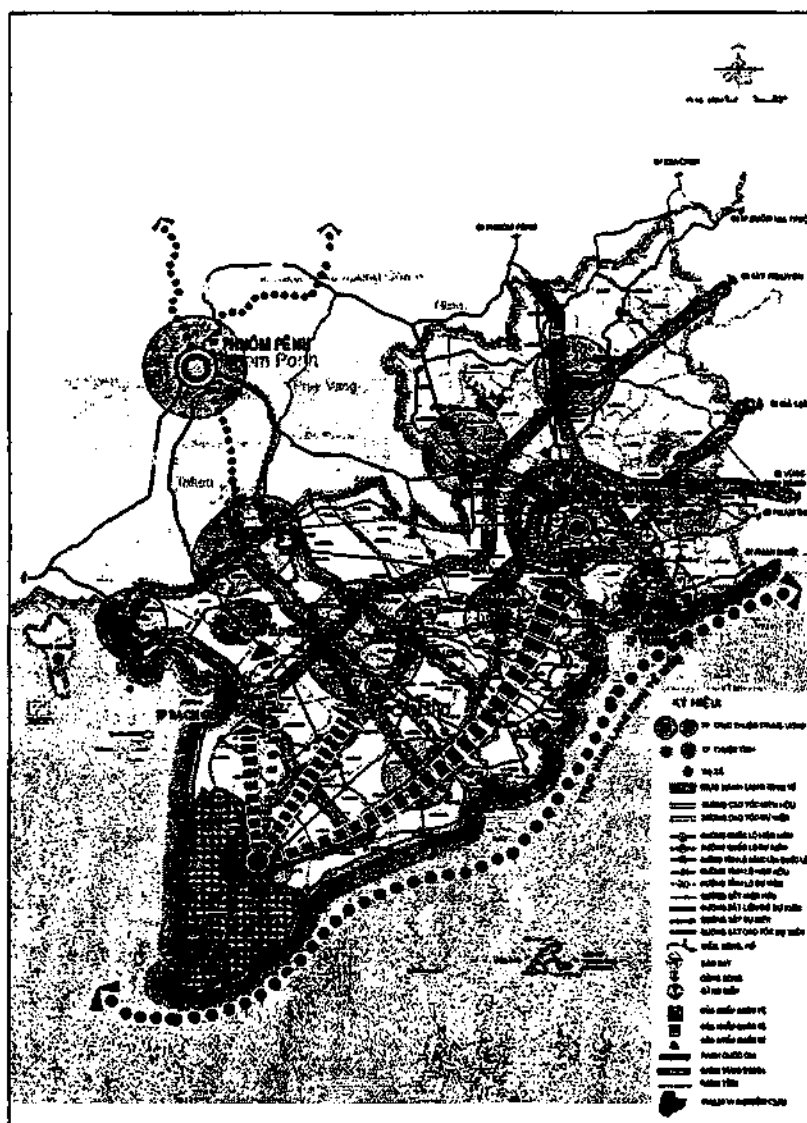
Về kinh tế, hiện nay tỉnh Cà Mau đóng góp khoảng 8,5% tổng GDP của toàn vùng, chiếm tỷ trọng khá cao so với các tỉnh khác trong vùng, đóng góp 15% sản lượng thủy sản và 17,2% kim ngạch xuất khẩu của cả vùng. Như vậy, tỉnh Cà Mau có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Với dự án cụm Khí điện đạm đang được tập trung

đầu tư, trong thời gian tới, tỉnh Cà Mau sẽ thực sự trở thành một cực phát triển của tứ giác phát triển Cà Mau - Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang.

Trong tương lai, tỉnh Cà Mau sẽ trở thành một cực phát triển đối trọng trong vùng, lượng hàng hoá xuất khẩu từ các tỉnh, nhất là các tỉnh Tây sông Hậu có thể sẽ được chuyển về xuất qua cảng Năm Căn.

Tỉnh Cà Mau có khả năng hợp tác phát triển một số lĩnh vực với các tỉnh thành phố trong vùng như: liên kết khai thác du lịch lữ hành, liên kết tổ chức các tour du lịch, đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Cà Mau, cung cấp lao động cho các khu công nghiệp trong vùng...

Hình 2: Vị trí tỉnh Cà Mau trong vùng Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long



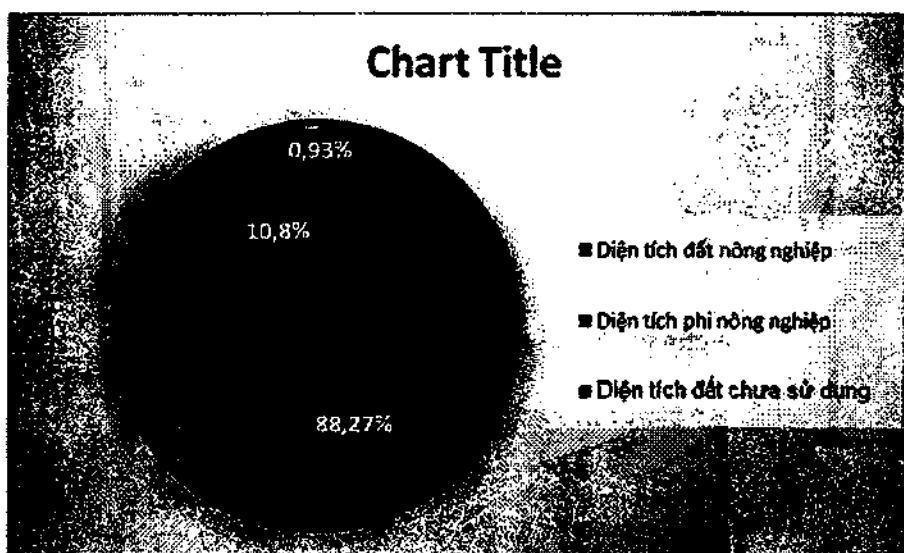
Tuy nhiên, do các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều có tiềm năng phát triển nông nghiệp, thủy sản nên có nhiều sản phẩm giống nhau, có thể sẽ tạo ra sự cạnh tranh không cần thiết trong nội vùng như nguyên liệu mía đường, tôm nguyên liệu...

Trong mối quan hệ của khu vực, với dự án tiểu vùng Mê Kông mở rộng và quy hoạch kinh tế vùng vịnh Thái Lan thì tỉnh Cà Mau được xác định nằm trong hành lang phát triển phía Nam (BangKok- Phnompenh - Hà Tiên- Cà Mau), đồng thời Năm Căn được xác định là điểm đến của tuyến hành lang kinh tế này. Ở trong nước, đây cũng là tuyến đường Hồ Chí Minh giai đoạn II được nối dài đến Đất Mũi Cà Mau.

V.1.3. Diện tích và thực trạng sử dụng đất đai

Theo kết quả thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính năm 2015 (Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau 2015) thì tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 522.144 ha được phân chia thành 9 đơn vị hành chính (huyện, thành phố), huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất là huyện Đầm Dơi 80.996 ha, chiếm 15,51% diện tích toàn tỉnh; đơn vị có diện tích nhỏ nhất là thành phố Cà Mau 24.923 ha, chiếm 4,7% diện tích toàn tỉnh.

Hình 3: Biểu đồ thực trạng sử dụng đất tỉnh Cà Mau



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau 2015

Cơ cấu sử dụng đất của tỉnh như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 522.144 ha chiếm 100%.

+ Diện tích đất nông nghiệp: 460.847 ha chiếm 88,27%.

+ Diện tích phi nông nghiệp: 56.406 ha chiếm 10,80%.

+ Diện tích đất chưa sử dụng: 4.890 ha chiếm 0,93%.

- Nhận xét: Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất, tỷ lệ đất phi nông nghiệp và tỷ lệ đất chưa sử dụng khá nhỏ.

a. Nhóm đất nông nghiệp.

Diện tích nhóm đất nông nghiệp toàn tỉnh hiện có 460.847 ha, chiếm 88,27% diện tích tự nhiên.

b. Nhóm đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp trong toàn tỉnh hiện có 56.406 ha chiếm 10,80% diện tích đất tự nhiên, bao gồm các loại đất sau:

Đất ở đô thị hiện có 6.450 ha, chiếm 1,23% diện tích đất tự nhiên. Diện tích bình quân của đô thị tỉnh Cà Mau là 20,3m²/ người cao hơn bình quân đất ở đô thị cả nước 18,2m²/ người.

c. Đất chưa sử dụng

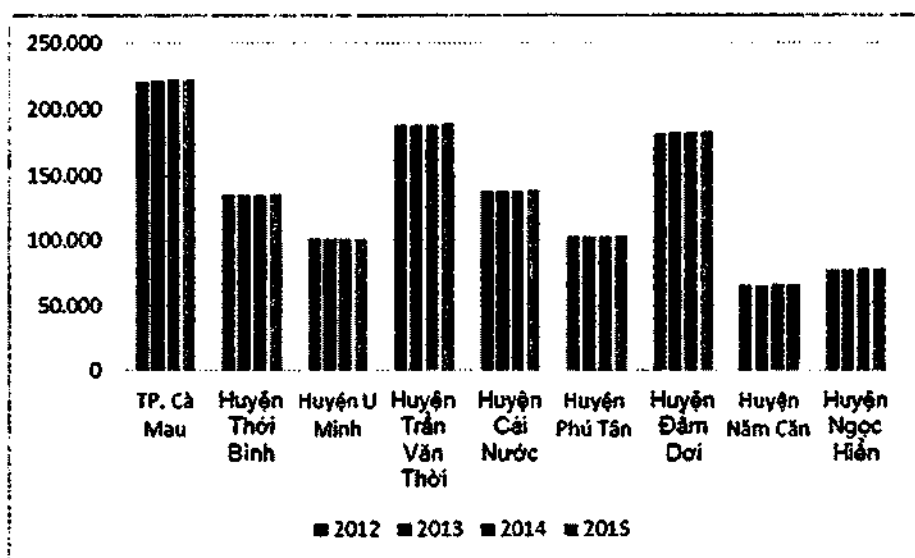
Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng trên toàn tỉnh còn 4.890 ha chiếm 0,93% diện tích đất tự nhiên.

Diện tích đất chưa sử dụng tập trung chủ yếu ở các huyện có địa hình phức tạp, khó khăn trong việc khai thác, sử dụng hoặc khai thác.

V.1.4. Dân số và nguồn nhân lực

1. Dân số

Bảng 2: Biểu đồ dân số tỉnh Cà Mau



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau 2015

Theo số liệu của niên giám thống kê, dân số trung bình năm 2011 của tỉnh Cà Mau là 1.210.046 người, năm 2012 là 1.212.081 người, năm 2013 là 1.214.221 người, năm 2014 là 1.216.388 người, năm 2015 là 1.218.821 người bằng 7,12% dân số vùng ĐBSCL và bằng 1,47% dân số cả nước.

Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn:

+ Thành thị: 275.096 người - chiếm 22,6%.

+ Nông thôn: 943.725 người - chiếm 77,4%.

Tỷ lệ giới tính trong dân số tương đối cân bằng, tuy nhiên tỷ lệ nữ giới đang có xu hướng giảm trong những năm gần đây: từ 51,92% năm 1996 xuống còn 50,7% năm 2005 và năm 2006 còn 50,67%. Đến năm 2015, nam giới khoảng 611.483 người, chiếm tỉ lệ 50,17% tổng dân số trên địa bàn tỉnh; nữ giới

khoảng 607.338 người, chiếm tỉ lệ 49,83% tổng dân số trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm giảm dần, năm tỉ lệ tăng dân số năm 2005 1,52%, năm 2006 là 1,46% và năm 2007 còn khoảng 1,36%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2005 - 2009 là 13,64%/năm. Trong năm 2010, tỷ lệ tăng dân số 1,01%. Trong năm 2011, tỷ lệ tăng dân số 1,03%. Năm 2015 tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,2%.

Về tăng giảm dân số cơ học, từ năm 2000 trở về trước gia tăng dân số ở tỉnh Cà Mau có một phần do tăng dân số cơ học (tỷ lệ tăng cơ học hàng năm từ 0,27 - 1,75‰), nhưng từ năm 2001 đến nay dân số của tỉnh đã có sự giảm cơ học (năm 2001 giảm 1,85‰, năm 2002 giảm 6,96‰, năm 2005 giảm 0,88‰, năm 2006 giảm 0,26‰). Số lượng người giảm cơ học chủ yếu do sự chuyển dịch lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp, các nghề dịch vụ ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Đông, một số đi làm việc ở nước ngoài (riêng năm 2006 số lao động đi làm việc ngoài tỉnh và ngoài nước đạt khoảng 10.300 người). Tuy vậy hàng năm cũng có một số người di chuyển đến tỉnh Cà Mau làm ăn nhưng không nhiều (tổng số 4 năm khoảng 2.000 người). Đa số những người di dân đến tỉnh Cà Mau là người nghèo, cư trú tự do làm thuê tại địa bàn các lâm ngư trường, các khu vực ven biển.

Mật độ dân số trung bình của tỉnh Cà Mau năm 2015 là 233 người/km², thấp hơn mật độ dân số trung bình cả nước (236 người/km²) và chỉ bằng một nửa mật độ dân số trung bình ĐBSCL (444 người /km²). Mật độ dân số phân bố không đồng đều, thành phố Cà Mau có mật độ dân số cao nhất, với 895 người/km². Kế đến là 02 huyện Cái Nước và Trần Văn Thời có mật độ dân số trung bình là 332 và 271 người/km². Huyện Ngọc Hiển là nơi có mật độ dân cư thấp nhất vào khoảng 110 người /km². Tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh Cà Mau thấp hơn so với bình quân toàn vùng ĐBSCL, tốc độ đô thị hoá ở tỉnh Cà Mau chậm hơn.

Về độ tuổi: Cà Mau có dân số tương đối trẻ so với toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, mặc dù những năm gần đây tỷ lệ sinh đã giảm khá nhanh, số người từ 0 - 17 tuổi chiếm 43,18% tổng dân số. Phần lớn dân số nằm trong lực lượng lao động và chưa đến tuổi lao động, số người già chiếm tỉ lệ nhỏ trong cơ cấu dân số.

Bảng 3: Phân bố dân số tỉnh Cà Mau theo điều tra năm 2015

Đơn vị tính: Người

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2015		
	Dân số trung bình (người)	Diện tích tự nhiên (km ²)	Mật độ (người/km ²)
Tỉnh Cà Mau	1.218.821	5.221,44	233
TP. Cà Mau	222.991	249,23	895
Huyện Thới Bình	135.681	636,39	213

Huyện U Minh	101.815	771,77	132
Huyện Trần Văn Thời	189.126	697,46	271
Huyện Cái Nước	138.444	417,09	332
Huyện Phú Tân	103.894	448,19	232
Huyện Đầm Dơi	183.332	809,96	226
Huyện Năm Căn	65.719	482,80	136
Huyện Ngọc Hiển	77.819	708,55	110

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2015

Bảng 4: Dân số toàn tỉnh Cà Mau theo giai đoạn 2012 – 2015

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	2012	2013	2014	2015
1	TP. Cà Mau	221.232	221.485	222.425	222.991
2	Huyện Thới Bình	134.973	135.314	135.370	135.681
3	Huyện U Minh	101.290	101.492	101.822	101.815
4	Huyện Trần Văn Thời	188.397	188.549	188.568	189.126
5	Huyện Cái Nước	137.799	138.014	138.167	138.444
6	Huyện Phú Tân	103.492	103.614	103.687	103.894
7	Huyện Đầm Dơi	181.973	182.703	183.022	183.332
8	Huyện Năm Căn	65.317	65.405	65.589	65.719
9	Huyện Ngọc Hiển	77.608	77.618	77.738	77.819
	Tổng cộng	1.212.081	1.214.221	1.216.388	1.218.821

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2015

Bảng 5: Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Đơn vị tính: %0

STT	2011	2012	2013	2014
1	15,0	14,8	14,6	14,2
2	5,83	5,3	6,0	5,2
3	9,17	9,5	8,6	9,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2015

2. Nguồn nhân lực

a. Lao động:

Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế năm 2014 là 686.095 người, chiếm 56,40% dân số. Số lao động làm việc tại khu vực Nhà nước là

42.111 người chiếm 6,13%, ngoài nhà nước là 640.202 người chiếm 93,31% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 3.782 người chiếm 0,55%. Riêng khu vực nhà nước không có lao động nông nghiệp, mà chỉ có ở hoạt động hành chính, hoạt động chuyên môn khoa học, hoạt động chính trị... và ở các doanh nghiệp nhà nước sản xuất công nghiệp.

Lao động Nông nghiệp - Lâm nghiệp và Thủy sản là 393.111 người, chiếm 57,29%, lao động phi nông nghiệp là 260.885 người, chiếm 43,28%; trong đó lao động công nghiệp-xây dựng là 53.329 người, chiếm 20,44%.

b. Về chất lượng lao động:

Tình trạng học vấn và chuyên môn kỹ thuật của lao động thấp, chưa đạt mức bình quân cả nước. Theo số liệu điều tra lao động việc làm của TCTK thì số lao động được đào tạo của tỉnh Cà Mau còn hạn chế, số lao động có trình độ học vấn thấp chủ yếu là ngư dân làm nghề khai thác hải sản trên biển. Lao động của tỉnh chủ yếu làm nông nghiệp, chưa có tác phong sản xuất công nghiệp, ý thức chấp hành kỷ luật lao động thấp, hạn chế về ngoại ngữ nên gặp khó khăn về khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động, đây là cản trở lớn trong tiến trình công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế quốc tế về lao động. Cà Mau có 02 trường Đại học và cao đẳng, với số sinh viên là 5.002 người; 02 trường trung học chuyên nghiệp, với số học sinh là 1.327 người. Số học sinh phổ thông là 212.432 người.

Mặc dù đã có sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng lao động theo ngành, lĩnh vực nhưng cơ cấu lao động của tỉnh còn khá lạc hậu, số lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp chiếm tỷ trọng cao. Tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm từ 60,1% vào năm 2013 còn 57,29% năm 2015 (kể cả người có kết hợp làm thêm công nghiệp, dịch vụ), lao động công nghiệp, dịch vụ tăng từ 11,51% năm 2013, năm 2015 đạt 13,53%.

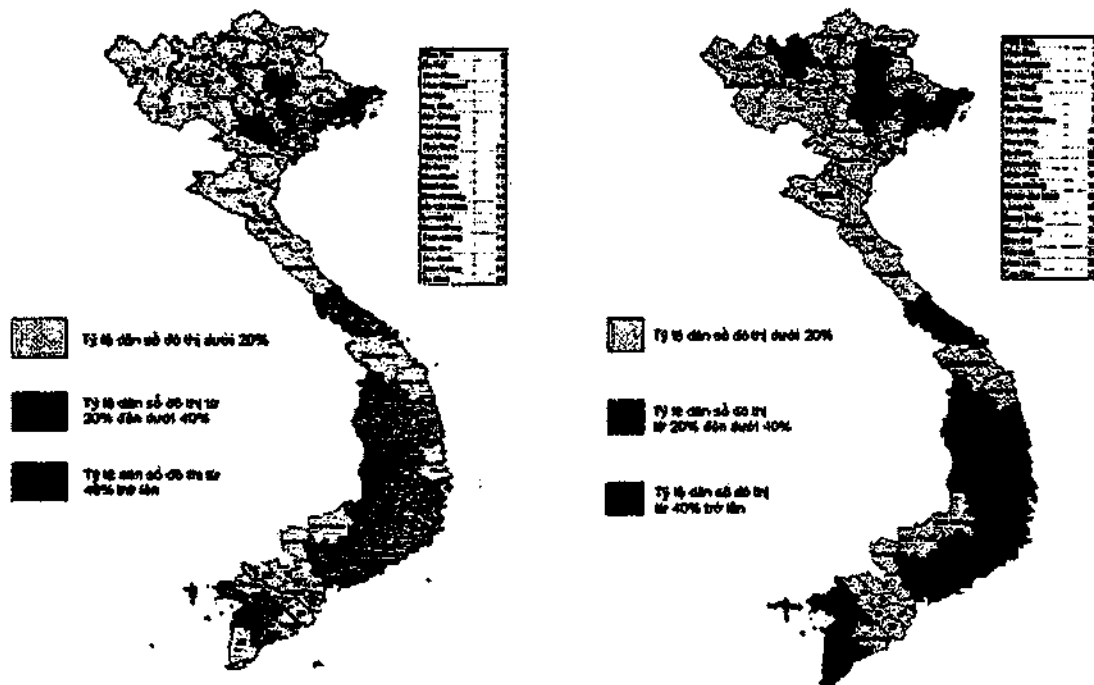
Như vậy so với bình quân vùng Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng lao động của tỉnh diễn ra khá chậm.

V.2. Thực trạng phát triển đô thị

V.2.1. Tình hình đô thị hóa

1. Tổng quan tình hình đô thị hóa tại Việt Nam

Hình 3: Tỷ lệ dân số sống ở các khu vực đô thị



Nguồn : Di cư và Đô thị hóa ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt, GSO, Hà Nội 2011

Đô thị hóa và phát triển đô thị là hai phạm trù quan trọng có ý nghĩa không chỉ đối với mỗi vùng, mỗi quốc gia mà còn có ý nghĩa trên phạm vi khu vực và toàn thế giới. Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã trải qua thời kỳ đô thị hóa nhanh chóng và hệ thống đô thị quốc gia đã có nhiều biến đổi về số lượng, số lượng đô thị tăng từ 629 đô thị (1999), đến tháng 6 năm 2014 tăng lên đến 774 đô thị. Về dân cư đô thị, tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 34,5% (2014), dự kiến tỷ lệ này sẽ tăng lên khoảng 38% trong năm 2015 và 50% vào năm 2025. Đô thị hóa đã phát triển mạnh ở khu vực các đô thị lớn, lan tỏa trên diện rộng và phân bố đồng đều hơn trên phạm vi cả nước. Nhiều đô thị cũ được cải tạo, nâng cấp, được phát triển mở rộng về qui mô đất đai, dân số, đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật như đường xá, cầu cống, cấp điện, cấp nước, thoát nước bản, vệ sinh môi trường... Các đô thị Việt Nam đang được mở rộng và nâng tầm cao mới với nhiều công trình kiến trúc khang trang, bề thế.

Tính đến tháng 6/2015 cả nước có 778 đô thị, gồm: 02 đô thị đặc biệt (Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), 17 đô thị loại I trong đó có 03 đô thị loại I trực thuộc Trung ương (Hải Phòng, Đà Nẵng và Cần Thơ), 25 đô thị loại II, 41 đô thị loại III, 84 đô thị loại IV và 628 đô thị loại V.

Cùng với quá trình đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội nói chung, những thành tựu đạt được trong tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội của Việt Nam còn có sự đóng góp mang ý nghĩa quyết định của khu vực đô thị. Sự tăng trưởng kinh tế trong tương lai của Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào khả năng phát triển các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ vận hành theo cơ chế thị trường và

có năng lực cạnh tranh, đó là các hoạt động chủ yếu diễn ra ở khu vực đô thị. Với tốc độ tăng GDP tại các khu vực đô thị khoảng 12,6% và đóng góp gần 70% trong tổng GDP quốc gia. Những cơ hội kinh tế ở các đô thị đã và đang tạo ra sức hút đô thị, thu hút các luồng di cư và thúc đẩy sự tăng trưởng dân số đô thị. Ngược lại, quá trình đô thị hóa đã và đang tạo ra sức hút đô thị, thu hút các luồng di cư và thúc đẩy sự tăng trưởng dân số đô thị.

2. Tình hình đô thị hóa tỉnh Cà Mau

Quy mô các đô thị năm 2015 được tổng hợp theo nguồn số liệu của các đơn vị hành chính trong tỉnh (Niên giám thống kê 2015), thì tổng dân số đô thị là 275.096 người, chiếm tỷ lệ khoảng 22,65% trong tổng dân số là 1.218.821 người. Tỷ lệ đô thị hóa này còn thấp so với toàn quốc là 33,9% (theo số liệu 6 tháng đầu năm 2014). Khu vực có tỷ lệ đô thị hóa cao ngoài đô thị lớn là thành phố Cà Mau (64,1%), còn có 2 huyện là huyện Trần Văn Thời (23,52%) và huyện Năm Căn (28,81%) cũng có tỷ lệ đô thị hóa khá cao so với tỷ lệ trung bình của toàn tỉnh.

Sự gia tăng dân cư đô thị: Tốc độ phát triển dân số đô thị trong tỉnh giai đoạn 1999-2009-2014 đạt chỉ số bình quân 2,3%/năm.

Dân số thành thị 275.096 người chiếm 22,57%.

Dân số nông thôn 943.725 người chiếm 77,43%.

Đô thị cấp tỉnh:

+ Thành phố Cà Mau là đô thị loại II.

Đô thị cấp huyện

+ Huyện Thới Bình: Đô thị Thới Bình (loại V);

+ Huyện U Minh: Đô thị U Minh (loại V);

+ Huyện Trần Văn Thời: Đô thị Trần Văn Thời (loại V), đô thị Sông Đốc (loại IV);

+ Huyện Cái Nước: Đô thị Cái Nước (loại V);

+ Huyện Phú Tân: Đô thị Cái Đôi Vàm (loại V);

+ Huyện Đầm Dơi: Đô thị Đầm Dơi (loại V);

+ Huyện Năm Căn: Đô thị Năm Căn (loại IV);

+ Huyện Ngọc Hiển: Đô thị Rạch Gốc (loại V);

Thành phố Cà Mau: là tinh ly của tỉnh Cà Mau, là trung tâm kinh tế, văn hóa – xã hội, thương mại, dịch vụ, khoa học – công nghệ, du lịch của tỉnh Cà Mau. Là đô thị trọng tâm trong tam giác phát triển kinh tế của tỉnh Cà Mau. Là đầu mối giao thông quan trọng của vùng bán đảo Cà Mau và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Thành phố Cà Mau được công nhận là đô thị loại II theo quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 6/08/2010 của Thủ tướng Chính phủ. Thành phố Cà Mau đã

không ngừng đổi thay và lớn mạnh; đặc biệt những năm gần đây, thành phố Cà Mau đã khơi thông các nguồn lực, vươn mình trở thành một thành phố trẻ đầy tiềm năng ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Dân số của thành phố Cà Mau là 222.991 người trong đó dân số thành thị 142.950 người chiếm 64,1%, dân số nông thôn 79.880 người chiếm 35,99%.

Thị trấn Năm Căn (huyện Năm Căn): là thị trấn huyện lỵ huyện Năm Căn, là đô thị cực Nam của Tỉnh Cà Mau, nơi đây hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế xã hội; Là đô thị động lực phát triển khu kinh tế Năm Căn, là đầu mối giao thông của các trục hành lang kinh tế đô thị quan trọng của vùng, quốc gia và quốc tế.

Thị trấn Năm Căn là đô thị loại IV theo quyết định số 1150/QĐ-BXD ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Dân số huyện Năm Căn 65.569 người, trong đó dân số thành thị 18.900 người chiếm 28,82%, dân số nông thôn 46.689 người chiếm 71,18%.

Thị trấn Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời): là một trong hai thị trấn của huyện Trần Văn Thời. Là đô thị trọng tâm trong tam giác phát triển kinh tế của tỉnh Cà Mau, là trung tâm kinh tế xã hội vùng phía Tây tỉnh Cà Mau. Là đô thị phát triển công nghiệp tập trung, phát triển kinh tế biển, đặc biệt là nghề đánh bắt thủy hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.

Thị trấn Sông Đốc là đô thị loại IV theo quyết định số 1151/QĐ-BXD ngày 20/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Các khu đô thị khác (thị trấn các huyện): đều là đô thị loại V, trên cơ sở quy hoạch đô thị, cùng với các điều kiện về hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị đang từng bước tập trung nâng cấp các đô thị lên đô thị loại IV, đầu tư hình thành các đô thị mới. Tuy nhiên, thực hiện quy hoạch xây dựng chung và chi tiết chưa được nhiều, chưa có tầm nhìn cho sự phát triển bền vững đô thị; thiếu sự đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật và sự gắn kết với tổng thể đô thị vùng lân cận.

Bảng 6: Dân số toàn tỉnh Cà Mau qua các năm 2013-2014-2015

Đơn vị: Người

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tổng dân số (người)	1.214.221	1.216.388	1.218.821
Dân số đô thị (người)	273.297	274.427	275.096
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	22,5	22,56	22,57

Bảng 7: Dân số thành thị phân theo huyện năm 2013-2014-2015

Đơn vị: Người

Đơn vị hành chính	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Thành phố Cà Mau	141.793	142.545	142.950
Huyện Thới Bình	10.692	10.730	10.751
Huyện U Minh	6.955	7.001	7.015
Huyện Trần Văn Thời	44.310	44.410	44.499
Huyện Cái Nước	14.291	14.311	14.340
Huyện Phú Tân	15.533	15.570	15.301
Huyện Đầm Dơi	9.705	9.755	9.775
Huyện Năm Căn	18.848	18.900	18.938
Huyện Ngọc Hiển	11.170	11.205	11.227
Tổng	273.297	274.427	275.096

Nguồn Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2015.

Tốc độ gia tăng dân số đô thị toàn tỉnh năm 2015 thấp hơn so với chỉ số của toàn quốc. Phân bố các vùng đô thị hóa trên địa bàn còn chênh lệch, các thị trấn trung tâm của các huyện nông nghiệp trong tỉnh đều có tốc độ gia tăng dân số cơ học thấp, thiếu các hạt nhân đô thị hoá. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng dân số đô thị tăng đều qua các năm, đã thể hiện sức hấp dẫn và khả năng phát triển của các đô thị trong tỉnh.

Quy mô diện tích đất đô thị

Đô thị trên địa bàn toàn tỉnh đã và đang trong xu thế phát triển rất nhanh về số lượng, quy mô đất đai và dân số. Trong đó đất đô thị có tác dụng hiệu ứng lan tỏa về môi trường sinh thái, sự phát triển dân số, về hiệu quả kinh tế - xã hội và cơ cấu sử dụng đất.

Trong các yếu tố hình thành và phát triển đô thị, thì yếu tố mở rộng đất đai xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị có vai trò đặc biệt quan trọng. Đất đai đô thị còn tiếp tục gia tăng trong quá trình đô thị hóa theo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 8: Bảng quy mô diện tích các đô thị tỉnh (Đơn vị: Ha)

STT	Tên đô thị	Tổng diện tích 100%	Đất chuyên dụng		Đất đai	
			Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %
1	TP. Cà Mau	24.923	1.207	4,84	981	3,94
2	H.Thới Bình	63.639	1.613	2,53	708	1,11
3	H.U Minh	77.177	5.551	7,19	843	1,09
4	H.Trần Văn Thời	69.746	6.554	9,40	899	1,29
5	H.Cái Nước	41.709	715	1,71	744	1,78
6	H.Phú Tân	44.819	1.464	3,27	503	1,12

7	H.Đàm Dơi	80.996	971	1,20	928	1,15
8	H.Năm Căn	48.280	1.090	2,26	456	0,94
9	H.Ngọc Hiền	70.855	4.548	6,42	388	0,55
	Tổng cộng	522.144	23.713	4,54	6.450	1,24

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2015

Mặc dù tỉnh Cà Mau đã có nhiều nỗ lực trong thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị nhưng hiện nay tỷ lệ đô thị hóa bình quân chung của tỉnh vẫn ở mức thấp; hệ thống hạ tầng đô thị chưa đồng bộ. Những hạn chế này do nhiều nguyên nhân khác nhau; điều kiện địa lý của tỉnh tồn tại một số yếu tố bất lợi để phát triển đô thị. Trong thời gian tới, tỉnh Cà Mau chủ trương phát triển đô thị một cách bền vững phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, đảm bảo đồng bộ giữa quy hoạch mở rộng và quy hoạch cải tạo đô thị để nâng cao chất lượng đô thị.

V.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế

1. Tăng trưởng kinh tế:

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế của tỉnh Cà Mau tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của khu vực ngư nông lâm nghiệp trong GRDP. Nhưng quá trình chuyển dịch chậm; cụ thể tỷ trọng của khu vực ngư nông lâm nghiệp trong GRDP năm 2010 là 39,2% đến năm 2015 giảm còn 36,1%; tương ứng khu vực dịch vụ từ 24,2% tăng lên 27,6%; riêng khu vực công nghiệp – xây dựng giảm từ 36,6% xuống còn 36,3% (do tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp – xây dựng thấp hơn so với khu vực ngư nông lâm nghiệp và khu vực dịch vụ trong cùng giai đoạn).

Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2011 – 2015 (theo số liệu tính toán của tỉnh) chỉ tăng bình quân 8,3%/năm (trong đó: khu vực ngư nông lâm nghiệp tăng 7,5%, khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 7,1%, khu vực dịch vụ tăng 11,1%). GRDP của tỉnh năm 2015 (giá so sánh năm 2010) ước đạt 27.950 tỷ đồng, trong đó khu vực ngư nông lâm nghiệp đạt 9.450 tỷ đồng, khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 10.550 tỷ đồng và khu vực dịch vụ đạt 7.950 tỷ đồng.

2. Thu chi ngân sách

- Thu ngân sách trên địa bàn năm tính đến tháng 9/2015 đạt 2.995 tỷ đồng. Trong đó thu nội địa 2.822 tỷ đồng. Các nguồn thu từ: Khí – điện – đạm, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí, lệ phí; thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, thu từ xổ số kiến thiết, thu khác...

- Chi ngân sách tính đến tháng 9/2015 là 4.950 tỷ đồng. Trong đó, chi cân đối ngân sách địa phương 5.595,324 tỷ đồng, chi quản lý qua ngân sách 570 tỷ đồng.

V.2.3. Hiện trạng mạng lưới đô thị tỉnh Cà Mau

Bảng 9 Hiện trạng hệ thống đô thị của tỉnh Cà Mau năm 2015

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Tính chất
1	TP. Cà Mau	II	<ul style="list-style-type: none"> - Là đô thị nằm trong vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long thuộc Tiểu vùng bán đảo Cà Mau phát triển các khu thương mại, dịch vụ. - Là đô thị trọng tâm trong tam giác phát triển kinh tế của tỉnh Cà Mau (thành phố Cà Mau, đô thị Sông Đốc, đô thị Năm Căn). - Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, thương mại, dịch vụ, khoa học - công nghệ, du lịch,... của tỉnh Cà Mau. - Là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của vùng bán đảo Cà Mau và vùng đồng bằng Sông Cửu Long. - Là trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại của tỉnh Cà Mau. - Là cơ sở an ninh quốc phòng quan trọng của bán đảo Cà Mau và VDBSCL.
2	Năm Căn – Năm Căn	IV	<ul style="list-style-type: none"> - Là trung tâm tiêu vùng phía Đông của tỉnh. - Là Đô thị loại IV cấp vùng, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, dịch vụ du lịch sinh thái của vùng ĐBSCL và Tỉnh Cà Mau - Là đô thị động lực phát triển Khu Kinh tế Năm Căn, đô thị phát triển theo hướng sinh thái, bền vững - Là đầu mối giao thông của các trục hành lang kinh tế đô thị quan trọng của vùng ĐBSCL, Quốc gia và quốc tế. - Có vị trí an ninh quốc phòng chiến lược của Tỉnh Cà Mau, Vùng ĐBSCL và Quốc gia.
3	Sông Đốc – Trần Văn Thời	IV	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm kinh tế xã hội vùng phía Tây tỉnh Cà Mau, tương lai trở thành thị xã của tỉnh; - Đô thị cảng, đánh bắt hải sản, có các ngành công nghiệp và dịch vụ gắn liền với vùng kinh tế biển Tây; - Đầu mối giao thông, giao lưu hàng hóa của vùng ven biển Tây với các vùng khác và đảm bảo an ninh quốc phòng vùng ven biển Tây; - Đô thị đặc trưng vùng sông nước và ngập mặn, trung tâm dịch vụ du lịch biển Tây.

TT	Tên đô thị	Loại đô thị	Tính chất
4	TT Thới Bình – Thới Bình	V	- Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện. - Là đầu mối giao thông vận tải thủy bộ của huyện Thới Bình.
5	TT U Minh – U Minh	V	- Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện. - Là đầu mối giao thông vận tải thủy bộ của huyện U Minh.
6	TT Trần Văn Thời – Trần Văn Thời	V	- Là đô thị trung tâm kinh tế - dịch vụ, hành chính - chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện Trần Văn Thời. - Là đầu mối giao thông vận tải thủy bộ của huyện Trần Văn Thời.
7	TT Đầm Dơi – Đầm Dơi	V	- Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện. - Là đầu mối giao thông vận tải thủy bộ của huyện Đầm Dơi.
8	TT Cái Nước – Cái Nước	V	- Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện. - Là đầu mối giao thông bộ (QL.1A) của huyện Cái Nước cũng như các huyện Phú Tân, Đầm Dơi.
9	TT Cái Đoi Vàm – Phú Tân	V	- Là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện. - Là trung tâm đánh bắt, chế biến thủy hải sản, dịch vụ hậu cần nghề cá.
10	TT Rạch Gốc – Ngọc Hiển	V	- Trung tâm hành chính, kinh tế, thương mại dịch vụ, đánh bắt thủy hải sản của huyện.

- Toàn tỉnh có 10 đô thị bao gồm: 1 đô thị loại II, 2 đô thị loại IV, 7 đô thị loại V, các đô thị phân bố không đồng đều giữa các huyện.

- Về phân loại đô thị: Tỉnh có 1 đô thị tỉnh lý là TP. Cà Mau; và 8 Thị trấn huyện lý.

Theo quy mô dân số đô thị: Cà Mau có 1 đô thị loại II (TP. Cà Mau, trung tâm tỉnh lý), có dân số 278 ngàn người; 2 Đô thị loại IV (TT Sông Đốc, TT Năm

Căn); 7 Đô thị loại V (các thị trấn Cái Nước, Đầm Dơi, U Minh, Cái Đoi Vàm, Trần Văn Thời, Rạch Gốc, Thới Bình) có dân số dưới 20 ngàn người.

Hệ thống đô thị phân bố tương đối đồng đều, đã cơ bản hình thành đô thị trung tâm hành chính - chính trị tại các huyện thị, các đô thị chuyên ngành kinh tế. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa chậm, chưa hình thành các vùng đô thị liên kết phát triển.

V.2.4. Thực trạng phát triển hạ tầng đô thị tỉnh Cà Mau

1. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng dịch vụ xã hội, phát triển kinh tế

❖ Nhà ở

Trong những năm qua, tốc độ phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Cà Mau tăng không nhiều nên nhu cầu về nhà ở vẫn chưa là điểm nóng như các đô thị khác trong vùng. Theo báo cáo của các huyện, thành phố tỉnh Cà Mau, đến tháng 12/2013 tổng diện tích nhà ở của Cà Mau là 20.900.645 m², tăng thêm so với năm 2009 khoảng 2.000.000m². Bình quân diện tích nhà ở cả tỉnh là 20,3 m²/người, cao hơn bình quân diện tích nhà ở cả nước (18,6 m²/người) và thấp hơn các tỉnh thành như Vĩnh Long (21,5m²/người) nhưng cũng cao hơn một số tỉnh, thành như Cần Thơ (19,8m²/người), Bạc Liêu (16,4 m²/người); An Giang (16,9m²/người).

Nhà ở tại thành phố Cà Mau và một số thị trấn phát triển như Trần Văn Thời, Sông Đốc, Năm Căn có nhiều loại hình và nhiều thành phần tham gia đầu tư bao gồm nhà mặt phố, nhà vườn, nhà liền kề. Thời gian gần đây nhà ở đã có sự phát triển đáng kể về số lượng, chất lượng quy mô và hình thức kiến trúc, trong đó nhà ở do dân tự đầu tư xây dựng chiếm tỷ lệ lớn (94,60%), việc phát triển nhà theo dự án có định hướng quy hoạch tổng mặt bằng còn thấp (chỉ khoảng 5,40%). Nhà ở đô thị của các thị trấn huyện lỵ còn lại phần lớn chưa phát triển. Sự phát triển chỉ tập trung một số ít ở mặt phố, mặt đường tại trung tâm thị trấn và chủ yếu người dân tự đầu tư xây dựng.

Về loại hình nhà chung cư, hiện tại tỉnh Cà Mau chưa triển khai đầu tư xây dựng nhà chung cư nào ngoại trừ 15 căn hộ nhà công vụ được xây dựng bằng vốn ngân sách nhà nước năm 2010 tại phường 5, thành phố Cà Mau. Do Cà Mau nằm trong vùng có nền đất yếu không thuận lợi cho xây dựng các loại hình cao tầng và yếu tố địa phương về thói quen tự xây dựng nhà riêng lẻ vẫn còn phổ biến trong tư tưởng người dân địa phương. Tuy nhiên, trong thời gian tới, khi quỹ đất ở đô thị ngày một bị thu hẹp thì việc phát triển nhà ở chung cư cũng cần phải được đặt ra, bước đầu có thể tập trung xây dựng thí điểm một số nhà chung cư thấp tầng làm nhà ở công vụ, nhà ở cho sinh viên thuê, nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp tập trung nhằm đảm bảo tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả quỹ đất.

Tại các khu vực đô thị, nhà ở do dân tự đầu tư xây dựng có chất lượng ngày một tốt hơn; một số dự án khu đô thị mới đã cơ bản hoàn thiện tạo nên bộ mặt khang trang cho đô thị; khu vực tái định cư cho các hộ dân trong diện phải di dời

phục vụ cho các công trình trọng điểm quốc gia như Khu Khí - Điện - Đạm tỉnh Cà Mau được đầu tư xây dựng khang trang, tạo điều kiện cho người dân về nhà ở, toàn tỉnh đã giảm tỷ lệ nhà ở đơn sơ năm 2009 là 34,8% xuống còn 2,5% năm 2013, đồng thời tăng tỷ lệ nhà kiên cố từ 15,7% lên 28,3%.

Trong thời gian qua quỹ nhà ở đô thị có tăng nhưng chủ yếu là nhà ở xây dựng tự phát, chưa có nhiều nhà ở theo khu đô thị mới đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Việc phát triển nhà ở theo dự án do nhiều nguyên nhân còn rất hạn chế. Mặt khác, địa hình của Cà Mau khá phức tạp, có các khu vực thuộc khu vực địa hình sông nước, khu vực nền đất yếu, nguy cơ sạt lở cao, không thuận lợi cho việc phát triển nhà ở nên ảnh hưởng đến sự phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở (nhất là khu vực nông thôn) và đã ảnh hưởng trực tiếp tới nhu cầu phát triển nhà ở của tỉnh.

Bảng 10: Hiện trạng nhà ở toàn tỉnh Cà Mau năm 2015

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích nhà ở (m ² sàn)	Bình quân người/hộ	Bình quân diện tích (m ² sàn/ng)	Tỷ lệ chia theo chất lượng nhà (%)			
					Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ
	Tổng cộng toàn tỉnh	20.900.645	4,3	17	28,29	46,75	22,45	2,51
	Vùng đô thị	5.224.052	4,3	19	41,61	43,29	14,89	0,21
I	TP Cà Mau	3.897.315	4,7	17,6	45,00	41,16	13,74	0,10
<i>1</i>	<i>Vùng đô thị</i>	<i>2.544.975</i>	<i>4,6</i>	<i>17,9</i>	<i>47,34</i>	<i>40,50</i>	<i>12,12</i>	<i>0,04</i>
II	Huyện Thới Bình	2.211.769	4,2	16,2	27,65	49,65	21,23	1,47
<i>1</i>	<i>Thị trấn Thới Bình</i>	<i>195.420</i>	<i>4,4</i>	<i>18,2</i>	<i>13,59</i>	<i>76,17</i>	<i>10,24</i>	<i>0,00</i>
III	Huyện U Minh	1.725.863	4,4	16,6	41,42	38,02	14,47	6,10
<i>1</i>	<i>Thị trấn U Minh</i>	<i>145.565</i>	<i>3,9</i>	<i>20,9</i>	<i>28,32</i>	<i>49,97</i>	<i>20,56</i>	<i>1,14</i>
IV	Huyện Trần Văn Thời	3.577.362	4,1	18,9	24,11	48,97	25,98	0,93
<i>1</i>	<i>Thị trấn Trần Văn Thời</i>	<i>238.465</i>	<i>4</i>	<i>22,2</i>	<i>50,59</i>	<i>39,00</i>	<i>10,41</i>	<i>0,00</i>
<i>2</i>	<i>Thị trấn Sông Đốc</i>	<i>720.947</i>	<i>4,2</i>	<i>21,4</i>	<i>55,40</i>	<i>33,81</i>	<i>10,78</i>	<i>0,00</i>
V	Huyện Cái Nước	1.986.189	4,3	14,2	22,16	46,98	27,92	2,94
<i>1</i>	<i>Thị trấn Cái Nước</i>	<i>247.100</i>	<i>3,9</i>	<i>17,3</i>	<i>50,29</i>	<i>29,82</i>	<i>19,28</i>	<i>0,61</i>
VI	Huyện Phú Tân	1.769.020	4,4	16,8	24,07	58,13	14,90	2,89
<i>1</i>	<i>Thị trấn Cái Đoi Vàm</i>	<i>283.935</i>	<i>4,4</i>	<i>18,2</i>	<i>34,84</i>	<i>50,24</i>	<i>13,81</i>	<i>1,11</i>
VII	Huyện Đầm Dơi	2.942.607	4,3	16	28,86	41,06	25,40	4,68
<i>1</i>	<i>Thị trấn Đầm Dơi</i>	<i>208.650</i>	<i>4,4</i>	<i>21,4</i>	<i>49,48</i>	<i>30,27</i>	<i>19,29</i>	<i>0,96</i>
VIII	Huyện Năm Căn	1.446.350	3,9	21,5	13,64	62,01	22,30	2,05

1	Thị trấn Năm Căn	438.910	4	23,2	12,50	65,73	21,46	0,31
IX	Huyện Ngọc Hiển	1.344.170	4	17	9,93	45,49	40,57	4,01
1	Thị trấn Rạch Gốc	200.085	3,9	17,9	7,13	51,08	41,79	0,00

Nguồn: Sở Xây dựng Cà Mau

❖ Hệ thống giáo dục – đào tạo

Trong những năm qua công tác giáo dục - đào tạo được quan tâm cùng cố và phát triển, sự nghiệp giáo dục được đẩy mạnh, chú trọng công tác đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời đầu tư xây dựng các điều kiện cơ sở vật chất cho giáo dục - đào tạo nhằm nâng cao chất lượng trong công tác giáo dục - đào tạo.

Hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu: quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở các cấp học, bậc học đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân. Đội ngũ cán bộ giảng dạy được tăng cường về số lượng và chất lượng.

Về đào tạo, tỉnh đã phát triển và điều chỉnh hợp lý mạng lưới và đa dạng hóa ngành nghề đào tạo ở các trường cao đẳng, trung cấp và các cơ sở dạy nghề trong tỉnh góp phần tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của tỉnh.

Trên địa bàn tỉnh Cà Mau hệ thống giáo dục ngày càng được mở rộng, tất cả các huyện đều có trường dạy nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo, dạy nghề đã tăng từ 15 lên 32,5%.

Đến năm 2015 trên địa bàn có:

+ Trường Cao đẳng: có 03 trường Cao Đẳng: trường Cao đẳng Y tế, Trường Cao đẳng Cộng đồng, Cao đẳng Sư phạm, với 119 giáo viên, 3.390 học sinh.

+ Trường trung cấp chuyên nghiệp: có 02 trường: Trường Trung cấp Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Cà Mau với 95 giáo viên và 2.125 học sinh.

+ Trường dạy nghề: 04 Trung tâm dạy nghề, trung tâm hướng nghiệp tổng hợp, trung tâm giới thiệu việc làm, trường công nhân kỹ thuật và các trung tâm học tập cộng đồng. Ngoài ra có nhiều doanh nghiệp, hộ cá nhân, làng nghề tham gia dạy nghề, truyền nghề.

+ Trung tâm giáo dục thường xuyên: 01 trung tâm giáo dục thường xuyên thành phố Cà Mau và các trung tâm GDTX cấp huyện.

Mạng lưới trường các bậc học, cấp học có hướng phát triển. Năm học 2012 – 2013, so với cùng kỳ năm học trước, bậc học mầm non tăng 07 trường; cấp tiểu học tăng 01 trường; cấp THCS tăng 06 trường; cấp THPT, khối Trung tâm GDTX, Trung tâm KTTH-HN và trường Nuôi dạy trẻ khuyết tật giữ ổn định; 101 Trung tâm học tập cộng đồng ở 101 xã, phường, thị trấn vẫn được duy trì. Các trường Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp trong tỉnh đã được chuyển

giao về Sở GD&ĐT quản lý theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau, bao gồm 03 trường Cao đẳng và 02 trường TCCN (tăng 04 trường so với cùng kỳ năm học trước). Tổng số trường học và cơ sở giáo dục, đào tạo trong toàn tỉnh do ngành Giáo dục quản lý có 560 đơn vị, tăng 18 đơn vị so với cùng kỳ năm học trước.

Chương trình kiên cố hoá trường học, lớp học được triển khai thực hiện từ năm 2001 và tiến triển rất nhanh, đến nay đã cơ bản giải quyết được số phòng học bằng cây lá tạm, nhiều trường học đã thực hiện tầng hoá. Đến năm 2010, trong số 6.741 phòng học của tỉnh đã có trên 45% số phòng được xây dựng kiên cố, 55% bán kiên cố và không còn phòng học cây lá tạm, tính đến năm 2010 toàn tỉnh đã có 39 trường đạt chuẩn quốc gia, bằng 8,14% tổng số trường học các cấp.

Công tác xã hội hoá sự nghiệp giáo dục và đào tạo được thực hiện khá tốt, đạt hiệu quả ngày càng cao. Cơ sở vật chất kỹ thuật nhà trường đã được tăng cường một bước đáng kể. Mục tiêu xây dựng phòng học kiên cố, bán kiên cố, xoá phòng học 03 ca và cây lá tạm đã và đang thực hiện có kết quả.

Bảng 11: Tổng hợp số lượng trường trên địa bàn Tỉnh

CHỈ TIÊU	Năm học 2013- 2014	Năm học 2014- 2015	Sơ bộ năm học 2015- 2016	So sánh (1) và (2)		So sánh (2) và (3)	
	(1)	(2)	(3)	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
TRƯỜNG	542	553	560				
Nhà trẻ, Mẫu giáo	130	132	132	2	0	0	0
Tiểu học	267	267	264	0	0	0	-3
Trung học cơ sở	117	118	118	1	0	0	0
Trung học phổ thông	24	24	25	0	0	1	0
Cao đẳng, Trung cấp CN	5	4	4	0	-1	0	0
Trung tâm GDTX	9	9	9	0	0	0	0
Trung tâm KT, TH- HN	1	1	1	0	0	0	0
Nuôi dạy trẻ em khuyết tật	1	1	1	0	0	0	0
LỚP	8.613	8.671	8.827				
Nhà trẻ, Mẫu giáo	1.269	1.268	1.275	0	-1	7	0
Tiểu học	4.830	4.787	4.722	0	-57	0	-65
Trung học cơ sở	1.866	1.960	2.049	94	0	89	0

Trung học phổ thông	635	657	704	22	0	47	0
Cao đẳng, Trung cấp CN	36	81	98	45	-45	62	-62
Bổ túc THCS	4	5	48	1	-1	44	-44
Bổ túc THPT	57	52	75	-9	9	18	-18
Nuôi dạy trẻ em khuyết tật	7	11	11	2	-2	4	-4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2015

❖ Hệ thống y tế

Công tác khám và chữa bệnh ở các bệnh viện ngày càng được nâng cao về chất lượng, cơ sở vật chất và trang thiết bị khám chữa bệnh tiếp tục được đầu tư nâng cấp, những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới cũng được ứng dụng đạt hiệu quả cao, mạng lưới y tế cơ sở ngày càng được củng cố. Các chương trình y tế quốc gia đạt kết quả khá tốt.

Tỉnh Cà Mau đã hình thành mạng lưới các cơ sở khám chữa bệnh đầy đủ cả 3 tuyến (xã, huyện, tỉnh). Công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân của tỉnh Cà Mau đã đạt được những thành tựu đáng kể, nhiều chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch đề ra. Mạng lưới y tế đã được quan tâm đầu tư và phát triển trên nhiều lĩnh vực. Năm 2013, tỉnh Cà Mau có 14 bệnh viện công lập và 17 phòng khám đa khoa khu vực. Tổng số giường bệnh tăng từ 2.480 giường năm 2013 lên 3.702 giường năm 2015 (không tính giường bệnh của trạm y tế xã). Tốc độ tăng bình quân hàng năm của tổng số giường bệnh trong giai đoạn 2013 – 2015 là 3,15%. Năm 2013, công suất sử dụng giường bệnh bình quân của các bệnh viện tỉnh đạt 115,7%; các bệnh viện đa khoa khu vực đạt 104,36%; các bệnh viện đa khoa huyện, thành phố đạt 79,08% và các phòng khám đa khoa khu vực đạt 98,67%.

Bảng 12: Tình hình phát triển giường bệnh công lập của tỉnh Cà Mau

Nhiệm vụ	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ tăng bình quân (%)
Tổng số giường bệnh công lập	3.072	3.227	3.702	3,15
- Các bệnh viện tuyến tỉnh	2.480	2.650	3.080	3,0
- Các bệnh viện đa khoa tuyến huyện	452	437	437	-0,075
- Các phòng khám đa khoa	140	140	185	0,225

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2015

- **Y tế tuyến tỉnh:** Năm 2014, tỉnh Cà Mau có 13 bệnh viện tuyến tỉnh.

Tổng số giường bệnh tăng từ 2.480 giường năm 2013 lên 3.080 giường năm 2015. Tốc độ tăng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2013 – 2015 là 3,15%.

Tuy nhiên, hầu hết các bệnh viện tuyến tỉnh đều trong tình trạng quá tải. Theo thống kê năm 2013, các bệnh viện tuyến tỉnh đều vượt công suất sử dụng giường bệnh: Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau là 114,2%; Bệnh viện Sản – Nhi là 128,7%; Bệnh viện Điều dưỡng – Phục hồi chức năng là 104,2%; Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Nước là 105,2%; Bệnh viện đa khoa khu vực Trần Văn Thời 104,1%; Bệnh viện đa khoa khu vực Đầm Dơi là 110,5%; Bệnh viện đa khoa khu vực Năm Căn 97,6%. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng quá tải là do số bệnh nhân vượt tuyến nhiều do y tế tuyến huyện còn thiếu cơ sở vật chất, thiếu trang thiết bị và năng lực cán bộ y tế. Mặt khác, do quy mô các bệnh viện tuyến tỉnh còn nhỏ, chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Tỷ lệ các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến tỉnh đã có hệ thống xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn là 38% (3 bệnh viện /8 bệnh viện) năm 2010 và 50% (4 bệnh viện /8 bệnh viện) năm 2013.

Bảng 13: Hiện trạng cơ sở y tế tuyến tỉnh

STT	Bệnh viện công lập tuyến tỉnh	Diện tích (m ²)	Quy mô giường bệnh
1	- Bệnh viện đa khoa Cà Mau	62.739	600
2	- Bệnh viện Sản – Nhi	33.000	400
3	- Bệnh viện Điều dưỡng – PHCN	40.000	60
4	- Bệnh viện đa khoa KV Cái Nước	50.000	370
5	- Bệnh viện đa khoa KV Trần Văn Thời	17.964	200
6	- Bệnh viện đa khoa KV Năm Căn	30.000	170
7	- Bệnh viện đa khoa KV Đầm Dơi	29.500	190
8	- Bệnh viện Quân dân Y		80
9	- Bệnh viện công an		50

Nguồn: Sở Y tế Cà Mau

- **Y tế tuyến huyện:** y tế tuyến huyện có 05 bệnh viện đa khoa huyện, công lập và 07 phòng khám đa khoa khu vực. Tổng số giường bệnh tăng từ 490 giường năm 2005 lên 595 giường năm 2010 và giữ nguyên đến năm 2013. Tốc độ tăng bình quân hàng năm của tổng số giường bệnh tuyến huyện trong giai đoạn 2005 – 2013 là 4,9%.

Công suất sử dụng giường bệnh của các cơ sở y tế tuyến huyện trong các năm hầu hết đã quá tải. Trong năm 2013, nhiều cơ sở có công suất sử dụng xấp

xi bằng hoặc trên 100% như: Bệnh viện đa khoa U Minh 103,4%; Bệnh viện đa khoa Thới Bình 81%, Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau 82,4%, Bệnh viện đa khoa Phú Tân 84,3%. Hầu hết các cơ sở đang hoạt động trong tình trạng quá tải, thiếu về cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế, trong giai đoạn tiếp theo cần được đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng quy mô cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế hiện đại.

Tỷ lệ các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến huyện đã có hệ thống xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn là 25% năm 2010 và 50% năm 2013.

Bảng 14: Hiện trạng cơ sở y tế tuyến huyện

STT	Bệnh viện công lập tuyến huyện	Diện tích (m ²)	Quả tim (gương bệnh)
1	- Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau		100
2	- Bệnh viện đa khoa Thới Bình		120
3	- Bệnh viện đa khoa U Minh		90
4	- Bệnh viện đa khoa Phú Tân		70
5	- Bệnh viện đa khoa Ngọc Hiển	4,45	110
6	- Phòng KĐKKV Tắc Vân (TP.Cà Mau)	13.980	15
7	- Phòng KĐKKV Khánh An (U Minh)	2.580	15
8	- Phòng KĐKKV Phú Tân (H.Phú Tân)	2.961	10
9	- Phòng KĐKKV Đất Mũi (H.Ngọc Hiển)	5.400	10
10	- Phòng KĐKKV Sông Đốc (H.Sông Đốc)		35
11	- Phòng KĐKKV Khánh Bình Tây (H.Trần Văn Thời)	5.000	15
12	- Phòng KĐKKV Nguyễn Huân (H.Đầm Dơi)	1.650	10

Nguồn: Sở Y tế Cà Mau

- **Y tế tuyến xã:** Đến năm 2015, 100% xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế giai đoạn 2011-2020 vượt trước thời gian 05 năm. Toàn bộ các xã, phường, thị trấn của tỉnh Cà Mau đều có trạm y tế hoặc Phòng khám đa khoa khu vực. Tổng số giường bệnh ở các trạm y tế xã là 448 giường bệnh lưu trú, bình quân mỗi trạm y tế xã có gần 4,4 giường bệnh lưu trú. Tất cả các trạm y tế xã thực hiện tốt nhiệm vụ khám chữa bệnh và công tác y tế dự phòng cho nhân dân.

Tỷ lệ các trạm y tế đã có hệ thống xử lý chất thải y tế đạt tiêu chuẩn là 53% (50 trạm y tế/94 trạm y tế) năm 2010 và 62,37% (59 trạm y tế/94 trạm y tế) năm 2013.

- **Các cơ sở y tế khác và mức độ xã hội hóa phát triển y tế:** tỉnh Mau hiện có một bệnh viện tư nhân là Bệnh viện Hoàn Mỹ Minh Hải được đầu tư với 50

giường bệnh, Bệnh viện Medic với quy mô 100 giường bệnh, thu hút ngày càng nhiều bệnh nhân, góp phần giảm tải cho các cơ sở y tế công lập. Tuy nhiên, công suất sử dụng giường bệnh chưa sử dụng hết công suất, mới chỉ đạt được 51% trong năm 2013. Ngoài ra, có 03 đơn vị y tế ngành trên địa bàn tỉnh.

Xã hội hóa công tác chăm sóc, bảo vệ và khám chữa bệnh cho nhân dân đã thực hiện các dự án viện trợ như: dự án nâng cao năng lực y tế dự phòng (vốn vay ADB); Dự án phòng chống HIV/AIDS; Dự án phòng chống sốt rét; Vốn A.P (NGO) đầu tư xây dựng trạm y tế xã.

❖ Hệ thống công trình văn hóa – thể thao, du lịch

Các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và gia đình đã bám sát nhiệm vụ chính trị của tỉnh, tổ chức nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, du lịch, gia đình sôi nổi đạt được những kết quả đáng khích lệ, góp phần phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ chính trị và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời, tỉnh đã đầu tư xây dựng, nâng cấp một số trung tâm văn hóa, thể dục – thể thao các cấp, các công trình di tích lịch sử, công trình ghi công liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ.

- Công trình văn hóa:

+ Trung tâm văn hóa: Hiện đang hoạt động tạm thời tại Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau, đang chờ xây dựng trụ sở mới.

+ 01 bảo tàng tỉnh (bảo tàng tổng hợp): Hiện đang hoạt động tạm thời tại Khu tưởng niệm Bác Hồ, đang chờ xây dựng trụ sở mới.

+ Khu tưởng niệm Bác Hồ.

+ Đài biểu tượng Cà Mau.

+ Thư viện tỉnh, Đoàn Nghệ thuật Khmer, Đoàn cải lương Hương Tràm.

+ 10 thư viện tỉnh với khoảng 23.571 đầu sách và phục vụ khoảng 413.257 lượt người.

+ Các trung tâm văn hóa huyện, Đài phát thanh truyền hình tỉnh, thư viện huyện.

+ Đến năm 2014, toàn tỉnh có 29 di tích lịch sử - văn hóa (trong đó có 29 di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng, 9 di tích cấp Quốc gia, 20 di tích cấp tỉnh), hầu hết các di tích lịch sử văn hóa được trùng tu tôn tạo.

- Công trình thể thao: 01 Sân vận động; Nhà thi đấu đa năng (đang lập dự

án đầu tư xây dựng); Hồ bơi; Khu thể thao ngoài trời; Trụ sở làm việc; Nhà nghỉ vận động viên ...

- Du lịch:

Tỉnh Cà Mau đã quy hoạch đầu tư một số khu du lịch như: Đất Mũi Cà Mau, bãi biển Khai Long, cụm du lịch đảo Đá Bạc, rừng ngập mặn Mũi Cà Mau, Lâm ngư trường 184, Lâm ngư trường Sông Trẹm, VQG U Minh Hạ... Hệ thống khách sạn, nhà hàng được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp bằng vốn của các thành phần kinh tế; đến năm 2010 toàn tỉnh có 45 khách sạn với tổng số 1.162 phòng, chủ yếu là khách sạn quy mô vừa và nhỏ (từ 10 - 65 phòng/khách sạn).

Tuy nhiên, việc đầu tư khai thác tiềm năng du lịch trong tỉnh mới ở bước đầu, du lịch Cà Mau chưa tạo được thương hiệu riêng, lượng khách quốc tế, khách ngoài tỉnh đến Cà Mau còn ít, số ngày lưu trú bình quân thấp. Hoạt động kinh doanh du lịch chưa đồng bộ, sản phẩm du lịch chưa phong phú, ngoài dịch vụ lưu trú và ăn uống thì các khách sạn ở Cà Mau có rất ít các dịch vụ bổ sung.

❖ Hệ thống công trình thương mại – dịch vụ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Cà Mau có 85 chợ đang hoạt động; trong đó có 32 chợ ở khu vực đô thị và 45 chợ ở khu vực nông thôn. Mật độ chợ/10.000 dân là 0,62; tính trên 10km² là 0,10; mật độ chợ/xã, phường là 0,84; có 40 xã chưa có chợ (chiếm 47,05% tổng số xã, phường, thị trấn)

Bảng 15: Tổng hợp mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh

STT	Huyện / Thị	Tổng số chợ	Phân loại chợ		
			Loại I	Loại II	Loại III
1	TP. Cà Mau	25	1	1	23
2	H. Cái Nước	6		1	5
3	H. Phú Tân	7		4	3
4	H. Đầm Dơi	9		1	8
5	H. Ngọc Hiển	6			6
6	H. Năm Căn	5			5
7	H. Trần Văn Thời	13		4	9
8	H. Thới Bình	10		2	8
9	H. U Minh	4		1	3
Tổng số		85	1	14	70

Nguồn: Sở Công Thương Cà Mau

Hầu hết các chợ trên địa bàn đã được quy hoạch hoặc điều chỉnh dựa vào quy hoạch; số chợ hình thành tự phát tuy còn nhưng không nhiều. Về khía cạnh trao đổi hàng hóa thì hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh đã góp phần đáp ứng nhu cầu mua sắm và tiêu thụ sản phẩm của dân cư xuất phát từ nhu cầu khách quan, ở đô thị cũng như ở nông thôn, các khu dân cư mới, các vùng kinh tế tập trung.... Tuy nhiên phần lớn chợ có quy mô nhỏ, mặt bằng hẹp, diện tích sử dụng ít. Nhiều chợ chủ yếu được hình thành mặt bằng để người dân tạm thời mua bán, hoặc hình thành theo các dãy phố, lòng lề đường một cách tạm bợ. Cơ sở vật chất còn chưa tương xứng với vị trí và vai trò của chợ, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh doanh và nhu cầu trao đổi, mua bán hàng hóa của dân cư. Cơ sở hạ tầng và các điều kiện vật chất kỹ thuật còn yếu kém, sơ sài, nhất là khu vực nông thôn. Phần lớn các chợ đều bị xuống cấp ở những mức độ khác nhau. Các chợ có cơ sở vật chất còn tốt chủ yếu do được nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới thời gian gần đây. Một số chợ lớn ở khu vực thành thị (các chợ thuộc Trung tâm thương mại Cà Mau, chợ thị trấn Năm Căn, Cái Nước, Rạch Ráng, Thới Bình...) đang xuống cấp.

2. Hiện trạng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

❖ Giao thông

Hệ thống giao thông đường bộ

Cà Mau là tỉnh thuộc vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nên cơ sở hạ tầng về giao thông đường bộ phát triển rất khó khăn. Tuy nhiên, tỉnh lại có hệ thống sông kênh rạch rất phong phú thuận lợi cho phát triển hệ thống đường thủy trên địa bàn.

Những năm trước đây vận tải thủy chiếm tỉ trọng lớn trong vận tải hàng hóa và hành khách. Nhưng trong thời gian gần đây, đường bộ đã từng bước phát triển nên tỷ phần đảm nhận vận tải đường bộ ngày càng tăng lên.

➤ Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ

Bảng 16: Tổng hợp hệ thống đường trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Loại hình	Số tuyến	Chiều dài (km)	Mức độ				Tỷ lệ (%)
			Quốc lộ	Đường tỉnh	Đường huyện	Đường xã	
- Quốc lộ	4	119,3	119,3				100,0%
- Đường tỉnh	16	307,8	292,6		15,2		95,1%
- Đường huyện	76	754,6	233,3	147,3	28,4	345,5	50,4%
- Đường đô thị	153	114,7					
- Đường GTNT		10.819,0	138,9	2.610,1	19,5	8.050,5	25,4%

Tổng		12.115,5	784,2	2.757,4	63,1	8.396,0	29,2%
-------------	--	-----------------	--------------	----------------	-------------	----------------	--------------

Hệ thống Quốc lộ

- **Quốc lộ 1A:** Đoạn qua địa bàn tỉnh Cà Mau (từ ranh tỉnh Bạc Liêu đến đô thị Năm Căn) dài 69,0 km, có mặt đường 7-11m, nền đường 12m, riêng đoạn qua Tp. Cà Mau được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị, mặt láng nhựa 9,0 – 24,0 m.

- **Đường Hồ Chí Minh:** đoạn Năm Căn - Đất Mũi có tổng chiều dài 51km với điểm đầu thuộc đoạn kết nối QL1A tại thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn và điểm cuối tại Khu du lịch Đất Mũi thuộc xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển hiện đã thông xe, hiện đang trong gian đoạn hoàn thiện.

- **Quốc lộ 63:** Đoạn qua địa bàn tỉnh Cà Mau (từ ranh tỉnh Kiên Giang đến Tp. Cà Mau) dài 40,4 km. Trong đó: đoạn từ ranh tỉnh Kiên Giang đến phường 9 dài 35,8 km có mặt nhựa rộng 4,0 - 4,5 m, nền 6,5 m; đoạn còn lại là đường Nguyễn Trãi và Phan Ngọc Hiển được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị mặt nhựa rộng 21,5 m, dải phân cách giữa rộng 2,5 m.

- **Đường Quân Lộ - Phụng Hiệp:** Dài 9,3 km (từ ranh tỉnh Bạc Liêu đến QL.1A tại Tp.Cà Mau). Trong đó: đoạn từ ranh tỉnh Cà Mau đến cầu Cái Nhúc, dài 2,1 km, mặt nhựa rộng 9m, nền 12m; đoạn từ cầu Cái Nhúc đến giao QL.1A, dài 7,2 km, mặt nhựa rộng 21,5m. Trong tương lai, tuyến sẽ được nâng cấp thành đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (một đoạn của tuyến cao tốc Bắc Nam phía Đông).

Hệ thống đường tỉnh

- **Đường Cà Mau-Tắc Thù-U Minh-Khánh Hội:** kết nối Tp. Cà Mau với huyện U Minh Dọc tuyến dân cư tập trung đông đúc tại trung tâm huyện U Minh và xã Khánh Hội, còn lại dân cư thưa thớt. Tuyến dài 52,6 km, mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m, chất lượng mặt đường vẫn còn tốt.

- **Đường Tắc Thù - rạch Ráng – sông Đốc:** kết nối Tp. Cà Mau với huyện Trần Văn Thời. Hướng tuyến chạy song song với QL.1A, có vai trò chia sẻ bớt lưu lượng trên QL.1A. Dọc tuyến dân cư tập trung đông đúc tại trung tâm huyện Trần Văn Thời và đô thị Sông Đốc, còn lại tập trung thưa thớt. Tuyến dài 37,5km, mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m, chất lượng mặt đường vẫn còn tốt.

- **Đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi:** kết nối Tp. Cà Mau với huyện Đầm Dơi. Dọc tuyến dân cư tập trung đông đúc tại trung tâm huyện Đầm Dơi,

còn lại tập trung thưa thớt. Tuyến dài 20,5 km, mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m, chất lượng mặt đường vẫn còn tốt.

- **Đường Trí Phải - Thới Bình:** Nằm trên địa bàn huyện Thới Bình có hướng tuyến chạy dọc theo kinh xáng Trắc Bông, kết nối trung tâm huyện với QL.63 đi Kiên Giang. Tuyến dài 9,5km nối QL.63 với đường Thới Bình - U Minh. Hiện mặt nhựa rộng 3,5m, mặt 6,5m, chất lượng mặt đường tương đối tốt.

- **Đường Rau Dừa - Rạch Ráng:** dài 7,4 km nối QL.1A (tại xã Phú Hưng huyện Cái Nước) và đường Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc. Hiện mặt nhựa rộng 3,5 m, nền 6,5 m, tình trạng mặt đường vẫn còn tốt.

- **Đường Gành Hào – Đầm Dơi – Cái Nước – Cái Đồi Vàm:** Là tuyến trục ngang của tỉnh kể nối 3 huyện Cái Nước, Đầm Dơi và Phú Tân , điểm đầu giao đường Lương Thế Trân - Đầm Dơi tại thị trấn Đầm Dơi, điểm cuối tại TT.Cái Đồi Vàm. Tuyến dài 48,1 km, mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m, hiện còn 8,2km, mặt CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m đang trong quá trình nâng cấp tuyến từ CPSĐ lên nhựa.

- **Đường Thới Bình - U Minh:** Tuyến kết hợp với đường Trí Phải - Thới Bình và đường T29 tạo thành trục ngang phía Bắc của tỉnh. Tuyến dài 9,5 km, điểm đầu tại Sông Trèm Trẹm (thị trấn Thới Bình), điểm cuối giao đường Cà Mau-Tắc Thủ-U Minh-Khánh Hội. Hiện mặt CPSĐ rộng 2,5 m, nền 4,0m, nền đường bị sạt lở nghiêm trọng.

- **Đường Láng Trâm - Thới Bình:** Là tuyến đường ngắn nhất kết nối trung tâm huyện Thới Bình ra QL.63 về Tp. Cà Mau. Dọc tuyến dân cư tập trung khá thưa thớt. Tuyến dài 14,7 km, điểm đầu giao QL.63 tại UBND xã Tân Lộc huyện Thới Bình, điểm cuối giao đường Thới Bình - U Minh tại thị trấn Thới Bình. Hiện mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m, chất lượng mặt đường vẫn còn tốt.

- **Đường T13-Co Xáng - Đá Bạc:** Có vai trò phục vụ phát triển khu du lịch Hòn Đá Bạc ở xã Khánh Bình Tây huyện Trần Văn Thời dài 29,0km, điểm đầu giao đường Cà Mau-Tắc Thủ-U Minh-Khánh Hội tại cống T13, điểm cuối tại cống Đá Bạc. Hiện mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m, tình trạng mặt đường vẫn còn tốt.

- **Đường Thới Bình - Biển Bạch:** Nằm trên địa bàn huyện Thới Bình có vai trò kết nối trung tâm xã Tân Bông về trung tâm huyện Thới Bình dài 15,2km, điểm đầu tại thị trấn Thới Bình, điểm cuối tại chợ Tân Bông. Hiện mặt

nhựa rộng 3,5m, nền 6,5m, chất lượng mặt đường vẫn còn tốt.

- **Đường Ranh Hạt - Chợ Hội:** Toàn tuyến nằm trên địa bàn huyện Thới Bình có hướng tuyến chạy dọc theo sông Bạch Ngưu. Tuyến dài 5,7km, điểm đầu giao QL.63 tại xã Tân Phú, điểm cuối tại ranh tỉnh Kiên Giang. Hiện mặt CPSĐ rộng 3,5m, nền 6,5m, mặt đường xấu đi lại khó khăn.

- **Đường T29:** Là tuyến trục ngang phía Nam huyện U Minh chạy dọc theo kênh 29, dài 19,7 km, điểm đầu tại ngã ba giao đường Cà Mau - Tắc Thủ - U Minh - Khánh Hội (cầu Khai Hoang) với đường Thới Bình - U Minh, điểm cuối giao đường Cà Mau - Tắc Thủ - U Minh - Khánh Hội (xã Khánh Hội). Hiện mặt nhựa rộng 2,5m, nền 5,0m.

- **Đường T11:** Hướng tuyến chạy dọc kênh 11, kết nối thị trấn U Minh với xã Tân Bằng dài 8,0 km, điểm đầu tại thị trấn U Minh, điểm cuối gần UBND xã Tân Bằng. Hiện mặt nhựa rộng 2,5m, nền 5,0 m.

- **Đường Võ Văn Kiệt:** Do KCN Khí Điện Đạm có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế của tỉnh nên tuyến được xây dựng chủ yếu phục vụ KCN Khí Điện Đạm. Tuyến dài 13,3 km, điểm đầu tại vòng xoay Vành đai 2 Tp.Cà Mau, điểm cuối tại cổng KCN Khí Điện Đạm, đạt tiêu chuẩn đường phố chính cấp II.

- **Đường trại giam Cái Tàu:** Điểm đầu giao đường Cà Mau - Tắc Thủ - U Minh - Khánh Hội tại cống số 3, điểm cuối tại cống T21, xã Khánh An, U Minh. Tuyến dài 2,4 km, mặt nhựa rộng 3,5m, nền 6,0m, chất lượng trung bình.

- **Đường Hai Mùa dọc Kênh 7:** Dài 16,4 km, điểm đầu giao đường T11, điểm cuối tại sông Cái Tàu, mặt nhựa rộng 2,5m, nền 5,0m, chất lượng tốt.

Các công trình phục vụ vận tải đường bộ

Hiện tại tỉnh đang có 2 bến xe liên tỉnh ở Phường 6 và Phường 9 trực thuộc sự quản lý của ban điều hành bến xe tàu tỉnh Cà Mau:

- **Bến xe khách Cà Mau (phường 6, TP Cà Mau):** bến đạt tiêu chuẩn loại 2 có diện tích 11.592 m².

- **Bến xe khách Cà Mau - Kiên Giang (phường 9, TP Cà Mau):** bến đạt tiêu chuẩn loại 4 có diện tích 3.098 m².

Hệ thống bến xe trên địa bàn các huyện chưa được quy hoạch xây dựng nên phần lớn là các bến tạm như: bến Đá Bạc, Tân Bằng, Khánh Hội,.... Hiện

nay được sử dụng phục vụ làm điểm cuối của các tuyến vận tải hành khách nội tỉnh từ trung tâm Cà Mau về các huyện.

➤ **Hiện trạng giao thông đường thủy**

Cà Mau là tỉnh có hệ thống sông kênh rạch chằng chịt. Do vậy, hệ thống giao thông đường thủy là lợi thế của tỉnh. Vận tải hành khách và hàng hoá bằng đường thủy chiếm tỷ trọng lớn so với đường bộ do năng lực chuyên chở bằng đường thủy rất lớn. Mỗi ngày có hàng trăm ngàn phương tiện lưu thông trên các tuyến sông do Trung ương và địa phương quản lý. Tuyến giao thông đường thủy chủ yếu là Cà Mau - Ngã Bảy - Phụng Hiệp - Cần Thơ - Tp. Hồ Chí Minh. Từ Cà Mau đi trung tâm các huyện, đến Mũi Cà Mau, các trung tâm kinh tế, cụm dân cư: Rạch Gốc, Gành Hào, Bò Đề, Sông Đốc, Khánh Hội và luồng tàu biển thị trấn Năm Căn - Cửa Bờ Đề.

Theo số liệu thống kê, hệ thống đường thủy trên địa bàn tỉnh có 57 tuyến với tổng chiều dài 1.161,8 km, trong đó:

- 12 tuyến do Trung ương quản lý với tổng chiều dài 261,7 km
- 12 tuyến do tỉnh quản lý với tổng chiều dài 349,0 km
- 33 tuyến do huyện quản lý với tổng chiều dài 559,5 km

Ngoài ra còn khoảng 7.000 km sông kênh có khả năng khai thác vận tải thủy, tuy nhiên chủ yếu phục vụ vận chuyển nông sản hoặc hàng hóa nhỏ lẻ của người dân.

Hệ thống giao thông đường thủy do TW quản lý

Hệ thống đường thủy do TW quản lý: Thành phố Cà Mau là điểm hội lưu của 3 tuyến kênh lớn là Quán lộ - Phụng Hiệp, kênh Bạc Liêu - Cà Mau, sông Tắc Thủ. Tại đây được phân bố đi khắp các huyện của tỉnh và liên thông được với nhau tạo thành hệ thống liên hoàn, thông suốt. Hiện nay hầu hết đều duy trì cấp kỹ thuật là cấp III-IV đường thủy nội địa. Cụ thể xem bảng sau:

Bảng 17: Thống kê tuyến đường thủy do Trung ương quản lý

Số	Tên sông/kênh	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
TW.01	Quán Lộ Phụng Hiệp	14,0	III
TW.02	Sông Trèm Trẹm	41,3	III
TW.03	Sông Tắc Thủ	4,5	III
TW.04	Sông Ông Đốc	49,5	III
TW.05	Kênh Bạc Liêu – Cà Mau	14,0	III

STT	Tên sông/kênh	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
TW.06	Sông Gành Hào	62,5	III
TW.07	Kênh Cái Nháp	11,0	III
TW.08	Kênh Lương Thế Trân	10,0	
TW.09	Kênh Bảy Háp Gành Hào	9,0	III
TW.10	Sông Bảy Háp	25,0	III
TW.11	Kênh Tắt Năm Căn	11,5	III
TW.12	Kênh Tác Vân	9,4	IV
Tổng		261,7	

Hệ thống giao thông đường thủy do tỉnh quản lý

Hầu hết là những tuyến thủy do tỉnh quản lý đều kết nối với những tuyến thủy do TW quản lý. Về cơ bản hệ thống đường thủy được nạo vét thường xuyên nên đều duy trì được cấp kỹ thuật là cấp III-IV đường thủy nội địa. Cụ thể dưới bảng sau:

Bảng 17: Thống kê tuyến đường thủy chính do tỉnh quản lý

STT	Tên sông/kênh	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
RP.01	Sông Cái Tàu – Biện Nhị	45,0	IV
RP.02	Kênh Thị Kẹo – Cái Đôi Vàm	41,0	IV
RP.03	Sông Bào Trầu	15,0	IV
RP.04	Sông Bảy Háp	17,0	III
RP.05	Sông Rạch Rập – Đầm Cùng	45,0	IV
RP.06	Sông Năm Căn – Rạch Tàu	40,0	IV
RP.07	Sông Rạch Gốc	28,5	III
RP.08	Sông Đầm Dơi	47,5	III
RP.09	Sông Đầm Chim	29,5	IV
RP.10	Kênh xáng Huyện Sứ	13,0	IV
RP.11	Sông Cái Ngay	16,5	III
RP.12	Kênh 17	11,0	IV

Hệ thống cảng, bến thủy

Cảng, bến thủy

- *Cảng cá Cà Mau:* Nằm trên địa bàn Tp. Cà Mau có khả năng tiếp nhận những tàu ghe vừa và nhỏ (khoảng 500 T), công suất là 200.000 tấn/năm, diện

tích 42.000 m². Cảng đóng vai trò là đầu mối trung chuyển thủy sản, từ đây hàng hóa được chuyển đi nhiều tỉnh thành, nhất là thị trường lớn như Tp. Hồ Chí Minh và nhập về những thứ mà Cà Mau cần tiêu thụ, phân phối về các điểm chợ bán lẻ nội tỉnh.

- *Cảng Năm Căn*: Vị trí ở phía thượng lưu sông Cửa Lớn thuộc thị trấn Năm Căn, có khả năng tiếp nhận tàu 5.000DWT. Cảng cách Tp.Cà Mau gần 70km, cách cửa Bồ Đề khoảng 36km theo luồng sông Cửa Lớn để thông ra biển Đông. Đây là cảng biển chính của Cà Mau.

- *Cảng KCN khí - điện - đạm Cà Mau*: chủ yếu phục vụ vận chuyển đạm.

- *Cảng cá Sông Ông Đốc*: bên bờ Sông Ông Đốc sát cửa biển với diện tích 2,56ha. Cảng đảm bảo phục vụ cho tàu từ 600CV trở xuống, gắn với cảng cá về phía thượng lưu đã đầu tư xây dựng khu neo đậu trú bão, đây là khu neo đậu trú bão đầu tiên của tỉnh, xây dựng tại cửa biển Sông Đốc, thuộc địa bàn thị trấn Sông Đốc, xã Khánh Hưng, Khánh Hải, Phong Lạc huyện Trần Văn Thời. Quy mô công trình phục vụ neo đậu trú bão cho 1.000 tàu thuyền đánh bắt thủy sản có công suất từ 50-600 CV. Khu neo đậu gồm 3 cầu dẫn nối bờ, bờ kè neo đậu tàu thuyền dài 2.245 m, hệ thống trụ neo 12 - 18 tấn.

- *Bến xếp dỡ hàng hóa Cà Mau*: tại phường 1, Tp.Cà Mau, diện tích 10.600 m². Bến phục vụ việc tập kết, xếp dỡ hàng hóa và nhu cầu vận tải thủy giữa Tp.Cà Mau với các huyện và các tỉnh trong vùng ĐBSCL. Bến có năng lực thực hiện bốc dỡ các loại hàng hóa như: cát, đá, xi măng, sắt, thép và các loại hàng hóa khác với khối lượng khoảng 500 tấn mỗi ngày. Hiện nay bến còn dư năng lực thực hiện khoảng 40 – 50%.

- *Áu thuyền Tắc Thủ*: nằm tại ngã 3 sông Cái Tàu và sông Trẹm, là công trình thủy lợi kết hợp với giao thông thủy có quy mô khá lớn ở ĐBSCL vừa duy trì sự thông thương tuyến giao thông đường thủy huyết mạch nối các tỉnh phía Nam sông Hậu với toàn khu vực và Tp.Hồ Chí Minh, vừa ngăn mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp cho hàng trăm ngàn héct a vùng ngọt hóa bán đảo Cà Mau. Tuy nhiên công trình này đến nay mới thực hiện chức năng giao thông đường thủy, chưa phát huy tác dụng ngăn mặn, mùa khô nước mặn vẫn xâm nhập sâu vào nội đồng, ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất mùa vụ. Trong khi đó, nhiều hạng mục công trình, và hệ thống thiết bị của dự án đang xuống cấp nghiêm trọng.

- Ngoài ra, còn bao gồm khu neo đậu tránh trú bão Sông Đốc, Rạch Gốc và Khánh Hội.

Bến tàu khách

Các bến tàu chính phục vụ phát triển hệ thống vận tải thủy nội địa phần lớn là vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được hình thành tại trung tâm tỉnh và các huyện. Trong đó:

- Thành phố Cà Mau: Có 2 bến là bến tàu B (Phường 8, diện tích 6.200 m²) và bến tàu liên tỉnh trên kèng xáng Phụng Hiệp (Phường 4).

- Các bến tàu huyện: Nói chung mỗi huyện đều có một bến tàu tại trung tâm huyện. Đây là bến lớn nhất của huyện, có quan hệ trực tiếp với các bến tàu tại thành phố Cà Mau.

Hệ thống các bến tàu khách trong những năm qua đã được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng (nhà chờ, cầu tàu,...) của bến tàu khách tại các huyện cần được chú trọng đầu tư hơn để đảm bảo các tiêu chuẩn và an toàn đường thủy.

- Các bến dò dọc, dò ngang sông: Do phần lớn các bến hình thành tự phát, không có quy hoạch cụ thể nên công tác tổ chức và quản lý về mặt nhà nước gặp rất nhiều khó khăn. Các bến chưa xây dựng cầu bến, hệ thống biển báo, phao cứu hộ.

➤ Hệ thống sân bay

Sân bay Cà Mau đã được khôi phục và nâng cấp, đường băng dài 1.050m x 30m, cho phép loại máy bay nhỏ như ATR72, AN-2, MIA-17 và các máy bay quân sự cấp 2 hạ cất cánh. Hiện sân bay Cà Mau đang khai thác tuyến Cà Mau - Tp. Hồ Chí Minh và ngược lại với tần suất 2 chuyến/ngày.

Bãi đáp máy bay ở Hòn Khoai và Năm Căn, khi có nhu cầu và điều kiện vẫn có thể khôi phục để đưa vào sử dụng phục vụ du lịch, an ninh quốc phòng, thăm dò khai thác dầu khí.

❖ Cấp điện

➤ Nguồn điện

- Trên địa bàn tỉnh hiện nay có Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, tổng công suất 1500MW đặt tại xã Khánh An, huyện U Minh, phát lên lưới điện quốc gia ở cấp điện áp 220kV.

- Hiện có 01 trạm nguồn cấp điện cho tỉnh Cà Mau là trạm 220/110kV Cà Mau 2 - 250MVA đặt tại xã Khánh An, huyện U Minh; Trạm 220/110kV-250MVA Cà Mau 2 cung cấp điện cho 6 trạm 110kV trên địa bàn tỉnh là An

Xuyên, Cà Mau 1, Cái Nước, Trần Văn Thời, Đầm Dơi và Năm Căn. Ngoài ra trạm còn cấp điện cho trạm 110kV Hồng Dân và trạm 110kV Giá Rai thuộc tỉnh Bạc Liêu.

- Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có nhà máy điện diesel đặt tại xã Định Bình, TP Cà Mau. Nhà máy có 5 tổ máy diesel công suất 2.100kW/tổ và 6 tổ máy công suất 1.500kW/tổ. Nguồn điện từ nhà máy này chủ yếu là dự phòng.

- Các tổ máy diesel qua 2 máy nâng thế 4,186/22kV – 5MVA và 2 máy nâng thế 4,186/22kV – 6,3MVA phát điện lên thanh cái 22kV và sau đó được truyền tải điện bằng 2 xuất tuyến 472 và 477 của trạm 110/22kV Cà Mau 1.

- Từ thanh tải NMNĐ Cà Mau có 8 ngăn lộ 220KV:

+ 2 lộ đi tới trạm 500KV Ô Môn

+ 1 lộ đi trạm 220KV Bạc Liêu

+ 3 lộ đi trạm 220KV Rạch Giá

+ 1 lộ đi trạm 220KV Cà Mau 2

- Ngoài ra, còn có nhà máy điện đặt tại xã Định Bình – TP.Cà Mau. Nhà máy có 5 tổ máy Diezen công suất 2.100 KW/tổ.

➤ **Lưới điện**

- Lưới 500 kV: nhà máy điện Cà Mau – Ô Môn

- Lưới 220 kV: toàn tỉnh có 1 trạm 220/110 kV Cà Mau, công suất 250MVA, nhận điện từ tuyến 220kV NMNĐ Cà Mau

- Lưới 110 kV: các tuyến 110 kV hiện có trên địa bàn tỉnh:

+ Cà Mau – Bạc Liêu.

+ Cà Mau – An Xuyên.

+ Cà Mau – Hồng Dân – Vị Thanh.

+ Cà Mau – Đầm Dơi.

+ Cà Mau – Trần Văn Thời.

+ Cà Mau – Cái Nước.

+ Cà Mau – Năm Căn.

❖ **Cấp nước**

➤ **Hiện trạng nguồn nước**

- Nguồn nước mặt: chủ yếu là nguồn nước mưa và nguồn nước đưa từ biển vào, chứa trong hệ thống sông rạch tự nhiên, kênh thủy lợi, trong rừng ngập mặn, rừng tràm và các đầm nuôi thủy sản.

Nguồn nước mặt cung cấp khá dồi dào từ sông Hậu đổ về qua các con kênh: Quán Lộ - Phụng Hiệp, Chấn Bông, Bạch Ngưu... phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất ở các huyện phía Bắc tỉnh như: huyện Thới Bình, huyện U Minh, huyện Trần Văn Thời và thành phố Cà Mau. Tuy nhiên, chất lượng nước rất kém do vừa bị nhiễm phèn, nhiễm mặn và bị ô nhiễm do tác động của quá trình sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Nguồn nước ngầm: trữ lượng nước dưới đất có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước từ trung bình đến giàu. Trữ lượng khai thác tiềm năng trên toàn tỉnh là : 2.977.979 m³/ngày.

Cà Mau có 6 tầng nước ngầm với độ sâu từ 0 đến 370 m. Hiện tại, tầng nước ngầm có độ sâu từ 0 – 50 m đã bị nhiễm mặn. Trong khi người dân thường khai thác nguồn nước ngầm có độ sâu từ 80-150 m để lấy nước sinh hoạt, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh thường khai thác nước ngầm ở độ sâu từ 220 -250 m để phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, kết quả khảo sát 10 năm qua cho thấy mực nước ngầm ở Cà Mau đã sụt gần 10m. Do việc khai thác sử dụng bừa bãi nguồn nước ngầm đã dẫn đến hiện tượng ô nhiễm, có nguy cơ cạn kiệt tài nguyên đất.

➤ *Hiện trạng hệ thống cấp nước các đô thị*

- Thành phố Cà Mau và thị trấn huyện lỵ đều có hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm, với các trạm cấp nước đơn lẻ không có tính liên vùng, các trạm cấp nước có công suất nhỏ thường là bơm trực tiếp từ giếng khoan đưa thẳng vào mạng lưới không qua hệ thống xử lý. Thành phố Cà Mau có hệ thống cụm xử lý tập trung với công nghệ xử lý có đầy đủ hạng mục xử lý đạt quy chuẩn.

- Các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh hiện nay có 2 đơn vị cùng quản lý, đó là: công ty TTHH MTV cấp thoát nước Cà Mau quản lý các hệ thống cấp nước tại các đô thị và 1 số xã trên địa bàn, còn đối với các xã còn lại hệ thống cấp nước do TTNS và VSMT nông thôn quản lý.

- Nguồn cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh phụ thuộc chủ yếu vào các tầng nước ngầm. Tổng công suất các nhà máy, trạm xử lý nước đang khai thác chính là 65.000m³/ngày gồm cả đô thị và nông thôn. Tuy nhiên, các nhà máy nước

chưa đáp ứng được nhu cầu dùng nước với tốc độ phát triển đô thị như hiện nay, nguồn nước ngầm đang có dấu hiệu ô nhiễm và sụt giảm.

- Tỷ lệ dân cư các đô thị được cấp nước từ hệ thống cung cấp tập trung khoảng 60%, tiêu chuẩn trung bình 70-80 l/người riêng thành phố Cà Mau đạt tỷ lệ 80% so với tiêu chuẩn 100l/người.

Bảng 19: Hiện trạng các nhà máy nước tại các đô thị của tỉnh Cà Mau

STT	Số nhà máy	Địa chỉ của nhà máy	Hiện trạng các nhà máy nước	
			Công suất (m ³ /h)	Sản lượng nước cung cấp (m ³ /ngày)
I		Thành phố Cà Mau		881.792
II		TT.U Minh - H.U Minh		
	U Minh	Thị trấn U Minh	9	6.317
III		TT. Trần Văn Thời - H. Trần Văn Thời		
1	R Ráng 1	R. RÁNG	20	1.886
2	R Ráng 2	R. RÁNG	100	31.320
IV		TT. Sông Đốc – H. Trần Văn Thời		
1	Sđốc 1	S. ĐỐC	70	16.750
2	Sđốc 2	S. ĐỐC	30	10.989
3	Sđốc bắc	S. ĐỐC	100	24.500
V		TT. Năm Căn- H. Năm Căn		
1	Năm Căn	TT Năm Căn	90	48.360
VI		TT.Cái Nước – H.Cái Nước		
1	CN1	TT Cái Nước	57	15.187
2	CN2	TT Cái Nước	15	10.302
VII		TT. Đầm Dơi – H.Đầm Dơi		
	ĐD1	TT Đầm Dơi	54	26.431
VIII		TT. Thới Bình – Huyện Thới Bình		
1	TB1	TT Thới Bình	30	9.836
2	TB2	TT Thới Bình	80	21.745

IX	TT Rạch Gốc		
	NMN Rạch Gốc	100	8.650

❖ **Hệ thống thoát nước**

➤ **Nước thải sinh hoạt**

- Đặc điểm chung của các đô thị, thị trấn thuộc vùng tỉnh Cà Mau là có địa hình bằng phẳng, cao độ thấp so với mực nước của các sông rạch, nên khó khăn cho việc thoát nước. Khi có lũ trên hệ thống sông Mê Kông và triều cường từ Biển, các đô thị bị ngập úng trên diện rộng trong thời gian dài. Khi có mưa, mặc dù không có lũ trên kênh, rạch, mực nước sông không cao, nhưng nhiều khu vực tại các đô thị vẫn úng ngập, do chưa có hoặc thiếu cống thoát nước. Đặc biệt những khu vực trũng thấp tại các đô thị, ngay cả khi không mưa, nhưng khi triều cường, nước từ kênh, rạch tràn vào cũng làm úng ngập.

- Hiện tại các đô thị, thị trấn đều sử dụng hệ thống thoát nước chung cho nước mưa, nước bẩn nên không đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường. Các tuyến thoát nước tập trung chủ yếu tại các khu trung tâm của đô thị, được xây dựng đã nhiều năm, nhiều thời kỳ khác nhau nên thường có hiện tượng chập vá thiếu đồng bộ và bị xuống cấp nhiều, do đó vẫn còn hiện tượng gây úng ngập cục bộ khi trời mưa. Các khu vực đô thị mới phát triển tuy đã chú trọng đến việc xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhưng vẫn còn chưa đạt được hiệu quả cao do xây dựng manh mún, không có quy hoạch tổng thể toàn bộ mạng lưới của đô thị.

- Đối với khu vực nông thôn hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mưa, nước thải chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông rạch hoặc tự thấm.

➤ **Nước thải y tế**

Phần lớn các bệnh viện, trung tâm y tế đã được xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Nước thải sinh hoạt và nước thải từ các khu khám chữa bệnh được xử lý tập trung nhằm đạt tiêu chuẩn quy định, các loại nước thải trước khi dẫn đến hệ thống xử lý chung sẽ được xử lý sơ bộ (nếu cần) tại nơi phát sinh.

➤ **Nước thải Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, làng nghề**

- Hệ thống thoát nước hiện hữu tại các khu công nghiệp hầu hết đã được quy hoạch tách riêng thoát nước mưa và thoát nước thải.

Nước thải theo hệ thống công thu gom nước thải tập trung ra khu xử lý

nước thải.

Tuy nhiên, trong quá trình xử lý, một số khu công nghiệp chưa xây dựng khu xử lý tập trung, nước thải hiện nay được xử lý cục bộ tại từng nhà máy do vậy chưa đạt tiêu chuẩn cho phép nên vẫn còn xảy ra tình trạng nhiễm bẩn các sông rạch gây ô nhiễm môi trường các khu dân cư lân cận.

- Phần lớn các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư, khu đô thị sử dụng các trang thiết bị, máy móc cũ kỹ, công nghệ sản xuất lạc hậu, diện tích nhỏ không đủ cho đầu tư xây dựng xử lý nước.

- Các khu vực nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi gia súc gia cầm và các làng nghề nhỏ lẻ vẫn chưa có các biện pháp xử lý nước thải, nước thải chủ yếu được thải trực tiếp ra kênh rạch.

❖ **Chất thải rắn**

Tổng lượng chất thải rắn (CTR) toàn tỉnh phát sinh khoảng 919 tấn/ngày. Trong đó, CTR sinh hoạt khoảng 795 tấn/ngày, CTR công nghiệp khoảng 100-120 tấn/ngày, CTR y tế khoảng 4 tấn/ngày.

- Toàn tỉnh có 14 bãi rác, mỗi huyện chỉ tiếp nhận rác thải sinh hoạt, các bãi rác có quy mô nhỏ từ 0,3ha – 1ha, ngoại trừ thành phố Cà Mau đã có khu xử lý hợp vệ sinh. Các huyện đã thu gom rác thải về nhà máy xử lý rác Cà Mau, các huyện Thới Bình, U Minh, Trần Văn Thời do Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Cà Mau phụ trách vận chuyển; còn lại do UBND các huyện thực hiện. Vấn đề thu gom rác chủ yếu tập trung khu vực trung tâm các đô thị, khu chợ tại các thị trấn, các Bệnh viện trong nội ô thành phố Cà Mau, các Phòng khám Đa khoa khu vực và tư nhân ký Hợp đồng với Bệnh viện Sản Nhi để xử lý rác thải (chất rắn) y tế. Một trong những khó khăn là vấn đề thu gom vận chuyển rác trong đô thị chủ yếu là các phương tiện bán cơ giới.

- Chất thải rắn tại các cơ sở y tế thuộc nhà nước quản lý như bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế... hiện nay đều được phân loại tại nguồn theo quy định của Bộ Y tế, còn lại tại các cơ sở y tế tư nhân đặc biệt là các phòng khám bệnh tư nhân hầu hết rác thải y tế được gom chung với rác thải sinh hoạt và được xử lý cùng với rác thải sinh hoạt tại các bãi rác.

Trên toàn tỉnh có 13 đơn vị y tế có quy mô lớn, trong đó có 4 bệnh viện chưa được trang bị lò đốt rác: Bệnh viện Điều dưỡng và Phục hồi chức năng, BVĐK thành phố Cà Mau, BVĐK Phú Tân và BVĐK Ngọc Hiển; các bệnh viện còn lại đã được trang bị lò đốt rác đạt chuẩn về môi trường.

Tại các bệnh viện thuộc thành phố Cà Mau và 8 bệnh viện tuyến huyện, chất thải rắn y tế đều được phân loại và xử lý trong phạm vi bệnh viện, các loại chất thải được đốt, phần nào chưa cháy hết thì đem chôn nhưng do thiếu đất chôn, công tác này hiện tại đã có kế hoạch khắc phục khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện, Trung tâm Y tế.

Bảng 20: Công suất tiếp nhận, đơn vị quản lý và hình thức xử lý

STT	Khu vực	Công suất (tấn/ngày)	Loại công nghệ xử lý	Tình trạng	Đơn vị quản lý
1	KXL Tp Cà Mau	200 (đang XL 100)	Công nghệ VIBIO	Đang HĐ 2012	UBND tỉnh
2	BR Năm Căn	5	Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	Đội thu gom rác thải của UBND thị trấn
3	BR Tam Giang		Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	
4	BR Ngọc Hiển	3	Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	Đội thu gom rác thải của UBND thị trấn
5	BR Phú Tân	5	Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	Đội thu gom rác thải của UBND thị trấn
6	BR Tân Tây				
7	BR Phú Tân				
8	BR Rạch Chèo				
9	BR Thới Bình	3	Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	Cty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau
10	BR TX Sông Đốc	8	Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	Hợp tác xã thu gom Thống Nhất
11	BR huyện Trần Văn Thời		Đồ đóng chôn lấp	Ô nhiễm nặng	Cty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau
12	BR Đầm Dơi	8	Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	Đội thu gom rác thải của UBND thị trấn
13	BR Cái Nước	5	Đồ đóng chôn lấp	Đang HĐ	Đội thu gom rác thải của UBND thị trấn

14	BR U Minh	3	Đồ đồng chôn lấp	Đang HĐ	Cty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau
15	BR Đất Mũi	1	Đồ đồng chôn lấp	Đang HĐ	UBND xã Đất Mũi

Bảng 21: Hiện trạng cơ sở xử lý rác thải y tế

STT	Họ và tên	Số giường bệnh	Diện tích (m ²)	Chi phí (tỷ đồng)	Hiện trạng
1	BVĐK tỉnh Cà Mau	630	100	1.050	Có
2	BV Phụ sản Cà Mau	180	50	200	Có
3	BV Điều dưỡng và Phục hồi chức năng	50	10	250	Không
4	BVĐK KV Cái Nước	350	80	300	Có
5	BVĐK KV Trần Văn Thời	190	30	120	Có
6	BVĐK KV Năm Căn	160	35	71	Có
7	BVĐK KV Đầm Dơi	160	43	352	Có
8	BVĐK Thới Bình	110	16	72,4	Có
9	BVĐK U Minh	75	10	50	Có
10	BVĐK Tp Cà Mau	100	9	11	Không
11	BVĐK Ngọc Hiển	110	4	20	Có lò đốt rác tạm
12	BVĐK Phú Tân	60	30	30	Không
13	BV đa khoa Hoàn Mỹ	50	20	80	Không
Cộng	2.165	437	2.606,4		

❖ **Nghĩa trang**

Theo thống kê sử dụng đất đến năm 2014, đất nghĩa trang, nghĩa địa của tỉnh Cà Mau là 233 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Tại thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh đều có nghĩa trang quy mô vừa và nhỏ với diện tích từ 2-5 ha, các nghĩa trang đều nhỏ và thiếu diện tích cây xanh, nằm rải rác trong các khu dân cư gây ô nhiễm và mất mỹ quan, riêng thành phố Cà Mau là có quy hoạch và được xây dựng với quy mô tập trung lớn với diện tích 25ha.

Tuy nhiên do tập quán địa phương, trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn vẫn tồn tại nhiều nghĩa địa nhỏ nằm rải rác ở các ấp do người dân thường chôn người thân trong vườn nhà hay đất của họ tộc mình.

❖ Công nghiệp

Công nghiệp khai thác

Cà Mau là tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản khá khiêm tốn chủ yếu chỉ có than bùn, cát ven biển, đất sét ... và muối. Về than bùn, Cà Mau là một trong những tỉnh có tiềm năng than bùn lớn nhất khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), than có chất lượng tốt phù hợp cho làm chất đốt và đặc biệt là chế biến phân hữu cơ vi sinh (phân HCVS), axit humic và các chế phẩm khác. Trong rừng U Minh ngoài than bùn còn có các lớp sét, đáng chú ý nhất là lớp sét dưới than có thể sử dụng làm sét gạch ngói.

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản-thực phẩm

Ngành chế biến nông, lâm, thủy hải sản- thực phẩm hiện là ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế của tỉnh Cà Mau, trong đó mũi nhọn là ngành chế biến thủy sản. Các sản phẩm chủ yếu trong lĩnh vực này gồm tôm đông lạnh, thức ăn gia súc, đường các loại, gạo ngô xay xát, bánh kẹo các loại... Với tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân 6,0%/năm, ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản- thực phẩm đã có đóng góp đáng kể vào sự phát triển chung của toàn ngành công nghiệp; hàng năm đã giải quyết việc làm cho trên 20.000 lao động; góp phần tích cực vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa công nghiệp tỉnh Cà Mau.

Công nghiệp cơ khí, thiết bị, điện tử

Các cơ sở sản xuất chủ yếu thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, quy mô chính là các hộ gia đình, thiếu các doanh nghiệp cơ khí chế tạo theo mô hình công nghiệp; Mặc dù thời gian gần đây có một số dự án thực hiện, nhưng triển khai rất chậm. Hoạt động của các cơ sở chỉ tập trung ở các khâu sửa chữa phương tiện vận tải, sản xuất các sản phẩm đơn giản bằng kim loại phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh; Một số cơ sở đã tham gia đóng mới xuồng và tàu công suất nhỏ.

Công nghiệp hoá chất và sản phẩm hoá chất

Khu công nghiệp Khí - Điện - Đạm Cà Mau (quyết định phê duyệt số 776/QĐ, ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ) thuộc xã Khánh An huyện

U Minh cách Thành phố Cà Mau 11 km. Nguồn khí sử dụng nguồn các mỏ khí vùng Tây Nam để sản xuất điện, đạm. Ngày 26/7/2008, Tập đoàn Dầu khí (Petro Vietnam) đã tổ chức lễ khởi công xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau. Dự án có tổng vốn đầu tư gần 940 triệu USD và lượng khí tiêu thụ khoảng 500 triệu m³/năm, với công suất thiết kế là 800.000 tấn phân urê dạng viên/năm, trên tổng diện tích 52 ha, đặt tại xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Sản phẩm chính của nhà máy sẽ là phân đạm chất lượng cao, dạng viên vè; khí CO₂ tinh khiết phục vụ đời sống, sản xuất công nghiệp và công nghệ thực phẩm...

Công nghiệp dệt may-da giày

Hiện nay, công nghiệp dệt may và da giày ở tỉnh chưa phát triển, chủ yếu là may gia đình với các hộ kinh doanh cá thể. Các sản phẩm may mặc của tỉnh do các cơ sở sản xuất tư nhân làm ra, phục vụ nhu cầu người dân trong tỉnh, nhìn chung đơn giản, chủng loại ít và sản lượng còn khiêm tốn

Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Cà Mau không có nguồn cát phục vụ cho xây dựng. Cát ở Lồng đèn, Khai Long là cát biển địa phương cấm khai thác.

Các khu – cụm công nghiệp trên địa bàn

Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang được triển khai đầu tư hạ tầng để thu hút các nhà đầu tư, cụ thể: khu công nghiệp Khánh An diện tích 235,773 ha, đã thu hút được 06 doanh nghiệp; khu công nghiệp Hòa Trung diện tích 326 ha, đã thu hút được 10 doanh nghiệp, khu công nghiệp Sông Đốc diện tích 145,45 ha, đã thu hút được 09 doanh nghiệp; khu kinh tế Năm Căn diện tích 11.000 ha (bao gồm cả khu công nghiệp Năm Căn diện tích 515 ha) đang chuẩn bị triển khai đầu tư tuyến đường trục chính và các công trình hạ tầng khác.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 cụm công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch chi tiết 694,14 ha, trong đó có 02 cụm đang hoạt động là cụm công nghiệp phường 8 thành phố Cà Mau với diện tích 35 ha, đã lấp đầy 100%, cụm công nghiệp Phú Tân diện tích 21,66ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 25,8%. Tổng số có 10 doanh nghiệp đang hoạt động tại 02 cụm công nghiệp.

❖ Du lịch:

Dịch vụ du lịch có bước chuyển biến tích cực cả về số lượng và chất lượng, trong giai đoạn 2011 – 2015 ngành du lịch Cà Mau đón khoảng 4,3 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 93.000 lượt khách quốc tế, đạt doanh thu trên 1.200 tỷ

đồng (trong đó riêng năm 2015 ước đạt khoảng 980.000 lượt khách du lịch). Tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân 7%/năm, trong đó khách quốc tế tăng 9%/năm. Dịch vụ du lịch được cải thiện về thiết bị, tiện nghi phục vụ, đào tạo lao động, đa dạng hóa sản phẩm.

Trên địa bàn tỉnh có 45 khách sạn (trong đó có 16 khách sạn đã được gắn sao gồm: 02 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, 09 khách sạn 2 sao, 06 khách sạn 01 sao), công suất sử dụng phòng trung bình đạt khoảng 70%. Dịch vụ lữ hành từng bước được chú trọng và phát triển (có 02 đơn vị hoạt động kinh doanh lữ hành là đại lý du lịch của Công ty Du lịch Bến Thành và chi nhánh Công ty Du lịch Vietravel), lượng khách du lịch thông qua việc kết nối tour tuyến với các công ty lữ hành lớn ngoài tỉnh và các thành phố lớn ngày càng tăng.

❖ Công nghệ thông tin

Hạ tầng công nghệ thông tin liên tục được đầu tư, nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động xuyên suốt của các cơ quan, đơn vị. Internet băng thông rộng (ADSL, FTTH, 3G...) đã phủ sóng hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Các cơ quan Đảng, Nhà nước đều có mạng LAN kết nối internet; 31 đơn vị được trang bị thiết bị phần cứng tương lửa; cán bộ, công chức và viên chức có thể trao đổi, tra cứu thông tin dễ dàng thông qua môi trường mạng, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Bình quân số máy tính trang bị cho cán bộ, công chức, viên chức đến cuối năm 2014 bình quân đạt khoảng 0,76 máy/người.

Hệ thống mạng truyền số liệu chuyên dùng; hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến được khai thác sử dụng đem lại hiệu quả cao. Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đã xây dựng hoàn thiện giai đoạn 1, bước đầu đã khai thác vận hành đáp ứng được nhu cầu lưu trữ, khai thác dữ liệu, ứng dụng phần mềm phục vụ điều hành, tác nghiệp.

V.2.5. Phân tích SWOT

❖ Điểm mạnh

- Địa hình bằng phẳng, mạng lưới sông rạch phân bố rộng khắp thuận lợi cho việc tiêu thoát nước.

- Ít bị ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết bất thường: bão, động đất, sóng thần....

- Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo hướng tăng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là nhân tố quan trọng góp phần đạt chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế cao, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo vùng

nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Diện tích đất rừng phòng hộ ven biển và đất rừng đặc dụng đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch, chắn sóng, ngăn mặn, tạo điều kiện bồi lắng phù sa.

- Đã hình thành hệ thống đô thị toàn vùng. Đô thị trung tâm tỉnh lỵ, các đô thị trung tâm hành chính của các huyện. Các đô thị chuyên ngành kinh tế.

- Hệ thống đô thị phân bố tương đối đồng đều, hợp lý, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế – xã hội cũng như phân bố dân cư trên địa bàn toàn tỉnh.

- Ưu thế phát triển du lịch sinh thái biển, du lịch văn hoá lịch sử tầm Quốc gia, kết nối các vùng du lịch đặc trưng.

- Nhiều cơ chế chính sách phát triển được bổ sung và sửa đổi kịp thời, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Cà Mau có tài nguyên biển khá lớn, không chỉ là nguồn lợi thủy sản mà còn có nguồn lợi về dầu, khí trong vùng biển Việt Nam và vùng chồng lấn với các nước láng giềng.

- Nguồn nhân lực trẻ, dồi dào, là điều kiện thuận lợi để huy động đóng góp vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Có hệ thống diện tích rừng ngập lớn, là lợi thế để khai thác và thúc đẩy phát triển du lịch cũng như đóng góp cho sự tăng trưởng của nền kinh tế.

❖ Điểm yếu

- Là khu vực có địa hình thấp bị ảnh hưởng ngập do thủy triều. Địa chất công trình yếu.

- Công tác quy hoạch quản lý đất đai thiếu đồng bộ.

- Khai thác quỹ đất dọc các trục hành lang kinh tế trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, chưa hiệu quả.

- Diện tích đất dành cho các công trình công cộng đặc biệt là đất giao thông, văn hoá, y tế, giáo dục, TDTT, chợ bình quân theo đầu người ở mức thấp so với bình quân chung của cả nước, yêu cầu thực tế và định mức sử dụng đất của ngành.

- Các đô thị huyện lỵ chưa phát huy được vai trò là hạt nhân và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của khu vực trong điều kiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Công tác quy hoạch các đô thị và khu ở còn chưa hiệu quả. Công tác quản lý và kiểm soát phát triển đô thị, dân cư nông thôn, còn nhiều bất cập.

- Cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng khá cao, chưa tạo ra thương hiệu hàng hoá lớn trên thị trường trong và ngoài nước.

- Tiềm năng thế mạnh của tỉnh như vùng biển, đất đai, du lịch văn hoá lịch sử khai thác còn hạn chế.

- Việc huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển còn hạn chế so với nhu cầu và tiềm năng của tỉnh. Cơ chế chính sách chưa đồng bộ còn nhiều bất cập.

- Mật độ dân số phân bố chưa hợp lý.

- Thiếu nguồn nhân lực là các chuyên gia kỹ thuật. Tỷ lệ lao động được đào tạo ngành nghề, chuyên môn kỹ thuật còn ít.

❖ Cơ hội

- Là vùng kinh tế có tốc độ phát triển đô thị hoá cao công tác CBKT đất xây dựng ngày càng được chú trọng và có các giải pháp xử lý khi xây dựng phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn.

- Kết hợp với các chuyên ngành khác (giao thông, thủy lợi...) trong việc phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật của vùng.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quan trắc và cảnh báo thiên tai (bão lũ, động đất, sóng thần...) để có các biện pháp chủ động phòng chống.

- Các biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ, phòng chống lũ và sạt lở đất xây dựng đô thị.

❖ Thách thức

- Hiện tượng hiệu ứng nhà kính và sự biến đổi khí hậu của toàn cầu làm nước biển dâng cao sẽ ảnh hưởng đến đất đai xây dựng đô thị và các khu dân cư nông thôn. Do đó cần có các nghiên cứu, dự báo chính xác về vấn đề này để có thể đề ra các giải pháp, định hướng cho quy hoạch phát triển đô thị và có các biện pháp chống ngập cho các điểm dân cư tập trung ở nông thôn.

- Hiện tượng xói lở bờ sông, bờ biển tại các khu vực đi qua đô thị, các khu dân cư tập trung ở nông thôn cần được nghiên cứu thấu đáo để có các giải pháp chính trị hữu hiệu.

V.3. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Cà Mau theo quy định về phân loại đô thị

V.3.1. Phân tích, so sánh

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu quản lý của các cơ quan chuyên môn, tiến hành tổng hợp, phân tích số liệu và đối chiếu với các quy định tại nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 1659/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ để so sánh, đánh giá (đạt/chưa đạt) theo tiêu chí quy định của đô thị loại I, II, III, IV, V tương ứng với thành phố, thị xã, thị trấn và các đô thị dự kiến hình thành trong tương lai.

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, xác định Giai đoạn 2016 - 2020, hệ thống đô thị toàn tỉnh gồm 20 đô thị trong đó: 01 đô thị loại II là thành phố Cà Mau, 05 đô thị loại IV (Năm Căn, Sông Đốc, Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Cái Nước), 04 đô thị loại V (Thới Bình, U Minh, Cái Đồi Vàm, Rạch Gốc), 10 đô thị loại V dự kiến thành lập mới (Đất

Mũi, Thanh Tùng, Trần Thới, Phú Tân, Nguyễn Huân, Hưng Mỹ, Khánh Hội, Khánh An, Trí Phải, Khánh Bình Tây). Hiện trạng các chỉ tiêu của mỗi đô thị được phân tích, đánh giá và so sánh trong giai đoạn 2015-2020 cụ thể như sau:

❖ Thành phố Cà Mau

Thành phố Cà Mau được công nhận là đô thị loại II theo quyết định số 1373/QĐ/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 06/8/2010, là đô thị tỉnh lỵ của tỉnh Cà Mau, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật, công nghiệp, dịch vụ và du lịch quan trọng của tỉnh cũng như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Thành phố là 1 trong 4 cực phát triển đô thị động lực của vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long với vai trò là trung tâm đa năng tổng hợp, là đô thị trung tâm chuyên biệt trong đó có ngành công nghiệp năng lượng, phân bón và các trung tâm giống cây con vùng ngập mặn, nước lợ, nước ngọt. Với lợi thế là nơi tập trung nhiều đầu mối giao thông lớn như: Quốc lộ 1A và Quốc lộ 63 (đường Hồ Chí Minh), các tuyến đường thủy quốc gia, sân bay thuận tiện giao thông với các tỉnh, huyện phụ cận. Thành phố là đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của vùng bán đảo Cà Mau và vùng đồng bằng Sông Cửu Long, không chỉ có ý nghĩa mặt kinh tế mà còn hết sức quan trọng về an ninh quốc phòng; Là đô thị trọng tâm trong tam giác phát triển kinh tế của tỉnh Cà Mau (thành phố Cà Mau, thị trấn Sông Đốc, thị trấn Năm Căn).

Bảng 22 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thành phố Cà Mau

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI I	GHI CHÚ
1	Dân số toàn đô thị	(1000 người)	278,395	≥1.000-500	Không đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	242,204	≥500-200	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	87,00	≥70-40	Đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung đông dân cư	m2/người	17,90	≥29-26,5	Không đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	87,84	≥95-90	Không đạt
6	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m2	0,92	≥2-1,5	Không đạt
7	Chỉ tiêu đất dân dụng	m2	61,00	≥61-54	Đạt
8	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng đô thị	m2	6,17	≥4-2	Đạt
9	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; Bệnh viện đa khoa chuyên sâu các cấp)	Giường/1000 dân	5,40	≥2,8-2,4	Đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI I	GHI CHÚ
10	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề).	Cơ sở	20,00	≥30-20	Đạt
11	Trung tâm văn hóa (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa)	Công trình	10,00	≥14-10	Đạt
12	Trung tâm thể dục thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ)	Công trình	7,00	≥10-7	Đạt
13	Trung tâm thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa).	Công trình	15,00	≥14-10	Đạt
14	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	20,64	≥15-13	Không đạt
15	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường $\geq 11,5m$	m ²	6,86	≥13-10	Không đạt
16	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	10,00	≥20-15	Không đạt
17	Thông kê diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	13,14	≥24-16	Không đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	Lít	125,72	≥130-120	Đạt
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	90,00	≥100-95	Không đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	26,00	≤30-25	Đạt
21	Chiều dài đường công thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m ²	4,07	≥4,5-4	Đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	30,00	≥70-60	Không đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	80,00	≥80-100	Đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ rong khu vực tập trung dân cư.	kW	862,00	≥1000-850	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	97,80	≥95-100	Đạt
26	Tỷ lệ ngõ, hẻm được chiếu sáng	%	20,90	≥85-60	Không đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI I	GHI CHÚ
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m ²	12,44	≥15-10	Đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m ²	6,50	≥6-5	Đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	90,00	≥90-100	Đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt).	%	90,00	≥90-80	Đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Là đô thị đầu mối, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Cà Mau. Có các khu công nghiệp, là đầu mối giao thông của tỉnh.

Là cửa ngõ của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung hướng về biển Tây Nam nơi các hoạt động của các nước Asean rất nhộn nhịp và đã hình thành khu công nghiệp.

Là nơi giao hội của hai tuyến Quốc lộ quan trọng, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế trong Vùng, Quốc Gia

Là vùng rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, kinh tế biển, dịch vụ tàu biển và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và du lịch. Với tài nguyên du lịch: Đảo Phú Quốc, Kiên Hải, Hòn Chông, Hòn Đá Bạc, rừng quốc gia U Minh Thượng, U Minh Hạ,...

Những điểm yếu và thách thức:

Quy mô dân số toàn đô thị và quy mô dân số nội thành còn thấp, sức hút gia tăng dân số cơ học thấp.

Việc quản lý còn khó khăn, việc xây dựng phát triển đô thị và tuân thủ quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị còn nhiều bất cập

Chưa lập Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các phường dự kiến thành lập mới và Quy chế quản lý chi tiết kèm theo.

❖ **Đô thị Sông Đốc**

Đô thị Sông Ông Đốc là đô thị có quy mô phát triển lớn thứ 2 trong tỉnh Cà Mau. Đô thị nằm ở cửa sông và hai bên bờ sông Ông Đốc, sát ngư trường lớn là khu vực biển Tây, được xem là 1 trong những đô thị bến cảng có quy mô đánh bắt hải sản lớn nhất nước.

Ngày 20/12/2012 Thị trấn Sông Đốc được công nhận là đô thị loại IV tại

quyết định số 1151/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay thị trấn không ngừng phát triển, được sự quan tâm của huyện cũng như của tỉnh về phát triển hạ tầng. Từng bước lập các quy hoạch phục vụ cho quá trình phát triển của thị trấn.

Bảng 23 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Sông Đốc

TT	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI III	GHI CHÚ
1	Dân số đô thị	(1000 người)	43,500	≥200-100	Không đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	36,300	≥100-50	Không đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	70,0	≥70-40	Đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung dân cư	m ²	24,0	≥29-26,5	Không đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	95,0	≥95-90	Đạt
6	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha		≥	
7	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²	3,8	≥1,5-1	Đạt
8	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	38,5	≥78-61	Không đạt
9	Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị	m ²	4,4	≥4-3	Đạt
10	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường	5,7	≥2,8-2,4	Đạt
11	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	2,0	≥10-4	Không đạt
12	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá)	Công trình	3,0	≥6-4	Không đạt
13	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ)	Công trình	5,0	≥5-3	Đạt
14	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	4,0	≥7-4	Đạt
15	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	8,9	≥11-9	Không đạt
16	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đó ≥ 11,5m	m	0,2	≥10-7	Không đạt
17	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	5,1	≥10-6	Không đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	lít/người/ng. đêm	100,0	≥125-110	Không đạt

TT	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI III	GHI CHÚ
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	68,0	≥95-100	Không đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	18,0	≤30-25	Đạt
21	Chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m	0,2	≥4-3,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	20,1	≥50-35	Không đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	80,0	≥100-80	Đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ trong khu vực tập trung dân cư	kW	1.250,7	≥700-500	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	57,8	≥95-100	Không đạt
26	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	36,6	≥80-55	Không đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m ²	6,0	≥10-7	Không đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m ²	2,1	≥5-4	Không đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	70,0	≥90-80	Không đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	%	60,0	≥80-70	Không đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Có bề dày văn hóa và lịch sử của huyện Trần Văn Thời có vị trí thuận lợi cho nghề khai thác biển. Có làng nghề thủ công truyền thống như: đóng và sửa chữa tàu thuyền, vá lưới, làm khô...

Gần ngư trường lớn là khu vực biển Tây, được thiên nhiên ưu đãi mưa thuận, gió hoà ít có bão. Sông Ông Đốc khá sâu và rộng nên rất thuận lợi cho các loại tàu thuyền cập bờ để bán các sản phẩm đánh bắt và được cung cấp các dịch vụ cho những chuyến ra khơi dài và ngắn ngày.

Những điểm yếu và thách thức:

Đô thị nằm trên vùng đất thấp, địa chất yếu nên công tác xây dựng mới khó

khăn, tồn kém, đặc biệt là vấn đề đắp nền, xử lý nền móng công trình.

❖ **Đô thị Trần Văn Thời**

Thị trấn có địa hình chủ yếu là kênh rạch chằng chịt, nước lợ. Giao thông thủy thịnh hành. Ngành nghề chủ yếu là nuôi trồng thủy sản nước lợ như cua, tôm sú, tôm càng xanh, thương mại dịch vụ phục vụ cho cư dân trong huyện.

Là huyện lỵ của huyện Trần Văn Thời, là trung tâm kinh tế, văn hóa – chính trị của huyện Trần Văn Thời.

Bảng 24 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Trần Văn Thời

TT	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
1	Dân số đô thị	(1000 người)	10,7	≥50-4	Đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	5,2	-	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	63,2	≥70-40	Đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung dân cư	m ²	10,3	≥29-26,5	Không đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	95,0	≥90-85	Đạt
6	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha		≥	
7	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²	15,4	≥1,5-1	Đạt
8	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	67,7	≥78-61	Đạt
9	Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị	m ²	19,3	≥3,5-3	Đạt
10	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường	23,3	≥2,8-2,4	Đạt
11	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	4,0	≥2-1	Đạt
12	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá)	Công trình	2,0	≥2-1	Đạt
13	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ)	Công trình	5,0	≥2-1	Đạt
14	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	1,0	≥2-1	Đạt
15	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	10	≥16-11	Không đạt
16	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đó ≥ 11,5m	m	2,5	≥7-5	Không đạt
17	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	10,0	≥2-1	Đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	lít/người/ng.đêm	170,0	≥100-80	Đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	90,2	≥95-80	Đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	18,0	≤20-25	Đạt
21	Chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m	0,7	≥3-2,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	27,0	≥15-10	Đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	100,0	≥60-40	Đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ trong khu vực tập trung dân cư	kW	670,8	≥350-250	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	100,0	≥90-80	Đạt
26	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	50,0	≥70-50	Đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m ²	2,8	≥7-5	
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m ²	3,8	≥4-3	Đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	90,0	≥70-60	Đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	%	85,0	≥65-70	Đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Có tiềm năng tự nhiên về đất đai nuôi trồng thủy sản, rừng ngập mặn, rừng tràm.

Có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế biển (ngành đánh bắt hải sản và các ngành dịch vụ dầu khí, du lịch biển, công nghiệp phụ trợ).

Những điểm yếu và thách thức:

Chưa phát huy tiềm năng về kinh tế biển và tiềm năng du lịch sinh thái của vườn Quốc gia U Minh Hạ.

Nền địa hình thấp bị chia cắt bởi sông, kênh rạch nhiều. Địa chất yếu, nguồn nước sinh hoạt hạn chế.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao.

❖ **Đô thị Năm Căn**

Tại quyết định số 1150/QĐ-BXD ngày 20/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây

dụng công nhận thị trấn Năm Căn là đô thị loại IV thuộc huyện Năm Căn.

Năm Căn là điểm dân cư được hình thành sớm ở vùng đất Mũi Tỉnh Minh Hải, nay là tỉnh Cà Mau. Thiên nhiên đã ưu ái cho nơi đây có địa hình ngã ba sông, trên bên dưới thuyền tấp nập, đã vẫy gọi dân tứ xứ đến đây lập nghiệp và cũng từ đây Năm Căn trở thành một quần cư sầm uất bên bờ sông Cửa Lớn.

Bảng 25 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Năm Căn

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI III	GHI CHÚ
1	Dân số đô thị	(1000 người)	66,564	≥200-100	Không đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	19,194	≥100-50	Không đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28,8	≥70-40	Không đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung dân cư	m ²	17,4	≥29-26,5	Không đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	67,6	≥95-90	Đạt
6	Diện tích đất xây dựng đô thị	Ha		≥	Đạt
7	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²	2,1	≥1,5-1	Đạt
8	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	94,4	≥78-61	Đạt
9	Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị	m ²	4,1	≥4-3	Đạt
10	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường	3,00	≥2,8-2,4	Đạt
11	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	1,0	≥10-4	Không đạt
12	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá)	Công trình	9,0	≥6-4	Đạt
13	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ)	Công trình	9,0	≥5-3	Đạt
14	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	3,0	≥7-4	Không đạt
15	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	33,6	≥11-9	Đạt
16	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đó ≥ 11,5m	m	0,61	≥10-7	Không đạt
17	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	3,5	≥10-6	Không đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	lít/người/ng.đêm	109,4	≥125-110	Không đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	DVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI III	GHI CHÚ
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	90,0	≥95-100	Không đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	25,0	≤30-25	Đạt
21	Chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m	0,7	≥4-3,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	0	≥50-35	Không đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	85,0	≥100-80	Đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ trong khu vực tập trung dân cư	kW	466,0	≥700-500	Không đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	100,0	≥95-100	Đạt
26	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	80,0	≥80-55	Đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m ²	13,1	≥10-7	Đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m ²	1,5	≥5-4	Không đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	96,0	≥90-80	Đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	%	65,0	≥80-70	Không đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Đô thị nằm tại vị trí có các đầu mối giao thông quan trọng như : QL1A, Cảng Năm Căn,...

Có lợi thế gần nguồn nguyên liệu có giá trị xuất khẩu như: thủy sản, gỗ

Các dự án quan trọng như Khu công nghiệp Năm Căn, Đường Hồ Chí Minh đi Đất Mũi đã được đầu tư.

An ninh chính trị ổn định, các mặt kinh tế - xã hội đang trên đà phát triển đi lên tuy chưa thật mạnh nhưng đây là những tiền đề khả quan cho sự phát triển trong tương lai.

Những điểm yếu và thách thức:

Khó khăn lớn nhất là nguồn vốn đầu tư, cần có những chính sách và giải pháp để huy động được vốn từ nhiều nguồn (Trung ương, các nhà đầu tư trong và ngoài nước).

Lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn chiếm phần lớn.

Do điều kiện tự nhiên vốn có của vùng sông nước nên suất đầu tư xây dựng cao, do chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật đô thị lớn và thường cao hơn các khu vực miền Đông nam bộ.

❖ **Đô thị Đầm Dơi**

Đầm Dơi nằm ở phía Đông Nam tỉnh Cà Mau, nằm trong khu vực đất phù sa mới được bồi đắp, có địa hình bồi lắng ven biển bằng phẳng và bị chia cắt bởi nhiều kênh rạch. Do nằm trong khu vực phù sa bồi đắp nên khi xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng và các công trình dân dụng, khu dân cư đô thị cao tầng đòi hỏi phải có chi phí rất lớn.

Do địa hình bị chia cắt bởi kênh rạch chằng chịt, đây cũng là điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, nhưng lại hạn chế phát triển giao thông đường bộ.

Bảng 26 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Đầm Dơi

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
1	Dân số đô thị	(1000 người)	10,200	≥50-4	Đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	8,000	-	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40,00	≥70-40	Đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung dân cư	m ²	94,17	≥29-26,5	Đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	80,00	≥90-85	Không đạt
6	Diện tích đất xây dựng đô thị	Ha		≥	
7	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²	18,8	≥1,5-1	Đạt
8	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	29,4	≥78-61	Không đạt
9	Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị	m ²	26,9	≥3,5-3	Đạt
10	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường	14,7	≥2,8-2,4	Đạt
11	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	1,0	≥2-1	Đạt
12	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá)	Công trình	1,00	≥2-1	Đạt
13	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
14	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	0	≥2-1	Không đạt

TT	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
15	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	17,99	≥16-11	Đạt
16	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường ≥ 11,5m	m	0,08	≥7-5	Không đạt
17	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	0	≥2-1	Không đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	lít/người/n g.đêm	250,00	≥100-80	Đạt
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	90,00	≥95-80	Đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	10,00	≤20-25	Đạt
21	Chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m	0,81	≥3-2,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	0	≥15-10	Không đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	0	≥60-40	Không đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ trong khu vực tập trung dân cư	kW	956	≥350-250	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	100,0	≥90-80	Đạt
26	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	60,0	≥70-50	Đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m ²	14,5	≥7-5	Đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m ²	6,56	≥4-3	Đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	90,00	≥70-60	Đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	%	90	≥65-70	Đạt

• Đánh giá chung:

Những điểm mạnh và lợi thế:

Là vùng nuôi thủy sản tập trung theo hướng thâm canh, nên có thể phát triển công nghiệp chế biến và các dịch vụ sản xuất đi kèm.

Có địa hình bằng phẳng, thổ nhưỡng bồi lắng màu mỡ nên có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển Ngư – nông – lâm nghiệp đa dạng, phong phú có chất lượng cao và tạo ra sản phẩm hàng hóa xuất khẩu.

Có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái rừng – biển – miệt vườn – săn chim, làm điểm đến cho du khách trong và ngoài nước.

Có tiềm năng phát triển ngành công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp cơ khí, công nghiệp sản xuất nước đá.

Được sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và sự đồng thuận cao của nhân dân trong thực hiện các kế hoạch.

Là vùng nuôi thủy sản tập trung theo hướng thâm canh, có thể phát triển công nghiệp chế biến và các dịch vụ sản xuất.

Những điểm yếu và thách thức:

Trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị còn hạn chế; cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch chưa đáp ứng về trình độ chuyên môn theo yêu cầu công việc.

Nguồn vốn phân bổ cho địa phương ít, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển thực tế của huyện.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa cao, trình độ nguồn nhân lực chưa được đào tạo bài bản.

❖ **Đô thị Cái Nước**

Cái Nước là huyện trung tâm của tỉnh Cà Mau, kết nối TP.Cà Mau với các huyện phía Nam. Tuyến QL1A xuyên qua địa bàn dài nhất tỉnh, tới đây là đường Hồ Chí Minh. Cái Nước có điều kiện phát triển công thương nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, dịch vụ thương mại...Cái Nước có vườn chim Chà Là nổi tiếng, khu di tích căn cứ tỉnh ủy Lung Lá Nhà Thề, đặc biệt là đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh tại thị trấn Cái Nước được công nhận là di tích cấp tỉnh của Cà Mau. Địa hình của Cái Nước là vùng đồng bằng, do đó kinh tế chủ yếu là nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm sú và tôm càng xanh, bên cạnh đó còn nuôi cá chính và cá lồng tượng cũng đạt hiệu quả kinh tế cao.

Bảng 27 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Cái Nước

T T	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
1	Dân số toàn đô thị	(1000 người)	14,335	≥50-4	Đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	6,020	-	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	42,00	≥70-40	Đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung đông dân cư	m2	17,28	≥29-26,5	Không đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	100	≥90-85	Đạt
6	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m2	0	≥	Không đạt
7	Chỉ tiêu đất dân dụng	m2	-	≥1,5-1	Không đạt

T T	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
8	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng đô thị	m ²	32,45	≥78-61	Không đạt
9	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; Bệnh viện đa khoa chuyên sâu các cấp)	Giường	30,28	≥3,5-3	Đạt
10	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề).	Cơ sở	4	≥2,8-2,4	Đạt
11	Trung tâm văn hóa (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
12	Trung tâm thể dục thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
13	Trung tâm thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa).	Công trình	1	≥2-1	Đạt
14	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	20	≥2-1	Đạt
15	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đó ≥ 11,5m	m ²	7,75	≥16-11	Không đạt
16	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	-	≥7-5	Không đạt
17	Thống kê diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	0	≥2-1	Không đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	Lít	100	≥100-80	Đạt
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	95	≥95-80	Đạt
20	Tỷ lệ nước thất thoát	%	20	≤20-25	Đạt
21	Chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m ²	0,25	≥3-2,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	0	≥15-10	Không đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	0	≥60-40	Không đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ rong khu vực tập trung dân cư.	kW	837	≥350-250	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	100	≥90-80	Đạt

T T	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
26	Tỷ lệ ngõ, hẻm được chiếu sáng	%	70	≥70-50	Đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m2	23,88	≥7-5	Đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m2	2,49	≥4-3	Đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	85	≥70-60	Không đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt).	%	85	≥65-70	Đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Thị trấn Cái Nước là trung tâm kinh tế của huyện nên việc thu hút các nguồn vốn đầu tư được thuận lợi.

Có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, có điều kiện kết nối giao thông đường bộ thuận lợi với các huyện trong tỉnh theo Quốc lộ 1A, kết nối với khu Kinh tế Năm Căn.

Có lợi thế về giao thông đường thủy.

Những điểm yếu và thách thức:

Bên cạnh đó nhu cầu về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của thị trấn Cái Nước còn rất nhiều, nguồn vốn đầu tư lớn. Trong khi nguồn vốn dành cho đầu tư của huyện quá hạn chế nên chưa phát huy được tiềm năng, thế mạnh của đô thị trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho toàn huyện.

Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa được thông suốt; việc sắp xếp trật tự đô thị còn hạn chế;

Công tác quy hoạch đô thị chưa đảm bảo với nhu cầu phát triển của đô thị, kéo theo công tác quản lý gặp nhiều khó khăn.

Công tác quản lý, đầu tư xây dựng trung tâm thương mại chưa được thực hiện tốt nên làm chậm sự phát triển kinh tế của huyện...

Nguồn tài nguyên tự nhiên của huyện còn hạn chế.

Chủ yếu là lao động phổ thông, lao động qua đào tạo còn ít.

❖ **Đô thị U Minh**

Bảng 28 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn U Minh

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
1	Dân số đô thị	(1000 người)	7,020	≥50-4	Đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	4,340	-	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30	≥70-40	Không đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung dân cư	m ²	47,35	≥29-26,5	Đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	90	≥90-85	Đạt
6	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha		≥	Không đạt
7	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²	3,42	≥1,5-1	Đạt
8	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	119,40	≥78-61	Đạt
9	Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị	m ²	23,04	≥3,5-3	Đạt
10	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường	14,25	≥2,8-2,4	Đạt
11	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	1	≥2-1	Đạt
12	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
13	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
14	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
15	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	8,36	≥16-11	Không đạt
16	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường ≥ 11,5m	m	3,86	≥7-5	Không đạt
17	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	3,00	≥2-1	Đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	lít/người/n g.đêm	150,00	≥100-80	Đạt
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	100	≥95-80	Đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	35	≤20-25	Không đạt
21	Chiều dài đường công thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m	0,43	≥3-2,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	80	≥15-10	Đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	100	≥60-40	Đạt

TT	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ trong khu vực tập trung dân cư	kW	360	≥350-250	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	100	≥90-80	Đạt
26	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	30	≥70-50	Không đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m ²	6,03	≥7-5	Đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m ²	1,05	≥4-3	Không đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	100	≥70-60	Đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	%	100	≥65-70	Đạt

• Đánh giá chung:

Những điểm mạnh và lợi thế:

Có hệ sinh thái vườn quốc gia U Minh Hạ và rừng ngập mặn ven biển, thuận lợi cho phát triển du lịch.

Những điểm yếu và thách thức:

Hệ thống hạ tầng còn yếu, chưa phát huy hết tiềm năng của huyện là du lịch sinh thái và rừng ngập mặn.

Môi trường bị ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm đang có xu thế gia tăng.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, thiếu lao động có trình độ chuyên môn cao.

❖ **Đô thị Phú Tân (Cái Đôi Vàm)**

Thị trấn Cái Đôi Vàm được thành lập từ năm 1994, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội của huyện. Thị trấn nằm trên trục Đông – Tây của tỉnh Cà Mau (tuyến đường Cái Đôi Vàm – Cái Nước – Đầm Dơi), nối với quốc lộ 1A; thị trấn nằm trong hành lang ven biển Tây, là vùng chiến lược phát triển kinh tế ven biển của tỉnh Cà Mau.

Bảng 29 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Cái Đôi Vàm

TT	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
1	Dân số đô thị	(1000 người)	15,62	≥50-4	Đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	10,51	-	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	15,00	≥70-40	Không đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung dân cư	m ²	-	≥29-26,5	Không đạt
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	80,00	≥90-85	Không đạt
6	Diện tích đất xây dựng đô thị	Ha	-	≥	Không đạt
7	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²		≥1,5-1	Không đạt
8	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	55,00	≥78-61	Không đạt
9	Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị	m ²		≥3,5-3	Không đạt
10	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường	6,40	≥2,8-2,4	Đạt
11	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	1,00	≥2-1	Đạt
12	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá)	Công trình	8,00	≥2-1	Đạt
13	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ)	Công trình	-	≥2-1	Không đạt
14	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	2,00	≥2-1	Đạt
15	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	5,31	≥16-11	Không đạt
16	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường ≥ 11,5m	m	0	≥7-5	Không đạt
17	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	60,00	≥2-1	Đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	lít/người/ng. đêm	50,00	≥100-80	Không đạt
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	90,00	≥95-80	Đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	7,00	≤20-25	Đạt
21	Chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m	0,64	≥3-2,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	10,00	≥15-10	Đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	100,00	≥60-40	Đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ trong khu vực tập trung dân cư	kW	565,04	≥350-250	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	80,00	≥90-80	Đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
26	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	-	≥70-50	Không đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m2	-	≥7-5	Không đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m2	-	≥4-3	Không đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	50,00	≥70-60	Không đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	%	100,00	≥65-70	Đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Là đô thị ven biển nên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

Ưu thế phát triển du lịch sinh thái biển, du lịch văn hoá lịch sử tâm Quốc gia, kết nối các vùng du lịch đặc trưng.

Những điểm yếu và thách thức:

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chưa được đầu tư đồng bộ;

Tiềm năng thế mạnh như vùng biển, đất đai, du lịch văn hoá lịch sử khai thác còn hạn chế.

Mật độ dân số phân bố chưa hợp lý.

❖ **Đô thị Thới Bình**

Là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Cà Mau, có QL 63, đường hành lang ven biển phía Nam, đường Láng Trâm – Thới Bình đã tạo được sức lan tỏa cho Thới Bình, có khả năng thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Bảng 30 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Thới Bình

T T	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
1	Dân số đô thị	(1000 người)	10,720	≥50-4	Đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	7,928	-	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	74,0	≥70-40	Đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung dân cư	m2	123,50	≥29-26,5	Đạt

T T	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	85	≥90-85	Đạt
6	Diện tích đất xây dựng đô thị	ha	-	≥	Không đạt
7	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²	50,59	≥1,5-1	Đạt
8	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	339,90	≥78-61	Đạt
9	Diện tích đất xây dựng các công trình công cộng cấp đô thị	m ²	17,66	≥3,5-3	Đạt
10	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa - chuyên khoa các cấp)	Giường	13,06	≥2,8-2,4	Đạt
11	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	1	≥2-1	Đạt
12	Trung tâm văn hoá (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
13	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, Câu lạc bộ)	Công trình	1	≥2-1	Đạt
14	Trung tâm Thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	2	≥2-1	Đạt
15	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²	8,95	≥16-11	Không đạt
16	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đô ≥ 11,5m	m	2,19	≥7-5	Không đạt
17	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	2,00	≥2-1	Đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	lít/người/ng.đêm	111,7	≥100-80	Đạt
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	90,0	≥95-80	Đạt
20	Tỷ lệ nước thải thoát	%	12,0	≤20-25	Đạt
21	Chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m	1,5	≥3-2,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	≥15-10	Không đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	-	≥60-40	Không đạt

T T	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ trong khu vực tập trung dân cư	kW	648,1	≥350-250	Đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	82,00	≥90-80	Đạt
26	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	10,0	≥70-50	Không đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m ²		≥7-5	Không đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m ²	1,72	≥4-3	Không đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	95,0	≥70-60	Đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	%	90,00	≥65-70	Đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Có điều kiện thời tiết thuận lợi, khí hậu, tài nguyên đất đai, nguồn nước để phát triển ngư nghiệp.

Phía Bắc huyện với quỹ đất công nghiệp lớn nên có điều kiện phát triển đô thị công nghiệp, là vùng đất thích hợp cho trồng rau và lúa đặc sản chất lượng cao với việc áp dụng kỹ thuật mới.

Những điểm yếu và thách thức:

Nguồn lao động trên địa bàn có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển của các ngành nghề, tuy nhiên chất lượng nguồn lao động còn hạn chế, chưa qua đào tạo, chủ yếu là lao động nông nghiệp.

❖ **Đô thị Rạch Gốc**

Bảng 31 Đánh giá hiện trạng hạ tầng thị trấn Rạch Gốc

TT	THÔNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
1	Dân số toàn đô thị	(1000 người)	13,000	≥50-4	Đạt
2	Dân số nội thị	(1000 người)	10,000	-	Đạt
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	76,92	≥70-40	Đạt
4	Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực tập trung đông dân cư	m ² /người	12,60	≥29-26,5	Không đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
5	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố cho khu vực tập trung dân cư	%	35,60	≥90-85	Không đạt
6	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ²	2,1	≥1,5-1	Đạt
7	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ²	82,00	≥78-61	Đạt
8	Diện tích đất xây dựng công trình công cộng đô thị	m ²	88,00	≥3,5-3	Đạt
9	Số lượng giường bệnh tại các cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; Bệnh viện đa khoa chuyên sâu các cấp)	Giường	8,46	≥2,8-2,4	Đạt
10	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề).	Cơ sở	2,00	≥2-1	Đạt
11	Trung tâm văn hóa (Nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa)	Công trình	1,00	≥2-1	Đạt
12	Trung tâm thể dục thể thao (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ)	Công trình	0,00	≥2-1	Không đạt
13	Trung tâm thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa).	Công trình	1,00	≥2-1	Đạt
14	Diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²		≥7-5	Không đạt
15	Tổng chiều dài tuyến đường bê tông, đường nhựa có chiều rộng đường đô ≥ 11,5m	m ²		≥8-6	Không đạt
16	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	3,00	≥2-1	Đạt
17	Thông kê diện tích đất giao thông khu vực tập trung dân cư	m ²			Không đạt
18	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực tập trung dân cư	Lít	141,23	≥100-80	Đạt
19	Tỷ lệ dân số khu vực tập trung dân cư được cấp nước sạch	%	95,00	≥95-80	Đạt
20	Tỷ lệ nước thất thoát	%	-	≤20-25	Không đạt

TT	THỐNG KÊ SỐ LIỆU	ĐVT	HIỆN TRẠNG	CHỈ TIÊU ĐÔ THỊ LOẠI V	GHI CHÚ
21	Chiều dài đường công thoát nước chính khu vực tập trung dân cư	m2	0,20	≥3-2,5	Không đạt
22	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	5,00	≥15-10	Không đạt
23	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	10,00	≥60-40	Không đạt
24	Tổng sản lượng điện năng tiêu thụ rong khu vực tập trung dân cư.	Kw	192	≥350-250	Không đạt
25	Tỷ lệ đường phố chính trong khu vực tập trung dân cư được chiếu sáng	%	50,00	≥90-80	Không đạt
26	Tỷ lệ ngõ, hẻm được chiếu sáng	%	0,00	≥70-50	Không đạt
27	Diện tích đất cây xanh toàn đô thị	m2	4,38	≥7-5	Không đạt
28	Diện tích đất cây xanh công cộng khu vực tập trung dân cư	m2	0,16	≥4-3	Không đạt
29	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được thu gom	%	70,00	≥70-60	Đạt
30	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực tập trung dân cư được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt).	%	70,00	≥65-70	Đạt

• **Đánh giá chung:**

Những điểm mạnh và lợi thế:

Là đô thị cực Nam của Tổ quốc. Đây là đô thị gắn với vùng du lịch sinh thái Mũi Cà Mau sẽ phát triển nhanh khi tuyến quốc lộ 1A được nối dài từ Năm Căn tới Đất Mũi.

Có tiềm năng tự nhiên về đất đai nuôi trồng thủy sản, rừng ngập mặn.

Mạng lưới chợ, dịch vụ được phát triển rộng khắp đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

Những điểm yếu và thách thức:

Là đô thị vùng xa của tỉnh, vốn đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng.

Nền đất yếu, địa hình bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch dẫn tới kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng rất lớn.

Nguồn nước mặt bị hạn chế, không đáp ứng được các nhu cầu sản xuất và

sinh hoạt

VI. MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015. Trong đó một số chỉ tiêu về đô thị bao gồm: quy mô dân số, quy mô đất xây dựng đô thị, tỷ lệ đô thị hóa

Bảng 32: Một số chỉ tiêu theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Cà Mau

Số TT	Địa bàn	NĂM 2020				NĂM 2030			Tỉ lệ Đô thị hóa (%)
		Dân số ĐT (người)	Dân số NT (người)	Tổng cộng (người)	Tỉ lệ Đô thị hóa (%)	Dân số ĐT (người)	Dân số NT (người)	Tổng cộng (người)	
	Toàn tỉnh	540.000	870.000	1.410.000	38,30	756.000	769.000	1.525.000	49,57
1	Thành phố Cà Mau	215.000	140.000	355.000	60,56	320.000	100.000	420.000	76,19
2	Huyện Thới Bình	27.700	112.300	140.000	19,79	36.000	109.000	145.000	24,83
3	Huyện U Minh	38.400	68.600	107.000	35,89	49.800	65.200	115.000	43,30
4	Huyện Trần Văn Thời	80.400	114.600	195.000	41,23	113.900	86.100	200.000	56,95
5	Huyện Cái Nước	42.800	100.200	143.000	29,93	54.800	92.200	147.000	37,28
6	Huyện Phú Tân	37.600	72.400	110.000	34,18	47.600	70.400	118.000	40,34
7	Huyện Đầm Dơi	38.300	151.700	190.000	20,16	49.700	145.300	195.000	25,49
8	Huyện Năm Căn	28.200	56.800	85.000	33,18	43.400	51.600	95.000	45,68

9	Huyện Ngọc Hiển	31.600	53.400	85.000	37,18	40.800	49.200	90.000	45,33
---	-----------------------	--------	--------	--------	-------	--------	--------	--------	-------

Nguồn: Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050

Quy hoạch chung xây dựng từng đô thị với mục tiêu cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị, từ đó xác định quy mô đất đai, phát triển không gian đô thị, dự báo dân số, xác định các cơ sở hạ tầng kỹ thuật phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch và tầm nhìn trong tương lai. Trong đó, một số chỉ tiêu phát triển đô thị bao gồm: Quy mô dân số, Quy mô đất đai, Tỷ lệ đô thị hóa.

B. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH CÀ MAU

I. LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TOÀN TỈNH

I.1. Tình hình quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh

Ngày 30/6/2015 UBND tỉnh Cà Mau có quyết định số 896/QĐ-UBND về việc Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

Sở giao thông tỉnh Cà Mau đã triển khai Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Cà Mau đến năm 2020, trong đó đã tiến hành điều chỉnh, cập nhật các dự án giao thông của Quốc gia, của vùng, của tỉnh phù hợp tình hình phát triển mới.

Sở Công thương tỉnh Cà Mau đã triển khai Quy hoạch phát triển Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020. Đề án đã xác định được các vùng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đã thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau đã triển khai Quy hoạch phát triển Nông nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau đã lập Quy hoạch Tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến 2030.

Ngày 31/1/2013 UBND tỉnh Cà Mau đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Cà Mau đến năm 2020 tại quyết định số 188/QĐ-UBND.

UBND tỉnh Cà Mau đã phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại quyết định số 1985/QĐ-UBND ngày 31/12/2014.

I.2. Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Cà Mau theo các Quy hoạch vùng quốc gia, liên vùng tỉnh và Chương trình phát triển đô thị quốc gia

Định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 lựa chọn “Kịch bản phát triển theo giai đoạn”. Ưu tiên phát triển giai đoạn 1 cho vùng đô thị lớn đóng vai trò là cực tăng trưởng chủ đạo hoặc cực tăng trưởng thứ cấp. Giai đoạn 2 ưu tiên phát triển vùng đô thị hóa và dần chuyển sang phát triển đô thị theo mạng lưới giai đoạn sau năm 2025. “*Mô hình phát triển đô thị Việt Nam lựa chọn được phát triển theo cấu trúc mạng, chuỗi, dải và chùm đô thị gắn với các cực tăng trưởng chủ đạo và thứ cấp quốc gia trong mối liên hệ tầng bậc,*

cấp, loại đô thị, được phân bố hợp lý theo các vùng và trên địa bàn cả nước”.

Tỉnh Cà Mau nằm trong tiểu vùng Cà Mau - Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang, là 1 trong 4 tiểu vùng kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là địa bàn đang được quy hoạch xây dựng thành vùng kinh tế động lực của đồng bằng sông Cửu Long (đô thị trung tâm Cần Thơ, trung tâm điện lực Ô Môn, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Kiên Giang, công nghiệp tàu thủy, công nghiệp chế biến thủy sản, cụm khí điện đạm Cà Mau, du lịch sinh thái Hà Tiên, Phú Quốc, Châu Đốc, rừng ngập Cà Mau...).

Trong mối quan hệ của khu vực, với dự án tiểu vùng Mê Kông mở rộng và quy hoạch kinh tế vùng vịnh Thái Lan thì tỉnh Cà Mau được xác định nằm trong hành lang phát triển phía nam (Bangkok- Phnompenh - Hà Tiên- Cà Mau), đồng thời Năm Căn được xác định là điểm đến của tuyến hành lang kinh tế này. Ở trong nước, đây cũng là tuyến đường Hồ Chí Minh giai đoạn II được nối dài đến Đất Mũi Cà Mau.

Như vậy, trong mối liên kết vùng, từ tỉnh Cà Mau sẽ hình thành 2 hướng liên kết phát triển chính là Cà Mau - Cần Thơ và Cà Mau - Kiên Giang + An Giang. Quy hoạch vùng tỉnh Cà Mau xác định các khu vực phát triển có vai trò là cực tăng trưởng chủ đạo cấp vùng dựa trên các ngành và lĩnh vực phát triển thế mạnh của tỉnh. Đến năm 2030 tỉnh Cà Mau có 20 đô thị; trong đó có 1 đô thị loại I, 2 đô thị loại III, 6 đô thị loại IV và 11 đô thị loại V, trên cơ sở nâng cấp mở rộng một số đô thị hiện có. Bao gồm:

- 01 thành phố trực thuộc tỉnh: Thành phố Cà Mau là đô thị loại I.
- 02 đô thị loại III gồm: Đô thị Sông Đốc, Đô thị Năm Căn.
- 06 đô thị loại IV gồm: Thị trấn Thới Bình, Thị trấn Trần Văn Thời, Thị trấn Đầm Dơi, Thị trấn Cái Nước, Thị trấn Cái Đoi Vàm, Thị trấn Rạch Gốc.
- 11 đô thị loại V: Thị trấn U Minh, Thị trấn Đất Mũi, Thị trấn Thanh Tùng, Thị trấn Trần Thới, Thị trấn Phú Tân, Thị trấn Nguyễn Huệ, Thị trấn Hưng Mỹ, Thị trấn Khánh Hội, Thị trấn Khánh An, Thị trấn Trí Phải, Thị trấn Khánh Bình Tây.

I.3. Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị đô thị tỉnh Cà Mau

I.3.1. Nguyên tắc chung

- Định hướng lộ trình phát triển đô thị dựa trên các kế hoạch, dự án đầu tư hạ tầng kinh tế của quốc gia, của tỉnh trên địa bàn theo tiêu chí cơ sở hạ tầng đi trước.

- Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng khung, hình thành mạng lưới kết nối

các vùng kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh theo hướng tạo thành các hành lang hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo giao thông đi trước một bước.

- Ưu tiên phát triển các đô thị có vị thế, vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển vùng quốc gia, vùng tỉnh, đô thị gắn với các trọng điểm kinh tế.

- Ưu tiên đầu tư các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu môi đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tập trung hoàn thiện các phân khu chức năng đô thị theo quy hoạch đô thị; nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng đô thị còn yếu theo các chỉ tiêu về phân loại đô thị để nâng cao chất lượng đô thị.

1.3.2. Danh mục, lộ trình nâng loại đô thị tỉnh Cà Mau

Vùng đô thị trung tâm (TP. Cà Mau, huyện Thới Bình: thị trấn Thới Bình, xã Trí Phải (huyện Thới Bình), huyện Cái Nước: TT. Cái Nước, xã Trần Thới, xã Hưng Mỹ (huyện Cái Nước): nằm về phía Đông Bắc của tỉnh, là vùng phát triển đô thị – công nghiệp – dịch vụ động lực của vùng tỉnh Cà Mau. Ngoài ra có thể mở rộng về phía Tây Bắc, gắn kết khu vực đô thị Khánh An, khu công nghiệp Khánh An, cụm Khí – Điện – Đạm Cà Mau và KVN Khánh An. Trong đó:

+ Thành phố Cà Mau là đô thị cấp vùng trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục đào tạo của tỉnh. Trong đó đẩy mạnh phát triển dịch vụ và công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; là đô thị động lực chính của tỉnh Cà Mau, nằm trên trục Quốc lộ chiến lược 1A và Quốc lộ 63, đường hành lang ven biển phía Nam và tuyến đường thủy Quốc gia (thành phố Hồ Chí Minh – Cà Mau, thành phố Hồ Chí Minh – Kiên Giang). Ngoài vai trò trung tâm phát triển của tỉnh Cà Mau còn có vai trò là trung tâm đô thị của vùng bán đảo Cà Mau.

+ Huyện Cái Nước là vùng có nhiều sông rạch, nằm gần cửa biển, đất đai thuận lợi nên có nhiều điều kiện phát triển nuôi trồng thủy sản tập trung.

+ Huyện Thới Bình, một phần huyện phía Bắc với quỹ đất công nghiệp lớn nên có điều kiện phát triển đô thị công nghiệp, là vùng đất thích hợp cho trồng rau và lúa đặc sản chất lượng cao với việc áp dụng kỹ thuật mới.

Đây là vùng phát triển đô thị, công nghiệp; trung tâm du lịch, giải trí chất lượng cao cấp vùng và Quốc gia; hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa, mía, chuối, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học; nuôi trồng, đánh bắt thủy sản lớn và tập trung của tỉnh.

Tiểu vùng ven biển phía Tây (bao gồm vùng biển Tây, Hòn Chuối, Hòn Buông, Hòn Đá Bạc và huyện có bờ biển: U Minh, Trần Văn Thời, và Phú

Tân): là vùng phát triển nông nghiệp chuyên canh (lúa), nuôi trồng thủy sản tập trung của tỉnh Cà Mau. Là khu vực rừng bảo tồn Quốc gia U Minh hạ.

Phát triển đô thị, công nghiệp tập trung (đa ngành, chuyên ngành và công nghiệp phục vụ nông nghiệp); thương mại dịch vụ, du lịch sinh thái, làng nghề; nông nghiệp chuyên canh và nuôi trồng thủy sản tập trung. Thế mạnh đặc biệt của tiểu vùng là phát triển kinh tế biển.

Trong đó:

+ Đô thị Sông Đốc là đô thị kinh tế biển là đô thị động lực của tiểu vùng, có tốc độ đô thị hóa mạnh nhất tiểu vùng. Chức năng chủ yếu là phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ phục vụ kinh tế biển như cảng cá và hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản, neo đậu trú bão cho tàu thuyền nghề cá.

+ Khu đô thị huyện lỵ U Minh, Phú Tân (U Minh - huyện U Minh, Trần Văn Thời - huyện Trần Văn Thời, Cái Đoi Vàm - huyện Phú Tân). Tạo động lực phát triển thương mại, dịch vụ cấp huyện, phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương, phát triển nông nghiệp nuôi trồng thủy hải sản tập trung, phát triển du lịch sinh thái rừng ngập mặn ven biển.

+ Đô thị cửa biển Khánh Hội: Khu đô thị Khánh Hội sẽ là thị trấn thứ 2 của huyện U Minh, là trung tâm kinh tế hậu cần tổng hợp phục vụ tàu thuyền đánh bắt xa bờ, nằm ở bờ Nam kinh Biên Nhị.

+ Đô thị Khánh Bình Tây tại cửa biển Đá Bạc là đô thị gắn với kinh tế dịch vụ du lịch, kinh tế biển và có vị trí an ninh - quốc phòng quan trọng.

Tiểu vùng ven biển Đông - Nam (bao gồm : Vùng biển cụm đảo Hòn Khoai và các huyện có bờ biển (Năm Căn, Ngọc Hiển, Đầm Dơi) : là vùng cực Nam của Tổ quốc, có nhiều ý nghĩa về lịch sử, văn hóa và quốc phòng - an ninh. Phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thương mại, dịch vụ, du lịch sinh thái cảnh quan ; công nghiệp – TTCN, làng nghề ; kinh tế biển, cảng tổng hợp. Thế mạnh đặc biệt là khu kinh tế biển Năm Căn, cảng tổng hợp. Trong đó:

+ Đô thị trung tâm của vùng là Năm Căn, gắn kết phát triển với Khu kinh tế (KTT) Năm Căn, là đô thị động lực tiểu vùng phía Nam nói riêng và của tỉnh Cà Mau nói chung. Đây là điểm cuối của trục hành lang kinh tế quốc gia Quốc lộ 1 (đường Hồ Chí Minh) cũng như hành lang kinh tế ven biển.

+ Đô thị huyện lỵ Ngọc Hiển, Đầm Dơi : tạo động lực phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch cấp huyện.

+ Đô thị Rạch Tàu (Đất Mũi) sẽ là đô thị cực Nam của Tổ quốc. Đây là đô thị gắn với vùng du lịch sinh thái Mũi Cà Mau sẽ phát triển nhanh khi tuyến

quốc lộ 1A được nối dài từ Năm Căn tới Đất Mũi. Diện tích quy hoạch 127,7 ha, quy mô dân số năm 2020 khoảng 14 - 15 nghìn người.

Bảng 34: Lộ trình phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Lộ trình phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2020, định hướng đến năm 2030					
I	Các đô thị hiện hữu				
1	Thành phố Cà Mau	II	I	I	I
2	Thị trấn Sông Đốc	IV	IV	III	III
3	Thị trấn Năm Căn	IV	IV	III	III
4	TT Trần Văn Thời	V	V	IV	IV
5	Thị trấn Đầm Dơi	V	V	IV	IV
6	Thị trấn Cái Nước	V	V	IV	IV
7	Thị trấn Thới Bình	V	V	V	IV
8	Thị trấn U Minh	V	V	V	IV
9	Thị trấn Cái Đoi Vàm	V	V	IV	IV
10	Thị trấn Rạch Gốc	V	V	V	IV
II	Các đô thị dự kiến hình thành				
1	Thị trấn Rạch Tàu (Đất Mũi)			V	V
2	Thị trấn Thanh Tùng			V	V
3	Thị trấn Trần Thới			V	V
4	Thị trấn Phú Tân			V	V
5	Thị trấn Vàm Đầm (Nguyễn Huân)			V	V
6	Thị trấn Hưng Mỹ			V	V
7	Thị trấn Khánh Hội		V	V	V
8	Thị trấn Khánh An			V	V
9	Thị trấn Trí Phái			V	V
10	Thị trấn Khánh Bình Tây		V	V	V
11	Thị trấn Tân Thuận			V	V

Các đô thị tỉnh Cà Mau phân thành 3 nhóm theo vị trí chức năng, vai trò và đặc điểm phát triển của từng đô thị gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Quốc gia:

Hệ thống đô thị trung tâm vùng và trung tâm các tiểu vùng: gồm có thành phố Cà Mau, thị xã Sông Đốc (huyện Trần Văn Thời), thị xã Năm Căn (huyện Năm Căn) là các đô thị trung tâm vùng và trung tâm các tiểu vùng, phát triển

gắn liền với mục tiêu - lĩnh vực phát triển kinh tế chính của tỉnh (Công nghiệp – cảng biển, thương mại – dịch vụ - du lịch). Riêng thành phố Cà Mau có vai trò là trung tâm hành chính, chính trị của tỉnh.

Hệ thống đô thị theo tính chất chức năng tổng hợp: gồm có 07 đô thị: thị trấn Thới Bình (huyện Thới Bình), thị trấn U Minh (huyện U Minh), thị trấn Trần Văn Thời (huyện Trần Văn Thời), thị trấn Đầm Dơi (huyện Đầm Dơi), thị trấn Cái Nước (huyện Cái Nước), thị trấn Cái Đoi Vàm (huyện Phú Tân), thị trấn Rạch Gốc (huyện Ngọc Hiển). Đây là các đô thị có chức năng tổng hợp, là đô thị huyện lỵ, là đô thị trung tâm hành chính, chính trị, trung tâm kinh tế dịch vụ, văn hóa thể thao tổng hợp của huyện.

Hệ thống đô thị theo chuyên ngành kinh tế: gồm 10 đô thị: thị trấn Trí Phải (huyện Thới Bình), thị trấn Khánh An, thị trấn Khánh Hội (huyện U Minh), thị trấn Khánh Bình Tây (huyện Trần Văn Thời), thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Trần Thới (huyện Cái Nước), thị trấn Thanh Tùng (huyện Đầm Dơi), thị trấn Nguyễn Huân (huyện Năm Căn), thị trấn Đất Mũi (huyện Ngọc Hiển). Đây là các đô thị chức năng chuyên ngành kinh tế. Mục tiêu phát triển thành các trung tâm kinh tế, thương mại, du lịch dịch vụ của huyện.

Phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Cà Mau từ nay đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 chia thành 3 giai đoạn, giai đoạn trước mắt từ 2016 – 2020, giai đoạn trung hạn 2021 – 2025 và giai đoạn dài hạn 2026 - 2030.

► Giai đoạn 2016-2020:

Mạng lưới đô thị tỉnh sẽ phát triển gồm 01 đô thị loại I (thành phố Cà Mau), 2 đô thị loại IV (thị xã Sông Đốc, thị xã Năm Căn), 9 đô thị loại V (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Thới Bình, thị trấn U Minh, thị trấn Cái Đoi Vàm, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh Bình Tây), trong đó có 2 đô thị thành lập mới (thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh Bình Tây).

► Giai đoạn 2021-2025:

Mạng lưới đô thị tỉnh sẽ đầu tư xây dựng, phát triển thành phố Cà Mau là đô thị loại I, 2 đô thị đô thị loại III (thị xã Năm Căn, thị xã Sông Đốc), 4 đô thị loại IV (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Cái Đoi Vàm), 14 đô thị loại V (thị trấn Thới Bình, thị trấn U Minh, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn Rạch Tàu, thị trấn Thanh Tùng, thị trấn Trần Thới, thị trấn Phú Tân, thị trấn Vàm Đầm, thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh An, thị trấn Trí Phải, thị trấn Khánh Bình Tây, thị trấn Tân Thuận).

➤ Giai đoạn 2026-2030:

Mạng lưới đô thị tỉnh sẽ phát triển gồm 01 đô thị loại I (thành phố Cà Mau), 2 đô thị loại III (thị xã Năm Căn, thị xã Sông Đốc), 7 đô thị loại IV (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Thới Bình, thị trấn Cái Đồi Vàm, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn U Minh), 11 đô thị loại V (thị trấn Rạch Tàu, thị trấn Thanh Tùng, thị trấn Trần Thới, thị trấn Phú Tân, thị trấn Vàm Đầm, thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh An, thị trấn Trí Phải, thị trấn Khánh Bình Tây, thị trấn Tân Thuận).

II. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ THEO TỪNG GIAI ĐOẠN

II.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị

II.1.1 Đến năm 2020

Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1659/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 07/11/2012 với:

- Những quan điểm phát triển là nâng cao chất lượng đô thị gắn với các chiến lược phát triển kinh tế xã hội; đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế xã hội; sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng, đầu tư xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

- Mục tiêu đạt được cho từng giai đoạn đến năm 2020, thể hiện qua các chỉ số cơ bản như tỷ lệ đô thị hóa; tỷ lệ đất giao thông đô thị, vận tải hành khách đô thị; tỷ lệ cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước; tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước, tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt thu gom và xử lý; tỷ lệ chiếu sáng đô thị; chỉ tiêu đất cây xanh đô thị/người.

Sẽ tập trung phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ dân dụng các đô thị, cùng với đó là phát triển các dự án thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ưu tiên phát triển các đô thị là động lực phát triển của các tiểu vùng như thành phố Cà Mau, các đô thị Năm Căn và Sông Đốc là các đô thị phát triển gắn liền với các mục tiêu, lĩnh vực phát triển kinh tế chính của tỉnh (Công nghiệp, thương mại - dịch vụ - du lịch).

Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 38%, hệ thống đô thị đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.

Về chất lượng đô thị:

		Đô thị loại I - Thành phố Cà Mau	
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 85%.	
	Giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 20-25% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 20-30% trở lên.	
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 120 lít/người/ngày đêm.	
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 80-90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 18%.	
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.	
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 100%.	
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt $\geq 15\text{m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 6-7m ² /người.	
		Đô thị loại IV – thị xã Sông Đốc, thị trấn Năm Căn	
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 26 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 80%.	
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 20% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 2-5%.	
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 90%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 120 lít/người/ngày/đêm.	
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 80-90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 80%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 18%.	

	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%, 90% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính, 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt 7 m ² /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 4-6 m ² /người.
	Đô thị loại V - thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Thới Bình, thị trấn U Minh, thị trấn Cái Đôi Vàm, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh Bình Tây	
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 75%.
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 20-25% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 2-5% trở lên.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày đêm.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 80-90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và 60% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 80% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 50%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính, 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt 3-4 m ² /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt 4-6 m ² /người.

II.1.2 Đến năm 2025

Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 45%, hệ thống đô thị đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.

Về chất lượng đô thị:

		Đô thị loại I - Thành phố Cà Mau
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 28 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 90%.
	Giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ ≥25% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt ≥30% trở lên.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt ≥150 lít/người/ngày đêm.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và 75% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 15%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 95%, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt ≥90%.
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 100% chiều dài các tuyến đường chính, 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt ≥15 m ² /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt ≥7 m ² /người.
		Đô thị loại III – Thị xã Sông Đốc, thị xã Năm Căn
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 28,5 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt ≥85%.
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 20% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt ≥15% trở lên.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt ≥120 lít/người/ngày đêm.

	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và $\geq 60\%$ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt $\geq 90\%$, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt $\geq 80\%$.
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 95% chiều dài các tuyến đường chính, 80% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt $\geq 10 \text{ m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt $\geq 6 \text{ m}^2/\text{người}$
	Đô thị loại IV - đô thị loại IV (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Đơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Cái Đoi Vàm)	
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $28,5 \text{ m}^2/\text{người}$; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 75%.
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 15% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt $\geq 5\%$ trở lên.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt $\geq 120 \text{ lít/người/ngày đêm}$.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và $\geq 35\%$ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 90% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt $\geq 80\%$, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt $\geq 70\%$
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính, 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng

	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt ≥ 7 m ² /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt ≥ 5 m ² /người
	Đô thị loại V – thị trấn Thới Bình, thị trấn U Minh, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn Rạch Tàu, thị trấn Thanh Tùng, thị trấn Trần Thới, thị trấn Phú Tân, thị trấn Vàm Đám, thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh An, thị trấn Trí Phải, thị trấn Khánh Bình Tây, thị trấn Tân Thuận	
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 27 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 80%.
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 11-16%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt $\geq 2\%$.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt ≥ 120 lít/người/ngày đêm.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và $\geq 35\%$ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 90% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt $\geq 70\%$, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt $\geq 65\%$
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính, 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt ≥ 7 m ² /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt ≥ 4 m ² /người

II.1.3 Đến năm 2030

Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 49,57%, hệ thống đô thị đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.

Về chất lượng đô thị:

	Đô thị loại I - Thành phố Cà Mau	
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 30 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 95%.

	Giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ $\geq 25\%$ trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt $\geq 30\%$ trở lên.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt ≥ 180 lít/người/ngày đêm.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và 75% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 15%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 95%, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt $\geq 90\%$.
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 100% chiều dài các tuyến đường chính, 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt ≥ 15 m ² /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt ≥ 7 m ² /người.
Đô thị loại III – Thị xã Sông Đốc, thị xã Năm Căn		
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 29 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt $\geq 95\%$.
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 20% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt $\geq 15\%$ trở lên.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt ≥ 125 lít/người/ngày đêm.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và $\geq 60\%$ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 100% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%.

	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt $\geq 90\%$, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt $\geq 80\%$.
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 95% chiều dài các tuyến đường chính, 80% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt $\geq 10 \text{ m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt $\geq 6 \text{ m}^2/\text{người}$
	Đô thị loại IV - đô thị loại IV (thị trấn Trần Văn Thời, thị trấn Đầm Dơi, thị trấn Cái Nước, thị trấn Cái Đồi Vàm)	
Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt $28,5 \text{ m}^2/\text{người}$; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 85%.
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 15% trở lên. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt $\geq 5\%$ trở lên.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt $\geq 120 \text{ lít/người/ngày đêm}$.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và $\geq 35\%$ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 90% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt $\geq 80\%$, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt $\geq 70\%$
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính, 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt $\geq 7 \text{ m}^2/\text{người}$. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt $\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$
	Đô thị loại V – thị trấn Thới Bình, thị trấn U Minh, thị trấn Rạch Gốc, thị trấn Rạch Tàu, thị trấn Thanh Tùng, thị trấn Trần Thới, thị trấn Phú Tân, thị trấn Vàm Đầm, thị trấn Hưng Mỹ, thị trấn Khánh Hội, thị trấn Khánh An, thị trấn Trí Phải, thị trấn Khánh Bình Tây, thị trấn Tân Thuận	

Chỉ tiêu phát Chỉ tiêu phát triển đô thị	Nhà ở	Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25 m ² /người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 75%.
	Tỷ lệ đất giao thông	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 11-16%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt ≥2%.
	Cấp nước	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch đạt 100%, tiêu chuẩn cấp nước đạt ≥120 lít/người/ngày đêm.
	Thoát nước	Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước đạt 90% diện tích lưu vực thoát nước trong đô thị và ≥35% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý; 90% các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm. Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%. Tỷ lệ nước thất thoát dưới 25%.
	Thu gom xử lý chất thải rắn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt ≥70%, 100% chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý đạt ≥65%
	Cấp điện, chiếu sáng đô thị	Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính, 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng
	Đất cây xanh đô thị	Đất cây xanh đô thị đạt ≥7 m ² /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt ≥4 m ² /người

II.2. Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng đô thị toàn tỉnh

a. Thành phố Cà Mau

Thành phố Cà Mau được xác định là 1 trong 4 cực phát triển đô thị động lực của vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long với vai trò được khẳng định là trung tâm đa năng tổng hợp phía Nam của vùng;

Thành phố Cà Mau vừa là trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của tỉnh vừa là 1 đô thị trung tâm chuyên biệt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong đó có ngành công nghiệp năng lượng, phân bón và các trung tâm giống cây con vùng ngập mặn, nước lợ, nước ngọt.

❖ Quy mô dân số:

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số thành phố Cà Mau dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND

tinh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng toàn thành phố: 278.395 người;
- Đến năm 2020 dân số khoảng 355.000 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 390.000 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 420.000 người

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020, đưa thành phố Cà Mau là một trong những trung tâm phát triển công nghiệp, tương xứng với chức năng đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Ưu tiên đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu như: Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị, Cơ sở giáo dục đào tạo, Mật độ đường trong khu vực nội thị (chi giới đường đỏ $\geq 11,5m$), Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải, tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý, Số nhà tang lễ khu vực nội thị...

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thành phố Cà Mau phần đầu đạt 90% tiêu chí của đô thị loại I.

Bảng 35: Chi tiêu phát triển đô thị thành phố Cà Mau (xem phụ lục)

b. Thị trấn Sông Đốc huyện Trần Văn Thời

Thị trấn Sông Đốc là đô thị ven biển, là trung tâm dịch vụ cấp vùng cho khai thác thủy hải sản và các ngành kinh tế biển khác.

Thành phố Cà Mau được xác định là 1 trong 4 cực phát triển đô thị động lực của vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long với vai trò được khẳng định là trung tâm đa năng tổng hợp phía Nam của vùng;

Thành phố Cà Mau vừa là trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của tỉnh vừa là 1 đô thị trung tâm chuyên biệt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong đó có ngành công nghiệp năng lượng, phân bón và các trung tâm giống cây con vùng ngập mặn, nước lợ, nước ngọt.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số Sông Đốc dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 43.500 người;

- Đến năm 2020 dân số khoảng 51.500 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 64.000 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 76.600 người

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020, ưu tiên đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng để từng bước hoàn thiện các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị loại IV và hướng tới đô thị loại III trong gian đoạn 2021 – 2025.

Giai đoạn 2021-2025 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thị trấn Sông Đốc phần đầu đạt 90% tiêu chí của đô thị loại III.

Bảng 36: Chỉ tiêu phát triển đô thị đô thị Sông Đốc (xem phụ lục)

c. Thị trấn Trần Văn Thời huyện Trần Văn Thời

Thị trấn Trần Văn Thời là đô thị huyện lỵ của huyện Trần Văn Thời là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện. Thị trấn có địa hình chủ yếu là kênh rạch chằng chịt, nước lợ. Giao thông thủy thịnh hành. Ngành nghề chủ yếu là nuôi trồng thủy sản nước lợ như cua, tôm sú, tôm càng xanh, thương mại dịch vụ phục vụ cho cư dân trong huyện.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị Trần Văn Thời dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 10.700 người;
- Đến năm 2020 dân số khoảng 15.200 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 17.000 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 19.800 người

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị Trần Văn Thời phần đầu đạt tiêu chí của đô thị loại V.

Bảng 37: Chỉ tiêu phát triển đô thị Trần Văn Thời (xem phụ lục)

d. Thị trấn Năm Căn huyện Năm Căn

Năm Căn là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của Huyện Năm Căn và khu vực tiểu vùng Nam Cà Mau, là đầu mối giao thông thủy quan trọng

của tỉnh về an ninh quốc phòng, phục vụ xuất nhập khẩu trong tương lai của bán đảo Cà Mau, là đô thị công nghiệp, dịch vụ kinh tế biển và du lịch, nằm trong khu kinh tế Năm Căn.

Thị trấn Năm Căn là thị trấn huyện lỵ huyện Năm Căn, là trung tâm kinh tế của tiểu vùng Nam Cà Mau với tam giác động lực là Năm Căn - Tân Ân - Đất Mũi với thế mạnh là nuôi trồng, chế biến thủy hải sản và các hoạt động dịch vụ hậu cần nghề cá, du lịch sinh thái cũng là một thế mạnh của vùng trong tương lai khi hạ tầng phát triển đồng bộ. Năm Căn là một trong những đô thị nằm trong chiến lược phát triển Kinh tế Biển, nơi đây hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị Năm Căn dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 66.565 người;
- Đến năm 2020 dân số khoảng 85.000 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 90.000 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 95.000 người

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020, tiếp tục đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng khắc phục các tiêu chí còn yếu và thiếu của đô thị loại III.

Giai đoạn 2021-2025 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật thị trấn Năm Căn phấn đấu đạt tiêu chí của đô thị loại III.

Bảng 38: Chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Năm Căn (xem phụ lục)

e. Thị trấn Đầm Dơi huyện Đầm Dơi

Đầm Dơi bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt, đây là điều kiện để phát triển giao thông đường thủy, tuy nhiên đây là hạn chế để phát triển giao thông đường bộ.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị Đầm Dơi dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh

phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 10.200 người;
- Đến năm 2020 dân số khoảng 13.000 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 14.900 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 16.800 người

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu như: Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị, Cơ sở giáo dục đào tạo, Mật độ đường trong khu vực nội thị (chi giới đường đỏ $\geq 11,5m$), Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải, tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý, Số nhà tang lễ khu vực nội thị...phần đầu đạt tiêu chí của đô thị loại IV.

Bảng 39: Chỉ tiêu phát triển đô thị Đầm Dơi (xem phụ lục)

f. Thị trấn Cái Nước

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu như: Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị, Cơ sở giáo dục đào tạo, Mật độ đường trong khu vực nội thị (chi giới đường đỏ $\geq 11,5m$), Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải, tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý, Số nhà tang lễ khu vực nội thị...phần đầu đạt tiêu chí của đô thị loại IV.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị Cái Nước dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 10.200 người;
- Đến năm 2020 dân số toàn đô thị khoảng 13.000 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 14.900 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 16.800 người

Bảng 40: Chỉ tiêu phát triển đô thị Cái Nước (xem phụ lục)

g. Thị trấn U Minh

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu như: Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị, Cơ sở giáo dục đào tạo, Mật độ đường trong khu vực nội thị (chi giới đường đỏ $\geq 11,5m$), Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải, tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý, Số nhà tang lễ khu vực nội thị...phần đầu đạt tiêu chí của đô thị loại V.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị U Minh dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 7.020 người;
- Đến năm 2020 dân số toàn đô thị khoảng 9.600 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 11.000 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 12.500 người

Bảng 41: Chỉ tiêu phát triển đô thị U Minh (xem phụ lục)

h. Thị trấn Cái Đồi Vàm

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu như: Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị, Cơ sở giáo dục đào tạo, Mật độ đường trong khu vực nội thị (chi giới đường đỏ $\geq 11,5m$), Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải, tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý, Số nhà tang lễ khu vực nội thị...phần đầu đạt tiêu chí của đô thị loại V.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị Cái Đồi Vàm dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 15.620 người;
- Đến năm 2020 dân số toàn đô thị khoảng 21.300 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 24.000 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 26.500 người

Bảng 42: Chỉ tiêu phát triển đô thị Cái Đồi Vàm (xem phụ lục)

i. Thị trấn Thới Bình

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu như: Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị, Cơ sở giáo dục đào tạo, Mật độ đường trong khu vực nội thị (chi giới đường đỏ $\geq 11,5m$), Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải, tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý, Số nhà tang lễ khu vực nội thị...phần đầu đạt tiêu chí của đô thị loại V.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị Thới Bình dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 10.720 người;
- Đến năm 2020 dân số toàn đô thị khoảng 15.000 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 17.000 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 19.500 người

Bảng 43: Chỉ tiêu phát triển đô thị Thới Bình (xem phụ lục)

j. Thị trấn Rạch Gốc

❖ **Định hướng giải pháp phát triển hạ tầng đô thị**

Giai đoạn 2016-2020 ưu tiên đầu tư xây dựng khắc phục các tiêu chí còn yếu còn thiếu như: Đất xây dựng các công trình DVCC cấp đô thị, Cơ sở giáo dục đào tạo, Mật độ đường trong khu vực nội thị (chi giới đường đỏ $\geq 11,5m$), Mật độ đường cống thoát nước chính, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý, Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới có trạm xử lý nước thải, tỷ lệ chất thải rắn KV nội thị được xử lý, Số nhà tang lễ khu vực nội thị...phần đầu đạt tiêu chí của đô thị loại V.

❖ **Quy mô dân số:**

Căn cứ tình hình dân số trong giai đoạn trước đây, dự báo khả năng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới, quy mô dân số đô thị Rạch Gốc dự báo được tính toán theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Cà Mau đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 30/6/2015:

- Dân số hiện trạng: 13.000 người;
- Đến năm 2020 dân số toàn đô thị khoảng 15.200 người
- Đến năm 2025 dân số khoảng 17.500 người
- Đến năm 2030 dân số khoảng 19.600 người

Bảng 44: Chỉ tiêu phát triển đô thị Rạch Gốc (xem phụ lục)

III. DANH MỤC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KHUNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐẦU MÓI

III.1. Nhóm dự án cấp Quốc gia, Vùng ĐBSCL qua địa bàn tỉnh Cà Mau

Các chương trình, chiến lược phát triển vùng

Với mục tiêu xây dựng vùng tỉnh Cà Mau phát triển kinh tế xã hội nhanh trong thời gian tới trên cơ sở bền vững, phát huy hiệu quả tiềm năng và nguồn lực. Để tạo động lực phát triển vùng đến năm 2030 cần chương trình và xây dựng các dự án mang tính chất vùng như sau:

Chương trình, chiến lược phát triển vùng

Mục tiêu	Chiến lược phát triển vùng	Chương trình dự án
Thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng (thông qua chiến lược phát triển không gian và hạ tầng diện rộng)	Phát triển vùng đô thị hạt nhân	Phát triển các vùng đô thị (ưu tiên phát triển các đô thị trung tâm vùng), nông thôn
		Phát triển các vùng công nghiệp
		Phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao
		Phát triển các vùng cảnh quan, du lịch (ưu tiên các dự án du lịch quy mô lớn)
	Phát triển các đô thị trung tâm tiểu vùng	Phát triển các vùng đô thị, nông thôn
		Phát triển các vùng công nghiệp
		Phát triển các vùng cảnh quan, du lịch
	Phát triển hệ thống cảng biển	Xây dựng cảng hỗn hợp tại Tp. Cà Mau
		Xây dựng cảng chuyên ngành tại khu kinh tế Năm Căn
		Xây dựng cảng tại các đô thị dọc các tuyến kênh lớn
	Giao thông thủy	Nạo vét duy tu hệ thống sông kênh lớn
		Phát triển các tuyến Quốc lộ, đường cao tốc, hành lang ven biển phía Nam
	Phát triển các tuyến đường chính liên kết vùng	Nâng cấp QL. 1A: - GD1: Đoạn Tp. Cà Mau - Khu kinh tế Năm Căn - GD2: Đoạn Khu kinh tế Năm Căn – TT. Rạch Gốc
		Nâng cấp QL. 63. Xây dựng đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau (đoạn đi qua Bạc Liêu)
		Nâng cấp Quốc lộ 1A
		Nâng cấp Cao tốc Quán Lộ - Phụng Hiệp, Xây dựng tuyến hành lang ven biển phía Nam
	Phát triển Giao thông công cộng	Xây dựng và nâng cấp các tuyến đường tỉnh
		Phát triển vận tải hành khách công cộng Xây dựng các đầu mối giao thông liên kết các loại phương tiện giao thông

Nâng cao chất lượng sống	Phát triển các công trình dịch vụ cấp vùng	Xây dựng các trung tâm giáo dục cấp vùng, cấp Quốc gia
		Xây dựng các trung tâm y tế cấp vùng
		Xây dựng khu phi thuế quan; các công trình thương mại, dịch vụ đầu mối cấp vùng
		Xây dựng trung tâm thể dục thể thao cấp quốc gia, cấp vùng
		Xây dựng trung tâm hội nghị, triển lãm cấp vùng
Cải thiện môi trường đô thị	Cải thiện môi trường đô thị	Chương trình cải tạo và nâng cấp đô thị
		Khu liên hợp xử lý rác cấp vùng
		Xây dựng bãi chôn lấp rác tại các đô thị động lực
Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	Bảo vệ nguồn nước	Chương trình quốc gia bảo vệ nguồn nước ngầm và vùng ngọt hóa
		Chương trình nạo vét, cải tạo các hệ thống thủy lợi
	Bảo vệ bờ biển, bờ sông	Chương trình dự án xây dựng công trình chống xói lở bờ biển, bờ sông; dự án nạo vét các luồng lạch phục vụ vận tải biển
	Bảo vệ rừng cảnh quan	Chương trình quốc gia bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ
Bảo vệ khu bảo tồn	Chương trình bảo vệ các vườn chim, sân chim, vườn nhãn.	

III.2. Nhóm dự án cấp tỉnh

III.2.1. Hạ tầng kỹ thuật

Định hướng phát triển giao thông

Sau năm 2020, khi cầu nối từ đảo Hòn Khoai vào đất liền được tiến hành xây dựng, để đáp ứng việc vận chuyển hàng hóa từ cảng Hòn Khoai đi các huyện và các tỉnh trong Vùng ĐBSCL, thể hiện vai trò là một cảng trung chuyển của khu vực, đồng thời kết nối đảo với các trung tâm kinh tế trên địa bàn tỉnh. Kiến nghị Bộ GTVT nâng cấp QL.1A đoạn qua địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp II.

Đường Hành lang ven biển phía Nam (HLVBPN): Dài 54,3 km, điểm đầu tại ranh tỉnh Kiên Giang (xã Biên Bạch, huyện Thới Bình), điểm cuối giao QL.1A. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 46 m.

Đường Ven Biển: Tuyến có vai trò phục vụ An ninh - Quốc phòng. Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 235,9 km bắt đầu từ sông Gành Hào, ranh tỉnh Bạc Liêu, điểm cuối tại rạch Tiểu Dừa, ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch mở mới đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

Đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau: Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp giai đoạn sau năm 2020 sẽ được nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, quy mô 4 làn xe. Đây sẽ là đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (theo Quyết định số

326/QĐ-TTg ngày 1/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030).

Quy hoạch hệ thống các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt BTN rộng 7,0 -11m, nền 12,0 m với lộ giới 45,0m.

- Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, tiến hành đầu tư nâng cấp các tuyến đường hiện hữu mặt nhựa tối thiểu đạt cấp V, đồng thời mở mới các tuyến để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố. Định hướng phát triển sau năm 2020, nâng cấp toàn bộ các tuyến đường huyện tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV.

Bến xe khách liên huyện:

Quy hoạch đến 2020, nâng cấp hệ thống bến xe đạt tiêu chuẩn cấp III với các khu chức năng như bến bãi đậu xe diện tích 3.920 m², phòng chờ khách 160 m². Khả năng đáp ứng tối thiểu 70 xe xuất bến/ngày và lưu lượng hành khách xuất bến 1.400 HK/ngày.

Quy hoạch hệ thống đường thủy

Cải tạo nâng cấp luồng là nạo vét cục bộ các đoạn cạn, nâng cao độ sâu luồng chạy tàu ngoài cửa và cải thiện đoạn cong gấp gần cửa sông cho tàu trọng tải 3.000 - 5.000 DWT chở đầy tải, các tàu lớn hơn chở với mớn lợi dụng triều cao ra vào cảng Năm Căn.

Tuyến thành phố Hồ Chí Minh đi Cà Mau (tuyến ven biển)

Cải tạo nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐTND hạn chế với h = 2,5÷ 3,0m, B = 30÷ 40m, R = 300÷ 500m đảm bảo cho tàu tự hành trọng tải đến 300 tấn; đoàn sà lan, tàu kéo đẩy 250 cv + 2x300 tấn lưu thông.

Hệ thống cảng cá

Theo quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”, trên địa bàn tỉnh sẽ có 3 cảng cá và 7 bến cá để phục vụ việc đánh bắt, khai thác thủy sản và các dịch vụ hậu cần phục vụ nghề cá bao gồm:

Stt	Tên cảng, bến cá	Địa điểm	Số lượt/ngày /cỡ tàu lớn nhất	Lượng thủy sản/năm
1	Cảng cá sông Đốc	Đô thị Sông Đốc, Trần Văn Thời	120 lượt/600CV	45.000 T
2	Cảng cá Cà Mau	Tp.Cà Mau	50 lượt/300CV	40.000 T
3	Cảng cá Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai	40 lượt/400CV	20.000 T
4	Bến cá và khu neo đậu trú bão Khánh Hội	Xã Khánh Hội, U Minh	80 lượt/200CV	10.000 T
5	Bến cá và khu neo đậu trú bão Bồ Đề	Xã Tam Giang Đông, Năm Căn	70 lượt/300CV	10.000 T

6	Bến cá và khu dịch vụ hậu cần Hòn Chuối	Đảo Hòn Chuối, Phú Tân	50 lượt/600CV	7.000 T
7	Bến cá và khu neo đậu trú bão Cái Đôi Vàm	TT Cái Đôi Vàm, Phú Tân	30 lượt/150CV	10.000 T
8	Bến cá cửa Rạch Tàu	Xã Đất Mũi, Ngọc Hiển	50 lượt/90CV	5.000 T
9	Bến cá Hồ Gùi	Xã Nguyễn Huân, Đầm Dơi	50 lượt/90CV	5.000 T
10	Bến cá cửa biển Đá Bạc	Xã Khánh Bình Tây Bắc, Trần Văn Thời	50 lượt/90CV	5.000 T
11	Bến cá và khu neo đậu trú bão TT Rạch Gốc	TT Rạch Gốc		

Cảng hàng không Cà Mau

Giai đoạn 2015-2025: Cảng Hàng không Cà Mau sẽ là cảng hàng không cấp 4C, xây dựng đường hạ cất cánh mới 2400m x 45m, đảm bảo khai thác máy bay A320/321 và tương đương với số máy bay tiếp nhận tại giờ cao điểm là 4; Lượng hành khách tiếp nhận là 300.000 lượt hành khách/năm, lượng khách giờ cao điểm: 300 hành khách/giờ cao điểm.

Giai đoạn sau 2025: nghiên cứu di chuyển cảng hàng không Cà Mau ra xa khu vực đô thị nhằm tránh ảnh hưởng đến sự phát triển đô thị của Tp.Cà Mau và hạn chế sự mất an toàn do cảng hàng không hiện tại nằm khá gần trung tâm Tp.Cà Mau.

Ngoài ra, nhằm phục vụ nhu cầu du lịch, tham quan, an ninh - quốc phòng và khảo sát, thăm dò dầu khí. Quy hoạch đề xuất khôi phục, nâng cấp bãi đỗ máy bay ở Hòn Khoai và Năm Căn.

Định hướng phát triển cấp nước

Giai đoạn trước 2020 tiếp tục sử dụng các công trình cấp nước hiện có của tỉnh. Giai đoạn sau 2020 các đô thị và các khu dân cư tập trung và dọc theo các trục tỉnh lộ, huyện lộ được sử dụng nguồn nước của vùng với các nhà máy nước là:

Lấy từ sông Hậu với lưu lượng theo các giai đoạn từ 1,5 – 3 triệu m³/ngày tại 2 vị trí là khu vực Ô Môn – Cần Thơ và Long Xuyên - An Giang cách Biển Đông khoảng 80 km và 120 km.

Đầu tư 02 NMN lấy nước từ sông Hậu, xử lý nước và cung cấp cho các nhu cầu các ĐT - KCN vùng KTTĐ theo từng giai đoạn phát triển (năm 2020-2030):

+ NMN sông Hậu I, tại khu vực Ô Môn - Cần Thơ (cách biển trên 80km) có công suất đợt đầu Q1= 0,5triệu m³/ngày, khi có nhu cầu nâng lên Q2= 1triệu m³/ngày. Phục vụ cho vùng hành lang Tây sông Hậu và hành lang ven Biển Đông (gồm Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu).

+ NMN sông Hậu II, khu vực Châu Thành – An Giang (cách biển trên 120 km) có công suất đợt đầu Q1=1triệu m³/ngày, khi có nhu cầu nâng lên

Q2=2 triệu m³/ngày. Phục vụ cho khu vực An Giang, Kiên Giang, Cà Mau và hành lang Biển Tây. Dự phòng kịch bản BDKH – NBD với trường hợp xâm nhập mặn vượt qua Ô Môn, sẽ tăng công suất trạm bơm I để phục vụ thêm cho NMN sông Hậu I.

+ Dự phòng NMN sông Hậu III, khu vực Châu Đốc – An Giang (cách biển trên 180km) có công suất đợt đầu Q1=200.000m³/ngày và sẽ nâng lên Q2 = 500.000m³/ngày phục vụ cho trục hành lang biên giới.

Tiêu chuẩn cấp nước chung cho các đô thị.

Loại đô thị	Tiêu chuẩn cấp nước			
	2020		2030	
	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Tiêu chuẩn (lít/người-ng)	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Tiêu chuẩn (lít/người-ngđ)
I	Đô thị ≥90 Nông thôn ≥80	Đô thị ≥150 Nông thôn ≥80	Đô thị = 100 Nông thôn ≥90	Đô thị ≥180 Nông thôn ≥100
II	Đô thị ≥90 Nông thôn ≥80	Đô thị ≥120 Nông thôn ≥80	Đô thị = 100 Nông thôn ≥90	Đô thị ≥150 Nông thôn ≥100
III, IV, V	Đô thị ≥90 Nông thôn ≥80	Đô thị ≥100 Nông thôn ≥60	Đô thị =100 Nông thôn ≥90	Đô thị ≥120 Nông thôn ≥80
Công nghiệp		25-40 m ³ /ha		25-40 m ³ /ha

Quy hoạch hệ thống thoát nước thải, xử lý CTR và nghĩa trang

Thoát nước thải sinh hoạt:

Đối với Thành phố lớn và các đô thị đang sử dụng hệ thống công chung: Xây dựng hệ thống thoát nước nữa riêng (có cống bao tách nước thải và trạm xử lý nước thải), xây dựng các hố ga tách dòng để thu gom nước thải về khu xử lý nước thải.

Xây dựng hệ thống nước thải riêng (nước mưa riêng) có trạm xử lý cho các khu vực xây dựng mới.

Nước thải sinh hoạt tại các thành phố, thị xã, thị trấn phải được xử lý đạt giới hạn theo QCVN14-2008/BTNMT trước khi xả ra nguồn.

Nước thải từ các khu vệ sinh trong các khu dân cư, các công trình công cộng nhất thiết phải được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại và phải được thu gom bằng đường cống riêng hoặc cống bao thoát ra hệ thống cống của đô thị.

Nước thải sinh hoạt tại các thị tứ, cụm dân cư tập trung quy mô nhỏ sẽ được xử lý bằng phương pháp tự làm sạch tại các hồ sinh học.

Nước thải các bệnh viện, trung tâm y tế lớn cần phải được xử lý đạt tiêu chuẩn của Bộ y tế và khử trùng trước khi xả ra sông rạch hoặc vào hệ thống cống của đô thị.

Công suất và vị trí cụ thể các trạm xử lý nước thải được thực hiện theo quy hoạch chung của từng đô thị.

Chất thải rắn

Giai đoạn 2030 toàn tỉnh xây dựng mới 3 khu xử lý CTR bao gồm:

Xây dựng một (01) khu xử lý liên hợp (KLH) với chức năng xử lý CTR SH cho khu vực TP Cà Mau, huyện U Minh, huyện Thới Bình, 1 phần huyện Trần Văn Thời và xử lý toàn bộ CTR CN, CTR y tế nguy hại cho toàn tỉnh, vị trí tại xã Khánh An, Huyện U Minh với diện tích 50 – 100 ha công suất xử lý 800 - 1.000 tấn/ngày. Trong khu liên hợp có khu xử lý CTR nguy hại của vùng ĐBSCL (theo quyết định phê duyệt số 1873/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 phê duyệt quy hoạch các khu xử lý CTR vùng KTTĐ vùng ĐBSCL).

Xây dựng 2 khu xử lý (KXL) cấp huyện với chức năng xử lý CTR SH, CTR Y tế, CTR CN không nguy hại (sinh hoạt) cho các huyện gồm:

KXL huyện Đầm Dơi với diện tích 10 ha công suất xử lý 200 tấn/ngày, xây dựng tại xã Tân Duyệt (xây dựng mới), phục vụ cho huyện Đầm Dơi.

KXL huyện Cái Nước với diện tích 40 ha công suất xử lý 700 tấn/ngày, xây dựng tại thị trấn Cái Nước (xây dựng mới), phục vụ cho huyện Cái Nước, huyện Năm Căn, huyện Phú Tân, huyện Ngọc Hiển, 1 phần huyện Trần Văn Thời.

Với nhà máy xử lý CTR hiện hữu của Thành Phố Cà Mau tiếp tục hoạt động đến năm 2025 sẽ di dời nhằm bảo đảm môi trường cho quá trình phát triển đô thị của thành phố.

Khu xử lý chất thải rắn giai đoạn 2030

Stt	Khu xử lý	Vị trí /phạm vi phục vụ	Diện tích (ha)	Công suất (tấn/ngày)
1	KLH XL . U Minh	- Xã Khánh An – H.U Minh (xây dựng mới). - Xử lý CTR SH - Tp Cà Mau, H.Uminh, H. Thới Bình, 1 phần huyện Trần Văn Thời CTR CN, Y tế, nguy hại toàn tỉnh.	50-100	800-1.000
2	KXL Cái Nước	- Thị trấn Cái Nước (xây dựng mới) - Xử lý CTR SH huyện Cái Nước, huyện Năm Căn, Ngọc Hiển, huyện Phú Tân, 1 phần huyện Trần Văn Thời.	40	700
3	KXL Đầm Dơi	- Xã Tân Duyệt (xây mới) - Xử lý CTR SH huyện Đầm Dơi	10	200

Nghĩa trang:

Di dời từng bước các nghĩa địa cá nhân vào khu tập trung, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các khu vực nghĩa địa hiện hữu sau khi giải toả thành các công viên cây xanh.

Không cho chôn cất trong khu dân cư.

Đầu tư một số nghĩa địa tập trung để sử dụng vào mục đích sắp xếp, di dời.

Sử dụng các phân đất sau di dời cho các mục đích khác.

Định hướng quy hoạch cấp điện

Trong tương lai, dự kiến phát triển các khu công nghiệp ở khu vực Tp. Cà Mau và 1 số KCN các huyện cũng như việc tăng dân số tại các đô thị vì vậy cần tăng công suất các trạm 110kV hiện có, và xây dựng thêm trạm 110kV cho các khu công nghiệp.

Các trạm biến áp 110/22KV được thiết kế với 2 máy biến áp để hạn chế thiệt hại do sự cố mất điện xảy ra. Gam máy biến áp sử dụng loại MBA có danh định 25-40-63 MVA.

Xây dựng mới trạm cấp điện 110kV thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển vào năm 2018.

III.2.2. Hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vừa phát triển những ngành sản xuất và dịch vụ mà tỉnh có tiềm năng lợi thế, vừa phát triển những ngành sản xuất và dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Định hướng phát triển các ngành công nghiệp

Thực hiện chuyển đổi nhanh về cơ cấu các phân ngành công nghiệp để phát huy lợi thế sẵn có (về nguồn nguyên liệu thủy hải sản lớn), vừa phát triển nhanh các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, có chi phí trung gian thấp, trên cơ sở đó nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Công nghiệp chế biến thủy hải sản là ngành phát huy được nguồn nguyên liệu tại chỗ của tỉnh, giải quyết nhiều việc làm, có thị trường xuất khẩu khá rộng; nhưng chi phí trung gian cao, lợi nhuận thấp, vì vậy từng bước sẽ giảm dần tỷ trọng công nghiệp chế biến để tăng dần tỷ trọng một số ngành công nghiệp như năng lượng, đóng tàu, may mặc, điện tử, sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Về lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp: Tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến thủy sản theo hướng tăng tỷ lệ hàng tinh chế; khôi phục phát triển công nghiệp cơ khí sửa chữa tàu thuyền; phát triển công nghiệp năng lượng, hóa chất trên cơ sở cụm khí điện đạm Cà Mau, thu hút đầu tư nhà máy điện gió, điện năng lượng mặt trời, điện sinh khối theo cơ chế khuyến khích phát triển năng lượng sạch; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề nông thôn để tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn. Tiếp tục

đầu tư, phân kỳ đầu tư hợp lý đối với các khu công nghiệp Khánh An, Hòa Trung, Sông Đốc, Khu kinh tế Năm Căn và các cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt để thu hút đầu tư.

+ Về lĩnh vực thương mại – dịch vụ: Phát triển mạng lưới thương mại rộng khắp, vừa tiếp tục phát triển hệ thống phân phối truyền thống, vừa phát triển hệ thống kinh doanh hiện đại; tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại; quản lý chặt chẽ đối với các mặt hàng kinh doanh có điều kiện. Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản và một số mặt hàng mới như gỗ chế biến, gạo hữu cơ, hàng thủ công...

+ Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản: khuyến khích các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư công nghệ hiện đại cho các nhà máy chế biến thủy sản hiện có, sản xuất những sản phẩm tinh chế, đa dạng hóa mặt hàng để nâng cao giá xuất khẩu sản phẩm công nghiệp, gắn với mở rộng thị trường tiêu thụ. Thu hút đầu tư xây dựng thêm một số nhà máy mới (ưu tiên cho các dự án sản xuất các mặt hàng tinh chế, sản phẩm ăn liền xuất khẩu). Thu hút xây dựng một số nhà máy chế biến thức ăn gia súc, thức ăn nuôi thủy sản (trên cơ sở nguồn bột cá đang sản xuất tại tỉnh) để phục vụ trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

+ Công nghiệp năng lượng, hóa chất: Ngoài những cơ sở công nghiệp hóa chất nhỏ hiện có, triển khai xây dựng nhà máy đạm 800.000 tấn trong cụm dự án Khí, điện, đạm Cà Mau, ngoài ra sẽ thu hút đầu tư nhà máy khí hóa lỏng, các ngành công nghiệp hóa chất khác sử dụng nguyên liệu khí đốt.

+ Công nghiệp cơ khí, đóng tàu: Là ngành có tiềm năng của tỉnh Cà Mau, hiện tại chủ yếu mới phát triển công nghiệp cơ khí sửa chữa tàu thuyền dưới dạng cơ khí nhỏ. Từng bước cần phát triển thành một ngành công nghiệp quan trọng trên cơ sở khu công nghiệp đóng tàu của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam. Thu hút các dự án đầu tư sản xuất, lắp ráp máy động cơ công suất nhỏ, chủ yếu là các loại máy thủy, máy công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

+ Công nghiệp vật liệu xây dựng: Nhu cầu vật liệu xây dựng tại tỉnh Cà Mau là rất lớn, việc phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng là có thị trường, có thể phát triển một số sản phẩm như: Khung nhà lắp ghép bằng vật liệu nhẹ, tấm lợp, tấm vách ngăn, các cấu kiện bê tông đúc sẵn. Với nguồn sét gạch ngói và sét ceramic, tỉnh cần đầu tư phát triển vật liệu xây dựng khác như gạch xây dựng và gạch ốp lát....

+ Công nghiệp dệt may, da giày: hiện nay công nghiệp may ở tỉnh chưa phát triển, chủ yếu là may gia đình; nhưng với nguồn lao động tại chỗ và nguồn

lao động của tỉnh đang làm việc tại các khu công nghiệp ở các địa phương khác, sẽ có thể thu hút đầu tư để phát triển công nghiệp dệt may, da giày xuất khẩu.

+ Công nghiệp điện: Phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong công tác thăm dò, khai thác dầu khí. Trên cơ sở sản lượng khí khai thác đưa vào bờ để phát triển các nhà máy điện, ngoài 02 nhà máy điện do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang đầu tư, có thể thu hút đầu tư một số nhà máy điện trên cơ sở cân đối khả năng nguồn khí và nhu cầu nguồn điện. Sản lượng điện sản xuất năm 2010 đạt 9,149 tỷ KWh, dự kiến sản lượng điện sản xuất năm 2015 đạt khoảng 10 tỷ kWh, năm 2020 đạt khoảng 13 tỷ KWh.

Mục tiêu phát triển Khu kinh tế Năm Căn, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm thu hút, sắp xếp các dự án công nghiệp, tạo điều kiện phát triển nhanh công nghiệp, thực hiện tốt việc xử lý môi trường... Định hướng đến năm 2020 và đến năm 2030, tỉnh Cà Mau đầu tư xây dựng và thu hút đầu tư vào một số khu, cụm công nghiệp như sau:

+ Khu kinh tế Năm Căn (bao gồm khu công nghiệp Năm Căn): thuộc địa bàn huyện Năm Căn, tổng diện tích 11.000 ha. Đây là Khu kinh tế tổng hợp, đa ngành gồm khu phi thuế quan (công nghiệp – thương mại – dịch vụ) và khu thuế quan (đô thị, nuôi trồng thủy sản kỹ thuật cao, dịch vụ du lịch sinh thái và các trung tâm tiếp vận của vùng); là đầu mối giao thương phía Nam của tỉnh Cà Mau, đồng bằng sông Cửu Long và quốc tế. Dự kiến thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, công nghiệp cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu biển; lắp ráp máy, điện tử; các ngành công nghiệp sản xuất, gia công, tái chế, hàng tiêu dùng, xuất khẩu, phục vụ tại chỗ, sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Khu công nghiệp Khánh An, thuộc xã Khánh An, huyện U Minh (tiếp giáp Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau), quy mô diện tích đã điều chỉnh còn 235,773 ha (so với quy mô diện tích cũ 360 ha). Đã thu hút được 06 dự án đầu tư, tỷ lệ lấp đầy đạt 48,55% diện tích. Dự kiến thu hút các loại dự án của các ngành công nghiệp chế biến nông sản, hải sản, công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến thức ăn gia súc và phân bón; công nghiệp điện tử, dệt may, sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp chế biến các sản phẩm từ lâm nghiệp; công nghiệp hóa lỏng khí tự nhiên, công nghiệp sau khí, sản xuất vật liệu xây dựng...

+ Khu công nghiệp Hòa Trung, thuộc xã Lương Thế Trân huyện Cái Nước, quy mô diện tích 326 ha. Hiện đã thu hút 10 doanh nghiệp, tỷ lệ lấp đầy 6,5% diện tích. Dự kiến thu hút các ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, các sản phẩm từ chăn nuôi, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm; công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, chế phẩm sinh học, thức ăn phục vụ nuôi trồng

thủy sản và công nghiệp phụ trợ sản xuất, chế biến; công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng khác; kho bãi, dịch vụ và một số ngành khác...

+ Khu công nghiệp Sông Đốc, thuộc địa bàn thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời; quy mô diện tích 145,45 ha; tỷ lệ lấp đầy 10,5% diện tích. Dự kiến thu hút các ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu; sản xuất thức ăn, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, công nghiệp; phục vụ khai thác, đánh bắt thủy sản; dịch vụ sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ kho bãi và sản xuất ngư – lưới cụ khai thác thủy sản...

Ngoài ra, ở các huyện, thành phố đều có các cụm công nghiệp để bố trí sắp xếp các cơ sở công nghiệp hiện đang xen lẫn khu dân cư, thu hút các dự án công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mới.

Định hướng phát triển thương mại

Tổ chức phát triển hệ thống chợ theo quy hoạch được duyệt, chú trọng phát triển các chợ đầu mối để làm nhiệm vụ phát luồng hàng, đồng thời phát triển hệ thống chợ nông thôn, vùng ven biển và vùng đồng bào dân tộc Khmer. Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành việc giải tỏa di dời những chợ tự phát vi phạm hành lang an toàn giao thông.

Quản lý tốt mạng lưới kinh doanh bán lẻ xăng dầu, đây là mặt hàng chiến lược, có tác động trực tiếp đến các hoạt động kinh tế xã hội, đồng thời là một trong các loại hàng hóa kinh doanh có điều kiện, vì vậy phải tiếp tục sự quản lý của Nhà nước đối với thị trường xăng dầu.

Tăng cường công tác xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu, khuyến khích các doanh nghiệp từng bước gắn xuất khẩu với nhập khẩu hàng hóa để tăng hiệu quả hoạt động. Bên cạnh mặt hàng xuất khẩu truyền thống là thủy sản, cần phát triển các mặt hàng mới.

Phát triển hệ thống phân phối hiện đại (Trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, các cửa hàng tiện lợi...) thuộc nhiều loại hình phân phối với quy mô thích hợp từng bước tiến tới quy mô lớn; khuyến khích các doanh nghiệp phân phối phát triển hệ thống phân phối theo “chuỗi”. Phát triển loại hình dịch vụ logistics với sự hình thành các kho bán buôn, trung tâm phân phối hàng hoá có trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại làm đầu mối phát luồng cho mạng lưới bán lẻ. Nâng cấp cải tạo một số chợ trung tâm, sắp xếp lại các chợ phường, liên phường, từng bước chuyển hoá một số chợ thành các siêu thị. Đầu tư phát triển hạ tầng thương mại điện tử phù hợp với khả năng và nhu cầu của xã hội.

Lấy thị trấn huyện, và trung tâm cụm xã làm trung tâm, từ đó hình thành

các khu, cụm kinh tế thương mại - dịch vụ. Hệ thống chợ và cửa hàng mua bán truyền thống vẫn là kênh lưu thông hàng hóa chủ yếu ở khu vực nông thôn trong suốt thời kỳ đến năm 2020; tại các thị trấn huyện lỵ cần xây dựng Trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp có quy mô vừa phải phù hợp với cấp độ đô thị và quy mô dân số. Hình thành và phát triển hợp tác xã thương mại - dịch vụ, thực hiện dịch vụ “đầu vào” cho sản xuất và tổ chức “đầu ra” tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Mở rộng và đa dạng hoá thị trường, giữ vững thị trường truyền thống. Tích cực mở rộng thị trường EU, Bắc Mỹ, chú trọng thị trường Trung Quốc, coi trọng xuất khẩu tại chỗ của các hoạt động dịch vụ và thị trường trong nước; thực hiện linh hoạt chính sách khuyến khích mở rộng thị trường phù hợp với những thay đổi của thị trường và luật pháp của nước nhập khẩu.

Thực hiện đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, tích cực đầu tư để tạo ra các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; tập trung sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chế biến có hàm lượng công nghệ cao. Cần nghiên cứu nâng cao năng lực các doanh nghiệp thông qua việc thành lập các Tổng công ty, Tập đoàn... kinh doanh đa ngành.

Phát triển thương mại có vốn nhà nước hiện nay nói chung là có đủ năng lực và uy tín để giữ vai trò chủ đạo trong các hoạt động thương mại đảm bảo sự phát triển kinh tế - xã hội vững chắc và đảm bảo lợi ích của người sản xuất, người tiêu dùng. Tổ chức doanh nghiệp thương mại Nhà nước theo mô hình mạng liên kết, trong đó doanh nghiệp Nhà nước là hạt nhân có nhiều đầu mối, mạng lưới thuộc mọi thành phần kinh tế, ở các khu vực thị trường trọng điểm cả trong và ngoài tỉnh.

Các loại hình doanh nghiệp dân doanh, HTX thương mại - dịch vụ; hộ cá thể là lực lượng đông đảo chiếm tỷ trọng đa số trên thị trường; cần có chính sách ưu tiên phát triển hệ thống Hợp tác xã thương mại - dịch vụ, hộ kinh doanh cá thể ở thị trường nông thôn nhằm khuyến khích loại hình này phát triển đúng định hướng của nhà nước và tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, trong đó chú trọng đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện khung pháp lý...; khuyến khích các doanh nghiệp và người tiêu dùng mua bán trực tuyến, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về thương mại điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu sử dụng chung cho các lĩnh vực quản lý doanh nghiệp, quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, thống kê...

Phát triển đa dạng và chuyên nghiệp hoá các dịch vụ phụ trợ cho quá trình

phân phối hàng hoá như: vận chuyển, phân loại, đóng gói, bảo quản, lưu kho, lưu bãi, dịch vụ giao hàng, thanh toán...; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh các dịch vụ phụ trợ trong lưu thông phân phối.

Đa dạng các hoạt động xúc tiến thương mại; xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại gắn với phát triển thị trường; trước hết tập trung vào khách hàng, thị trường truyền thống, mặt hàng chủ lực có sức cạnh tranh cao của tỉnh; tích cực tìm kiếm thị trường mới; từng bước đa dạng hoá thị trường, tránh phụ thuộc vào một thị trường nhất định nhằm hạn chế rủi ro khi thị trường có biến động; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống cung cấp thông tin, dự báo thị trường; hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu cho một số sản phẩm chủ lực của tỉnh, tổ chức quảng bá và lập chương trình bảo vệ thương hiệu. Hình thành và khuyến khích phát triển các hiệp hội, làng nghề và tổ chức xã hội nghề nghiệp khác trong việc hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường.

Trong giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 sẽ quy hoạch xây dựng 11 Trung tâm thương mại, trong đó có 01 Trung tâm thương mại cấp tỉnh (hạng I) tại thành phố Cà Mau, 02 Trung tâm thương mại cấp vùng của tỉnh (hạng II) tại Sông Đốc và Năm Căn và 08 Trung tâm thương mại cấp huyện (hạng III) tại các thị trấn huyện lỵ.

Định hướng phát triển du lịch

Xây dựng du lịch trở thành ngành kinh tế có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; đồng thời là công cụ phục vụ nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, nghiên cứu khoa học, tìm hiểu lịch sử, văn hóa... cho du khách trong và ngoài nước, nâng cao thu nhập và chất lượng đời sống của nhân dân địa phương. Xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể Khu du lịch quốc gia Năm Căn theo chương trình phát triển du lịch của vùng và cả nước.

Khai thác có hiệu quả lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng du lịch để hình thành các sản phẩm du lịch có thương hiệu và mang tính đặc thù của địa phương. Tổ chức không gian du lịch gắn với sản phẩm du lịch đặc thù của từng khu vực gồm:

+ Không gian du lịch trung tâm, đóng vai trò đầu mối điều hành du lịch toàn tỉnh Cà Mau, bao gồm thành phố Cà Mau và khu vực phụ cận với các sản phẩm du lịch đặc thù như tham quan nghiên cứu các di tích lịch sử văn hóa, làng nghề, sân chim; du lịch công vụ, thương mại; vui chơi giải trí, mua sắm.

+ Không gian du lịch phía Tây, bao gồm các huyện: U Minh, Trần Văn Thời và Phú Tân với sản phẩm du lịch đặc thù như tham quan, nghiên cứu các

cảnh quan hệ sinh thái Vườn Quốc gia U Minh hạ và rừng ngập mặn ven biển; tham quan biển đảo, Lễ hội Nghinh Ông, nghỉ dưỡng.

+ Không gian du lịch phía Nam, bao gồm các huyện: Năm Căn và Ngọc Hiển. Hướng phát triển quan trọng của không gian này là mở rộng về phía Bắc lên huyện Đầm Dơi vào sau năm 2020. Sản phẩm du lịch đặc thù như tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu tự nhiên vùng Mũi Cà Mau; nghỉ dưỡng biển; tham quan các di tích văn hóa.

+ Không gian du lịch phía Bắc, thuộc địa bàn huyện Thới Bình, là không gian du lịch gắn với truyền thống lịch sử cách mạng của tỉnh. Sản phẩm du lịch đặc thù như tham quan tìm hiểu di tích lịch sử, truyền thống cách mạng.

Định hướng Dịch vụ bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

Phát triển bưu chính theo hướng tin học hóa, đa dạng hóa loại hình dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Phổ cập dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin thông qua hệ thống điểm phục vụ. Tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Đa dạng hóa loại hình cung cấp dịch vụ tại các điểm bưu điện văn hóa xã, phát triển điểm bưu điện văn hóa xã thành điểm cung cấp đa dịch vụ.

Phát triển hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin trong các đơn vị cấp xã, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tác nghiệp, trao đổi thông tin với cấp huyện và các Sở ban ngành tỉnh trên cùng môi trường mạng. Tin học hóa và đồng bộ tất cả các quy trình nghiệp vụ trong hoạt động cơ quan Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã. Phát triển mạnh các hệ thống ứng dụng và hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trước mắt xây dựng được các bệnh viện điện tử và trường học điện tử làm tiền đề phát triển các đơn vị còn lại. Tiếp tục mở rộng quy mô, phát triển thương mại điện tử trên toàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020, 100% văn bản điều hành tác nghiệp được lưu thông trên môi trường mạng (trừ văn bản mật); 100% cơ quan nhà nước cấp xã trong tỉnh hoàn thiện hạ tầng, hệ thống ứng dụng quản lý tác nghiệp, trang thông tin điện tử; 100% các Sở ban ngành tỉnh, các huyện thành phố có bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin.

Lĩnh vực Bưu chính: Phát triển bưu chính theo hướng tin học hóa, đa dạng hóa loại hình dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ. Tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong môi trường cạnh tranh lành mạnh. Đa dạng hóa loại hình cung cấp dịch vụ tại các điểm bưu điện văn hóa xã, phát triển điểm bưu điện văn hóa xã thành điểm cung cấp đa dịch vụ.

Lĩnh vực Viễn thông: Phát triển mạng lưới, hoàn thiện nâng cấp mạng lưới lên công nghệ mạng hội tụ (NGN, Next Generation Network); phát triển, nâng cấp hạ tầng mạng cáp viễn thông (tính đến từ cấp) khu vực thành phố, trung tâm các huyện. Hình thành xa lộ thông tin nối tới tất cả các huyện, thành phố, xã, phường trong tỉnh bằng cáp quang và các phương thức truyền dẫn băng rộng khác. Phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, phù hợp với sự phát triển hạ tầng viễn thông cả nước.

Định hướng phát triển khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội, tạo ra sự phát triển nhanh và tăng hiệu quả cho nền kinh tế (là các tiêu chí chủ yếu của yếu tố năng suất tổng hợp TFP). Đối với hoạt động khoa học cấp tỉnh, chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ mới, xây dựng các mô hình kỹ thuật để nhân rộng trong sản xuất đời sống.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong các đề tài, dự án một cách đồng bộ và hiệu quả trên các lĩnh vực. Chọn và triển khai các đề tài, dự án phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh.

Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tạo ra ngành nghề mới, sản phẩm mới, hàng hóa có chất lượng, đủ khả năng cạnh tranh và xuất khẩu.

Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo

Hiện tại, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh còn hạn chế, vì vậy phát triển giáo dục, đào tạo phải được đặt trong mối quan hệ phát triển tổng thể và đồng bộ với phát triển kinh tế, phải được coi là một trong những khâu đột phá và là nhân tố quyết định cho sự phát triển của tỉnh.

Phát triển giáo dục, đào tạo hướng đến phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí; bồi dưỡng nhân tài. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

Tập trung xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên, giảng viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đạt chuẩn về chất lượng, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học, trọng tâm là xây dựng

các trường mầm non, phổ thông trường đạt chuẩn quốc gia theo hướng hiện đại hóa, kiên cố hóa theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên đến năm 2020; phấn đấu đến năm 2020 có trên 70% trường học, đến năm 2025 có trên 90% và đến năm 2030 có 100% trường học các cấp trong tỉnh đạt chuẩn quốc gia. Cùng cố phát triển các trường đào tạo chuyên nghiệp.

Quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, phát triển các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn gắn chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội.

Định hướng phát triển y tế

Xây dựng hệ thống y tế tỉnh Cà Mau từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở theo hướng công bằng, hiệu quả và hiện đại; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân về các dịch vụ y tế và công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tỉnh Cà Mau. Phát triển tốt về thể chất và tinh thần, giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng cuộc sống và chất lượng nguồn nhân lực. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) giảm còn 12% năm 2020 và giảm còn 11% năm 2030.

Tập trung đầu tư hoàn thành Bệnh viện đa khoa khu vực, bệnh viện huyện; tiếp tục đầu tư xây dựng mới các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh như: bệnh viện Đông Y, bệnh viện Lao - Phổi, bệnh viện Tâm Thần. Phấn đấu đến năm 2020 đạt 26 giường bệnh/vạn dân, năm 2025 đạt 33 giường bệnh/vạn dân và năm 2030 đạt khoảng 40 giường bệnh/vạn dân.

Xây dựng đồng bộ mạng lưới khám, chữa bệnh từ tỉnh đến cơ sở, từng bước hiện đại hóa về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ y tế, đáp ứng tốt nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về khám, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, tăng tuổi thọ. Nâng cao tuổi thọ và chất lượng cuộc sống, sống lâu, sống khỏe. Tăng tuổi thọ trung bình đạt 75 tuổi năm 2020 và đạt 76 tuổi năm 2030.

Phát triển mô hình Trung tâm Y tế huyện, thành phố theo nguyên tắc quản lý theo Ngành thực hiện cả nhiệm vụ khám, chữa bệnh và y tế dự phòng để sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Đối với cấp huyện có quy mô dân số lớn và có nhu cầu thật sự cần thiết sẽ duy trì mô hình bệnh viện huyện là đơn vị độc lập với trung tâm y tế huyện.

Từ sau năm 2016, thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) trên cơ

sở sát nhập các Trung tâm cấp tỉnh (Trung tâm Y tế Dự phòng, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm TTGDSK, Trung tâm Phòng chống các bệnh xã hội).

Định hướng phát triển văn hóa, thể dục, thể thao

Đầu tư nâng cấp các trung tâm sinh hoạt văn hóa thể thao tỉnh, huyện và xã; thực hiện đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư xây dựng các công trình văn hóa thể thao cũng như xã hội hóa các hoạt động văn hóa thể thao. Trong giai đoạn 2016 – 2020 tập trung đầu tư một số công trình ưu tiên như: Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên, Nhà thi đấu đa năng, Bảo tàng tỉnh...

Văn hóa: bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống (vật thể và phi vật thể) gắn kết với các hoạt động văn hóa cộng đồng, tổ chức và vận động nhân dân tham gia các hoạt động văn hóa tại chỗ (như: sáng tác, biểu diễn, lễ hội, đọc sách...) để phục vụ nhu cầu văn hóa giải trí lành mạnh, thể hiện được vai trò của văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa thông tin nhằm động viên nhân dân, các tổ chức kinh tế xã hội tham gia xây dựng phát triển văn hóa; khuyến khích thành lập các đoàn nghệ thuật tư nhân, các câu lạc bộ văn hóa tư nhân, thu hút đầu tư các khu vui chơi giải trí.

Thể dục thể thao: Tập trung đầu tư có trọng điểm công tác đào tạo vận động viên trẻ, năng khiếu chuẩn bị lực lượng bổ sung cho đội tuyển địa phương; bồi dưỡng nghiệp vụ và nâng cao trình độ đội ngũ huấn luyện viên, mời chuyên gia giỏi về công tác huấn luyện, thu hút huấn luyện viên ngoài tỉnh để đạt thành tích ở một số môn thể thao trọng tâm của địa phương.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao để huy động mọi tiềm năng, cơ sở vật chất của xã hội phát triển thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân bao gồm các nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, các khu thể dục thể thao, thành lập các câu lạc bộ văn hóa, thể dục, thể thao.

Định hướng phát triển nhà ở:

- Phát triển nhà ở đô thị

Phát triển nhà ở đô thị theo dự án, đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, ưu tiên phát triển 03 đô thị động lực là thành phố Cà Mau, thị trấn Năm Căn và thị trấn Sông Đốc, đồng thời từng bước phát triển nhà ở cho các khu vực khác.

Kết hợp giữa xây mới và cải tạo, chỉnh trang nhà ở theo đúng quy định về

quản lý quy hoạch, quản lý kiến trúc; cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, đặc biệt là hệ thống giao thông, hệ thống cây xanh, hệ thống chiếu sáng công cộng; hạn chế phát triển nhà cao tầng và tập trung dân cư trong khu phố cũ làm phá vỡ không gian cảnh quan chung, gây quá tải cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có.

Phát triển các khu nhà tái định cư để đáp ứng nhu cầu giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển nhà ở nông thôn

Tập trung ưu tiên cải tạo, nâng cao chất lượng nhà ở bán kiên cố, kiên cố và từng bước xóa nhà ở đơn sơ; phát triển nhà ở phải kết hợp giữa xây mới và cải tạo, giữa hiện đại và giữ gìn bản sắc địa phương, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm quy đất sẵn có.

Huy động khả năng của các hộ gia đình, cá nhân kết hợp sự giúp đỡ của cộng đồng và các thành phần kinh tế để thực hiện mục tiêu cải thiện nhà ở; thực hiện chính sách ưu tiên và hỗ trợ cải thiện nhà ở cho đồng bào dân tộc, hộ nghèo, hộ sinh sống trong vùng thiên tai và các đối tượng chính sách xã hội.

III.3. Tổng hợp kinh phí đầu tư xây dựng đô thị

Khái toán tổng hợp kinh phí phát triển mạng lưới đô thị tỉnh giai đoạn 2016–2020 và 2021-2030

STT	Đầu tư mục	Tổng dự kiến tổng số vốn (tỷ đồng)	Chiếm đơn vị (%)	
			2016-2020	2021-2030
A	Hạ tầng khung toàn tỉnh	113.131	90.049	23.072
I	Hạ tầng kỹ thuật	107.582	85.100	22.472
	<i>Giao thông</i>	3.814	2.914	900
	<i>Cấp điện</i>	101.760	80.758	21.002
	<i>Cấp nước</i>	340	240	100
	<i>Thoát nước thải</i>	400	250	150
	<i>Quản lý chất thải rắn</i>	1.228	908	320
	<i>Thông tin liên lạc</i>	40	30	10
2	Hạ tầng xã hội	1.369	1.019	350
3	Hạ tầng khu công nghiệp	4.180	3.930	250
B	Các đô thị thuộc Tỉnh	30.155	12.238	17.922
I	Đô thị hiện hữu	30.155	12.238	17.922
1.1	Thành phố Cà Mau	27.042	9.281	17.762
1.2	Huyện Năm Căn	1.219	1.209	10
1.3	Huyện Trần Văn Thời	64	54	10
1.4	Huyện Cái Nước	498	493	10
1.5	Huyện Đầm Dơi	284	264	20

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 – 2020 và định hướng đến năm 2030

1.6	Huyện Thới Bình	322	292	30
1.7	Huyện U Minh	301	271	30
1.8	Huyện Ngọc Hiển	40	20	20
1.9	Huyện Phú Tân	384	354	30
2	Đô thị dự kiến hình thành mới	0	0	0
2.1	Thị trấn Đất Mũi			
2.2	Thị trấn Thanh Tùng			
2.3	Thị trấn Trần Thới			
2.4	Thị trấn Phú Tân			
2.5	Thị trấn Nguyễn Huân			
2.6	Thị trấn Hưng Mỹ			
2.7	Thị trấn Khánh Hội			
2.8	Thị trấn Khánh An			
2.9	Thị trấn Trí Phái	17,436		
2.10	Thị trấn Khánh Bình Tây	0		
2.11	Thị trấn Tân Thuận			
	Tổng A + B	143.286	102.287	40.994

Nguồn vốn thực hiện chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2016 – 2030

Tổng nguồn vốn: 143.286 (Một trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm tám mươi sáu tỷ đồng)

STT	Nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Cơ cấu (tỷ %)	Đầu tư địa phương (tỷ đồng)	Đầu tư trung ương (tỷ %)
	Tổng vốn đầu tư	102.287	100	40.994	100
1	Vốn NS trung ương	3.591	3,51	4.931	12,03
2	Vốn NS địa phương	2.804	2,74	570	1,39
2	Các nguồn vốn khác	93.286	91,20	35.493	86,58

IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN, PHÂN BỐ NGUỒN LỰC

IV.1. Giải pháp huy động vốn

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh): Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của Trung ương trên địa bàn, tỉnh có thể áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù với tỉnh Quảng Ninh và khu kinh tế Vân Đồn theo Quyết định 2428/QĐ-TTg. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách nhà nước hàng năm xem xét, đề xuất việc hỗ trợ theo Quyết định này từ nguồn vốn ngân sách trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

- Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI, ODA, NGO): Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đồng thời tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, NGO, tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đề nghị Trung ương cân đối đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn Tỉnh.

- Vốn xã hội hóa: Đẩy mạnh đầu tư theo hình thức PPP nhằm tạo bước đột phá về huy động vốn. Ưu tiên đầu tư theo hình thức BOT cho các dự án có khả năng hoàn vốn cao. Khuyến khích áp dụng phương án hoàn trả các dự án BT hạ tầng kỹ thuật bằng khai thác quỹ đất, kinh doanh các dự án khác kết hợp phát triển kinh tế địa phương: Khai thác hệ thống cấp nước, cấp điện cho đô thị, quản lý các trung tâm thể thao, thương mại... (không hoàn trả bằng NSNN). Làm tốt công tác xúc tiến đầu tư: Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về danh mục các dự án đầu tư BOT, PPP; Kiện toàn các tổ chức huy động vốn, có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp khi tham gia đầu tư như vay vốn ngân hàng lãi suất thấp đối với những dự án đặc biệt quan trọng, các dự án ở những khu vực đặc thù; Ưu tiên cho khai thác các dịch vụ liên quan dọc tuyến đường bộ (trạm xăng dầu, trạm dừng nghỉ, trạm cân xe, quảng cáo, các công trình khác,...), miễn giảm thuế, thưởng tiền độ các dự án, hưởng chênh lợi nhuận nếu nhà đầu tư tiết kiệm chi phí xây dựng... Ban hành chính sách bảo lãnh doanh thu cho các dự án BOT, PPP, BTO trong đầu tư phù hợp với điều kiện đặc thù thời gian hoàn vốn dài, tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Vốn từ quỹ đất: Giá (quyền sử dụng) đất và các bất động sản tại Quảng Ninh là một nguồn thu tiềm năng mà một vài thành phố của Việt Nam và rất nhiều nước khác trên thế giới đã khai thác để tạo vốn xây dựng đô thị. Cần huy động nguồn lực này thông qua những chế tài kiểm soát nghiêm ngặt.

- Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật. Sử dụng ngân sách Tỉnh để thanh toán các khoản nợ và chi phí liên quan.

- Huy động vốn vay ngoài nước để thực hiện những dự án, công trình quan trọng.

- Tạo cơ chế hỗ trợ một phần lãi suất cho các tổ chức khi các tổ chức vay

vốn để đầu tư vào các dự án quan trọng có khả năng thu hồi vốn (đầu tư khu công nghiệp, các dịch vụ môi trường, vệ sinh công cộng, thoát nước...) trong phạm vi và khả năng của ngân sách của Tỉnh và theo quy định của pháp luật.

IV.2. Cơ chế, chính sách

IV.2.1. Hệ thống chính sách về đất đai đô thị

- **Chính sách về khai thác và phát triển đất:**

- Công khai thông tin cơ sở dữ liệu về quỹ đất, định hướng phát triển quỹ đất làm cơ sở nghiên cứu lập các dự án phát triển;

- Lập quy hoạch xây dựng phát triển đô thị trên cơ sở kết quả báo cáo điều tra, đánh giá đất đai quy định tại Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 về Quy định điều tra đánh giá đất đai. Trong đó cần đánh giá cụ thể hiệu quả kinh tế sinh lợi từ đất, xác định các khu vực hạn chế xây dựng, các khu vực ưu tiên, phù hợp với phát triển theo lĩnh vực (nông nghiệp, công nghiệp, cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản...), tránh lãng phí tài nguyên đất hoặc khai thác tài nguyên đất không hiệu quả.

- Tổ chức thực hiện công tác quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất và quản lý phát triển quỹ đất theo quy hoạch phải dựa trên nhu cầu phát triển;

- Quản lý phát triển quỹ đất đô thị theo quy hoạch đô thị, lộ trình phù hợp với giai đoạn phát triển, nhu cầu sử dụng;

- Phát huy vai trò của cộng đồng trong việc giám sát thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, bảo vệ quỹ đất, sử dụng đất đúng chức năng;

- Phát huy vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc giám sát, ban hành khung giá, điều chỉnh giá đối với thị trường bất động sản đảm bảo sát với thực tế.

- **Chính sách phát triển thị trường bất động sản:**

Để đảm bảo thị trường bất động sản hoạt động tốt, hệ thống đăng ký, hệ thống pháp luật về giao dịch, về thế chấp và tịch thu thuế nợ phải hoàn chỉnh. Cơ sở hạ tầng của thị trường từ sàn giao dịch, hệ thống thông tin, quảng cáo, hệ thống tin dụng, hệ thống hòa giải và xét xử hoàn chỉnh.

Phát triển trung tâm thông tin, cơ sở dữ liệu, dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ hỗ trợ tư pháp đối với các hoạt động của thị trường bất động sản, phát triển hệ thống các văn phòng chi nhánh tại các địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước giữ vai trò thẩm định tính chính xác của hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và giám sát hoạt động của các tổ chức.

Ban hành các quy định về đăng ký thông tin quảng cáo, giao dịch bất động sản; Các quy định, hướng dẫn cụ thể cho các loại hình giao dịch, xác định vai trò của hệ thống Ngân hàng là trung gian đảm bảo an toàn cho các giao dịch.

- **Chính sách tài chính và tín dụng về đất đai:**

- Hệ thống các chính sách tài chính về đất đai gồm:
 - + Định giá đất áp dụng Nghị định 44/2014/NĐ-CP quy định về giá đất;
 - + Đấu giá đất, chọn dự án đầu tư trên đất áp dụng Nghị định 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
 - + Thu các khoản thuế, lợi tức, tiền thuê đất;
 - + Thu điều tiết lợi nhuận trong phát triển đất.
 - + Đền bù khi thu hồi đất.
 - + Sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.
 - + Các quỹ và chính sách đầu tư vào bất động sản.
- Hệ thống các chính sách tín dụng bao gồm:
 - + Cho vay không thế chấp
 - + Thế chấp bảo lãnh bất động sản.
 - + Bán nhà, đất trả chậm.
- *Chính sách quản lý nhà nước về đất đai:*
 - Theo Luật Đất đai 2013, quy định về chế độ sở hữu đất đai, quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đối với đất đai thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bao gồm:
 - Quyền của nhà nước đối với đất đai
 - + Quyền của đại diện chủ sở hữu về đất đai
 - + Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất
 - + Nhà nước quy định hạn mức sử dụng đất, thời gian sử dụng đất
 - + Nhà nước quyết định thu hồi đất, trưng dụng đất
 - + Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất
 - + Nhà nước quyết định giá đất
 - + Nhà nước quyết định chính sách tài chính về đất đai
 - + Nhà nước quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất
 - + Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu về đất đai
 - Trách nhiệm của nhà nước đối với đất đai
 - + Nội dung quản lý nhà nước về đất đai
 - + Trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai
 - + Cơ quan quản lý đất đai
 - + Công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn

- + Đảm bảo của Nhà nước đối với người sử dụng đất
- + Trách nhiệm của Nhà nước về đất ở, đất sản xuất nông nghiệp với đồng bào dân tộc thiểu số
- + Trách nhiệm của Nhà nước trong việc xây dựng, cung cấp thông tin đất đai

IV.2.2. Chính sách về nhà ở

- Phát triển nhà ở phải đảm bảo các mục tiêu xã hội, công bằng nhưng không bình quân, kích thích được các động lực phát triển;
- Các chính sách nhà ở trước hết phải đảm bảo lợi ích cơ bản của người nghèo, người có thu nhập thấp.
- Nhà ở là một quá trình, cũng như đô thị là một quá trình. Việc tạo lập chỗ ở là một quá trình phấn đấu, lao động của một đời người. Đầu tư phải đảm bảo tính vừa sức của nền kinh tế.
- Bảo đảm giải quyết hài hòa các lợi ích trong phát triển nhà ở, lợi ích riêng phục tùng lợi ích chung, lợi ích trước mắt phục tùng lợi ích lâu dài, lợi ích cục bộ phục tùng lợi ích toàn cục. Lợi ích chung và lâu dài của đô thị là đảm bảo cảnh quan và môi trường, là phát triển bền vững.
- Sự năng động và sáng tạo của cá nhân là động lực cơ bản của sự nghiệp nhà ở.

IV.2.3. Chính sách phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị

Đảm bảo đủ đất cho các công trình công cộng quan trọng cho cộng đồng, các công trình công cộng bao gồm đất dành cho đường bộ, công viên, cống thoát nước thải, bệnh viện, đường sắt, trường học v.v. Có một số giải pháp để đảm bảo đất cho công trình công cộng:

- Xác định những khu vực phù hợp và đưa vào quy hoạch phát triển đô thị;
- Xác định các tuyến đường quy hoạch (đường huyết mạch) trong quy hoạch xây dựng sẽ được nhà nước đầu tư, các tuyến đường này có vai trò quan trọng tạo quỹ đất cho phát triển đô thị, giúp xác định thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư phát triển đô thị ở các khu vực cụ thể;
- Áp dụng các phương pháp phát triển đô thị mới, ví dụ như điều chỉnh đất, và các kỹ thuật kiểm soát tăng trưởng, ví dụ như chuyển giao quyền phát triển;
- Tạo điều kiện cho chủ đầu tư đóng góp đất cho công trình công cộng trong hệ thống cấp phép quy hoạch;
- Có biện pháp khuyến khích chủ đầu tư cung cấp các công trình công cộng nhỏ, ví dụ khuyến khích dưới dạng thưởng hệ số sử dụng đất cho các dự án phát triển đô thị có bố trí các công trình công cộng nhỏ như quảng trường, cải tạo cảnh quan, tượng đài đường phố...;
- Chủ đầu tư thanh toán phí phát triển cho các giá trị đất đã gia tăng, phạt

nếu không cung cấp công trình theo quy định, và đóng góp cho quy dịch vụ cơ sở hạ tầng.

IV.2.4. Chính sách về quản lý phát triển

- **Xác định ranh giới tăng trưởng phát triển đô thị**

Xác định ranh giới tăng trưởng phát triển đô thị (RGTT PTĐT) để định hướng quá trình phát triển đô thị, kiểm soát các hoạt động phát triển và đảm bảo đất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản....

Khuyến khích đô thị hóa phía trong RGTT PTĐT còn phía ngoài RGTT PTĐT thì kiểm soát chặt chẽ hoạt động phát triển đô thị để tránh phát triển đô thị tự phát và bảo vệ các khu vực bảo tồn như vành đai xanh, đất nông nghiệp năng suất cao, đất trồng cây công nghiệp, cây nguyên liệu.

Xác định RGTT PTĐT rõ ràng, cụ thể trên hệ thống bản đồ sẽ hỗ trợ cho quá trình theo dõi thực hiện quy hoạch. RGTT PTĐT cũng được điều chỉnh khi thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung về xây dựng đô thị.

Trong giai đoạn đầu, có thể sử dụng khu vực này làm thí điểm hướng dẫn và kiểm soát quá trình phát triển. Khi mô hình này đã được chấp nhận và đi vào hoạt động tốt, có thể trở thành công cụ quản lý đất đai từ đó áp dụng các chính sách về thuê đất tương ứng nhằm khuyến khích bảo vệ mục đích sử dụng đất đô thị.

- **Chính sách về công tác phát triển đô thị**

- **Chính sách tái phát triển:**

Các dự án tái phát triển đô thị nhằm thực hiện tái phát triển các công trình xuống cấp và không còn hoạt động thành các công trình có chức năng hoạt động và tự chủ, có giá trị cao hơn. Xét từ góc độ chính sách phát triển đô thị cần cấm các hoạt động tái phát triển tự phát riêng lẻ và khuyến khích tái phát triển toàn diện. Một số các biện pháp khuyến khích có thể thực hiện:

- + Hạn chế chiều cao của các dự án tái phát triển tự phát, riêng lẻ. Khuyến khích tập trung xây dựng các dự án phát triển toàn diện thông qua cơ chế thương mại hệ số sử dụng đất, tuân theo quy định phân vùng đã thông qua trong quy hoạch chung.

- + Giải phóng đất có quy mô phù hợp và đưa vào thị trường đất đô thị để sử dụng hiệu quả hơn

- + Phát triển dịch vụ cơ sở hạ tầng do nhà nước quản lý cho các dự án tái phát triển đô thị.

- + Tăng cường năng lực cho các tổ chức phát triển đô thị và cơ quan chức năng.

- + Xây dựng quy định pháp luật về tái phát triển đô thị để tạo điều kiện cho các dự án tái phát triển đô thị một cách toàn diện.

- **Chính sách điều chỉnh đất:**

Loại hình dự án điều chỉnh đất là một trong những phương án hiệu quả để tạo ra quỹ đất phát triển mà không cần thực hiện thu hồi đất hay đền bù.

Phương án này cần thu hồi đất theo đó người sử dụng đất phải di dời và chỉ nhận được một khoản đền bù nhỏ.

Nội dung của mô hình này là người sử dụng đất đóng góp đất cho đất công trình công cộng và sẽ tiến hành phân lại lô đất ở theo thỏa thuận đã thống nhất. Đất đóng góp được bán ra thị trường tự do để gây quỹ làm dự án.

Phương án này tốt nhất nên áp dụng ở các khu vực có mật độ các công trình hạ tầng kỹ thuật thấp, có các lô đất lớn và mật độ nhà thưa, đồng thời có cơ hội tăng giá trị của đất.

- Chính sách phát triển dự án cấp thiết:

Là các dự án về nâng cao chất lượng khu vực đã xuống cấp hoặc cải tạo môi trường. Do các dự án này có tác động đến nhiều thành phần trong xã hội, do đó cần xác định trước quy mô trong quy hoạch chung đô thị để cộng đồng tham gia và đóng góp ý kiến. Sau khi quy hoạch được thông qua và công bố, nhà nước sẽ đóng vai trò quản lý phát triển, chủ trì thực hiện hoặc kêu gọi các thành phần xã hội khác cùng thực hiện.

- Chính sách phát triển các dân cư lớn:

Tùy theo quy mô dự án mà chủ đầu tư bắt buộc phải cung cấp những cơ sở hạ tầng cần thiết và các công trình công cộng cho dự án theo quy chuẩn thiết kế. Xác định vai trò của nhà nước quản lý, tổ chức thực hiện trong một số công trình quan trọng như trục giao thông chính, công trình xử lý môi trường... vừa là cơ sở để quản lý, thúc đẩy phát triển.

IV.3. Phát triển nguồn nhân lực

IV.3.1. Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đây là nhiệm vụ quan trọng trong suốt thời kỳ quy hoạch đến năm 2020, do vậy cần xây dựng hoàn thiện quy hoạch phát triển nhân lực ngay trong đầu thời kỳ để sớm tiến hành thực hiện. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước mới và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý Nhà nước cả ở trong nước và nước ngoài, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

Đối với các công ty vừa và nhỏ, các khu cụm công nghiệp cũng, các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Đối với các chủ hộ trang trại, hộ gia đình, cần đào tạo và tập huấn về kỹ thuật, trong đó chú ý công tác khuyến nông lâm ngư và trình độ quản lý theo mô

hình “trang trại mở” nhằm hướng tới mỗi chủ trang trại và chủ hộ gia đình là một tế bào kinh tế vững mạnh.

IV.3.2. Đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân, nhân viên dịch vụ

Nâng cấp trường Đại học Tôn Đức Thắng cơ sở Cà Mau nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ công chức, kế toán, cử nhân ngành dịch vụ, giáo viên và kỹ sư theo hướng nghiên cứu và phát triển, đáp ứng tình hình mới. Bên cạnh đó tinh phối hợp chặt chẽ với Trường Cao đẳng Lilama, Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trường dạy nghề để phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng.

Mở rộng hệ thống các loại hình đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp và tập trung đào tạo nghề cho sản xuất xi măng, cơ khí sửa chữa tàu thuyền, nghề xây dựng, nghề lắp máy, nghề điện tử viễn thông, chế biến nông lâm thủy sản và đặc biệt là các nghề dịch vụ đáp ứng thị trường lao động trong tỉnh, cho thị trường vùng Đồng bằng sông Hồng và thị trường nước ngoài.

Để giải quyết thành công được việc chuyển đổi lao động nông nghiệp chưa qua đào tạo sang lao động công nghiệp, dịch vụ qua đào tạo, tỉnh cần đào tạo theo 3 phương thức cơ bản sau đây:

- Những người đủ trình độ tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học và trường dạy nghề sẽ học chính quy để trở thành lực lượng lao động nòng cốt, ưu tiên nghề công nghiệp, du lịch;
- Những người thiếu tiêu chuẩn thì sẽ tham gia đào tạo tại các trung tâm dạy nghề ở tỉnh, ở huyện và học nghề tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp;
- Số còn lại chủ yếu tham gia sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hay sản xuất hàng hoá thủ công sẽ học thông qua tham gia hoạt động khuyến nông lâm ngư hay vừa học vừa làm tại các làng nghề.

IV.3.3. Chính sách thu hút lao động trình độ cao

Thông qua ưu đãi về nhà ở, tiền lương và những khuyến khích khác như đãi ngộ tiền đi học ở ngoài tỉnh, nước ngoài... để thu hút nguồn lao động có chất lượng cao về Cà Mau làm việc.

Những ngành nghề và lĩnh vực cần chú trọng thu hút lao động chất lượng cao là quản lý công, quản lý doanh nghiệp và công nghiệp, du lịch, kinh tế tài chính...

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

V.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì và phối hợp với các Sở ban ngành và UBND các huyện, thành phố thực hiện triển khai Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;
- Chủ trì và phối hợp với Sở Nội vụ nghiên cứu phương án thành lập đô thị mới, nâng loại đô thị cho từng đô thị;
- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt, phối

hợp với các địa phương tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị, ưu tiên lập cho thành phố Cà Mau, đô thị Năm Căn, đô thị Sông Đốc ... Đối với các đô thị loại V không phải lập chương trình phát triển đô thị thì hướng dẫn địa phương thực hiện lồng ghép chương trình phát triển đô thị trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị;

- Tổ chức công bố Chương trình phát triển đô thị và cung cấp các thông tin đến nhân dân, các tổ chức liên quan để giám sát và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị trên từng địa bàn;

- Lồng ghép các nội dung của chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của địa phương. Báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị trước ngày 15 tháng 12 hàng năm;

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch điều chỉnh các quy hoạch chung đô thị, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, đồ án thiết kế đô thị, ... làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng;

- Xác định các khu vực phát triển đô thị theo từng giai đoạn và lập kế hoạch thực hiện các khu vực phát triển đô thị;

- Phối hợp với các cơ quan chức năng và địa phương tham mưu UBND tỉnh quyết định chỉ đạo tổ chức tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Phối hợp với các Sở ban ngành rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, xây dựng kế hoạch và cùng tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư gắn với lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị; đảm bảo xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng khung toàn tỉnh;

- Phối hợp với các Bộ, các cơ quan có thẩm quyền và địa phương thực hiện rà soát, điều chỉnh hoặc bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để bố trí quỹ đất phát triển đô thị;

- Tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân loại đô thị hàng năm theo các tiêu chí đã được Chính phủ quy định. Phối hợp với UBND cấp huyện lập đề án phân loại đô thị và chuẩn bị hồ sơ để trình các cấp có thẩm quyền quyết định công nhận loại đô thị. Chủ trì phối hợp với địa phương tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị mới gửi Bộ Xây dựng thẩm định để trình Chính phủ phê duyệt;

- Tăng cường cán bộ hoặc tổ chức đào tạo cán bộ chuyên ngành xây dựng cho chính quyền địa phương;

- Kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình phát triển đô thị hàng năm để tổng kết báo cáo UBND tỉnh.

V.2. Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị

- Thành lập Quản lý khu vực phát triển đô thị. Vị trí, chức năng, thành

lập, giải thể, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị xem tại Điều 13, Nghị định 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Chủ trì phối hợp với thành phố Cà Mau, Sông Đốc, Năm Căn là các đô thị có đồ án quy hoạch chung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm;

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trong khu vực phát triển đô thị. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng và phát triển các đô thị đồng bộ, các khu đô thị mới kiểu mẫu. Các chính sách, giải pháp quản lý quá trình đô thị hoá, các mô hình quản lý đô thị;

- Tổ chức thực hiện các chương trình, quản lý dự án đầu tư liên quan đến phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như: các chương trình nâng cấp đô thị, quản lý phát triển đô thị mới; xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh; các dự án cải thiện môi trường đô thị, nâng cao năng lực quản lý đô thị; các dự án đầu tư phát triển khu đô thị mới;

- Phối hợp với UBND các thành phố, các huyện, các Sở ban ngành có các dự án phát triển đô thị lập kế hoạch lựa chọn chủ đầu tư dự án đầu tư, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; hướng dẫn, hỗ trợ các chủ đầu tư trong quá trình chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Phối hợp với UBND các thành phố, các huyện, các Sở ban ngành theo dõi, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị đảm bảo đúng theo quy hoạch, chương trình, kế hoạch, tiến độ theo các nội dung dự án đã được phê duyệt. Tổng hợp, đề xuất và phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng, các nhà cung cấp dịch vụ, các chủ đầu tư, đảm bảo sự kết nối đồng bộ và quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung, kết nối hạ tầng kỹ thuật giữa các dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng cho đến khi hoàn thành việc bàn giao cho chính quyền đô thị;

- Chủ trì xây dựng, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về phát triển đô thị; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất về tình hình thực hiện các dự án đầu tư và thực hiện kế hoạch triển khai khu vực phát triển đô thị được giao quản lý.

V.3. UBND huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn

- Là cơ quan trực tiếp quản lý đầu tư xây dựng trên địa bàn có trách nhiệm tổ chức hoặc phối hợp với các quan chức năng triển khai các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị đạt hiệu quả cao;

- Thành phố Cà Mau, đô thị Năm Căn và đô thị Sông Đốc có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng để sớm lập Chương trình phát triển từng đô thị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm trên địa bàn; Đối với các đô thị còn lại cần xây dựng kế hoạch, triển khai lập Chương trình phát triển đô thị cho đô thị theo kế hoạch.

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư trên địa bàn theo quy hoạch chung xây dựng đô thị, nếu cần thiết sẽ điều chỉnh cho phù hợp thực tế, lộ trình, kế hoạch đầu tư phát triển đô thị theo Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh;

- Khẩn trương triển khai lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị,... theo đúng các văn bản chỉ đạo trước đây của UBND tỉnh. Trong đó xác định ranh giới khu đô thị mới, khu vực tái thiết đô thị, khu vực bảo tồn, tôn tạo; khu cải tạo chỉnh trang đô thị, khu đô thị hỗn hợp; các khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan, khu vực có ý nghĩa quan trọng về an ninh – quốc phòng, v.v... để giải quyết cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân và đề xuất khu vực phát triển đô thị, lập hồ sơ đề xuất chấp thuận đầu tư...;

- Xây dựng các dự án ưu tiên có khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội hóa;

- Nghiên cứu, đề xuất tháo gỡ các khó khăn của nhà đầu tư;

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm khắc phục những chỉ tiêu còn thiếu hoặc điểm thấp để triển khai đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới theo đúng lộ trình được duyệt;

- Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức đánh giá các chỉ tiêu đô thị hàng năm và lập đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị được duyệt;

- Giám sát việc thực hiện chương trình phát triển đô thị trên địa bàn;

- Tăng cường trách nhiệm của bộ máy cơ sở (phường, xã, thị trấn) để đảm bảo việc xây dựng đúng quy hoạch, ngăn chặn các hành vi vi phạm xây dựng;

- Rà soát, bố trí cán bộ có năng lực trong tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp huyện để hoàn thành tốt công tác quản lý và phát triển đô thị tại địa phương.

V.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương rà soát các dự án đầu tư xây dựng, lập danh mục dự án cụ thể, cân đối khả năng phân bổ, bố trí các nguồn vốn thực hiện kế hoạch hàng năm cho từng giai đoạn phát triển các đô thị;

- Đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung

ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình; Phối hợp với các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng và các chủ đầu tư tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ mục tiêu của Trung ương, vốn hỗ trợ của các tổ chức tài chính Quốc tế, vốn vay, vốn ODA; Xem xét đề xuất triển khai đầu tư những dự án có điều kiện, bức xúc, cần thiết phải đầu tư theo các hình thức BT, BOT, PPP, xã hội hóa, ...;

- Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nghiên cứu, tham mưu cho UBND tỉnh quyết định ban hành chính cơ chế chính sách ưu đãi về quản lý đầu tư phát triển đô thị để thu hút các nguồn vốn đầu tư;

- Ưu tiên vốn ngân sách đầu tư cho các công trình sản xuất và hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng kỹ thuật khung góp phần thực hiện đúng kế hoạch phát triển đô thị từng giai đoạn.

V.5. Sở Tài chính

- Nghiên cứu đề xuất UBND tỉnh thành lập quỹ phát triển đô thị với nhiều hình thức huy động vốn để tạo điều kiện cho đầu tư phát triển;

- Phối hợp tổ chức thực hiện, tạo điều kiện trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng giúp các nhà đầu tư sớm triển khai thực hiện dự án;

- Phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc bố trí vốn hàng năm cho chương trình phát triển đô thị.

V.6. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng rà soát các dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy hoạch, kế hoạch ngành và chương trình phát triển đô thị, lập kế hoạch 5 năm và hàng năm để triển khai đồng bộ;

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh để tiếp tục kiến nghị với Trung ương có kế hoạch và cơ chế thu hút đầu tư triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh như dự án đường cao tốc Hà Nội - Thanh Hóa, dự án nâng cấp mở rộng quốc lộ 1, hệ thống cảng biển...

V.7. Sở Công thương

- Là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước trực tiếp tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện các nội dung và định hướng phát triển Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Cà Mau đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Ban quản lý Khu kinh tế, UBND các huyện và thành phố Cà Mau rà soát tình hình thực hiện quy hoạch phát triển công

nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án hạ tầng các khu, cụm công nghiệp gắn với Chương trình phát triển đô thị tỉnh.

- Nghiên cứu trình tinh ban hành các chính sách mời gọi nhà đầu tư các dự án công nghiệp, cảng biển và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp cảng biển thúc đẩy phát triển các dự án gắn với lộ trình phát triển các đô thị.

- Trên cơ sở lộ trình phát triển đô thị của các đô thị địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, sản xuất kinh doanh.

V.8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Chủ trì thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Cà Mau, lập danh mục, kế hoạch triển khai các dự án đầu tư các công trình di sản, công trình văn hóa, thể thao gắn với Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Xây dựng và Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát các dự án khu du lịch để có hướng điều chỉnh phát triển theo các khu vực, có trọng tâm, trọng điểm, lập kế hoạch thu hồi đất và giải phóng mặt bằng cho từng giai đoạn theo năng lực triển khai, tránh lãng phí tài nguyên đất.

- Lập kế hoạch, danh mục dự án trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh.

V.9. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành và UBND các huyện, thành phố thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển GD&ĐT tại tỉnh Cà Mau đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch cho từng giai đoạn và định hướng đến năm 2030 gắn với lộ trình phát triển các đô thị theo phân loại đô thị.

V.10. Sở Y tế

- Dựa trên chiến lược phát triển ngành và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt, lập kế hoạch cụ thể xây dựng các công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở từng bước nâng cấp cơ sở hạ tầng y tế theo phân loại đô thị.

V.11. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất và Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được duyệt, phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai các đô thị, kế hoạch sử dụng đất theo lộ trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Thực hiện đổi mới thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì nghiên cứu và trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện

bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh.

V.12. Sở Nội vụ

Hướng dẫn, lập, thẩm định phương án kiện toàn tổ chức bộ máy của Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị, đảm bảo đủ điều kiện và năng lực để triển khai công tác quản lý và phát triển đô thị của tỉnh để trình UBND Tỉnh xem xét, quyết định. Phối hợp với các sở, ban ngành trong việc thực hiện chính sách phát triển đô thị.

V.13. Sở Thông tin và truyền thông

- Chủ trì xây dựng kế hoạch cụ thể ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin - viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị, đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của Tỉnh.

- Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của Tỉnh.

V.14. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

Chủ trì xây dựng kế hoạch triển nguồn nhân lực toàn tỉnh và kế hoạch phát triển nguồn nhân lực một số lĩnh vực phát triển chủ yếu theo lộ trình phát triển đô thị, đảm bảo phát triển nguồn nhân lực phù hợp, cân bằng đáp ứng nhu cầu phát triển, giảm tối thiểu tỷ lệ thất nghiệp.

V.15. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Cà Mau

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định năng lực sản xuất, nhu cầu đầu tư và tình hình phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung các dự án hạ tầng khung toàn tỉnh và cho từng đô thị.

V.16. Chủ đầu tư dự án đầu tư phát triển đô thị

Có trách nhiệm lập, trình duyệt dự án đầu tư phát triển đô thị và triển khai thực hiện dự án theo đúng nội dung, chất lượng và tiến độ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp phép xây dựng; tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước về đầu tư xây dựng và phát triển đô thị.

VI. KIẾN NGHỊ

VI.1. Kết luận

1. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 -2020 và định hướng đến năm 2030 đã xây dựng được lộ trình, kế hoạch để thực hiện việc phát triển mạng lưới đô thị tỉnh theo Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị tỉnh Cà Mau đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 -2020 và định hướng đến năm 2030 đã lồng ghép được lộ trình phát triển mạng lưới đô thị gắn với các quy hoạch các ngành, lĩnh vực theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cà Mau, Vùng kinh tế đồng bằng sông Cửu Long.

3. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 -2020 và

định hướng đến năm 2030 là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước xác định, kiểm soát các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị, khu vực phát triển đô thị trên địa bàn toàn tỉnh theo quy hoạch và kế hoạch.

4. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Cà Mau giai đoạn 2016 -2020 và định hướng đến năm 2030 là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về nguồn vốn và phân bổ nguồn vốn cân đối tài chính, đảm bảo sử dụng các nguồn vốn hiệu quả, tiết kiệm đạt được các mục tiêu phát triển theo đúng kế hoạch.

5. Chương trình phát triển đô thị Cà Mau giai đoạn 2016 -2020 và định hướng đến năm 2030 đã xác định được các mục tiêu cụ thể nâng cao chất lượng các đô thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân đô thị.

6. Trong quá trình tổ chức thực hiện, có thể phải xem xét điều chỉnh quy mô, kế hoạch xây dựng một số dự án để phù hợp với thực tế phát triển, tuy nhiên vẫn phải tuân theo lộ trình phát triển chung của toàn tỉnh. Mọi điều chỉnh cần phải có sự tham gia, góp ý và thống nhất giữa các ngành đảm bảo đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

VI.2. Kiến nghị

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn hàng năm đối với các dự án liên quan hoặc có tác động ảnh hưởng đến phát triển đô thị của tỉnh Cà Mau và ưu tiên bố trí các chương trình, dự án liên quan đến phát triển đô thị do nguồn vốn vay từ các tổ chức quốc tế như WB, ADB,...

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Giao thông vận tải có lộ trình ưu tiên cho việc đầu tư mới các tuyến đường trọng điểm, huyết mạch qua địa bàn Tỉnh.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Xây dựng hỗ trợ nguồn vốn phát triển dự án các dự án nhà ở thu nhập thấp, dự án nhà ở tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở công nhân. Các chương trình dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn...) tại các đô thị của tỉnh.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Công thương thúc đẩy xúc tiến đầu tư phát triển các dự án công nghiệp, thương mại, dịch vụ để nhanh chóng lấp đầy diện tích các khu công nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hỗ trợ các dự án về xây dựng mới và nâng cấp các trường đại học, trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ưu tiên sớm công nhận các công trình Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên đầu tư phát triển du lịch quần thể danh thắng trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên đầu tư cải tạo, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đã được công nhận.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Giáo dục và Đào tạo ưu tiên đầu tư phát triển dự án Trung tâm đào tạo chất lượng cao.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Y tế ưu tiên các nguồn vốn đầu tư, bệnh viện cấp vùng kết hợp du lịch nghỉ dưỡng, tạo ra một mô hình thu hút du lịch mới, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và gia tăng số giường bệnh, khắc phục tình trạng quá tải và thiếu các giường bệnh ở đô thị trong tương lai.

- UBND tỉnh đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương trong tầm nhìn lâu dài sau 2030, Cà Mau phát triển theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp - dịch vụ - du lịch là chủ đạo với những ngành phát triển nổi trội như trên.

	Độc										
	Tuyến đường vành đai Tây Nam thành phố Cà Mau		x								
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tắc Thủ - Cơi Năm - Đá Bạc		x								
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Láng Trám - Thới Bình		x								
	Xây dựng đường Trí Phải - Thới Bình		x								
	Bến xe liên tỉnh (mới)		x								
	Bến xe, tàu Năm Căn		x								
	Bến xe, tàu Sông Đốc		x								
	Cảng nước sâu Hòn Khoai	1.000	x	x	500	500					
	Cảng Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời		x								
	Tuyến đường ven biển Tây	100		x		100					
	Tuyến đường ven biển Đông	100		x		100					
	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường phía bờ nam sông Ông Đốc nối vào quốc lộ 1A (Rau Dừa-Rạch Giá-Sông Đốc), cấp IV đồng bằng	1.522	x		670		851				QĐ số 1566/QĐ-UBND 31/10/2010; QĐ số 1655/QĐ-UBND 31/12/2012

	Dự án đầu tư xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn đê biển Tây, phục vụ an ninh quốc phòng khu vực Hòn Đá kết hợp phòng chống cháy rừng VQG U Minh hạ, tỉnh Cà Mau(đường Tắc Thủ- Vàm Đá Bạc)	657	x		264			393				QĐ số 1566/QĐ-UBND 31/10/2010; QĐ số 1655/QĐ-UBND 31/12/2012
	Dự án đường giao thông đàu nối từ đường hành lang ven biển phía Nam đến điểm du lịch sinh thái Sông Trẹm	116	x		116							QĐ số 1679/QĐ-UBND ngày 30/10/2015
	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Điểm du lịch Đất Mũi thuộc khu du lịch quốc gia Năm Căn	119	x		119							
2	Cấp điện	101.760	-	-	-	-	-	-	-	80.758	21.002	
	Hệ thống lưới truyền tải và phân phối điện trung thế		x	x								
	Dự án nhà máy điện gió ven biển, cs 120 MW	6.000	x	x						6.000		Vốn ODA
	Dự án điện mặt trời, cs 20MW	800	x							800		Vốn ODA
	ĐAĐT nhà máy điện Cà Mau, tại U Minh	13.700	x	x						13.700		
	Nhà máy điện gió khu du lịch Khai Long - Cà Mau (tại Ngọc Hiển) cs 300MW	19.644	x							19.644		CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016

	Dự án nhà máy điện gió Tây Giang Tây (huyện Ngọc Hiển), cs 172 MW	7.224	x						7.224		CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016
	Dự án nhà máy điện gió Viên An Đông (huyện Ngọc Hiển), cs 288MW	12.096	x						12.096		CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016
	Dự án nhà máy điện gió Đất Mũi (huyện Ngọc Hiển), cs 213MW	8.946	x						8.946		CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016
	Nhà máy điện gió Nguyễn Việt Khái (huyện Phú Tân), cs 173MW	7.226		x						7.226	CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016
	Dự án nhà máy điện gió Phong Điền (huyện Trần Văn Thời), cs 64MW	2.688		x						2.688	CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016
	Dự án nhà máy điện gió Khánh Hải (huyện Trần Văn Thời), cs 264MW	11.088		x						11.088	CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016
	Dự án nhà máy điện gió Tam Giang Đông (xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn), cs 294 MW	12.348	x						12.348		CV số 1013/SCT-KH ngày 2/8/2016
3	Cấp nước	340	-	-	-	-	-	240	100	-	-

	Hệ thống cấp, thoát nước đô thị Năm Căn		x								
	Hệ thống cấp nước các đô thị trung tâm huyện lỵ	140	x				140				
	Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước các đô thị trung tâm	200	x	x			100	100			
4	Thoát nước thải	400	-	-	100	-	150	150	-	-	-
	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau		x								
	Dự án đầu tư xây dựng đường Nhà máy xử lý nước thải tập trung và hệ thống thu gom Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau, dài 4,2km	100	x		100						
	Hệ thống thoát nước các đô thị trung tâm huyện lỵ		x								
	Nâng cấp cải tạo hệ thống thoát nước thải các đô thị trung tâm	300	x	x			150	150			
5	Quản lý chất thải rắn	1.228			123	-	785	320	-	-	
	Nhà máy xử lý rác thải, chất thải công nghiệp, y tế	200	x	x			100	100			
	Nhà máy xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm môi trường	200	x	x			100	100			
	Dự án xây dựng bãi rác tại thị trấn các huyện	200	x	x			100	100			
	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải, diện tích 4,17ha tại huyện Cái Nước	320	x	x			300	20			

	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải thành phố Cà Mau, cs 200T/ngày	308	x		123		185					QĐ số 94/2010/QĐ-CL ngày 08/12/2010
6	Thông tin liên lạc	40	-	-	30	10	-	-	-	-	-	-
	Dự án xây dựng, triển khai các dự án thành phần phục vụ hoạt động của chính quyền điện tử tỉnh Cà Mau	30	x		30							
	Nâng cấp hệ thống chính quyền điện tử	10		x		10						
B	Khung hạ tầng xã hội	1.369	-	-	683	350	186	-	150	-	-	-
	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng		x									
	Bệnh viện Lao và bệnh viện Phổi tỉnh Cà Mau, 200 giường	320	x		250		70					
	Bệnh viện Y học cổ truyền		x									
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Năm Căn		x									
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Trần Văn Thời	100	x	x	50	50						
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đầm Dơi	100	x	x	50	50						
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Cái Nước	100	x	x	50	50						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Thới Bình	100	x	x	50	50						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Phú Tân	100	x	x	50	50						
	Bệnh viện Đa khoa huyện U Minh	100	x	x	50	50						
	Bệnh viện Đa khoa huyện Ngọc Hiển	100	x	x	50	50						
	Bệnh viện đa khoa Bình An-Medic Cà Mau (đổi tên thành bệnh viện Medic Cà	100	x						100			

	Mau)									
	Trung tâm Y tế các huyện, thành phố		x							
	Dự án trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	154	x		38			116		QĐ số 1023/QĐ-UBND ngày 07/07/2008
	Dự án nâng cấp, mở rộng Trung tâm Giáo dục lao động xã hội tỉnh Cà Mau	45	x		45					
	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Cà Mau cơ sở 2		x							
	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật tỉnh Cà Mau cơ sở 2		x							
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2)		x							
	Trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tân Bách Khoa - Viễn Đông tại TP Cà Mau	50	x					50		
	Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử các địa điểm thuộc Xứ ủy Nam bộ - Trung ương Cục miền Nam		x	x						
	Trung tâm Văn hóa tỉnh Cà Mau		x							
	Bảo tàng tỉnh Cà Mau		x							
	Các dự án hạ tầng đầu nối vào các khu du lịch sinh thái		x							

Dự án tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử địa điểm chứng tích tội ác Mỹ Ngụy ở Biệt khu Hải yên - Bình Hưng	x								
Trung tâm Văn hóa Thể thao các huyện, thành phố	x								
Trung tâm Văn hóa Thể thao các xã, phường, thị trấn	x								
Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Cà Mau	x								
Đầu tư nâng cấp Khu Thể dục Thể thao tỉnh Cà Mau	x								
Đầu tư nâng cấp sân vận động Cà Mau (Khán đài A)	x								
Đầu tư nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các khu du lịch: u Minh Hạ, Đất Mũi, Khai Long, Hòn Đá Bạc, Hòn Khoai, Đầm Thị Tường	x								
Chợ đầu mối nông sản (tại Khóm 6, phường 1, TP. Cà Mau), diện tích 11ha	x								
Chợ đầu mối thủy sản (tại xã Lý Văn Lâm, TP. Cà Mau), diện tích 2ha	x								
Dự án đầu tư xây dựng chợ đầu mối thủy sản tại KKT Năm Căn, diện tích 5ha	x								
Trung tâm thương mại Cà Mau (tại Phường 5, TP. Cà Mau), diện tích 10ha	x								

	Trung tâm thương mại Sông Đốc (tại Thị trấn Sông Đốc), diện tích 1.5ha		x							
	Dự án đầu tư Trung tâm Tài chính - thương mại tại KKT Năm Căn, diện tích 100ha			x						
C	Hạ tầng khu công nghiệp	4.180	-	-	-	-	-	-	3.930	250
	Nhà máy xử lý khí hóa lỏng tại Khánh An		x							
	Các dự án xử lý, chế biến khí		x	x						
	Khu Kinh tế Năm Căn		x	x						
	Khu Công nghiệp Khánh An		x							
	Khu Công nghiệp Hòa Trung		x							
	Khu Công nghiệp Sông Đốc		x							
	Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp		x	x						
	Nhà máy đóng tàu Năm Căn GD I	1.430	x	x					1.180	250
	Nhà máy sửa và đóng mới tàu thuyền tại KCN Sông Đốc	250							250	
	Dự án đầu tư Trung tâm ứng dụng sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản công nghệ cao tại KKT Năm Căn	2.500	x						2.500	
II	Các đô thị thuộc Tỉnh	30.155	-	-	3.591	3.681	199	-	8.448	14.241
A	Đô thị hiện hữu	30.155	-	-	3.591	3.681	199	-	8.448	14.241
I	Thành phố Cờ Mau	27.042	-	-	1.032	3.521	50	-	8.199	14.241
	Hạ tầng xã hội	2.808	-	-	80	146	-	-	2.582	-

Dự án nâng cấp đô thị thành phố Cà Mau (đạt chuẩn đô thị loại I)	100	x	x	50	50				
Các khu đô thị mới tại thành phố Cà Mau	20	x	x	10	10				
Các dự án tái định cư khu vực thành phố Cà Mau		x	x						
Dự án xây dựng ký túc xá cho sinh viên		x	x						
Dự án nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Cà Mau		x	x						
Trường THPT Hồ Thị Kỳ, thành phố Cà Mau	30		x		30				
Trường THPT Cà Mau, thành phố Cà Mau		x							
Trường THPT Nguyễn Việt Khái, thành phố Cà Mau		x							
Khu đô thị mới Bạch Đằng diện tích 173,32ha	872	x					872		
Khu đô thị mới Licogi, diện tích 71,03ha	441	x					441		
Dự án đầu tư xây dựng nghĩa trang TP Cà Mau quy mô 52,377ha	215	x					215		
Tổ hợp trung tâm thương mại, khách sạn 5 sao Mường Thanh - Cà Mau, diện tích 1,8ha	758	x					758		
Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa TP Cà Mau	80	x	x		56		24		
Nhà thi đấu đa năng 4.000 chỗ ngồi	167	x					167		
Trung tâm văn hóa thành phố Cà Mau	20			20					

Chợ đầu mối Nông sản	40							40		
Chợ Phường 4	65							65		
<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	24.234	-	-	952	3.375	50	-	5.617	14.241	
Hoàn thiện hệ thống cấp nước thành phố Cà Mau	145	x						145		Vốn ODA
ĐAĐT nhà máy xử lý rác thải, diện tích 35ha	351	x						351		
Dự án xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau, cs 8.000m3/ngày đêm	507	x		80		50		377		QĐ 1171/QĐ-UBND ngày 10/07/2009
Dự án bờ kè ven sông toàn thành phố Cà Mau	10.037	x	x	100	905			1.000	8.032	
Tuyến đường tránh Quốc lộ 1 qua Tắc Vân và phường 6 TP. Cà Mau	552		x		386				166	
Tuyến đường hành lang ven biển phía Nam	465		x		465					
Xây dựng đường vành đai 2	221	x	x	50	171					
Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 63	1.256	x	x	251	377			188	440	
Xây dựng 3 nhà tang lễ thành phố	80	x	x					20	60	
Xây dựng hệ thống hạ tầng phục vụ giao thông công cộng	30	x	x	10	20					
Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thành phố giai đoạn I	10	x							10	
Dự án cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải Tp Cà Mau giai đoạn I	507	x		160	347					

	Xây dựng 3 nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt đô thị thành phố Cà Mau công suất từ 30.000 m ³ /ngày đến 34.500 m ³ /ngày	36	x					36		
	Dự án bờ kè ven sông toàn thành phố Cà Mau	10.037	x	x	300	704		3.500	5.533	
2	Huyện Năm Căn	1.219			1.124	10	60	-	25	-
	Hạ tầng xã hội	225	-	-	190	10	-	-	25	-
	Dự án nâng cấp hạ tầng đô thị Năm Căn	20	x	x	10	10				
	Trung tâm thương mại Năm Căn		x							
	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư khu kinh tế Năm Căn diện tích 25ha	205	x		180				25	
	Hạ tầng kỹ thuật	994	-	-	934	-	60	-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông trục chính Bắc Nam khu Kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau	165	x		165					QĐ số 1667/QĐ-UBND ngày 30/10/2015
	Tuyến đường trục chính khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau, dài 4,5km	387	x		348		39			QĐ số 1505/QĐ-UBND ngày 07/10/2014
	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn(1256m)	212	x		191		21			QĐ số 1384/QĐ-UBND 06/09/2014

	Dự án đầu tư xây dựng đường kết nối khu phi thuế quan với khu thương mại, dịch vụ dân cư Khu kinh tế Năm Căn, tỉnh Cà Mau, dài 5km	230	x		230						
3	<i>Huyện Trần Văn Thời</i>	64	-	-	34	10	-	-	20	-	
	<i>Hạ tầng xã hội</i>	33	-	-	23	10	-	-	-	-	
	Dự án nâng cấp hạ tầng đô thị Sông Đốc	20	x	x	10	10					
	Trung tâm thương mại Sông Đốc		x								
	Dự án đầu tư xây dựng bến xe khách tại Sông Đốc, Trần Văn Thời, Khánh Bình Tây		x								
	Dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Sông Đốc		x								
	Dự án khu dân cư đô thị khu vực thị trấn Sông Đốc và thị trấn Trần Văn Thời		x								
	Xây dựng trung tâm y tế huyện		x								
	Xây dựng, nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên										
	Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao Sông Đốc										
	Trường dân tộc nội trú THCS - THPT Danh Thị Tươi, huyện Trần Văn Thời	13	x		13,00						QĐ số 159/QĐ-SXD ngày 20/08/2015
	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	31	-	-	11	-	-	-	20	-	
	HTCN thị trấn Sông Đốc, cs 6.000 m ² /ngđ	20	x						20		Vốn ODA

Dự án xây dựng đường nội đô thị trấn Trần Văn Thời										
Dự án xây dựng bãi rác và cơ sở xử lý chế biến rác thải rắn										
Đầu tư xây dựng đường số 5 đoạn từ đường số 2 đến đường số 4A (Khu thương nghiệp dân cư Khóm 1 thị trấn Trần Văn Thời).	2,3	x		2,3						
Đầu tư xây dựng đường số 4A đoạn từ đường số 5 đến đường số 8 (Khu thương nghiệp dân cư Khóm 1 thị trấn Trần Văn Thời)	1,8	x		1,8						
Lộ GTNT tuyến kênh Ủ Heo đoạn từ nhà Huỳnh Văn Út - nhà Trần Thanh Bình, ấp Kênh tám	1,2	x		1,2						
Lộ GTNT đoạn từ nhà Dương Văn Sặng, ấp Kênh Hoàn - nhà Ninh Thị Thêu, ấp Thời Hưng	1,2	x		1,2						
Xây dựng cầu Kênh Phú Lý, khóm 12, thị trấn Sông Đốc	0,407	x		0,407						
Xây dựng cầu Kênh Ranh, khóm 12, thị trấn Sông Đốc	0,407	x		0,407						
Xây dựng cầu Kênh Nhu Đảo, khóm 11, thị trấn Sông Đốc	0,440	x		0,440						

	HTTN Đoạn từ VLXD Điện Lợi - Trần Quốc Gia, nhóm 7, thị trấn Sông Đốc	0,604	x		0,604						
	HTTN Đoạn từ nhà Nguyễn Văn Hùng - Trường TH 5 Sông Đốc, nhóm 6A, thị trấn Sông Đốc	0,447	x		0,447						
	HTTN Đoạn Hẻm bà Yên, nhóm 3, thị trấn Sông Đốc	0,559	x		0,559						
	NC lộ GTNT đoạn từ nhà Nguyễn Thanh Lệ - nhà Lê Văn Hùng, nhóm 7, thị trấn Sông Đốc	0,356	x		0,356						
	Nân cấp lộ Đoạn Trần Văn Thiết - Nguyễn Thanh Lệ, nhóm 7, thị trấn Sông Đốc	0,407	x		0,407						
	Dự án xây dựng bờ kè chống xói lở cửa biển Vàm Đá Bạc										
	Xây dựng kè tạm chống sạt lở đê biển Tây tại cửa Sông Đốc										
	Xây dựng lộ GTNT đoạn từ cầu mơ Ước - Giáp xã Phong Điền, nhóm 6A, thị trấn Sông Đốc	0,773	x		0,773						
4	Huyện Cái Nước	498	-	-	401	10	57	-	35	-	
	Hạ tầng xã hội	444	-	-	396	-	38	-	10	-	
	Dự án xây dựng Trung tâm y tế dự phòng huyện;		x								
	Xây dựng trường THPT Lương Thế Trân		x								

Xây dựng, nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên huyện		x							
Dự án đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa thể thao huyện Cái Nước		x							
Dự án Xây dựng khu dịch vụ dân cư Đầm cùng phục vụ cho cụm Công nghiệp		x							
Dự án xây dựng bến xe ô tô khách quy mô bến xe khách loại III, bến tàu khách tại trung tâm thị trấn Cái Nước và bến bãi ở các trung tâm xã									
Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao của huyện	30					30			
Xây dựng Thư viện huyện	8					8			
Chợ trung tâm thị trấn Cái Nước	10						10		
Bệnh viện đa khoa khu vực Cái Nước	371			371					
Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện.	10			10					
Nâng cấp, cải tạo Đền thờ Bác Hồ	5			5					
Xây dựng khu hành chính thị trấn Cái Nước	10			10					
<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	54	-	-	5	10	19	-	25	-
Dự án xây dựng bãi rác và cơ sở xử lý chế biến rác thải rắn			x		5				
Dự án xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Đầm Cùng		x							

	Dự án xây dựng, nâng cấp đường nội ô thị trấn Cái Nước	10	x	x	5	5					
	Dự án xây dựng hệ thống thoát nước thị trấn Cái Nước		x								
	Dự án tuyến đường tránh tuyến đường Vàm Đính – Cái Nước – Đầm Dơi qua thị trấn Cái Nước (kết hợp làm đường vành đai thị trấn)										
	Dự án đầu tư xây dựng Đường 30/4 và đường 3/2	17,2	x						17,2		
	Dự án đầu tư Đường CMT8 (QL1A - Cầu tãi chính)	14,5	x				14,5				
	Dự án Đường 1/5	8	x						8		
	Đường Hồ Thị Kỳ	2	x				2				
	Đường Phan Ngọc Hiến	2,5	x				2,5				
5	Huyện Đầm Dơi	284	-	-	264	20	-	-	-	-	-
	<i>Hạ tầng xã hội</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	284	-	-	264	20	-	-	-	-	-
	Dự án đầu tư xây dựng cấp bách tại xã Tân Thuận huyện Đầm Dơi, dài 2.215m	247	x		247						
	Tuyến đường từ Trung tâm giáo dục thường xuyên đến kênh Thầy Chương	1,56	x		1,56						
	Tuyến đường từ cầu Gạch Sao đến cầu 9 Dư	1,50	x		1,50						

	Tuyến đường từ cầu Cà Bát đến Trung tâm dạy nghề	5,00	x		5,00					
	Lộ GTNT tuyến Trường đạo (từ trường tiểu học đến Cuối kênh cây giá áp Phú Hiệp A)	1,15	x		1,15					
	Lộ GTNT tuyến kênh công Điền Công Nghiệp (từ đầu kênh đến cuối kênh)	0,33	x		0,33					
	Lộ GTNT Tuyến Kinh mới (Trần Văn Chấn đến Kênh cùng áp Phú Hiệp A)	0,73	x		0,73					
	Lộ GTNT tuyến áp Thanh Tùng (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vinh - Quách Thị Út)	0,15	x		0,15					
	Lộ GTNT Tuyến Lô Ba (từ Cầu Lô Ba đến Cuối Kênh)	1,30	x		1,30					
	Lộ GTNT Tuyến Kênh Mầu Điền Tây (từ đầu kênh đến cuối kênh)	1,50	x		1,50					
	Lộ GTNT Tuyến Lung Chim (từ cầu Lung Chim đến giáp xã Ngọc Chánh)	0,75	x		0,75					
	Lộ GTNT tuyến Kênh 30/4 (từ đầu kênh đến cuối kênh)	0,85	x		0,85					
	Dự án kê chống sạt lở khu vực Chợ Tân Tiến									
	Nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật	20		x		20				
	Bến trung chuyển rác thải	2,5	x		2,50					
6	Huyện Thới Bình	322	-	-	277	30	15	-	-	-
	Hạ tầng xã hội	110	-	-	95	-	15	-	-	-

	Dự án xây dựng trung tâm y tế huyện									
	Xây dựng, nâng cấp trung tâm dạy nghề huyện Thới Bình									
	Dự án thành lập, xây dựng trường THPT Tân Bằng									
	Trung tâm y tế huyện Thới Bình	26	x		11			15		QĐ số 1599/QĐ- UBND n gày 23/10/2014: QĐ số 1652/QĐ- UBND ngày 31/10/2014
	Xây dựng Trường TH Thị trấn B	7,0	x		7,0					
	Xây dựng mới Trụ sở Hành chính xã Tân Phú	15,0	x		15,0					
	Nâng cấp, sửa chữa Trụ sở Hành chính Thị trấn Thới Bình	7,0	x		7,0					
	Xây dựng Trường THPT Thới Bình	1,7	x		1,7					
	Xây dựng Trường THCS Thị trấn Thới Bình	7,0	x		7,0					
	Xây dựng Trường THPT Hồ Thị Kỳ	14	x		14					
	Xây dựng Trường THPT Nguyễn Văn Nguyễn	7	x		7					
	Xây dựng Trường THPT Lê Công Nhân	12	x		12					
	Xây dựng Trường THPT Tân Lộc	14	x		14					

	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật	30	x	x	15	15					
	<i>Huyện Ngọc Hiến</i>	40	-	-	20	20	-	-	-	-	
8	<i>Hạ tầng xã hội</i>	30	-	-	15	15	-	-	-	-	
	Dự án nâng cấp hạ tầng đô thị	30	x	x	15	15					
	Nâng cấp và hiện đại hóa trung tâm y tế huyện	10		x		10					
	Dự án xây dựng 01 trung tâm thể thao cấp huyện	2	x		2						
	Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ	5		x		5					
	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	10	-	-	5	5	-	-	-	-	
	Dự án xây dựng tuyến đường trong đô thị	10	x	x	5	5					
	Xây dựng bến xe khách	2	x		2						
	Mở rộng mạng lưới cấp nước	5	x	x	2	3					
	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc các trục giao thông	5	x	x	2	3					
9	<i>Huyện Phú Tân</i>	384	-	-	337	30	17	-	-	-	
	<i>Hạ tầng xã hội</i>	248	-	-	216	15	17	-	-	-	
	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	30			13		17				QĐ số 1627/QĐ-UBND ngày 31/10/2013
	Bệnh viện đa khoa huyện Phú Tân	132	x		132						QĐ số 1926/QĐ-UBND tỉnh Cà Mau ngày 11/11/2009

	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phú Tân (giai đoạn 1)	40	x		40						QĐ số 1659/QĐ-UBND tỉnh Cà Mau ngày 29/10/2010
	Trường mẫu giáo Hoa My, xã Phú Mỹ	8,84	x		8,84						QĐ số 431/QĐ-UBND huyện Phú Tân ngày 30/10/2015
	Trung tâm văn hóa thể thao xã Phú Mỹ	7,48	x		7,48						QĐ số 426/QĐ-UBND huyện Phú Tân ngày 30/10/2015
	Cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng xã hội	30	x	x	15	15					
	<i>Hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>136</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>121</i>	<i>15</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	Xây dựng kè tạm chống sạt lở đê biển Tây tại cửa sông Cái Cấm										
	Hệ thống giao thông khu hành chính huyện Phú Tân	89,98	x		89,98						QĐ số 1297/QĐ của UBND tỉnh Cà Mau ngày 29/07/2009

	Tuyến đường trục chính trung tâm thị trấn Cái Đôi Vàm	16	x		16							QĐ số 336/QĐ-SXD tỉnh Cà Mau ngày 05/11/2015
	Cải tạo nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật	30	x	x	15	15						
B	Các đô thị hình thành mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thị trấn Đất Mũi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thị trấn Thanh Tùng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Thị trấn Trần Thới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thị trấn Phú Tân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thị trấn Nguyễn Huệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thị trấn Hưng Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thị trấn Khánh Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Thị trấn Khánh An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thị trấn Trí Phú	17	-	-	17	-	-	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 2

Các chỉ tiêu phát triển đô thị giai đoạn 2017 – 2020, 2021 - 2025 và 2026 - 2030

1. Bảng 35 Chỉ tiêu phát triển đô thị thành phố Cà Mau

Nhà ở	- Tăng khoảng 3.891.730 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 25 m ² sàn/người.	- Tăng khoảng 2.045.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 28 m ² sàn/người.	- Tăng khoảng 1.740.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 30 m ² sàn/người.
Đất công trình công cộng cấp đô thị	- Đảm bảo đạt chỉ tiêu 8 m ² /người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 1.122.303 m ² .	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 1.060.000 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 10 m ² / người.	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 1.140.000 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 12 m ² / người.
Cơ sở y tế	- Nâng cấp hệ thống bệnh viện hiện hữu. Nâng cấp số giường bệnh hiện trạng của các bệnh viện trên địa bàn. - Đầu tư xây dựng thêm bệnh viện tư nhân với quy mô 150 giường.	- Nâng cấp đầu tư các bệnh viện, phòng khám hiện hữu, xây dựng mới các trung tâm chuyên khoa: Trung tâm mắt, trung tâm da liễu, trung tâm phòng chống sốt rét, trung tâm nội tiết.	- Mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.
Cơ sở giáo dục đào tạo	- Nâng cấp và đầu tư cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu. - Đối với hệ thống giáo dục cơ sở đến năm 2020 cần đầu tư xây dựng thêm các phân viện của các trường đại học lớn; cũng như mở rộng các trung tâm dạy nghề	- Khuyến khích mô hình đào tạo dân lập. - Từng bước hiện đại hóa cơ sở, trường lớp, cũng như các trung tâm dạy nghề	- Đầu tư, mở rộng, nâng cấp trang thiết bị tại các trường hiện có. - Khuyến khích mô hình đào tạo dân lập.

Công trình văn hóa – thể dục thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng quy mô các công trình văn hóa, thể dục thể thao - Tiếp tục đầu tư, nâng cấp mở rộng sân vận động Cà Mau. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình hiện hữu. - Đầu tư thêm công trình nhà tập luyện thể thao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình hiện hữu. - Hiện đại hóa các công trình đã đi vào hoạt động
Công trình thương mại dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm các công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị. - Hiện đại hóa các công trình thương mại dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm ngày càng cao của nhân dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải tạo, nâng cấp các công trình thương mại hiện hữu. - Cải tạo, nâng cấp các công trình thương mại dịch vụ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải tạo, nâng cấp các công trình thương mại hiện hữu. - Đầu tư thêm công trình thương mại dịch vụ
Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng các tuyến đường nội thị (chiều rộng đường đó $\geq 11,5m$), đạt mật độ $\geq 10km/km^2$. - Phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên tỉnh và nâng cao chất lượng sử dụng dịch vụ đạt tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng đạt $\geq 15\%$) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại I - Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường trong khu đô thị mới, cũng như các tuyến đường hiện hữu 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục mở rộng các tuyến vận tải hành khách công cộng, tăng số lượng phương tiện vận chuyển như: taxi, xe buýt, xe khách, ... tăng tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 20\%$. - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại I
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dùng nước, tuy nhiên thành phố cần cải tạo nhà máy nước hiện hữu. - Xây dựng thêm 1 cụm xử lý với công suất $Q=10.000 m^3/ngày$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải tạo hệ thống đường ống cũ bằng các loại đường ống tốt hơn tránh tình trạng thất thoát nước - Bổ sung thêm từ tuyến ống D800 - D600 từ các nhà máy nước sông Hậu 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt $>150l/ng.đ$ cùng với tốc độ gia tăng dân số và quy mô đô thị phát triển.
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Lập quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đáp ứng tiêu chí đô thị loại

	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 50\%$ - Đầu tư, xây mới TXL NT phục vụ xử lý nước thải sinh hoạt; 	thải sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 70\%$	<p>I.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng công suất trạm xử lý nước thải đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 80\%$ - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị;
Cấp điện	- Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện, ngầm hóa khu vực nội thị và các khu vực xây dựng mới.	- Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt trên 70%	- Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 100%
Bưu chính viễn thông	- Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ	- Nâng cao chất lượng dịch vụ	- Nâng cao chất lượng dịch vụ
Công viên cây xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Xây dựng mới khoảng 2.200.000 m² cây xanh để đạt chỉ tiêu 16m²/người 	- Xây dựng mới khoảng 950.000 m ² để đạt chỉ tiêu 17m ² /người	- Đầu tư xây dựng thêm 895.000 m ² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị đạt 18 m ² /người.
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng phạm vi thu gom CTR cho khu vực nội thành đảm bảo đạt 100%. - Đầu tư xây dựng nhà tang lễ. 	- Duy trì tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%.	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%. Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thành được xử lý hợp vệ sinh lên 90%. - Đầu tư thêm nhà tang lễ phục vụ cho đời sống nhân dân đô thị.

2. Bảng 36 Chỉ tiêu phát triển đô thị đô thị Sông Đốc

<p>Nhà ở</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng khoảng 295.000 m² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26 m²sàn/người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng khoảng 453.000 m² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 28 m²sàn/ người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng khoảng 959.000 m² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 30 m²sàn/người.
<p>Đất công trình công cộng cấp đô thị</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đạt chỉ tiêu 6 m²/người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 117.600 m². 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 203.000 m². Đảm bảo đạt chỉ tiêu 8 m²/ người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 457.000 m². Đảm bảo đạt chỉ tiêu 10 m²/ người.
<p>Cơ sở y tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở y tế trên địa bàn cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu của nhân dân thị trấn. - Nâng cấp hệ thống bệnh viện hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm bệnh viện tư nhân nhằm đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị - Mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn. - Nâng số giường bệnh của trung tâm y tế lên 100 giường 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.
<p>Cơ sở giáo dục đào tạo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp và đầu tư cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu. - Đầu tư thêm trường 1 PTTH, 1 dạy nghề 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích mô hình đào tạo dân lập. - Từng bước hiện đại hóa cơ sở, trường lớp, cũng như các trung tâm dạy nghề - Đầu tư thêm các công trình giáo dục đáp ứng nhu cầu của tiêu chí 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư, mở rộng, nâng cấp trang thiết bị tại các trường hiện có. - Khuyến khích mô hình đào tạo dân lập.

		đô thị loại III	
Công trình văn hóa – thể dục thể thao	- Mở rộng quy mô các công trình văn hóa, thể dục thể thao	- Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình hiện hữu. - Đầu tư nhà thi đấu đa năng kết hợp giữa văn hóa và thể thao	- Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình hiện hữu. - Hiện đại hóa các công trình đã đi vào hoạt động
Công trình thương mại dịch vụ	- Nâng cấp, đầu tư mở rộng các công trình thương mại hiện hữu	- Đầu tư thêm công trình thương mại, trung tâm thương mại, các chợ trung tâm. - Cải tạo, nâng cấp các công trình thương mại hiện hữu.	- Cải tạo, nâng cấp các công trình thương mại hiện hữu. - Hiện đại hóa các công trình thương mại
Giao thông	- Mở rộng các tuyến đường nội thị (chiều rộng đường đó $\geq 11,5m$), đạt mật độ $\geq 10km/km^2$. - Nâng cấp các bến xe, bến tàu hiện có	- Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại III - Mở rộng các tuyến đường hiện hữu - Đầu tư thêm các tuyến xe buýt phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân đến các đô thị khác trên địa bàn	- Tiếp tục mở rộng các tuyến vận tải hành khách công cộng, tăng số lượng phương tiện vận chuyển như: taxi, xe buýt, xe khách, ... tăng tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 20\%$. - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại III
Cấp nước	- Các trạm cấp nước chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng hiện tại. - Mở rộng các nhà máy cấp nước trên địa bàn.	- Đầu tư thêm nhà máy nước cấp nước có công suất 3.000 m ³ /ngày; - Cải tạo hệ thống mạng lưới đường ống, thay thế các tuyến ống đã cũ tránh tình trạng thất thoát	- Cải tạo, thay thế các tuyến đường ống đã cũ bằng hệ thống đường ống mới. -

		nước.	
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở sản xuất mới cần được đầu tư trạm xử lý nước thải - Xây dựng mới hệ thống thu gom nước mưa và nước thải sinh hoạt 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 50\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị;
Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện, ngầm hóa khu vực nội thị và các khu vực xây dựng mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt trên 90% 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 100%
Bưu chính viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ
Công viên cây xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, mặt nước khoảng 151.000 m² để đạt chỉ tiêu 8m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, mặt nước khoảng 228.000 m² để đạt chỉ tiêu 10m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm 507.000 m² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị đạt 12 m²/người.
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng phạm vi thu gom CTR cho khu vực nội thành đảm bảo đạt 80%. - Đầu tư xây dựng nhà tang lễ. - Khuyến khích xã hội hóa đầu tư nghĩa trang 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường thu gom chất thải rắn đảm bảo đạt 90%. - Nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải tập trung. - Nâng tỷ lệ rác thải được xử lý lên 75% 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%. Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thành được xử lý hợp vệ sinh lên 90%. - Đầu tư thêm bãi chôn lấp rác và nhà máy xử lý rác thải.

3. Bảng 37 Chỉ tiêu phát triển đô thị Trần Văn Thời

Nhà ở	- Tăng khoảng 118.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 15 m ² sàn/người.	- Tăng khoảng 112.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 20 m ² sàn/ người.	- Tăng khoảng 146.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 25 m ² sàn/người.
Đất công trình công cộng cấp đô thị	- Đảm bảo đạt chỉ tiêu 22 m ² /người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 128.000 m ² .	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 73.600 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 24 m ² / người.	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 103.000 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 26 m ² / người.
Cơ sở y tế	- Cơ sở y tế trên địa bàn cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu của nhân dân thị trấn. - Nâng cấp hệ thống bệnh viện hiện hữu.	- Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân đầu tư xây dựng bệnh viện. - Nâng cấp số giường bệnh viện đa khoa hiện hữu. Nâng số giường bệnh lên 300 giường.	- Mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.
Cơ sở giáo dục đào tạo	- Nâng cấp các cơ sở hiện hữu. - Hiện đại hóa các cơ sở giáo dục	- Thành lập thêm các trung tâm dạy nghề - Nâng cao năng lực và chất lượng cán bộ	- Đầu tư, mở rộng, nâng cấp trang thiết bị tại các trường hiện có. - Khuyến khích mô hình đào tạo dân lập.
Công trình văn hóa – thể dục thể thao	- Mở rộng quy mô các công trình văn hóa, thể dục thể thao	- Sửa chữa, cải tạo các công trình hiện có. - Xã hội hóa xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao.	- Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình hiện hữu. - Hiện đại hóa các công trình đã đi vào hoạt động
Công trình thương mại dịch vụ	- Sửa chữa, cải tạo hệ thống các công trình thương mại hiện có. - Xây dựng thêm chợ trung tâm.	- Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, chợ	- Đầu tư các công trình thương mại dịch vụ. Nâng cao năng lực phục vụ

Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư bến xe trung tâm - Hình thành các tuyến xe buýt liên huyện và liên tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị - Tăng số lượng và chất lượng các tuyến xe buýt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục mở rộng các tuyến vận tải hành khách công cộng, tăng số lượng phương tiện vận chuyển như: taxi, xe buýt, xe khách, ... tăng tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 20\%$. - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại V
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> - Các trạm cấp nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng hiện tại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư thêm nhà máy nước cấp nước có công suất 1.500 m³/ngày; - Cải tạo hệ thống mạng lưới đường ống, thay thế các tuyến ống đã cũ tránh tình trạng thất thoát nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung nguồn nước của vùng bằng tuyến ống dẫn từ TP Cà Mau cấp về cho khu vực
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở sản xuất mới cần được đầu tư trạm xử lý nước thải 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 50\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị;
Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện, ngầm hóa khu vực nội thị và các khu vực xây dựng mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt trên 90% 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 100%
Bưu chính viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ
Công viên cây xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, mặt nước khoảng 47.000 m² để đạt chỉ tiêu 7m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm 65.000 m² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị đạt 9 m²/người.

	mặt nước khoảng 46.000 m ² để đạt chỉ tiêu 5m ² /người		
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng phạm vi thu gom CTR cho khu vực nội thành đảm bảo đạt 80%. - Đầu tư xây dựng nhà tang lễ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường thu gom chất thải rắn đảm bảo đạt 90%. - Nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải tập trung. - Nâng tỷ lệ rác thải được xử lý lên 75% 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%. Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thành được xử lý hợp vệ sinh lên 90%. - Đầu tư thêm bãi chôn lấp rác và nhà máy xử lý rác thải.

4. Bảng 38 Chỉ tiêu phát triển đô thị thị trấn Năm Căn

Nhà ở	- Tăng khoảng 712.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 22 m ² sàn/người.	- Tăng khoảng 380.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 25 m ² sàn/ người.	- Tăng khoảng 790.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 28 m ² sàn/người.
Đất công trình công cộng cấp đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đạt chỉ tiêu 6 m²/người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 238.000 m². 	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 210.000 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 8 m ² / người.	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 440.000 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 10 m ² / người.
Cơ sở y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở y tế trên địa bàn cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu của nhân dân thị trấn. - Nâng cấp hệ thống bệnh viện hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân đầu tư xây dựng bệnh viện. - Nâng cấp số giường bệnh viện đa khoa hiện hữu lên 300 giường 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.
Cơ sở giáo dục	- Đầu tư xây mới trung tâm dạy nghề	- Thành lập thêm các trung tâm	- Đầu tư, mở rộng, nâng cấp trang thiết bị

Đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các cơ sở hiện hữu. - Hiện đại hóa các cơ sở giáo dục 	Đạy nghề <ul style="list-style-type: none"> - Xây mới thêm trường THPT - Nâng cao năng lực và chất lượng cán bộ 	tại các trường hiện có. <ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích mô hình đào tạo dân lập.
Công trình văn hóa – thể dục thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng quy mô các công trình văn hóa, thể dục thể thao 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa, cải tạo các công trình hiện có. - Xã hội hóa xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình hiện hữu. - Hiện đại hóa các công trình đã đi vào hoạt động
Công trình thương mại dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa, cải tạo hệ thống các công trình thương mại hiện có. - Xây dựng thêm chợ trung tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, chợ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư các công trình thương mại dịch vụ. Nâng cao năng lực phục vụ
Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư bến xe trung tâm - Hình thành các tuyến xe buýt liên huyện và liên tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị - Tăng số lượng và chất lượng các tuyến xe buýt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục mở rộng các tuyến vận tải hành khách công cộng, tăng số lượng phương tiện vận chuyển như: taxi, xe buýt, xe khách, ... tăng tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 20\%$. - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại V
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> - Các trạm cấp nước đáp ứng được nhu cầu sử dụng hiện tại. - Lắp đặt đồng hồ đo nước đến các hộ gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư thêm nhà máy nước cấp nước có công suất 1.500 m³/ngày; - Cải tạo hệ thống mạng lưới đường ống, thay thế các tuyến ống đã cũ tránh tình trạng thất thoát nước. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công suất các trạm cấp nước hiện hữu thêm 2.000 m³/ngày. - Thay thế mạng lưới đường ống đã xuống cấp bằng mạng lưới đường ống có chất lượng tốt hơn.
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở sản xuất mới cần được đầu tư 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhà máy xử lý nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng

	trạm xử lý nước thải	thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 50\%$	nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị;
Cấp điện	- Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện, ngầm hóa khu vực nội thị và các khu vực xây dựng mới. - Đầu tư, nâng cấp các trạm biến áp, cà tuyến đường dây truyền tải điện	- Nâng công suất trạm biến áp - Duy trì tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng 100%.	- Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 100%
Bưu chính viễn thông	- Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ	- Nâng cao chất lượng dịch vụ	- Nâng cao chất lượng dịch vụ
Công viên cây xanh	- Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn, xây dựng các hồ điều hòa - Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, mặt nước khoảng 46.000 m ² để đạt chỉ tiêu 5m ² /người	- Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, mặt nước khoảng 47.000 m ² để đạt chỉ tiêu 7m ² /người	- Đầu tư xây dựng thêm 65.000 m ² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị đạt 9 m ² /người.
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	- Mở rộng phạm vi thu gom CTR cho khu vực nội thành đảm bảo đạt 100%. - Đầu tư xây dựng nhà tang lễ.	- Nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải tập trung. - Nâng tỷ lệ rác thải được xử lý lên 75%	- Tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%. Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thành được xử lý hợp vệ sinh lên 90%. - Đầu tư thêm bãi chôn lấp rác và nhà máy xử lý rác thải.

5. Bảng 39 Chỉ tiêu phát triển đô thị Đà Dơi

Nhà ở	- Tăng khoảng 275.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 95	- Tăng khoảng 181.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn	- Tăng khoảng 361.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân
--------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------

	m2sàn/người.	nhà ở bình quân 95 m2sàn/ người.	95 m2sàn/người.
Đất công trình công cộng cấp đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đạt chỉ tiêu 27 m2/người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 77.000 m2. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 51.300 m2. Đảm bảo đạt chỉ tiêu 27 m2/ người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 103.000 m2. Đảm bảo đạt chỉ tiêu 27 m2/ người.
Cơ sở y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, mở rộng bệnh viện theo chuyên khoa. Mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa với các trang thiết bị hiện đại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân đầu tư xây dựng bệnh viện. - Nâng cấp số giường bệnh viện đa khoa hiện hữu lên 300 giường 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn.
Cơ sở giáo dục đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở giáo dục hiện hữu - Xây dựng thêm các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề 	<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập thêm các trung tâm dạy nghề - Xây mới thêm trường THPT - Nâng cao năng lực và chất lượng cán bộ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư, mở rộng, nâng cấp trang thiết bị tại các trường hiện có. - Khuyến khích mô hình đào tạo dân lập.
Công trình văn hóa – thể dục thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng 01 công trình văn hóa. - Mở rộng quy mô các công trình văn hóa, thể dục thể thao 	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa, cải tạo các công trình hiện có. - Xã hội hóa xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình hiện hữu. - Hiện đại hóa các công trình đã đi vào hoạt động
Công trình thương mại dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Sửa chữa, cải tạo hệ thống các công trình thương mại hiện có. - Xây dựng thêm chợ trung tâm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, chợ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư các công trình thương mại dịch vụ. Nâng cao năng lực phục vụ

Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp bến xe trung tâm - Hình thành các tuyến xe buýt liên huyện và liên tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị - Tăng số lượng và chất lượng các tuyến xe buýt 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục mở rộng các tuyến vận tải hành khách công cộng, tăng số lượng phương tiện vận chuyển như: taxi, xe buýt, xe khách, ... tăng tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 20\%$. - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại V
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng NMN mới công suất khai thác 2.500m³ /ngày 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước để đảm bảo 100 % dân số được dùng nước sạch 	<ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung nguồn nước của vùng bằng tuyến ống dẫn từ TP Cà Mau cấp về cho khu vực - Duy trì dân số được dùng nước sạch.
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ sở sản xuất mới cần được đầu tư trạm xử lý nước thải 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\geq 50\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị;
Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện, ngầm hóa khu vực nội thị và các khu vực xây dựng mới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt trên 80% 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 100%
Bưu chính viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ
Công viên cây xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, mặt nước khoảng 46.000 m² để đạt chỉ tiêu 15m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng mới hệ thống cây xanh, mặt nước khoảng 43.000 m² để đạt chỉ tiêu 16m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm 91.000 m² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị đạt 17 m²/người.
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng phạm vi thu gom CTR cho khu vực nội thành đảm bảo đạt 80%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường thu gom chất thải rắn đảm bảo đạt 90%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%. Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thành

Đô thị	- Đầu tư xây dựng nhà tang lễ.	- Nâng cấp, mở rộng bãi chôn lấp rác thải tập trung. - Nâng tỷ lệ rác thải được xử lý lên 75%	được xử lý hợp vệ sinh lên 90%. - Đầu tư thêm bãi chôn lấp rác và nhà máy xử lý rác thải.
---------------	--------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------

6. Bảng 40 Chỉ tiêu phát triển đô thị Cái Nước

Nhà ở	Tăng khoảng 168.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26,5 m ² sàn/người.	Tăng khoảng 50.350 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26,5 m ² sàn/người.	Tăng khoảng 100.700 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26,5 m ² sàn/người.
Đất công trình công cộng cấp đô thị	- Đảm bảo đạt chỉ tiêu 33 m ² /người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 98.000 m ² .	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 77.600 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 34 m ² / người.	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 159.000 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 35 m ² / người.
Cơ sở y tế	- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu.	- Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu.	- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu. - Đầu tư xây dựng bệnh viện tư nhân quy mô 50-100 giường.
Cơ sở giáo dục đào tạo	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu.	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu.	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu.
Công trình văn hóa – thể dục thể thao	- Đầu tư xây dựng 1 công trình văn hóa, 1 công trình thể thao.	- Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu.	- Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu.

thao			
Công trình thương mại dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm 01 chợ đầu mối. - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu - Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu
Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng các tuyến đường nội thị (chiều rộng đường $\geq 7,5m$), đạt mật độ $\geq 6km/km^2$. - Phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên tỉnh và nâng cao chất lượng sử dụng dịch vụ đạt tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 3\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp các đầu mối giao thông đạt chỉ tiêu cấp vùng liên huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 6\%$. - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại III.
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dùng nước, tuy nhiên thị trấn cần cải tạo nhà máy nước hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cải tạo hệ thống đường ống cũ bằng các loại đường ống tốt hơn tránh tình trạng thất thoát nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt $>120l/ng.đ$ cùng với tốc độ gia tăng dân số và quy mô đô thị phát triển.
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư, xây mới TXL NT phục vụ xử lý nước thải sinh hoạt; - Cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý $\geq 15\%$ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị;
Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt trên 85% 	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 90%
Bưu chính viễn	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ

thông			
Công viên cây xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Xây dựng mới khoảng 9 m2 cây xanh để đạt chỉ tiêu 33.360m2/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới khoảng 32.000 m2 để đạt chỉ tiêu 10m2/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm 67.800 m2 đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị đạt 11 m2/người.
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng phạm vi thu gom CTR cho khu vực nội thành đảm bảo đạt 100%. - Đầu tư xây dựng nhà tang lễ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Duy trì tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 100%. Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thành được xử lý hợp vệ sinh lên 70%. - Đầu tư thêm nhà tang lễ phục vụ cho đời sống nhân dân đô thị.

7. Bảng 41 Chỉ tiêu phát triển đô thị U Minh

Nhà ở	Tăng khoảng 130.000 m2 diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 48 m2sàn/người.	Tăng khoảng 67.200 m2 diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 48 m2sàn/người.	Tăng khoảng 72.000 m2 diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 48 m2sàn/người.
Đất công trình	- Đảm bảo đạt chỉ tiêu 24 m2/người.	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp

Công cộng cấp đô thị	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 71.136 m ² .	đô thị tăng thêm 46.000 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 25 m ² / người.	đô thị tăng thêm 54.500 m ² . Đảm bảo đạt chỉ tiêu 26 m ² / người.
Cơ sở y tế	- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu.	- Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu.	- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu. - Đầu tư xây dựng bệnh viện tư nhân quy mô 50giường.
Cơ sở giáo dục đào tạo	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu.	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu. - Xây dựng thêm các phân viện của các trường đại học, mở rộng thêm các trung tâm dạy nghề	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu. Từng bước hiện đại hóa cơ sở trường lớp
Công trình văn hóa – thể dục thể thao	- Đầu tư xây dựng 1 công trình văn hóa, 1 công trình thể thao.	- Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu.	- Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu.
Công trình thương mại dịch vụ	- Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu	- Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu - Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại, chợ đầu mối.	- Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu
Giao thông	- Mở rộng các tuyến đường nội thị (chiều rộng đường đó $\geq 7,5m$), đạt mật độ $\geq 6km/km^2$. - Phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên tỉnh và nâng	- Đầu tư nâng cấp các đầu mối giao thông đạt chỉ tiêu cấp vùng liên huyện.	- Tăng tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng $\geq 3\%$. - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV.

	cao chất lượng sử dụng dịch vụ đạt tỷ lệ phục vụ hành khách công cộng đạt $\geq 1\%$		
Cấp nước	- Cải tạo hệ thống cấp nước hiện hữu, thay thế đường ống cũ bằng loại đường ống tốt hơn tránh tình trạng thất thoát nước.	- Mở rộng công suất nhà máy cung cấp nước, đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt 100l/ng.đêm	- Tiếp tục đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt >100l/ng.đ cùng với tốc độ gia tăng dân số và quy mô đô thị phát triển.
Xử lý nước thải	- Đầu tư, xây mới TXL NT phục vụ xử lý nước thải sinh hoạt; - Cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu.	- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt ~10%	- Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị; đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt ~15%
Cấp điện	- Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện. - Xã hội hóa chiếu sáng ngõ hẻm. Tăng tỷ lệ ngõ hẻm chiếu sáng đạt ~50%	- Tăng công suất nhà máy cấp điện đảm bảo nhu cầu cấp điện đạt 250 kwh/người/năm	- Tăng công suất nhà máy cấp điện đảm bảo nhu cầu cấp điện đạt 350 kwh/người/năm
Bưu chính viễn thông	- Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ	- Nâng cao chất lượng dịch vụ	- Nâng cao chất lượng dịch vụ
Công viên cây xanh	- Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Xây dựng mới khoảng 32.100 m ² cây xanh để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 7m ² /người	- Xây dựng mới khoảng 20.800 m ² để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 8m ² /người	- Đầu tư xây dựng thêm 23.100 m ² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 9m ² /người
Quản lý chất thải	- Mở rộng phạm vi thu gom CTR cho khu	- Duy trì tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	- Duy trì tỷ lệ chất thải rắn được thu gom

rắn và nghĩa tràng đô thị	vực nội thành đảm bảo đạt 100%. - Đầu tư xây dựng nhà tang lễ.	đạt 100%.	đạt 100%. Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thành được xử lý hợp vệ sinh lên 70%. - Đầu tư thêm nhà tang lễ phục vụ cho đời sống nhân dân đô thị.
--------------------------------------	-------------------------------------------------------------------	-----------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

8. Bảng 42 Chỉ tiêu phát triển đô thị Cái Đôi Vàm

Nhà ở	Tăng khoảng 287.000 m2 diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 23 m2sàn/người.	Tăng khoảng 134.100 m2 diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26 m2sàn/người.	Tăng khoảng 160.200 m2 diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 30 m2sàn/người.
Đất công trình công cộng cấp đô thị	- Đảm bảo đạt chỉ tiêu 4 m2/người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 38.340 m2.	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 34.800 m2. Đảm bảo đạt chỉ tiêu 5 m2/ người.	- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 36.300 m2. Đảm bảo đạt chỉ tiêu 5 m2/ người.
Cơ sở y tế	- Nâng cấp, mở rộng bệnh viện theo chuyên khoa. Mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa với các trang thiết bị hiện đại.	- Đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ - Đầu tư mới trang thiết bị	- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu. - Phát triển y tế tư nhân nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của mọi tầng lớp nhân dân
Cơ sở giáo dục đào tạo	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu.	- Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu. - Xây dựng thêm các phân viện của các trường đại học, mở rộng thêm các trung	- Nâng cao chất lượng đào tạo - Đầu tư thêm cơ sở vật chất

		tâm dạy nghề.	
Công trình văn hóa – thể dục thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa - TDTT hiện hữu. - Đầu tư xây dựng 01 khu thể thao cấp Huyện 	<ul style="list-style-type: none"> • Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu. - Đầu tư xây dựng 01 khu thể thao cấp Huyện 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu.
Công trình thương mại dịch vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu - Đầu tư xây dựng thêm 01 trung tâm thương mại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu - Đầu tư xây dựng 01 chợ đầu mối. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu
Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng các tuyến đường nội thị (chiều rộng đường $\geq 7,5m$), đạt mật độ $\geq 6km/km^2$. - Đầu tư nâng cấp các đầu mối giao thông. - Nâng cấp bổ sung thêm các tuyến đường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các tuyến đường trục chính đô thị hiện hữu. - Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị.
Cấp nước	<ul style="list-style-type: none"> • Mở rộng công suất nhà máy cung cấp nước, đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt 100l/ng.đêm 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng công suất nhà máy cung cấp nước, đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt 120l/ng.đêm đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, đảm bảo 90% dân số được nước sạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt >120l/ng.đ cùng với tốc độ gia tăng dân số và quy mô đô thị phát triển.
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu. - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Tỷ lệ nước thải xử lý đạt 10%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công suất nhà máy xử lý nước thải, tỷ lệ nước thải được xử lý đạt $\geq 15\%$. - Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị; đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt ~15%. - Cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu
Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng công suất nhà máy cấp điện đảm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp mạng lưới cấp điện.

	<p>thông lưới điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xã hội hóa chiếu sáng ngõ hẻm. Tăng tỷ lệ ngõ hẻm chiếu sáng đạt ~50% 	<p>bảo nhu cầu cấp điện đạt 350 kwh/người/năm</p>	
Buro chính viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng số thuê bao điện thoại, mở rộng các dịch vụ internet cũng như truyền internet với tốc độ cao
Công viên cây xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Xây dựng mới khoảng 71.000 m² cây xanh để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 7m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới khoảng 43.000 m² để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 8m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm 43.800 m² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 9m²/người
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư trang thiết bị nâng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 70%. - Đầu tư thêm nhà tang lễ phục vụ cho đời sống nhân dân đô thị. (có thể kết hợp trong khuôn viên bệnh viện) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 80%. - Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thị được xử lý hợp vệ sinh lên 70%.

9. Bảng 43 Chỉ tiêu phát triển đô thị Thái Bình

Nhà ở	<p>Tăng khoảng 536.000 m² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26,5 m²sân/người.</p>	<p>Tăng khoảng 265.000 m² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26,5 m²sân/người.</p>	<p>Tăng khoảng 330.000 m² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 26,5 m²sân/người.</p>
Đất công trình công cộng cấp đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đạt chỉ tiêu 18 m²/người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 80.685 m². 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 53.000 m². Đảm bảo đạt chỉ tiêu 19 m²/ người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 120.000 m². Đảm bảo đạt chỉ tiêu 20 m²/ người.

<p>Cơ sở y tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, mở rộng bệnh viện theo chuyên khoa. Mở rộng, nâng cấp bệnh viện đa khoa với các trang thiết bị hiện đại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ - Đầu tư mới trang thiết bị 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất cho hệ thống cơ sở y tế hiện hữu. - Phát triển y tế tư nhân nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của mọi tầng lớp nhân dân
<p>Cơ sở giáo dục đào tạo</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu. - Đầu tư xây dựng các trung tâm dạy nghề 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp cho hệ thống cơ sở giáo dục đào tạo hiện hữu. - Xây dựng thêm các phân viện của các trường đại học, cao đẳng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng đào tạo - Đầu tư thêm cơ sở vật chất
<p>Công trình văn hóa – thể dục thể thao</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa - TDTT hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu. - Đầu tư xây dựng 01 khu thể thao cấp Huyện, 01 nhà Văn hóa cấp Huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu.
<p>Công trình thương mại dịch vụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu - Đầu tư xây dựng 01chợ đầu mối, 01 trung tâm thương mại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu
<p>Giao thông</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp bổ sung thêm các tuyến đường. - Đầu tư nâng cấp các đầu mối giao thông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các tuyến đường trục chính đô thị hiện hữu. - Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV. - Mở rộng các tuyến đường nội thị (chiều 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông đô thị.

		rộng đường đó $\geq 7,5\text{m}$), đạt mật độ $\geq 6\text{km}/\text{km}^2$.	
Cấp nước	- Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước, đảm bảo $\geq 80\%$ dân số nội thị được cấp nước sạch.	- Mở rộng công suất nhà máy cung cấp nước, đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt $100\text{l}/\text{ng.đêm}$ đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, đảm bảo 90% dân số được nước sạch.	- Tiếp tục đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt $>120\text{l}/\text{ng.đ}$ cùng với tốc độ gia tăng dân số và quy mô đô thị phát triển.
Xử lý nước thải	- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu. - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Tỷ lệ nước thải xử lý đạt 10%.	- Nâng công suất nhà máy xử lý nước thải, tỷ lệ nước thải được xử lý đạt $\geq 15\%$. - Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu.	- Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị; đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\sim 15\%$. - Cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu
Cấp điện	- Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện. - Xã hội hóa chiếu sáng ngõ hẻm. Tăng tỷ lệ ngõ hẻm chiếu sáng đạt $\sim 50\%$	- Tăng công suất nhà máy cấp điện đảm bảo nhu cầu cấp điện đạt $350\text{ kwh}/\text{người}/\text{năm}$	- Nâng cấp mạng lưới cấp điện.
Bưu chính viễn thông	- Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ	- Nâng cao chất lượng dịch vụ	- Tăng số thuê bao điện thoại, mở rộng các dịch vụ internet cũng như truyền internet với tốc độ cao
Công viên cây xanh	- Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Xây dựng mới khoảng 51.400 m^2 cây xanh để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị	- Xây dựng mới khoảng 31.000 m^2 để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị $8\text{m}^2/\text{người}$	- Đầu tư xây dựng thêm 37.500 m^2 đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị $9\text{m}^2/\text{người}$

	7m ² /người		
Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư trang thiết bị nâng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 70%. - Đầu tư thêm nhà tang lễ phục vụ cho đời sống nhân dân đô thị. (có thể kết hợp trong khuôn viên bệnh viện) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 80%. - Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thị được xử lý hợp vệ sinh lên >70%.

10. Bảng 44 Chi tiêu phát triển đô thị Rạch Gốc

Nhà ở	Tăng khoảng 110.000 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 18 m ² sàn/người.	Tăng khoảng 76.400 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 20 m ² sàn/người.	Tăng khoảng 76.600 m ² diện tích sàn nhà ở để đạt diện tích sàn nhà ở bình quân 22 m ² sàn/người.
Đất công trình công cộng cấp đô thị	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo đạt chỉ tiêu 88 m²/người. - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 199.600 m². 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 202.400 m². Đảm bảo đạt chỉ tiêu 88 m²/ người. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất xây dựng công trình công cộng cấp đô thị tăng thêm 387.200 m². Đảm bảo đạt chỉ tiêu 88 m²/ người.
Cơ sở y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp và hiện đại hóa trung tâm y tế huyện. Tăng số lượng giường bệnh để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân; 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ - Đầu tư mới trang thiết bị 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư vào lĩnh vực y tế đặc biệt là việc xây dựng Trung tâm khám chữa bệnh đa khoa tại huyện.
Cơ sở giáo dục đào tạo	<ul style="list-style-type: none"> - Củng cố và phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, thực hiện đầy 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao các loại hình đào tạo - Đầu tư cơ sở vật chất 	<ul style="list-style-type: none"> - Khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư vào lĩnh vực y tế đặc biệt là việc xây dựng Trung tâm khám chữa bệnh đa

	<p>manh xã hội hóa giáo dục, xã hội hóa học tập phục vụ mục tiêu phát triển con người, nguồn nhân lực của địa phương.</p>		<p>khoa tại huyện.</p>
<p>Công trình văn hóa – thể dục thể thao</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa - TDTT hiện hữu. - Khuyến khích thành lập các câu lạc bộ hoạt động văn hóa, thể thao. - Xây dựng 01 trung tâm thể thao cấp Huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu. - Đầu tư xây dựng 01 khu thể thao cấp Huyện, 01 nhà Văn hóa cấp Huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất các công trình văn hóa – TDTT hiện hữu.
<p>Công trình thương mại dịch vụ</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu - Đầu tư xây dựng 01chợ đầu mối, 01 trung tâm thương mại. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp cải tạo hệ thống chợ hiện hữu
<p>Giao thông</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp bổ sung thêm các tuyến đường. - Đầu tư nâng cấp các đầu mối giao thông. - Xây dựng mới bến xe khách đạt tiêu chuẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các tuyến đường trục chính đô thị hiện hữu. - Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV. - Mở rộng các tuyến đường nội thị (chiều rộng đường $\geq 7,5m$), đạt mật độ $\geq 6km/km^2$. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cấp các đầu mối giao thông. - Nâng cấp các tuyến đường giao thông hiện có.
<p>Cấp nước</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp mở rộng mạng lưới cấp nước, đảm bảo $\geq 80\%$ dân số nội thị được cấp nước sạch. 	<ul style="list-style-type: none"> - Mở rộng công suất nhà máy cung cấp nước, đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt 100l/ng.đêm đáp ứng tiêu chí đô thị loại 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước đạt $>100l/ng.đ$ cùng với tốc độ gia tăng dân số và quy mô đô thị phát triển.

		IV, đảm bảo 90% dân số được dùng nước sạch.	
Xử lý nước thải	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu. - Xây dựng nhà máy xử lý nước thải. Tỷ lệ nước thải xử lý đạt 10%. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công suất nhà máy xử lý nước thải, tỷ lệ nước thải được xử lý đạt $\geq 15\%$. - Xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng công nhà máy XLNT để đáp ứng nhu cầu dân số ngày càng tăng của đô thị; đảm bảo tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt $\sim 15\%$. - Cài tạo, xây dựng hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông hiện hữu
Cấp điện	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp tục đầu tư nâng chất lượng hệ thống lưới điện. - Xã hội hóa chiếu sáng ngõ hẻm. Tăng tỷ lệ ngõ hẻm chiếu sáng đạt $\sim 50\%$ - Tăng công suất nhà máy cấp điện đảm bảo nhu cầu cấp điện đạt 250 kwh/người/năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng công suất nhà máy cấp điện đảm bảo nhu cầu cấp điện đạt 250 kwh/người/năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp mạng lưới cấp điện.
Bưu chính viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao chất lượng dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng số thuê bao điện thoại, mở rộng các dịch vụ internet cũng như truyền internet với tốc độ cao
Công viên cây xanh	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp các công viên cây xanh hiện có trên địa bàn - Xây dựng mới khoảng 37.600 m² cây xanh để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 10m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mới khoảng 40.500 m² để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 11m²/người 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng thêm 40.400 m² đất cây xanh đô thị đảm bảo chỉ tiêu đất cây xanh đô thị để đạt chỉ tiêu cây xanh toàn đô thị 12m²/người

Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang đô thị	<ul style="list-style-type: none">- Đầu tư trang bị các phương tiện như thùng rác công cộng, xe thu gom, xe vận chuyển rác	<ul style="list-style-type: none">- Tăng tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 80%.- Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn.	<ul style="list-style-type: none">- Tăng tỷ lệ CTR khu vực nội thị được xử lý hợp vệ sinh lên >70%.
----------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------